

# THỜI ĐẠI HÙNG VƯƠNG

LỊCH SỬ ★ KINH TẾ ★ CHÍNH TRỊ  
VĂN HÓA ★ XÃ HỘI



NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

# **THỜI ĐẠI HÙNG VƯƠNG**



83(2)  
H 462 D  
**VĂN TÂN**

**NGUYỄN LINH — LÊ VĂN LAN  
NGUYỄN ĐỒNG CHI — HOÀNG HƯNG**

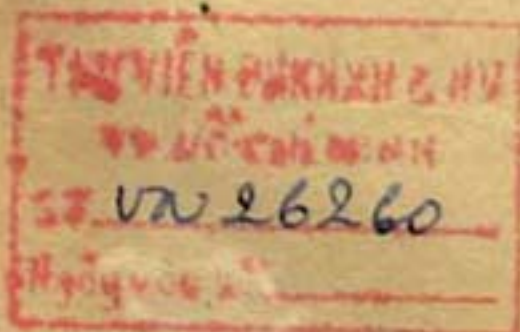
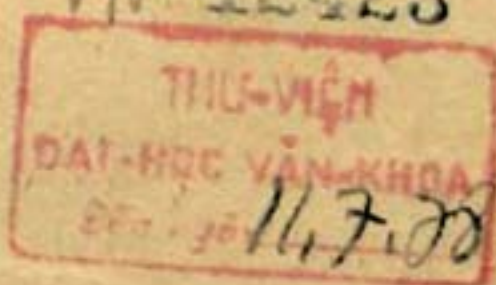
# **THỜI ĐẠI HÙNG VƯƠNG**

**LỊCH SỬ — KINH TẾ — CHÍNH TRỊ — VĂN HÓA — XÃ HỘI**

*In lần thứ hai có sửa chữa và bổ sung*

126260

12423



ĐK 17.619

**NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI  
HÀ NỘI — 1976**



## LỜI NÓI ĐẦU

Từ năm 1960 Viện Sử học bắt đầu nghiên cứu đề tài thời đại Hùng vương.

Công tác này được tiếp tục trong những năm 1961—1963 và 1966 — 1970.

Hội đồng khoa học Viện Sử học họp cuối năm 1969 đã quyết định sơ kết mười năm công tác nghiên cứu của Viện về vấn đề thời đại Hùng vương.

Công tác sơ kết giao cho các đồng chí Văn Tân, Nguyễn Linh, Lê Văn Lan, Nguyễn Đồng Chi, Hoàng Hưng đảm nhiệm. Đồng chí Văn Tân thảo đề cương. Đề cương đưa lên Hội đồng khoa học Viện Sử học góp ý kiến. Trên cơ sở những ý kiến đã góp của các đồng chí ủy viên trong Hội đồng, đồng chí Văn Tân đã chỉnh lý lại đề cương.

Sau khi được chỉnh lý, đề cương được đồng chí Nguyễn Khánh Toàn, Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học xã hội Việt-nam duyệt. Đồng chí chủ nhiệm Ủy ban Khoa học xã hội Việt-nam đã góp một số ý kiến quý báu giúp cho các đồng chí có trách nhiệm biên soạn **Thời đại Hùng vương** (lịch sử, kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội).

**Thời đại Hùng vương** (lịch sử, kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội) gồm có năm phần cùng với dẫn luận và kết luận.

« Dẫn luận » do đồng chí Hoàng Hưng soạn thảo.

Phần thứ I : « Nước Văn-lang : bờ cõi, tên nước và dân cư », do đồng chí Nguyễn Linh soạn thảo.

Phần thứ II : « Trạng thái kinh tế », do đồng chí Văn Tân soạn thảo.



Phần thứ III : « Thề chế xã hội và chính trị », do đồng chí Nguyễn Đồng Chi soạn thảo.

Phần thứ IV : « Đời sống văn hóa », do đồng chí Lê Văn Lan soạn thảo.

Phần thứ V : « Nước Âu Lạc của An-dương vương hay là sự kết thúc thời đại Hùng vương », do đồng chí Văn Tân soạn thảo.

« Kết luận » do đồng chí Văn Tân viết.

Bản thảo **Thời đại Hùng vương** (lịch sử, kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội) hoàn thành vào cuối năm 1970.

Đồng chí Văn Tân đã đọc và chỉnh lý bản thảo lần cuối cùng.



**Thời đại Hùng vương** (lịch sử, kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội) mang tên năm tác giả là các đồng chí Văn Tân, Nguyễn Linh, Lê Văn Lan, Nguyễn Đồng Chi, Hoàng Hưng. Nhưng thật ra nó là kết quả công lao nghiên cứu của giới sử học và giới khảo cổ học nước Việt-nam dân chủ cộng hòa từ mười năm nay.

Các tác giả **Thời đại Hùng vương** (lịch sử, kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội), mặc dầu trong thời gian tham gia thảo luận, nghiên cứu đề tài thời đại Hùng vương đã có nhiều ý kiến tích cực, chỉ làm công việc hệ thống hóa các kết luận rút ra từ các công trình nghiên cứu về đề tài thời đại Hùng vương từ mười năm nay.

Tham vọng của các tác giả là dựa vào trình độ hiểu biết chung hiện nay, vẽ ra một bức tranh gọn gàng, đầy đủ, có tính chất phổ thông về thời đại Hùng vương.



Các tác giả đã giúp đỡ nhau về từng phần do từng tác giả phụ trách viết. Nhưng phần của tác giả nào vẫn do bản thân tác giả ấy chịu trách nhiệm trước độc giả và dư luận.

Đây là một cố gắng đầu tiên viết một quyển sách về thời đại Hùng vương theo cái hướng như đã trình bày ở trên.

Khuyết điểm và nhược điểm của **Thời đại Hùng vương** (lịch sử, kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội) có thể vẫn còn. Nhưng các tác giả cũng mạnh dạn đem ra xuất bản để góp một phần nhỏ vào công tác tìm hiểu một thời đại lịch sử xa xăm của dân tộc, nhưng lại là một thời đại mở đầu lịch sử dân tộc được tất cả mọi người chú ý theo dõi.

*Hà-nội, ngày Giỗ Tổ năm 1971*

*CÁC TÁC GIẢ*



## DẪN LUẬN

### I

#### Ý NGHĨA VÀ VỊ TRÍ THỜI ĐẠI HÙNG VƯƠNG TRONG LỊCH SỬ DÂN TỘC VIỆT NAM

Trong lịch sử dân tộc Việt-nam, những người có công lớn trong sự nghiệp xây dựng đất nước, bảo vệ nhân dân, chống ngoại xâm đều được nhân dân ta nhớ ơn. Một trong những ngày lễ kỷ niệm mà mọi người dân yêu nước từ Nam chí Bắc đều biết và đã có từ ngàn xưa đến ngày nay là *ngày Giỗ Tổ Hùng vương*. « Trong nhiều truyền thống tốt đẹp, dân tộc Việt-nam ta luôn luôn giữ vững một truyền thống có ý nghĩa hay và đẹp vô cùng : tưởng nhớ tổ tiên, tưởng nhớ những người đã có công lớn trong việc dựng nước và giữ nước. Trong phạm vi của một tập thể nhỏ là làng xóm, bao gồm nhiều họ, nhiều gia đình, cũng như trong phạm vi cả nước, dân tộc Việt-nam ta, trong đời sống tinh thần, đời sống tư tưởng và tình cảm của mình đều gắn liền hiện tại với quá khứ, quê hương nhỏ với Tổ quốc và dân tộc, từ đó mà giữ vững và phát huy những đức tính cổ truyền tốt đẹp : lòng yêu nước, tình đoàn kết, chí kiên



cường, bất khuất, niềm tin sâu xa và mạnh mẽ vào tài năng của mình » (1).

Trong một thời gian khá dài, nhân dân ta không có điều kiện ghi chép lịch sử bằng chữ viết, nhưng đã ghi chép theo cách riêng của mình : truyền miệng từ đời này qua đời khác những câu chuyện về thời đại Hùng vương, nhằm mục đích ca ngợi ông cha ta đã có công dựng nên đất nước, nhắc nhở bản thân mình phải giữ gìn đất nước. Chính do truyền thống « uống nước nhớ nguồn » từ lâu đời đó mà ngày nay chúng ta mới biết và ngày càng biết rõ những thành tích xây dựng đất nước của ông cha ta từ thời Hùng vương. Những câu chuyện về thời Hùng vương, lưu truyền một thời gian dài không còn là những chuyện cổ tích thông thường mà nó đã in sâu vào tình cảm, vào tâm trí trong nhân dân ta, nó trở thành những chuyện giải thích nguồn gốc dân tộc mang tính chất huyền thoại cho đến ngày nay. Về mặt lịch sử, thời đại Hùng vương đã chuẩn bị cho nhân dân ta những tiền đề một quốc gia thống nhất, vững mạnh ; về mặt tinh thần, thời đại Hùng vương là nguồn cổ vũ sức mạnh, là niềm tự hào bất khuất, là niềm tin tất thắng của dân tộc ta mỗi khi có ngoại xâm, cần bảo vệ quê hương đất nước.

Bằng vào sự lưu truyền trong tâm trí qua hàng mấy chục thế kỷ, sự kiện đã bị thời gian xóa nhòa

---

(1) Phạm Văn Đồng : *Nhân ngày Giỗ Tổ vua Hùng*, mùng 10 tháng 3 âm lịch — Báo Nhân dân số 5 494 ra ngày 29-4-1969.



khá nhiều những nét chân thực lịch sử, nhân dân ta tự xác nhận là « con Rồng cháu Tiên », tổ tiên mình là Hùng vương, trung tâm sinh hoạt chính trị thời đó là Phong-châu, tức miền đất ngày nay là các tỉnh Vĩnh-phú, Hà-tây, Hà-bắc, Hà-nội... Nước Văn-lang mở đầu lịch sử dân tộc và đã tồn tại từ trước đây 4 000 năm.

Tưởng nhớ tổ tiên thời Hùng vương, với những dấu vết mờ nhạt trong truyền thuyết dân gian không làm thỏa mãn được tính ham muốn hiểu biết quá khứ tổ tiên của nhân dân ta. Ông cha ta thời Hùng vương sinh sống và suy nghĩ ra sao, lao động chiến đấu cụ thể như thế nào ; câu hỏi đó đã đặt ra từ lâu, nhưng chưa ai và chưa có lúc nào được trả lời một cách thỏa đáng. Ngày nay, trong sự nghiệp chống Mỹ cứu nước của toàn dân, với khí thế vươn lên như vị anh hùng làng Phù đồng, nhân dân ta cần hiểu rõ hơn bao giờ hết quá khứ 4 000 năm lịch sử dựng nước và giữ nước. Những câu hỏi về thời Hùng vương lắng đi hàng chục thế kỷ lại được đặt ra và đòi hỏi có sự giải đáp chính xác và đầy đủ.

Giờ những trang đầu tiên ghi chép về thời đại Hùng vương trong những sách sử xưa nhất, chúng ta không khỏi băn khoăn và không thỏa mãn với những hình ảnh mờ nhạt, thiếu chính xác, đôi chỗ còn mang nặng tính chất huyền thoại, hoang đường. Những nhà sử học yêu nước trước đây, do trình độ khoa học hạn chế, đã bất lực trước một ít tư liệu, không giải thích nổi quá khứ đầy niềm tự hào đó. Cần phải làm sáng rõ thời đại Hùng vương.



Công việc này rất cần thiết, không những để bác bỏ những định kiến sai lầm, bổ sung những phần còn thiếu mà còn vạch ra cho thế hệ sau thấy được đầy đủ sự tồn tại của 4000 năm lịch sử vẻ vang; đồng thời chống lại những quan điểm sai lầm phản động về thời kỳ này và đập phá những tư tưởng tự ti dân tộc của một số người.

Nghiên cứu đề tài thời đại Hùng vương không chỉ nhằm tìm hiểu thời đại đó mà còn nhằm một mục đích xa hơn: từ thời đại Hùng vương mà hiểu thêm toàn bộ lịch sử dân tộc.

1. Giải quyết vấn đề thời đại Hùng vương sẽ làm cho mọi người thấy rõ rằng dân tộc Việt-nam có một lịch sử lâu dài. Từ rất sớm, dân tộc Việt-nam đã là một cộng đồng người ổn định, có ngôn ngữ riêng, có đặc trưng văn hóa riêng.

2. Nghiên cứu thời đại Hùng vương sẽ tạo điều kiện cho chúng ta hiểu thêm nguồn gốc dân tộc Việt, quá trình hình thành dân tộc Việt, sự nghiệp dựng nước của dân tộc Việt.

3. Nghiên cứu thời đại Hùng vương sẽ cho chúng ta thấy mối liên quan giữa dân tộc Việt (Kinh) và các dân tộc anh em. Từ rất sớm đất nước Việt nam đã có nhiều dân tộc cùng nhau đoàn kết để dựng nước và giữ nước.

4. Đi sâu vào thời đại Hùng vương còn thấy được những truyền thống tốt đẹp của dân tộc đã bắt nguồn từ thời đại Hùng vương.

5. Từ thời Hùng vương, ở khu vực Đông nam Á đã có những tập đoàn người khác nhau sinh sống.



Nghiên cứu thời đại Hùng vương sẽ giúp chúng ta hiểu thêm nhiều dân tộc ở Đông nam Á.

6. Nghiên cứu thời đại Hùng vương, còn là nghiên cứu quá trình tan rã cộng đồng nguyên thủy và hình thành xã hội có giai cấp đầu tiên trên đất nước ta. Nghiên cứu tốt thời đại này sẽ đóng góp nhiều cho sự hiểu biết về vấn đề « phương thức sản xuất châu Á », một vấn đề mà các nhà sử học, kinh tế học, xã hội học trong nước và trên thế giới đang đặc biệt quan tâm.

« Như vậy là chúng ta đứng trước những vấn đề rất lớn, rất mới, không những có liên quan đến dân tộc Việt-nam ta mà liên quan đến nhiều dân tộc ở Đông nam châu Á. Cho nên, vì tất cả những lẽ đó, tôi nghĩ rằng nghiên cứu cái thời gian lịch sử này là một việc có ý nghĩa rất quan trọng mà chưa ai đánh giá được hết ý nghĩa của những kết quả sẽ thu được » (1).

Trong việc nghiên cứu lịch sử cổ đại trên đất nước ta, thời đại Hùng vương chiếm một vị trí đặc biệt quan trọng. Có thể nói, đó là một trong những giai đoạn gay go, « hắc búa » nhất trong lịch sử dân tộc ta, là một cái « nút » để lìm hiều những giai đoạn lịch sử tiếp theo sau (2).

---

(1) Phạm Văn Đồng: Bài nói tại hội nghị bàn về việc nghiên cứu thời kỳ lịch sử Hùng vương ngày 16 tháng 12 năm 1968. Xem *Hùng vương dựng nước*, tập I tr. 9.

(2) Văn Tân: *Vấn đề thời đại Hùng vương trong lịch sử dân tộc Việt-nam* — Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* số 98, tháng 5-1967.



## II

## TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU THỜI ĐẠI HÙNG VƯƠNG

## 1. Thái độ của sử gia phong kiến

đối với lịch sử thời đại Hùng vương.

Các sử gia phong kiến phương Bắc từ Tư Mã Thiên, Ban Cố đến Lịch Đạo Nguyên, Tư Mã Quang v.v..., là những sử gia có uy tín, có ảnh hưởng đến các nhà viết sử đời sau, kể cả các sử gia phong kiến Việt-nam. Họ đều ở quá xa đất nước ta, đã ghi chép theo sự kể lại của những quan lại thống trị miền Lĩnh-nam, do đó, không khỏi có phần sai lạc, thiếu chính xác, đôi chỗ bị lẫn lộn sự việc vùng nọ sang vùng kia. Những người như Tăng Cồn, Thẩm Hoài Viễn, Chu Khứ Phi, tuy có thời kỳ đã từng ở vùng Lĩnh-nam, tai có nghe, mắt có thấy phần nào tình hình vùng đất Giao-chỉ, do đó, việc ghi chép của họ có đôi điểm chính xác, nhưng vì họ mang sẵn lập trường quan điểm của giai cấp thống trị xâm lược nên sự ghi chép của họ thiếu khách quan. Họ phủ nhận sự độc lập phát triển của dân tộc ta, do đó, họ không ghi chép thời Hùng vương — An-dương vương theo đúng sự thật lịch sử.

Trước những chiến thắng vang dội của Ngô Quyền, Lê Hoàn, Lý Thường Kiệt, Trần Quốc Tuấn nối tiếp nhau đánh bại quân ngoại xâm, củng cố nền độc lập dân tộc, ý thức dân tộc, ý thức tự chủ có sẵn từ ngàn xưa đến thời kỳ này đã



trỗi dậy cùng với công cuộc xây dựng đất nước Đại Việt. Thời Lý Trần, dân tộc ta đã trưởng thành về mọi mặt. Nhân dân ta không thỏa mãn với những điều ghi chép trong các sách sử của các triều đại phong kiến Hán, Đường, Tống... Các sử gia phong kiến Việt-nam, tuy mang theo lập trường giai cấp, chịu ảnh hưởng tư tưởng phong kiến Trung-quốc, nhưng do ý thức dân tộc và lòng tự trọng của một người dân trong một nước có truyền thống tốt đẹp, có quá khứ vẻ vang, không thể chấp nhận được những quan điểm phản động và kỳ thị dân tộc của các sử gia trước đó.

Người đầu tiên đưa thời Hùng vương và những mẩu chuyện thời Hùng vương vào sách là nhà sử học Lý Tế Xuyên và Trần Thế Pháp (đời Trần). Sách của Trần Thế Pháp, sau đó được Vũ Quỳnh, Kiền Phú san nhuận và bổ sung. Các ông nêu lý do : « Từ thời Xuân thu, Chiến quốc, chưa có quốc sử để ghi chép, cho nên nhiều truyện bị mất mát đi. May còn truyện nào không bị thất lạc, riêng được dân gian truyền miệng ». Các ông đã sưu tầm trong dân gian và cho rằng : « Những truyện chép ở đây, là sử ở trong truyện chắp » và nhằm mục đích « xem truyện họ Hồng-bàng thì hiểu lai do việc khai sáng ra nước Hoàng Việt » và « Trời đã sai chim huyền điều giáng thể sinh ra vua nhà Thương, thì ắt có việc trăm trứng nở thành con trai chia trị Nam quốc, truyện Hồng-bàng không thể mất được ». Các ông đã công nhận sự tồn tại thời Hùng vương, nhưng do trình độ lúc bấy giờ, các ông đã ghi chép nhiều sự việc hoang đường,



quái đản, khiến cho người đọc đời sau đều không tin được (1).

Đến đời Lê, Ngô Sĩ Liên đã dựa vào các sách cũ, thận trọng đưa thời Hùng vương vào bộ sử Việt-nam đầu tiên. Mục đích của ông là thu chép chuyện cũ, « xét rõ nguồn gốc xưa nay của trị loạn » để răn người đời và cũng là để tỏ rõ cho thiên hạ biết « nước Đại Việt ta ở về phía nam Ngũ-lĩnh, thế là trời đã chia ra bờ cõi Nam Bắc. Thủy tổ của ta là con cháu vua Thần nông, trời đã sinh ra vị chân chúa, vì thế mới cùng Bắc triều, đều làm chúa tể một phương ». Việc Ngô Sĩ Liên không chép thời đại Hùng vương vào phần *Bản kỷ* mà chỉ chép vào *Ngoại kỷ* có nghĩa là ông còn hồ nghi tính chân xác của sử liệu, chưa coi đó là chính sử.

Trong các triều đại sau, các sử gia phong kiến như Lê Quý Đôn, Đặng Xuân Bảng, Nguyễn Thông, Phan Huy Chú v.v... một mặt công nhận sự tồn tại của thời Hùng vương, một mặt khác lại tỏ ý nghi ngờ những tư liệu về thời đó. Mỗi bản khoản nghi ngờ đó đã kéo dài ngót nghìn năm, các sử gia phong kiến Lý, Trần, Lê, Nguyễn, ngoài việc tham khảo trích dẫn các sách xưa, không còn cách nào khác để chứng minh sự tồn tại của thời kỳ lịch sử đó.

(1) Xem thêm : Tựa của Vũ Quỳnh và hậu tự của Kiều Phú trong *Lĩnh-nam chí* quái. Đinh Gia Khánh, Nguyễn Ngọc San phiên dịch, Nhà xuất bản Văn hóa, Hà-nội, 1960.

— Tựa của Lý Tế Xuyên trong *Việt điện u linh*. Trình Đình Rư dịch, Nhà xuất bản Văn hóa, Hà-nội, 1960.



## 2. Quan điểm về vấn đề thời đại Hùng Vương của các sử gia thời Pháp thuộc.

Thời Pháp thuộc, phục vụ cho chính sách nô dịch, bóc lột, nhiều sử gia đã âm mưu làm phai mờ những quá khứ vẻ vang của ông cha ta bằng cách xuyên tạc nguồn gốc dân tộc Việt-nam, hạ thấp nền văn hóa Việt-nam, đề cao văn minh châu Âu, phổ biến thuyết thiên di, thuyết ngoại lai, vị chủng v.v... trong học thuật. Tuy các nhà sử học phương Tây có những phương pháp nghiên cứu tiến bộ hơn so với các sử gia phong kiến, có những bộ môn hỗ trợ cho sử học như khảo cổ học, nhân chủng học, ngôn ngữ học, dân tộc học, địa lý học v.v..., nhưng họ không chú ý nghiên cứu toàn diện lịch sử cổ đại nước ta. Họ nghiên cứu thời đại đồ đá cùng với công việc khảo sát các hang động, tìm kiếm di vật, công việc chủ yếu là tìm kiếm các mỏ ở vùng núi nước ta ; họ nghiên cứu thời đại đồ đồng, nhưng thực chất là sưu tầm những đồ cổ quý giá để mang về nước ; nghiên cứu dân tộc nhằm chia rẽ các dân tộc miền núi với miền xuôi, chia rẽ các dân tộc miền núi với nhau.

Có những nhà Hán học phương Tây trong khi nghiên cứu lịch sử nước ta, cũng chú ý đến Hùng vương. Họ đã phát hiện ra những chỗ thiếu chính xác trong số tài liệu của ta nói về các vua Hùng, nhưng họ lại quá nệ vào những khuyết điểm đó, gạt phăng tất cả những gì quý nhất còn lại trong đó.

Khi nghiên cứu về nước Văn-lang, H. Mát-xpê-rô đã chứng minh không có Hùng vương mà chỉ có



Lạc vương. Sở dĩ có tên hiệu Hùng vương hay quốc hiệu Văn-lang chỉ là vì các sử gia người Việt khi sao chép lại các sách vở Trung-quốc đã chép lầm chữ Lạc ra chữ Hùng, chép lầm chữ Dạ-lang thành ra chữ Văn-lang mà thôi. Dựa vào sách Trung-quốc xưa, H. Mát-xpê-rô cũng nhận rằng, trước khi có người Hán sang, ở miền Bắc bộ Việt-nam ngày nay đã tồn tại một xã hội cổ đại khá phát triển. Dân cư ở đó đã biết nghề nông, làm ruộng hai mùa, biết đúc đồng, làm dầu tên đồng, biết làm thủy lợi, dệt vải, có tục ăn trầu, nhuộm răng đen, v.v... (1).

Nếu H. Mát-xpê-rô từ chối không dùng sử liệu Việt-nam thì L. Ô-rút-xô lại tiến bộ hơn về mặt này. Ông đã dùng nhiều tài liệu trong sách cổ Trung-quốc và sử dụng một cách thận trọng sử liệu Việt-nam để chứng minh có một cuộc xâm lược của nhà Tần vào nước ta, nhưng ông lại bỏ qua không nhắc gì đến thời đại Hồng-bàng mà sử sách ta thường nói tới. Ông ghi nhận sự tồn tại của một xã hội phong kiến như H. Mát-xpê-rô đã miêu tả, nhưng lại cả quyết rằng không thể có một đoạn văn nào trong sách cổ đã nói : có thể có người Việt-nam trước thế kỷ thứ IV trước Công nguyên đã ở miền Bắc-bộ ngày nay.

V. Gô-lu-bép và Ô. Y-an-xê nghiên cứu rất kỹ văn hóa đồ đồng Đông-sơn, có nhiều ý kiến giá trị, nhưng hai ông đã tách rời nền văn hóa này ra khỏi thời Hùng vương và cổ sử Việt-nam nói chung.

(1) H. Maspéro : *Le royaume de Văn-lang* (Vương quốc Văn-lang), BEFFO, XVIII, fasc. 3, 1918.



Người Việt-nam nghiên cứu lịch sử thời kỳ này có Trần Trọng Kim là tiêu biểu. Trong cuốn *Việt-nam sử lược*, Trần Trọng Kim cho rằng «Truyện Hồng-bàng không chắc là truyện xác thực», vì «xét từ đời Kinh - dương vương đến đời Hùng vương thứ 18 cả thấy 20 ông vua mà tính từ năm Nhâm tuất (2879) đến năm Quý mao (258) trước Công nguyên thì vừa 2622 năm. Nếu cứ tính hơn bù kém, mỗi ông vua trị vì được non 150 năm. Dẫu là người thượng cổ đi nữa cũng khó lòng mà có nhiều người sống lâu được như vậy».

Ngoài Trần Trọng Kim, còn có một số bài viết về thời Hùng vương đăng trên các tạp chí *Tri tân*, *Thanh nghị*, *Kỷ yếu* của Hội Khai tri tiến đức của một số nhà học giả Việt-nam, nhưng do trình độ khoa học và tình hình nghiên cứu lúc bấy giờ, cho nên cũng không có cách nào hơn là dựa vào sử sách cũ, bàn cãi lật vật quanh việc ghi chép đúng sai về mặt văn tự của người xưa.

### 3. Tình hình nghiên cứu

**thời đại Hùng vương ở miền Nam.**

Từ năm 1954 đến nay, trong lĩnh vực nghiên cứu lịch sử, những người nghiên cứu sử học ở miền Nam nước ta, ngoài vấn đề nguồn gốc dân tộc Việt được đưa lên hàng đầu, còn chú ý đến vấn đề thời đại Hùng vương.

Chính quyền Sài-gòn mưu đồ núp dưới chiêu bài dân tộc để lôi kéo quần chúng nhân dân, nhất là đối với tầng lớp trung gian nhằm mục đích chống cộng. Chính đài Sài-gòn đã tự thú trong bài *Giổ*



*Tổ Hùng vương* ngày 7-11-1968 : « Bốn nghìn năm lịch sử đang chờ đợi toàn dân noi gương tiền nhân... gia tăng tiềm năng chiến đấu với cộng sản »

Tham gia bàn luận về vấn đề Hùng vương ngoài những giáo sư sử học, văn học ở các viện các trường Đại học Huế, Sài-gòn, còn có một số viên chức trong ngành văn hóa, tâm lý chiến chính quyền Sài-gòn. Họ không có những cứ liệu chính xác, khoa học, không thêm được chút tài liệu mới vẫn với phương pháp duy nhất là lục lợi sách sử cũ Trung-quốc và Việt-nam, lập luận không hơn gì H. Mát-xpê-rô, Lê Chi Thiệp, Lê Dư, v.v... thời Pháp thuộc.

Trong những bài viết của họ, tựu trung đề cập thảo luận hai vấn đề :

1. Niên đại thời Hùng vương.
2. Vấn đề Hùng vương hay Lạc vương.

Về vấn đề niên đại thời Hùng vương có ba ý kiến khác nhau đáng chú ý nhất :

- a) Thời Hùng vương từ năm 2897 trước Công nguyên (Xuân Tùng).
- b) Thời Hùng Vương từ năm 1786 trước Công nguyên (Phạm Hoàn Mỹ).
- c) Thời Hùng vương từ 581 trước Công nguyên (Phạm Văn Sơn).

Về vấn đề Hùng vương hay Lạc vương là một vấn đề cũ, bây giờ lại được họ bàn lại. Có hai ý kiến tiêu biểu :

- a) Ý kiến Lạc vương : Một số người như Nguyễn Phương và Phạm Văn Sơn... bác bỏ sự tồn tại



của thời Hùng Vương. Họ cho rằng sở dĩ có được truyện họ Hồng bàng, cũng như có được Hùng vương là do các sử gia phong kiến Việt-nam đã dựa vào sử sách cũ; chép 18 đời Hùng vương của ta chẳng qua là mô phỏng 15 đời vua Hùng của nước Sở. Sự thay đổi từ Lạc ra Hùng là sự thay đổi hữu ý của các sử gia phong kiến cũ. Những người này chỉ công nhận : « Thứ dân đầu tiên lịch sử nói đến ở Cổ Việt chỉ có thể là dân Lạc Việt với người đứng đầu là Lạc vương ».

*b) Ý kiến Hùng vương :* Bảo vệ ý kiến này có Bùi Hữu Sùng, Phạm Hoàn Mỹ, Nguyễn Khắc Khan, Vương Hồng Sến, Đỗ Trọng Huề, Nguyễn Hiến Lê, Lê Ngọc Trụ, Trần Viêm, Hà Huy Dân... Tuy luận cứ khoa học của họ thực ra không vượt khỏi tài liệu của Lê Dư đã viết hồi thuộc Pháp, ý kiến của họ không mới nhưng xem ra được nhiều người tán đồng. Những người bảo vệ ý kiến Hùng vương cho rằng không có sự ghi chép lầm chữ nọ ra chữ kia, nhất là những sử gia phong kiến Việt-nam là những bậc học rộng tài cao. Sử cũ Trung quốc chép sử ta, không bằng ta chép sử của ta. Họ gọi vua ta là Lạc vương, còn ta gọi vua ta là Hùng vương vẫn đúng. Ngôn ngữ có trước, văn tự có sau, nên phải căn cứ vào truyền thuyết ca dao để tìm hiểu lịch sử thời xa xưa chưa có chữ viết đó.

4. Các nhà sử học miền Bắc đã đặt thời đại Hùng vương vào vị trí xứng đáng trong lịch sử dân tộc Việt-nam.

Ở miền Bắc, dưới sự lãnh đạo và quan tâm đầy đủ của Đảng, dưới ánh sáng khoa học của chủ nghĩa



Mác — Lênin, có sự hợp tác xã hội chủ nghĩa rộng rãi, có sự phối hợp chặt chẽ của các ngành khoa học lịch sử : cổ sử, khảo cổ học, dân tộc học, nhân chủng học, ngữ ngôn học lịch sử v.v..., các nhà sử học miền Bắc đã có nhiều cống hiến trong công cuộc xây dựng lại quá khứ xa xưa của tổ tiên ta.

Từ ngày hòa bình lập lại đến nay, giới sử học miền Bắc đã đi sâu nghiên cứu nhiều vấn đề về thời đại Hùng vương. Với những tác phẩm *Thế ngọc An-dương* của Trần Văn Giáp (1), *Cổ sử Việt nam* của Đào Duy Anh, việc nghiên cứu nước Âu Lạc, vấn đề An-dương vương, Loa-thành đã được đề cập trên cơ sở tư liệu phong phú gấp bội, bao gồm tư liệu thư tịch, khảo cổ học và dân tộc học (2). Lớp sương mù huyền bí bao phủ nước Âu Lạc và những nhân vật thần thoại của nó đã bị cuộc thảo luận về sự tồn tại chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam do Viện Sử học và Khoa Sử trường Đại học tổng hợp tổ chức xua tan (3). Một khi An-

(1) Tập san *Nghiên cứu Văn Sử Địa* số 53, năm 1957 (đặc san về thế ngọc An-dương).

(2) Đào Duy Anh : *Lịch sử cổ đại Việt-nam* gồm 4 tập

1. Nguồn gốc dân tộc Việt-nam.
2. Vấn đề An-dương vương và nước Âu Lạc.
3. Văn hóa đồ đồng và trống đồng Lạc Việt.
4. Giai đoạn quá độ sang chế độ phong kiến.

*Tập san Đại học (Văn khoa)* (chuyên san), Hà nội, 1957.

(3) Xem thêm tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* số 13 năm 1960 và những số tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 16, 17, 18, 19 đã đăng những bài về chế độ chiếm hữu nô lệ đã phát biểu tại Hội nghị tổ chức vào tháng 4, tháng 5 năm 1960.



đương vương và nhà nước Âu Lạc đã được xác minh là có thực thì thời đại HỒNG-BÀNG có thể được nhìn nhận là một thời đại lịch sử. Đây không phải là kết quả của sự suy luận đơn thuần mà là luận chứng từ các khoa học lịch sử. Những di vật bằng đá tìm thấy ở Phùng-nguyên (xã Kinh-kệ, huyện Lâm-thao, tỉnh Vĩnh-phù) đã được phỏng đoán thuộc thời đại Hùng vương ngay sau khi phát hiện (1). Trên tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, một loạt bài bàn về vấn đề nguồn gốc dân tộc Việt, vấn đề thờ cúng vật tổ người Việt, v.v... trên cơ sở những tài liệu mới phát hiện trong những năm 1955 — 1960 đã có nhiều ý kiến đóng góp tích cực cho việc tìm hiểu thời đại Hùng vương. Dựa vào những tài liệu mới phát hiện và những ý kiến đóng góp trên tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* về lịch sử cổ đại trong giai đoạn này, bài luận văn «Xã hội nước Văn-lang và xã hội nước Âu Lạc» của Văn Tân đã soi sáng một số điểm thời Hùng vương (2). Tác giả đã bước đầu khẳng định sự tồn tại của nước Văn-lang và Âu Lạc, nêu rõ sự quan hệ hữu cơ giữa xã hội Văn-lang và xã hội Âu Lạc, đi sâu tìm hiểu chế độ chính trị, kinh tế, xã hội nước Văn-lang và Âu Lạc, nêu ý kiến sự phân chia giai cấp xuất hiện ở thời Hùng vương.

Nhưng, đúng như Tòa soạn tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* đã nêu trong bài «Nên nghiên cứu vấn đề

(1) Đào Tử Khai : *Vài ý kiến góp về vấn đề di chỉ đồ đá mới Cồ-nhuế* — Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* số 13, 1960.

(2) Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* số 20, 1960.



thời đại Hồng-bàng » : « Kết luận của giới sử học miền Bắc (về vấn đề thời đại Hùng vương) mặc dù vừa có giá trị khoa học, vừa có giá trị tư tưởng, nhưng chưa thuyết phục tất cả mọi người chúng ta mong muốn. Giới sử học miền Bắc cần nghiên cứu sâu hơn nữa, có hệ thống hơn nữa vấn đề thời đại Hồng-bàng, vấn đề các nhân vật Hùng vương để soi sáng thêm thời cổ đại Việt-nam từ mấy nghìn năm nay vẫn bị sương mù của thời gian bao phủ » (1).

Tiếp theo sau di chỉ đồ đá Phùng-nguyên, các di chỉ khác thuộc thời Hùng vương liên tiếp được phát hiện. Tập trung nhiều di tích nhất, vẫn là vùng đất Vĩnh-phú, nơi địa bàn gốc của các vua Hùng như : Gò Mun, Gò Bông, An-đạo, Đồng Đậu, Lũng-hòa, Phú-hậu v.v... Cùng với những người làm công tác sử học, các đồng chí lãnh đạo tỉnh Phú-thọ cũ (thuộc Vĩnh-phú ngày nay) thấm nhuần chức năng « ông từ » đền Hùng, không những giữ gìn ngôi đền Hùng mà còn có trách nhiệm giữ gìn và giới thiệu những di vật Hùng vương trên mảnh đất mình, cũng đã đặt vấn đề nghiên cứu thời Hùng vương (2). Từ năm 1966 — 1968, sau ba năm

(1) Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* số 97, 1967.

(2) Tháng 10 năm 1966, cán bộ khảo cổ và cổ sử của Viện Sử học và Viện Bảo tàng lịch sử chính thức đặt vấn đề nghiên cứu thời đại Hùng vương vào chương trình nghiên cứu của mình. Tháng 11 năm 1966, một cuộc họp giữa cán bộ Viện Sử học, Viện Bảo tàng lịch sử, tổ Ngữ ngôn trường Đại học Tổng hợp thảo luận công tác nghiên cứu xác minh thời đại Hùng vương, thu thập tài liệu cho Bảo tàng chuyên đề Hùng vương theo gợi ý của đồng chí



cùng cán bộ nghiên cứu Viện Sử học, Viện Bảo tàng lịch sử biên soạn, cuốn *Những vấn đề về thời đại Hùng vương* của tỉnh Phú-thọ (thuộc Vĩnh-phú ngày nay) đã hoàn thành (1). Hưởng ứng lời kêu gọi của Tòa soạn tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, những bài viết trong cuốn *Những vấn đề về thời đại Hùng vương* được các tác giả lần lượt cho đăng trên tạp chí (2). Và cũng từ đó, các nhà nghiên cứu sử học miền Bắc thuộc các Viện khoa học, các trường Đại học đã đi sâu nghiên cứu thời đại Hùng vương một cách toàn diện trên cơ sở những tư liệu mới nhất của các ngành khoa học lịch sử.

Lê Duẩn với Tỉnh ủy Phú-thọ. Sau một thời gian chuẩn bị, tháng 2 năm 1967, một cuộc họp giữa bộ Văn hóa, Viện Sử học, Viện Bảo tàng lịch sử, Ty Văn hóa Phú-thọ, có sự tham gia của các đồng chí Hà Huy Giáp, Nguyễn Đức Quý, Trần Huy Liệu, Đào Tử Khai, Nguyễn Đỗ Cung, Văn Tân và những cán bộ nghiên cứu khảo cổ, cổ sử, ngữ ngôn ở các cơ quan trên, chính thức bàn về chương trình nghiên cứu vấn đề thời đại Hùng vương về nhiều mặt : khảo cổ, thư tịch, văn học dân gian, ngữ ngôn, v.v...

(1) Tham gia biên soạn, về phía Viện Sử học có ba đồng chí Nguyễn Linh, Lê Văn Lan, Hoàng Hưng.

(2) Nguyễn Linh : *Vài suy nghĩ về việc tìm hiểu thời đại Hồng-bàng* — Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* số 100 ; Hoàng Thị Châu : *Tìm hiểu từ « phụ đạo » trong truyền thuyết Hùng vương* — Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* số 102 ; Lê Văn Lan và Phạm Văn Kinh : *Di tích khảo cổ trên đất Phong-châu và địa bàn gốc của các vua Hùng* — Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* số 107 ; Nguyễn Linh và Hoàng Hưng : *Vấn đề Hùng vương và khảo cổ học* — Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* số 108 (bài này đã đọc ở Hội nghị Khảo cổ học tháng 10-1967).



Viện Khảo cổ học tuy mới thành lập, cũng bắt tay ngay vào công việc nghiên cứu Hùng vương. Viện đã đưa vấn đề này vào kế hoạch nghiên cứu trong ba năm 1968 — 1970, tập hợp các cán bộ nghiên cứu thuộc các ngành có liên quan tập trung nghiên cứu nhằm đạt tới một số kết quả nhất định.

Bốn hội nghị chuyên đề nghiên cứu thời đại Hùng vương do Viện Khảo cổ học, Viện Sử học, Viện Bảo tàng lịch sử, trường Đại học Tổng hợp phối hợp tổ chức trong 4 năm liền 1968, 1969, 1970, 1971. Hàng trăm bản báo cáo, tham luận thuộc các ngành khoa học lịch sử : cổ sử, khảo cổ học, dân tộc học, cổ nhân học, địa chất học, ngữ ngôn học lịch sử v.v..., đã được phát biểu tại hội nghị. Sáu vấn đề lớn đã được đặt ra để mọi người thảo luận :

1. Niên đại thời Hùng vương.
2. Cương vực nước Văn-lang và con người thời Hùng vương.
3. Xã hội thời Hùng vương.
4. Kinh tế thời Hùng vương.
5. Văn hóa thời Hùng vương.
6. Sự quan hệ giữa thời Hùng vương và thời An-dương vương.

Để đạt được những kết quả trong công cuộc nghiên cứu sáu vấn đề trên, một vấn đề nữa đã được nêu ra : công tác tập hợp tư liệu về thời Hùng vương (1).

(1) Hội nghị lần thứ tư trong năm 1971 là hội nghị sơ kết vấn đề thời đại Hùng vương đã được nghiên cứu trong ba năm qua. Giới sử học đã bước đầu đi tới nhất trí một



Những bản tham luận hội nghị cũng đã được lần lượt giới thiệu trên tạp chí *Khảo cổ học* và trên kỷ yếu *Hùng vương dựng nước* (1).

Và trên tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* từ năm 1967 đến nay đã đăng những bài nghiên cứu thời đại Hùng vương của một số nhà sử học, nhằm chuẩn bị tổng kết công tác nghiên cứu đề tài này đã được đề ra từ hơn mười năm nay.

### III

#### **CÁC NGÀNH KHOA HỌC LỊCH SỬ ĐÃ XÁC NHẬN SỰ TỒN TẠI CỦA THỜI ĐẠI HÙNG VƯƠNG**

Từ chỗ chỉ có một số tài liệu sách vở cũ, nghèo nàn, thiếu sót, đầy tính hoang đường, đến nay

số vấn đề thuộc thời đại Hùng vương. Kỷ yếu *Hùng vương dựng nước* gồm những công trình nghiên cứu đã đạt được thành tựu nhất định, phản ánh sự nhất trí của giới khoa học lịch sử về thời đại Hùng vương, lần lượt xuất bản.

(1) Kỷ yếu *Hùng vương dựng nước*, tập I, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, 1970, gồm các bài phát biểu, báo cáo và tham luận đọc tại Hội nghị lần thứ nhất nghiên cứu thời kỳ lịch sử Hùng vương họp tại Hà-nội ngày 16 tháng 12 năm 1968 và tạp chí *Khảo cổ học* số 1 (6-1969); số 2 (9-1969); số 3-4 (12-1969); số 7-8 (12-1970) đã xuất bản. Kỷ yếu *Hùng vương dựng nước*, tập II, gồm những bản báo cáo và tham luận tại hội nghị lần thứ 2, họp tại Vĩnh-phú tháng 4-1969, xuất bản năm 1972. Kỷ yếu *Hùng vương dựng nước*, tập III, gồm những bản báo cáo và tham luận tại hội nghị lần thứ 3, họp tại Hà-nội tháng 7-1970, xuất bản năm 1973. Kỷ yếu *Hùng vương dựng nước*, tập IV, gồm những bản báo cáo và tham luận tại hội nghị lần thứ 4, tại Hà-nội tháng 4-1971, xuất bản năm 1974.



chúng ta đã có trong tay một khối tài liệu phong phú, chính xác bao gồm nhiều mặt đề nghiên cứu thời đại Hùng vương. Sở dĩ đạt được những thành tựu đáng kể là do giới sử học miền Bắc đã đề ra được *phương hướng đúng đắn* với một *phương pháp tổng hợp, toàn diện* trong công việc nghiên cứu thời đại Hùng vương.

Ở Việt-nam, các nhà sử học đã căn cứ vào tài liệu ghi chép trong thư tịch chữ Hán là những tài liệu xưa nhất, đồng thời kết hợp với việc khai quật các di tích khảo cổ học, tiến hành điều tra nghiên cứu đời sống dân tộc Việt và các dân tộc miền núi để khôi phục lại lịch sử tổ tiên chúng ta. Các ngành khoa học lịch sử như khảo cổ học, dân tộc học, v.v... tuy có nhiều cống hiến đáng kể nhưng cũng không vì vậy mà vai trò tài liệu trong thư tịch chữ Hán kém phần quan trọng trong công việc nghiên cứu lịch sử nước nhà.

Trong việc nghiên cứu thời đại Hùng vương, cùng với các bộ môn khoa học khác, bộ môn thư tịch học cũng trưởng thành. Tài liệu thời Hùng vương được phát hiện thêm và cũng được chỉnh lý tương đối kỹ.

Tài liệu ghi chép về thời đại Hùng vương trong những sách chữ Hán xưa, ngoài những sách do các nhà sử học phong kiến Việt-nam viết, còn một số tài liệu nằm rải rác trong các sách chữ Hán của các học giả phong kiến Trung-quốc viết.

Bộ sách lịch sử Việt-nam viết bằng chữ Hán ghi chép thời đại Hùng vương tương đối đầy đủ nhất là bộ *Khâm định Việt sử thông giám cương*



mục viết vào thời nhà Nguyễn. Bộ sách lịch sử xưa hơn bộ sách kể trên là bộ sử *Đại Việt sử ký toàn thư* của Ngô Sĩ Liên viết vào thời nhà Lê. Tác giả bộ sách này đã lược bỏ những phần hoang đường do các học giả trước đó ghi chép, chính thức ghi vào lịch sử thời đại Hùng vương mở đầu cho lịch sử dân tộc Việt-nam. Ngô Sĩ Liên đã căn cứ vào hai tác phẩm *Đại Việt sử ký* và *Sử ký tục biên* của Lê Văn Hưu và Phan Phu Tiên, thêm phần *Ngoại ký* để ghi chép những truyền thuyết về nguồn gốc lịch sử nước ta. Ngoài hai bộ chính sử kể trên, quyển *Đại Việt sử lược* là bộ biên niên sử xưa nhất của nước ta còn lưu truyền đến ngày nay có nói về thời đại Hùng vương.

Ngoài những bộ sử kể trên, còn có hai quyển sách xưa hơn cả và đáng chú ý là quyển *Việt điện u linh* của Lý Tế Xuyên viết vào năm 1329 và quyển *Lĩnh-nam chích quái* của Trần Thế Pháp viết vào đầu thế kỷ XIV, đến cuối thế kỷ XV, Vũ Quỳnh và Kiều Phi biên soạn lại. Tác giả *Việt điện u linh* đã dựa vào những sách mà ngày nay không còn như *Giao-chỉ ký*, *Bảo cực truyện*, *Giao-châu ký* của Triệu Công và Tăng Cồn đời Đường (thế kỷ IX) là người Trung-quốc đã từng sang Việt-nam soạn, *Ngoại sử ký* của Đỗ Thiện đời Lý (thế kỷ XII) soạn và đã dựa vào những truyện linh thiêng trong dân gian ở nước ta. Còn *Lĩnh-nam chích quái*, tuy do Trần Thế Pháp soạn, nhưng qua các triều đại tiếp sau đã có nhiều học giả soạn lại và bổ sung những truyện mới. Những truyện chép trong *Lĩnh-nam chích quái* là những truyện đã được truyền khẩu lâu đời trong dân gian, các học giả phong kiến đã sưu tập lại.



Ngoài những truyện có nguồn gốc trong dân gian, theo các nhà nghiên cứu, có một số truyện bắt nguồn trong những sách xưa như *Tài quý kỷ* của Trương Quân Phòng đời Tống, *Nam hải cổ tích kỷ* của Ngô Lai đời Nguyên, v.v... Nội dung tài liệu về thời đại Hùng vương trong hai quyển sách kể trên còn mang nhiều tính chất hoang đường, nhưng cũng phần nào phản ánh được tình hình xã hội tổ tiên chúng ta ở thời xa xưa đó.

Ngoài ra trong những sách xưa như *Ức-trai ai tập*, *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi, *Văn đài loại ngữ* của Lê Quý Đôn, *Việt giám thông khảo tổng luận* của Lê Tung, *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú, *Sử học bị khảo* của Đặng Xuân Bảng, *Đại Việt sử ký* của Ngô Thì Sĩ, v.v... là những sách xưa có giá trị về mặt khảo cứu đều có ghi chép thời đại Hùng vương.

Như vậy, chúng ta có thể thấy sách ghi chép về thời Hùng vương xưa nhất của nước ta là những sách viết vào đời nhà Trần (khoảng thế kỷ XIII, XIV). Muốn tìm tài liệu về thời Hùng vương trong những thư tịch xa xưa hơn nữa, chúng ta chỉ có thể tìm thấy trong những bộ sách xưa của Trung-quốc. Những sách xưa nhất của Trung-quốc ghi chép về miền đất bao gồm Việt-nam là những bộ sách viết vào thời Xuân thu — Chiến quốc (thế kỷ V — III trước Công nguyên). Nhưng nội dung tài liệu trong các sách này chưa được rõ ràng. Sự việc ghi chép còn lẫn lộn với những sự việc thuộc miền đất Quảng-đông, Quảng tây ngày nay. Những bộ sách lịch sử chủ yếu được các nhà sử học Việt-nam tin cậy và sử dụng tài liệu trong đó là những bộ



sách trong *Nhị thập tứ sử*. Những bộ sử có liên quan đến thời đại Hùng vương trong *Nhị thập tứ sử* là bộ *Sử ký* của Tư Mã Thiên đời Hán soạn; bộ *Tiền Hán thư* do Ban Cố đời Đông Hán soạn; bộ *Hậu Hán thư* do Phạm Việp đời Tống, Lưu Chiếu đời Lương soạn; *Cựu Đường thư* do Lưu Hú đời Tấn soạn... Những bộ sách trong *Nhị thập tứ sử* là những bộ chính sử của Trung-quốc bao gồm nhiều tác giả từng triều đại biên soạn. Ngoài việc ghi chép sự việc Trung-quốc là chủ yếu, các sử gia phong kiến Trung-quốc còn ghi chép tình hình kinh tế, xã hội các dân tộc ở các khu vực quanh Trung-quốc, có liên quan đến Trung-quốc như Triều-tiên, Mông-cổ, Việt-nam, v.v... lúc bấy giờ. Sách sử Việt-nam xưa nhất cũng xuất hiện muộn hơn hàng chục thế kỷ so với thời đại Hùng vương, tài liệu ghi chép về nước ta ở *Nhị thập tứ sử* có niên đại đầu Công nguyên sẽ giúp chúng ta soi sáng nhiều vấn đề trong việc nghiên cứu xã hội thời Hùng vương.

Ngoài *Nhị thập tứ sử*, còn có những bộ chuyên sử khác ghi chép về Việt-nam thời Hùng vương như bộ *Thủy kinh chú* của Lịch Đạo Nguyên đời Bắc Ngụy. Ông này đã tham khảo các sách xưa và những sách có giá trị đương thời như sách *Thượng Thư đại truyện* của Phục Thắng đời Hán; *Lâm-ấp ký*, *Giao-châu ngoại vực ký* (thế kỷ IV) là những sách ghi chép về miền đất nước ta thời Hùng vương (hiện đã mất). Bộ *Thái bình quảng ký* của Lý Phỏng, *Thái bình hoàn vũ ký* của Nhạc Sử đời Tống, đã dẫn sách *Nam Việt chí* của Thẩm Hoài Viễn (thế kỷ V) ghi chép về thời Hùng vương. Bộ



*Thông điển* của Đỗ Hữu đời Đường (thế kỷ VIII) cũng ghi chép về thời đại Hùng vương.

Trong kho sách ở Trung-quốc, ngoài những bộ sách sử, địa lý cổ đại Trung-quốc ghi chép về thời Hùng vương như vừa kể trên, còn có những bộ chuyên về sử cổ đại Việt-nam như bộ *An-nam chí [nguyên]* của Cao Hùng Trưng đời Minh biên soạn cũng ghi chép thời Hùng vương khá tỉ mỉ.

Về thời đại Hùng vương, sách xưa của ta chép tương đối đầy đủ với tình trạng tư liệu lúc bấy giờ và ý kiến nhận định hầu như thống nhất. Các học giả phong kiến Việt-nam đã có nhiều cố gắng tìm hiểu và đọc nhiều sách xưa, có tinh thần trách nhiệm khi ghi chép trang sử đầu tiên của dân tộc ta. Ý kiến chung tuy công nhận sự tồn tại của thời đại này, nhưng do trình độ lúc bấy giờ, các học giả phong kiến Việt-nam không đủ sức chứng minh.

Những tài liệu trong thư tịch xưa, tuy còn mang nhiều tính chất hoang đường, sau khi chỉnh lý, gạn lọc, đã cho chúng ta thấy được một cách khái quát sự xuất hiện thời đại Hùng vương, cương vực nước Văn-lãng, tình hình xã hội và sự suy vong của triều đại Hùng vương, sự quan hệ giữa Hùng vương và An-dương vương. Hiện nay, các nhà viết sử Việt-nam đã coi đó là một trong những cơ sở tài liệu để nghiên cứu thời đại Hùng vương.

Bên cạnh những tài liệu về thời đại Hùng vương ghi chép trong các sách xưa, còn có những truyền thuyết, những huyền thoại là một nguồn tài liệu rất đáng cho chúng ta chú ý. Truyền thuyết, huyền thoại bản thân nó không phải là sự kiện lịch sử,



nhưng truyền thuyết, huyền thoại vẫn có một cơ sở thực tế, nó vẫn nói lên một ý nghĩa lịch sử nào đó.

Nghiên cứu buổi đầu dựng nước và giữ nước của dân tộc, các nhà sử học không chỉ dựa vào tài liệu thư tịch, cũng không chỉ tìm hiểu qua truyền thuyết, mà còn dựa vào một kho tàng phong phú và quý giá vô cùng: đó là những di tích do người xưa để lại, được bảo tồn trong lòng đất mà ngày nay khảo cổ học phải nghiên cứu.

Nguồn tài liệu đáng tin cậy nhất là do khảo cổ học cung cấp.

Khảo cổ học là bộ môn khoa học chính xác, đối tượng nghiên cứu là những vật thật, cùng với địa tầng học, cổ nhân học và các ngành khoa học tự nhiên khác hỗ trợ, nhằm khôi phục lại quá khứ xã hội của ông cha ta.

Hơn mười năm qua, các nhà khảo cổ học miền Bắc đã không ngừng phát hiện hàng trăm di tích khảo cổ học, số lượng di vật thu thập được rất phong phú. Họ không những bổ sung tài liệu cho những nền văn hóa khảo cổ đã biết, mà còn phát hiện những di tích ở vùng trung du, đồng bằng Bắc bộ và bắc Trung bộ trước đây chưa hề thấy, nhằm soi sáng cho những vấn đề tồn tại trong thư tịch, trong truyền thuyết về thời đại Hùng vương.

Các nhà khảo cổ học, sau khi gạt sang một bên nền văn hóa Hòa-bình, văn hóa Bắc-sơn và những di tích đồ đồng thau thuộc Hán có niên đại sớm hơn và muộn hơn so với niên đại thời Hùng vương trong thư tịch, thì thấy một số di tích thuộc hậu kỳ đồ đá mới, sơ kỳ đồ đồng thau, và di tích thuộc



văn hóa Đông-sơn phân bố ở vùng trung du, đồng bằng Bắc bộ và bắc Trung bộ có niên đại và địa bàn phù hợp với niên đại thời Hùng vương và địa bàn nước Văn-lang như đã ghi trong thư tịch, cũng như trong truyền thuyết.

Trước đây, ở vùng đồng bằng và trung du Bắc bộ, các tỉnh thuộc Khu IV cũ, người ta mới biết có nền văn hóa Đông-sơn (Thanh-hóa). Như vậy, về mặt thời gian cũng như về không gian, khảo cổ học gặp khó khăn khi tìm hiểu sự phát triển và địa bàn phân bố của nền văn hóa Đông-sơn.

Sau khi phát hiện di chỉ Phùng-nguyên (Lâm-thao, Vĩnh-phú), một trong những di tích khảo cổ thuộc giai đoạn đầu thời đại Hùng vương, hàng trăm di tích đồ đá, đồ đồng có quan hệ với di chỉ Phùng nguyên và Đông-sơn được phát hiện ở vùng trung du, đồng bằng Bắc bộ và bắc Trung bộ. Trong hàng trăm di tích có liên quan đến thời đại Hùng vương có thể tạm xếp làm hai loại lớn: một loại thuộc nhóm di tích Phùng-nguyên, An đạo (Vĩnh-phú), Văn diền (Hà-nội) v.v...; một loại thuộc nền văn hóa Đông-sơn như Gò-Mun, Phú hậu (Vĩnh-phú), Việt-khê (Hải-phòng) v.v... Hai loại di tích Phùng-nguyên và Đông-sơn đều có niên đại từ xưa đến muộn, tương ứng với sự phát triển từ thấp đến cao của thời đại Hùng vương. Ngày nay, các nhà khảo cổ đều xác nhận di chỉ Phùng-nguyên có lẽ là di chỉ xưa hơn cả, có niên đại cách chúng ta từ 3500 đến 4000 năm, và niên đại mộ Việt-khê có niên đại vào khoảng thế kỷ III, IV trước Công nguyên. Tất cả những di tích khác thuộc nhóm Phùng-nguyên hoặc Đông-sơn đều nằm trong khung



niên đại này. Di chỉ Gò Mun là thời kỳ nối tiếp từ nhóm Phùng-nguyên sang nhóm Đông-sơn. Căn cứ vào niên đại tương đối và tuyệt đối theo phương pháp phân tích vật lý phóng xạ C.14, các nhà sử học nhận định các di chỉ thuộc nhóm Phùng-nguyên và Đông-sơn phù hợp với niên đại thời Hùng vương; nước Văn-lang từ lúc hình thành cách chúng ta khoảng chừng 4000 năm đến khi suy vong vào thế kỷ III trước Công nguyên là sự thực lịch sử (1).

Địa bàn phân bố của nhóm di tích Phùng-nguyên — Đông-sơn đều tập trung ở vùng Bạch-hạc (Lâm-thao) rồi mở rộng ra khắp tỉnh Vĩnh-phú, Hà-tây, Hà-nội vào đến các tỉnh Ninh-bình, Thanh-hóa... Miền đất Vĩnh-phú, Hà-tây, di tích khảo cổ thời Hùng vương tập trung khá dày đặc, hoàn toàn phù hợp với tài liệu thư tịch, đồng thời cũng phù hợp với khu vực phân bố đình miếu, thờ cúng những thần thời Hùng vương, và cũng ở vùng này là trung tâm chính trị thời Hùng vương, nhân dân còn giữ lại những truyền thuyết địa phương về các vua Hùng.

X Hàng vạn di vật đồng, đá, gốm trong lòng hàng trăm di tích khảo cổ thời Hùng vương được phát hiện không những xác định rõ niên đại và địa bàn

(1) Một số địa điểm thuộc thời đại này đã được lấy mẫu vật để xác định niên đại bằng hàm lượng các-bon phóng xạ C.14 với những kết quả như sau :

Mã-đống :  $4\,145 \pm 60$  năm ; Tràng-kênh :  $3\,405 \pm 100$  năm ;  
 Đồng Đậu (lớp dưới) :  $3\,328 \pm 100$  năm ; Vườn Chuối :  
 $3\,070 \pm 100$  năm ; Vinh-quang :  $3\,046 \pm 120$  năm ; Đông-sơn :  
 $2\,820 \pm 120$  năm ; Gò Chiền :  $2\,350 \pm 100$  năm ; Việt-kê :  
 $2\,480 \pm 100$  năm.



cư trú của nước Văn-lang trong thư tịch, trong truyền thuyết là đúng, mà còn cho chúng ta thấy được những mặt kinh tế, văn hóa, xã hội thời đó, không nói rõ hoặc nói không đúng trong sử sách, trong truyền thuyết (1).

Trong thời gian qua, đồng thời với công tác xác minh dân tộc miền núi, các nhà dân tộc học cũng có nhiều đóng góp trong việc nghiên cứu thời đại Hùng vương. Trên đất nước ta tuy có nhiều thành phần dân tộc, nhưng đã cùng chung sống với nhau từ lâu, có nhiều dân tộc cùng với dân tộc Kinh xưa kia có cùng một tổ tiên. Ngày nay, những tàn dư văn hóa, sinh hoạt của tổ tiên xa xưa vẫn còn có thể lưu truyền ở các dân tộc miền núi anh em. Các nhà dân tộc học đã nghiên cứu so sánh các truyền thuyết về nguồn gốc dân tộc Mường, Tày — Nùng cũng tương tự truyền thuyết nguồn gốc người Kinh chúng ta. Những truyền thuyết của các dân tộc ít người đã nói lên họ cũng là một thành phần của người Việt cổ thời Hùng vương. Ngoài ra, những phong tục tập quán, tín ngưỡng của chúng ta ngày nay cũng còn có nhiều chứng tích để lại từ thời đại Hùng vương.

Cùng với dân tộc học, khoa ngôn ngữ học (trước hết là địa danh học, phương ngôn học, ngôn ngữ học so sánh...) cũng có nhiều đóng góp vào việc nghiên cứu thời Hùng vương. Những người làm công tác ngôn ngữ học đã sưu tầm và nghiên cứu

---

(1) Căn cứ vào di vật, các nhà khảo cổ học còn chia các giai đoạn phát triển từ thấp đến cao: Phùng-nguyên, Đồng-Đậu, Gò Mun, Đông-sơn thuộc thời đại Hùng vương.



những địa danh (bao gồm cả thủy danh) để thăm dò, xác định khu vực cư trú của người nước Văn-lang, rồi qua đó tìm hiểu mối quan hệ với những tộc người ở vùng Đông nam Á về phương diện ngôn ngữ. Những tên riêng, danh từ chỉ các tầng lớp người trong xã hội thời Hùng vương trong truyền thuyết « Trăm trứng trăm con » (truyện *Hồng-bàng thi*) cũng được tìm hiểu kỹ lưỡng và đã soi sáng được một vài vấn đề về bậc thang xã hội thời đó. Cũng đã có những cố gắng mới trong việc giải thích từ « Lạc » (trong tộc danh Lạc Việt) và một số tên huyện đời Hán (Tứ-liêm, Mê-linh...). Qua những hiện tượng phân bố mạng lưới thổ ngữ ở Bắc bộ và bắc Trung bộ, ngữ ngôn học đã nêu vấn đề tồn tại những cộng xã nông thôn dưới thời Hùng vương.

Trong vòng mười năm qua, những chứng tích khảo cổ học thuộc thời Hùng vương đã được phát hiện ra rất nhiều, trong số đó có những di cốt con người thời dựng nước (1). Đó là đối tượng nghiên cứu của các nhà nhân chủng học. Căn cứ vào những kết quả công bố gần đây, chúng ta được biết : những sọ người thuộc thời đại Hùng vương mới phát hiện gần đây đều có những đặc điểm của tiêu chủng Ôt-xơ-ra-lô-ít pha trộn với những đặc điểm nam Mông-gôn, càng về sau những đặc điểm nam Mông-gôn càng chiếm địa vị ưu thắng, đưa

(1) Các di cốt thường bị hủy hoại, nghiên cứu gặp khó khăn. Gần đây trong các ngôi mộ cổ ở Châu-can (Phù-xuyên, Hà-tây cũ) có một số xương còn giữ được tương đối nguyên vẹn.



đến việc hình thành nhóm loại hình Nam Á, nhóm này góp phần rất quan trọng trong thành phần nhân chủng của cư dân thời Hùng vương.

Việc nghiên cứu tổng hợp là một việc làm hết sức đúng về mặt khoa học chính xác và toàn diện. Các bộ môn khoa học, tùy theo chức năng, đối tượng nghiên cứu của ngành mình đã hỗ trợ lẫn nhau để giải quyết tốt những vấn đề thuộc thời đại Hùng vương. Nghiên cứu thời đại Hùng vương là một thời đại có nhiều vấn đề liên quan đến nhiều ngành khoa học. Không một bộ môn khoa học nào có thể độc lập giải quyết được những vấn đề tồn tại thuộc thời đại đó. Mỗi một bộ môn khoa học đều góp phần của mình vào công tác nghiên cứu thời đại Hùng vương. Công việc nghiên cứu thời đại Hùng vương có được những kết quả cụ thể chính là nhờ vào tinh thần đoàn kết tương trợ hợp tác chắc chắn của nhiều bộ môn khoa học khác nhau trong thời gian vừa qua.



## PHẦN THỨ NHẤT

### NƯỚC VĂN-LANG : BỜ CÔI, TÊN NƯỚC VÀ DÂN CƯ

#### I

#### BỜ CÔI NƯỚC VĂN-LANG

Về bờ côi nước Văn-lang, truyền thuyết về cuộc dựng nước kể như sau :

« Âu Cơ và 50 người con lên ở đất Phong-châu, suy phục lẫn nhau, cùng tôn người con cả lên làm vua, hiệu là Hùng vương, lấy tên nước là Văn-lang, đông giáp Nam-hải, tây tới Ba-thục, bắc tới Động-dinh hồ, nam tới nước Hồ-tôn (nay là Chiêm-thành). Chia nước làm 15 bộ (còn gọi là quận) là Việt-thường, Giao-chỉ, Chu-diên, Vũ-ninh, Phúc-lộc, Ninh-hải, Dương-tuyền, Lục-hải, Hoài-hoan, Cửu-chân, Nhật-nam, Chân-định, Văn-lang, Quế-lâm, Tượng-quận. Chia các em ra cai trị... » (*Lĩnh nam chích quái*).

Xem đoạn văn trên ta thấy có ba cương vực khác nhau :

1. Vùng đất Phong-châu nhỏ hẹp, nơi cư trú của 50 anh em Hùng vương. Hùng vương là người con cả được suy tôn lên làm vua, dựng nước ở đây.



2. Nước Văn-lang với một cương vực rất rộng : « bắc tới hồ Động-dinh, nam tới nước Hồ-tôn (tức là nước Chiêm-thành xưa) ».

3. Nước Văn-lang với một ranh giới hẹp hơn, do 15 bộ mà các em vua Hùng cai trị hợp thành, chỉ bao gồm một phần tỉnh Quảng-tây, Bắc bộ và miền bắc Trung bộ ngày nay.

1. Về địa giới Phong-châu : Phong-châu là địa bàn lập quốc của 50 anh em vua Hùng. Đó là nơi vua Hùng đóng đô và cũng là đất đai bộ Văn-lang — một trong số 15 bộ hợp thành nước Văn-lang. Đến đời Đường mới có tên đó.

So với khu vực hành chính hiện nay, đất đai các tỉnh Vĩnh-phú, Hà-sơn-bình và một phần tỉnh Hà-tuyên, Hà-bắc và Hà-nội nữa, xưa kia thuộc Phong-châu đời Đường, địa bàn gốc của các vua Hùng.

2. Về cương vực thứ hai — cương vực rộng của nước Văn-lang : các sử gia từ thời Lê mạt về sau đều đã ra công nghiên cứu rồi đi đến kết luận là đất nước ta thời Hùng vương không thể quá rộng đến thế được. Trên thực tế, đứng về mặt lịch sử chính trị thì xưa nay chưa hề có một nước Văn-lang với một địa vực kéo dài từ Trung bộ Việt-nam sang đến tận sông Dương-tử. Trong những tác phẩm viết về cổ sử Việt-nam, các nhà nghiên cứu hiện nay cũng nhận xét rằng địa bàn của nước Văn-lang kể trên phù hợp với địa bàn phân bố của những tộc người thuộc nhóm Bách Việt ; vì sử gia của ta hồi trước coi Lạc-long quân là thủy tổ của Bách Việt nên mới chỉ định một cương vực rộng đến thế.



Cương vực rộng của nước Văn-lang là do những người chỉnh lý truyền thuyết về cuộc dựng nước — truyện *Hồng-bàng thị* (tức là truyện *Trăm trứng trăm con*) — tự thêm vào cho phù hợp với mục đích của họ mà thôi. Cương vực đó không liên hệ gì đến cái lõi cốt chân thực của truyền thuyết dựng nước lưu truyền trong dân gian cả. Thực tế, chỉ cần căn cứ vào nội dung và kết cấu của câu truyện Hồng-bàng, chúng ta cũng có thể thấy việc ghi thêm một cương vực rộng đến thế cho nước Văn-lang là không hợp lý. Vì bản thân nó lại mâu thuẫn ngay với phạm vi đất đai của 15 bộ hợp thành. Lẽ nào một nước lại có hai cương vực khác nhau như vậy !

3. Căn cứ vào địa giới của 15 bộ, phần lớn lại mang tên các châu quận mới đặt ra từ đời Đường, chúng ta có một ranh giới hẹp hơn (và cũng hợp lý hơn) của nước Văn-lang. Cương vực này chỉ bao gồm một phần phía nam của tỉnh Quảng-tây, Quảng-đông, miền Bắc bộ và bắc Trung bộ ngày nay. Ở đây có điều cần chú ý là : người đời sau có thể vẫn thường dùng địa danh thời mình để chỉ một vùng đất cổ xưa ; hơn nữa, danh sách các bộ của nước Văn-lang tuy trong các sách *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi, *Đại Việt sử lược* và trong truyền thuyết Hồng-bàng có khác nhau, nhưng quy lại cũng vẫn chỉ một phạm vi đất đai không vượt quá một phần Lưỡng Quảng, Bắc bộ và bắc Trung bộ ngày nay.

Có ức thuyết cho rằng tên nước Văn-lang xưa có thể bao trùm nhiều nhóm tộc khác nhau có ít nhiều quan hệ, gần gũi nhau về nòi giống.



Ước thuyết này phù hợp với điều ghi trong truyền thuyết : « [Hùng vương] chia nước làm 15 bộ, chia các em ra cai trị, đặt các em làm tướng văn, tướng võ... ». Đã ở đất Phong-châu rồi lại chia các em ra cai trị các bộ kể trên có nghĩa là : từ một địa bàn, một « bộ » cơ sở, Hùng vương đã làm cho một số tộc người lân cận phải quy phục, đặt vùng đất cư trú của họ dưới quyền của mình rồi cử các em đến cai trị. Không phải ngẫu nhiên mà trong danh sách các bộ, lại có bộ Văn-lang là nơi « đóng đô » của Hùng vương và chính tên của bộ này lại trở thành tên gọi chung cho một nước, bao gồm cả 14 bộ kia là những bộ quy phục. *Đại Việt sử ký toàn thư* đã ghi nhận một cách đúng đắn rằng : [14 bộ trên] là các bộ thần thuộc, còn Văn-lang là nơi vua đóng đô... Ngoài 15 bộ, mỗi bộ lại còn có chức trưởng tá, còn các con cháu thì cứ thứ tự mà chia trị, cho nên dòng dõi về sau có các danh hiệu nam phụ đạo, nữ phụ đạo ».

*Đại Việt sử lược* — cuốn sử thuộc vào loại xưa nhất còn lại đến chúng ta ngày nay — đã cho biết rành rọt mối quan hệ giữa các bộ của nước Văn-lang như sau : « Đến đời Trang vương nhà Chu (698 — 682 trước Công nguyên) ở bộ Gia-ninh có một dị nhân dùng ảo thuật phục được các bộ lạc, tự xưng là Hùng vương, đóng đô ở Văn-lang, hiệu là nước Văn-lang... Truyền được 18 đời, đều gọi là Hùng vương ».

Những tài liệu vừa dẫn trên cho phép chúng ta hình dung được cương vực nước Văn-lang trong truyền thuyết. Đó là miền đất gồm một phần phía nam hai tỉnh Quảng-đông, Quảng-tây (Trung-quốc),



miền Bắc bộ và bắc Trung bộ ngày nay. Trên vùng đất đó có những nhóm tộc khác nhau ở thành những vùng gọi là « bộ ». Những tộc người này có thể có quan hệ gần gũi nhau về nguồn gốc, ngôn ngữ và cả về văn hóa nữa. Về phương diện chính trị, những bộ này phụ thuộc vào tổ chức cai trị của Hùng vương, người đứng đầu bộ Văn-lang là bộ có vị trí chủ đạo. Đất đai của bộ Văn-lang này đại khái trong phạm vi các tỉnh Vĩnh-phú, Hà-sơn-bình một phần Hà-nội, Hà-bắc và Hà-tuyên ngày nay.



Kết luận trên đây (rút ra từ việc nghiên cứu truyền thuyết)(1) cần được đem đối chiếu với kết quả tìm tòi của những ngành khác nữa. Chúng ta hãy xét đến những kết luận của *việc nghiên cứu những tên riêng* (bao gồm địa danh, tộc danh, nhân danh...) về vấn đề này.

Để nghiên cứu bờ cõi nước Văn-lang, địa danh học có thể đóng góp được nhiều tư liệu quý báu. Sở dĩ được như vậy là vì địa danh một mặt mang ngôn ngữ của những dân tộc cụ thể, mặt khác lại gắn chặt với vùng đất mà các dân tộc đó đã ở qua. Cho nên có thể nói rằng địa danh là những từ ngữ, những màu ngôn ngữ của một tộc người nhất định đã được tạc vào sông núi, ở những nơi nào họ đã từng cư trú. Trong địa danh có ba yếu tố

---

(1) Đã được trình bày tỉ mỉ trong bài *Về sự tồn tại của nước Văn-lang* của chúng tôi đăng trên tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* số 112, năm 1968



kết hợp với nhau là : ngôn ngữ, xã hội và địa lý. Nhờ có yếu tố địa lý mà địa danh bám chặt vào đất mà sống cố định ở đó, dù là chủ nhân cũ đã bỏ đi nơi khác và có những lớp người mới đến thay thế, dù trên mảnh đất đó ngôn ngữ và xã hội đã thay đổi nhiều lần.

Loại địa danh có nguồn gốc xa xưa hơn cả là tên sông nước (tên các dòng sông, suối, hồ, đầm, láng...) và nhất là tên những con sông lớn. Điều này cũng dễ hiểu vì sông nước rất quan trọng đối với đời sống con người ; cho nên tên sông nước phát sinh từ rất sớm, có khi từ thời làng mạc xù xở chưa phân định. Và do đó có thể nó còn cổ hơn tên xã thôn, tên quốc gia nữa.

Chúng ta bắt đầu khảo sát những tên sông.

Nước ta có nhiều con sông lớn nhỏ chảy qua. Hai con sông lớn ở Đông Á và Đông nam Á là sông Dương-tử và sông Mê-kông cách đất nước ta hiện nay không xa lắm, do đó tên những con sông này sẽ là những cái mốc về địa lý, lịch sử, giúp ta xác định một cách khái quát vị trí nước Văn-lang thời cổ. Dương-tử-giang hay Trường-giang là những tên đang lưu hành hiện nay. Tên cổ của sông này là *Giang*, đời sau từ « giang » mới trở thành danh từ chung chỉ sông, còn sông này lại gọi là Trường-giang, Dương-tử-giang hay Đại-giang. Từ « giang » đọc theo âm Hán cổ là « kang ». Cách phát âm này hiện được giữ lại trong các tiếng địa phương Quảng-dòng và Thượng-hải. Thật vậy, xét theo tư dạng, từ « giang » lại dùng chữ « công » (trong từ « công nhân ») để phiên âm.



Tên sông Mê-kông cũng có nhiều cách gọi khác nhau tùy theo tiếng nói của các dân tộc ở trên lãnh thổ nó chảy qua. Ta gọi là Cửu-long (theo tiếng Hán-Việt), Lào gọi là Nậm-khoảng (Nậm-không), ở Cam-pu-chia gọi là Mê-kông, Trung-quốc gọi là Khung-giang. Bản thân những từ Cửu-long, Nậm-khoảng (Nậm-không), Mê-kông, Khung-giang là những dạng tương tự về mặt ngữ âm, do từ một tên gốc là KÔNG (1).

Ngoài việc hai con sông lớn là Dương-tử và Cửu-long có tên giống nhau và cùng bắt nguồn từ một danh từ chung chỉ sông (mà hiện nay còn tìm thấy ở nhiều ngôn ngữ Đông-nam Á dưới những hình thái ngữ âm gần gũi nhau), những tên sông khác nằm trong khu vực hai con sông này cũng có nguồn gốc tương tự (2).

Sự đồng nhất giữa tên những con sông chảy qua phần lục địa Đông nam Á với danh từ chung chỉ « sông » trong ngôn ngữ của các dân tộc hiện đang sống ở đây chứng minh rằng *ngôn ngữ vùng này đã được phát triển liên tục*, không thấy có sự gián đoạn, hoặc sự thay thế bằng những ngôn ngữ ngoại lai.

Hơn nữa, nhiều tên sông ở lục địa Đông nam Á có nguồn gốc ngôn ngữ chung, như ta vừa thấy,

---

(1) Hoàng Thị Châu : *Mối liên hệ về ngôn ngữ cổ đại ở Đông Nam Á qua một vài tên sông*, trong *Thông báo khoa học*, phần Ngữ văn, Trường đại học Tổng hợp, 1966 và: *Tên sông ở Việt nam*, trong tập *Địa danh học phương Đông*, Mạc-tư-khoa, 1969 (tiếng Nga).

(2) Như trên.



nhất là hiện tượng tên hai con sông lớn (Dương-tử và Cửu-long) có tên cổ giống nhau cho phép chúng ta nghĩ đến một thời kỳ mà những nhóm người sống rải rác trên miền đất Đông-nam Á và nam-Trung-quốc còn nói những phương ngữ gần gũi nhau, trong đó có cả tổ tiên của người Việt. Vùng cư trú của người Việt cổ cụ thể là của dân cư nước Văn-lang không ra ngoài miền đất đỏ. Nhưng đây còn là thời kỳ mà các dân tộc chưa phân hóa rõ rệt; những tộc người cụ thể với những tên gọi và những đặc trưng nhiều mặt khác nhau chưa hình thành rõ nét. Vậy, tên những con sông lớn ở Đông nam Á, nam Trung-quốc đã giúp chúng ta hình dung được phần nào địa bàn sinh tụ và nền tảng ngôn ngữ của những dân tộc kế tục phát triển trên đó.

Nhưng trên miền đất rộng bao la đó, tổ tiên của người Việt, cư dân nước Văn-lang ở đâu? Đâu là nơi tổ tiên chúng ta dựng làng lập nước, đặt nền móng đầu tiên cho một dân tộc có truyền thống vẻ vang ngày nay? Để trả lời câu hỏi này, chúng ta tiếp tục thăm dò vùng đất quê hương buổi đầu của dân tộc bằng những địa danh cơ bản như tên làng, tên nước.



Dùng phương pháp thống kê, *địa danh học* có thể vạch một cách khái quát, ngay trên bản đồ, những vùng dân tộc khác nhau hiện nay mà chưa cần có kiến thức gì về sự phát triển lịch sử xã hội của những người sinh sống trên địa bàn ấy. Thực



vậy, nhìn kỹ lên bản đồ nước Việt-nam, chúng ta sẽ thấy tên các điểm cư trú (làng mạc, thị trấn, thành phố) họp lại theo từng vùng khác nhau rõ rệt: Tây-bắc là vùng tập trung tên nơi cư trú với từ *mường*, *chiềng*. Vùng Việt-bắc thì tập trung các địa danh có thành tố *nà*, *bản*. Địa danh ở Tây-nguyên được chia thành hai cụm: trên cao nguyên Đắc-lắc là cụm địa danh với từ *buôn*; ở cao nguyên Kon-tum lại là cụm địa danh với từ *plây*. Ở Nam bộ, xen kẽ với những tên Hán-Việt là những địa danh với từ *sóc*.

Những từ như *mường*, *bản*, *buôn*, *plây* đều là những danh từ chung trong các ngôn ngữ dân tộc ít người, dùng chỉ những đơn vị cư trú tương đương với xã thôn. Bên cạnh những cụm địa danh trên là một mảng rộng lớn những địa danh Hán-Việt trải dài từ Bắc đến Nam. Nhưng đây chỉ là sự quan sát địa danh theo sự phân bố hiện nay. Nếu chúng ta thử ngược dòng thời gian đi sâu xuống lớp địa danh Hán-Việt đang trùm kín vùng cư trú của người Việt thì có thể thấy phía dưới còn có một lớp địa danh cổ hơn nữa, đó là lớp tên nôm với yếu tố cấu thành là từ *kẻ*.

Những tên nôm với yếu tố *kẻ* như thế rất nhiều; có thể nói rằng: hầu hết xã thôn Việt-nam ở vùng đồng bằng và trung du Bắc bộ, bắc Trung bộ (Khu IV cũ) đều có.

Tên nôm hiện nay đang bị quên dần đi vì ít được dùng đến, nhưng nó đã từng tồn tại rất lâu. Trước đây, trong một thời gian dài nó tồn tại song song với tên Hán-Việt, với sự phân công rõ ràng:



tên nôm dùng để gọi, tên Hán-Việt dùng để viết. Vì thế người ta còn gọi tên Hán-Việt là « tên chữ ». Như chúng ta đều biết, tên đặt ra, trước tiên dùng để gọi, đến khi xã hội phát triển ở mức độ khá cao mới nảy ra nhu cầu ghi chép. Hơn nữa, xét tương quan ngữ âm giữa các cặp tên nôm và tên chữ thì chúng ta thấy rất rõ là tên chữ được đặt ra bằng cách phiên âm tên nôm và trong một số trường hợp, bằng cách dịch nghĩa nữa. Điều này một lần nữa khẳng định *nhu cầu ghi chép là điều kiện xuất hiện tên Hán-Việt*. Trong nhiều tên làng Việt-nam, từ kể trong những tên nôm được phiên âm ra tên Hán-Việt bằng từ cổ (viết như chữ « cổ » trong từ « cổ đại »). Ở Lưỡng Quảng, những địa danh có chữ « cổ » đứng đầu rất phổ biến, rất tập trung. Nhìn rộng ra toàn Trung-quốc thì địa danh có chữ cổ còn thấy có rải rác ở Cam-túc, Tứ-xuyên, Quý-châu, Vân-nam, nhưng tập trung nhất vẫn là ở vùng Lưỡng Quảng.

Như vậy tên nơi cư trú có thành tố *kể* đứng đầu trong địa danh miền nam Trung-quốc là một hiện tượng địa danh học cần đặc biệt lưu ý khi xét vùng đất cổ của cư dân Văn-lang, nó được tìm thấy ở một mức độ tập trung khá cao tại miền đất bao gồm miền bắc Việt-nam và vùng Lưỡng Quảng hiện nay. Địa bàn phổ biến địa danh có từ *kể*, cổ hiện nay có thể trải rộng ra ở nhiều tỉnh thuộc Hoa-nam, nhưng chúng ta đều biết : *địa bàn phân bố của địa danh càng rộng bao nhiêu thì khởi điểm của loại địa danh đó càng cổ bấy nhiêu*. Rất có thể vùng đất tập trung địa danh có từ *kể* đã phản ánh khu vực cư trú cổ của các tộc



người thuộc nước Văn-lang như truyền thuyết cho biết.

Sự lâu đời của tên nôm còn thể hiện ra ở chỗ bản thân nó là những từ khó hiểu, nhiều khi không tìm thấy trong từ vựng tiếng Việt hiện đại. Vì những từ càng cổ thì nói chung càng khó hiểu. Đọc thơ Nguyễn Trãi cách chúng ta có năm thế kỷ mà cũng đã thấy lắm từ rất xa lạ với tiếng Việt ngày nay. Và cuối cùng, cái biên giới mà lớp tên nôm dừng lại, như đã nói ở trên, không vượt quá phía nam vùng Trĩ — Thiên. Điều này chứng tỏ lớp địa danh này gắn bó với địa bàn sinh tụ của người Việt cổ cho đến trước đời Lê. Những miền đất đai người Việt đến ở sau, thường thấy có tên Hán-Việt mà thấy rất ít hoặc hầu như không thấy có tên nôm đi với từ *kẻ* nữa. Như thế tức là việc đặt tên nôm với từ *kẻ* bây giờ bắt đầu lỗi thời, kiểu địa danh Hán-Việt đã trở thành thông dụng, và từ *kẻ* từ sau đời Lý — Trần trở đi có lẽ đã bắt đầu tách ra khỏi vốn từ vựng tích cực và trở thành từ cổ. Đến nay thì không mấy ai biết đến nghĩa của nó nữa. Tuy nhiên, xét vị trí và chức năng của từ này trong địa danh, chúng ta cũng có thể hiểu được.

Từ *kẻ* đặt trước tên nôm để gọi một địa điểm cư trú tương đương với xã thôn hiện nay. Từ *kẻ* có thể thay thế bằng từ *làng*. Hiện nay từ *kẻ* không thấy đứng một mình ngoài tên nôm, nó là một bộ phận của tên nôm, nhưng không phải là một bộ phận cố định. Vì những tên nôm có thể gọi kèm với từ *kẻ* hay không có từ *kẻ*, hoặc thay từ *kẻ* bằng một từ nôm khác : từ *làng*. Nhưng từ *kẻ*



không thể thay thế bằng từ *xã* là một từ Hán-Việt, cũng như không thể đặt trước một tên Hán-Việt. Có thể gọi *Kẻ Noi* (Cồ-nhuế) hay *Noi* hoặc *làng Noi*, nhưng không ai gọi là *xã Noi* hay ngược lại cũng không ai gọi *kẻ Cồ-nhuế* cả. Đi sâu hơn vào nội dung sự vật được từ *kẻ* chỉ định, chúng ta thấy mỗi *kẻ* có ruộng đất riêng, có đình thờ riêng (đình được gọi cùng tên với *kẻ*), có thành hoàng riêng, có một số nét về phong tục, tập quán riêng và đôi khi có thổ ngữ riêng.

Trong tiếng Mường (Hòa-bình) cũng có một từ đồng nghĩa với từ *kẻ*: đó là từ « *kuel* ». *Kuel* là một đơn vị xã hội cơ sở của người Mường, tương đương với thôn của người Việt. Ở thế kỷ thứ XVII, từ *kẻ* còn gặp trong tiếng Việt, nhưng nghĩa đã đổi khác, là « quê hương » hay « xứ sở », rộng hơn nghĩa cũ trong địa danh (1).

Phương hướng diễn biến nghĩa của từ *kẻ* trong tiếng Việt giống như ở từ *mường* trong tiếng Thái lúc đầu chỉ một đơn vị cư trú nhỏ tương đương với xã thôn, nhưng về sau lại được dùng để gọi chung cả miền lớn: « xứ sở », « nước ».

Tuy nhiên, tên riêng và danh từ chung, về nguyên tắc bao giờ cũng phát triển theo hai con đường khác nhau. Địa danh phản ánh lại ý nghĩa và hình thái của từ lúc nó bắt đầu rời khỏi địa hạt danh

(1) Trong *Từ điển Việt — Bồ — La* (1651) của Al. de Rhodes có câu: « *Mày ở kẻ nao?* » và được dịch ra la-tinh là: « *Patria tua quaenam est?* » nghĩa là « *Quê mày ở đâu?* », « *Mày ở xứ nào?* ». Cũng trong đó, « *Kẻ Quảng* » được dịch ra la-tinh là: *Cocincinenses* có nghĩa là « *Xứ Quảng* ».



từ chung biến thành tên riêng, và không biết gì đến quá trình phát triển từ đây về sau của danh từ chung kia nữa.



Nếu như nước Văn-lang là một sự thật lịch sử, nếu bờ côi của nó quả là đã được phản ánh trong truyền thuyết, phản ánh trong vùng địa danh có từ *kẻ* thì trong phạm vi những vùng đất mà chúng ta vừa căn cứ vào truyền thuyết và địa danh để phác họa, ắt phải còn lại những di tích vật chất của người thời đó để lại — những di tích khảo cổ học. Chúng ta hãy xem có thể dùng những tài liệu khảo cổ nào vào việc tìm hiểu nước Văn-lang?

Mọi người đều biết, thời đại truyền thuyết trong lịch sử cổ đại nước ta khởi đầu từ Kinh-dương vương (năm Nhâm tuất, 2879 trước Công nguyên) và kết thúc vào năm Thục Phán diệt nước Văn-lang lập nên nước Âu Lạc (năm Quý mão, 258 trước Công nguyên). Khung niên đại này do Ngô Sĩ Liên, người viết phần *Ngoại kỷ* của *Đại Việt sử ký toàn thư* nêu lên. Giới hạn niên đại cuối cùng có thể còn chấp nhận được vì còn có những sử liệu thành văn để nghiên cứu. Giới hạn niên đại trên cùng thì chưa có gì làm bằng. Trong phạm lẹ về việc biên soạn sách *Đại Việt sử ký toàn thư*, tác giả có nêu rõ con số năm đầu của Kinh-dương vương do đâu mà có. Ngô Sĩ Liên viết: « Kinh-dương vương là vua bắt đầu được phong của nước Đại Việt ta, cùng với Đế Nghi (tức Đế Trục — T.G.) đồng thời, cho nên



chép năm đầu ngang với năm đầu của Đế Nghi » (1). Vậy con số 2879 là một con số tùy tiện thêm vào sử, bắt đầu có từ thời Lê sơ. Nhưng dù sao, giới hạn trên cùng này, ở ta chẳng qua cũng chỉ nằm trong phạm vi thời đại đá mới, nhất là lại thuộc giai đoạn hậu kỳ của thời đại này, lúc mà ở nhiều nơi trên thế giới đã bước vào thời kỳ tan rã của chế độ công xã nguyên thủy.

Như vậy, có thể xét những di tích khảo cổ có niên đại từ hậu kỳ thời đại đá mới cho đến giữa thế kỷ III trước Công nguyên tìm thấy trên miền đất bao gồm một phần Lương Quảng, Bắc bộ và bắc Trung bộ để tìm hiểu xem : có thật có một nước Văn-lang với cương vực như trên không ?

Như vậy, tài liệu khảo cổ để nghiên cứu nước Văn-lang tập trung trong một số di tích nhất định, thuộc hậu kỳ thời đại đá mới và một bộ phận (nhất là bộ phận có niên đại sớm, mới được phát hiện) của thời đại đồ đồng thau, có thể có một bộ phận của thời đại đồ sắt nữa.

Nhìn lên bản đồ khảo cổ học Đông-dương trong giai đoạn hậu kỳ thời đại đá mới và thời đại đồ đồng thau, chúng ta nhận thấy ngay một điều rất nổi bật : các di tích khảo cổ tập trung rất dày đặc ở miền đất thuộc miền bắc Việt-nam ngày nay, càng về phía Nam càng thưa dần, sang đến lãnh thổ

(1) Thật ra các vua Hùng nước ta không có liên hệ gì với dòng Thần nông trong truyền thuyết của Trung-quốc. Về chi tiết xin đọc bài *Phải chăng Hùng vương thuộc dòng dõi Thần nông?* — đăng trong tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* số 111, năm 1968.



Cam-pu-chia mới lại thấy có nhiều hơn. Đặc điểm chung của những di tích thuộc hậu kỳ thời đại đá mới ở Đông-dương (trong đó có vùng đất mà chúng ta khảo sát khi thăm tra, đối chiếu kết quả nghiên cứu truyền thuyết và địa danh) đã được các nhà khảo cổ nêu lên. Điểm nổi bật là công cụ bằng đá (so với những thời đại, giai đoạn khảo cổ trước đó) đã được hoàn thiện. Không thấy có những loại công cụ chế tạo bằng những phiến tước, những chiếc nạo, riu ; ít gặp những mũi tên, mũi lao, giáo bằng đá, và không thấy có nhiều mảnh tước cũng như hạch đá. Công cụ thường thấy là những loại đục (đục móng, đục thẳng), bôn, riu thuộc hai loại hình cơ bản : hoặc là có vai (tức là có cái mòng để tra cán), hoặc là hình bốn cạnh, nhưng ở vùng đất ta khảo sát, loại riu có vai là chủ yếu, riu bốn cạnh thấy ít hơn. Cũng vì thế mà người ta thường gọi văn hóa hậu kỳ thời đại đá mới là « văn hóa riu có vai ». Ngoài công cụ nói trên, các loại công cụ đá hầu hết đã được mài bóng, chế tác tinh vi với những kỹ thuật cưa đá rồi hể để chế tạo hàng loạt công cụ một lúc, người ta còn thấy có những chiếc vòng tay, vòng tai, những hạt chuỗi làm bằng đá màu. Nhưng cũng nên lưu ý rằng những loại vòng này thường gặp trong các di tích có loại riu bốn cạnh thuần khiết hoặc có pha trộn với những yếu tố của văn hóa riu có vai. Gồm rất nhiều hình loại, nung trong lò nung, dùng văn in (văn rỗ rá) là chủ yếu.

Chủ nhân của các di tích văn hóa hậu kỳ thời đại đá mới đã tới cư trú ở nhiều vùng cảnh quan địa lý khác nhau. Căn cứ vào cách cư trú của họ, chúng ta có thể thấy có các nhóm di tích phân bố thành những vùng



nhất định, lại có nhiều nét đặc biệt do hoàn cảnh làm ăn sinh sống ảnh hưởng tới. Có thể thấy có những nhóm di tích phân bố trong những vùng cảnh quan sau đây :

1. Những di chỉ cư trú tại các hang động miền núi đá vôi Tây-bắc (Sơn-la, Lai-châu), Đông-bắc (trong vùng núi đá vôi Bắc-sơn, thường thấy trong các lớp đất trên cùng của những di tích văn hóa Bắc-sơn thuộc các tỉnh Lạng-sơn, Bắc-thái, Hà-bắc), Tây-nam (tại lớp đất trên của những di tích thuộc văn hóa Hòa-bình) của Bắc bộ. Ở bắc Trung bộ, chúng phân bố trong các hang động miền núi đá vôi thuộc các huyện miền núi của các tỉnh Thanh-hóa, Nghệ-an, Hà-tĩnh.

2. Những di chỉ cư trú và những khu mộ địa trên các cồn sò điệp ven biển Nghệ — Tĩnh, Quảng-bình. Ví dụ như những di tích : Bầu Tró, Thạch-lạc, Thạch-lâm, Thạch-hà.

3. Những di tích tại các hải đảo thuộc vịnh Hạ-long và Bái-tử-long. Dân cư ở đây thường ở ngay ven biển hay trong những hang động trên đảo.

Trước đây hơn một chục năm, những nhóm di tích kể trên cùng với một số di chỉ ngoài trời ở Cam-pu-chia (Somrong Sen, Mlu-Prei), di chỉ Hang Gòn (cách Sài-gòn 60 km về phía đông), những di vật lẻ tẻ thu thập được (hồi cuối thế kỷ trước cho đến những năm 1953-1954) ở Tây-nguyên, Trung bộ, ở vùng Luông-Pha bang (Lào) và những vùng giáp ranh, còn là tất cả vốn liếng tài liệu của chúng ta về hậu kỳ thời đại đá mới ở Đông-dương. Nhưng ngày nay tình hình đã khá hơn trước nhiều. Nhờ sự



nỗ lực của giới khảo cổ học, không những người ta được biết thêm nhiều di tích quan trọng của các nhóm cư dân thuộc hậu kỳ thời đại đá mới nêu trên mà lại còn phát hiện được một loạt những di tích mới ở vùng đồng bằng và ven rìa đồng bằng Bắc bộ và bắc Trung bộ. Di tích tiêu biểu cho nhóm này là di chỉ Phùng-nguyên (huyện Lâm-thao, tỉnh Vĩnh-phú) đã được khai quật trên một diện rộng tới 3 950 mét vuông. Có khoảng trên dưới 30 địa điểm thuộc nhóm này được nghiên cứu với những quy mô khác nhau, do đó về tính chất khảo cổ học, diện phân bố, mối liên hệ văn hóa (chủ yếu là mối quan hệ họ hàng của nhóm đó với những di tích thuộc thời đại đồng thau phát triển), niên đại... đã có nhiều điểm rõ ràng. Đặc điểm khảo cổ học nổi bật của nhóm di tích Phùng-nguyên là ở chỗ toàn bộ riu đá ở đây là loại riu đá bốn cạnh chiếm tuyệt đại đa số, số lượng riu có vai không đáng kể, nếu có thì kích thước cũng rất nhỏ bé không đóng vai trò hiện vật chỉ đạo. Sau đó là sự hiện diện của một loạt công cụ nhỏ bé (mà về hình dáng đều lặp lại hình dáng của những chiếc riu, bốn, đục hình bốn cạnh có kích thước lớn hơn) làm bằng đá quác-dit màu, sự phong phú của các đồ trang sức trên thân mình, đặc biệt là những loại vòng tai, vòng tay, nhẫn, hạt chuỗi cũng bằng thứ đá trên. Trình độ chế tác đá rất cao, các biện pháp kỹ thuật như cưa đá, khoan ống, chế tạo riu đá hàng loạt, mài bóng, v.v... đều được áp dụng rộng rãi đối với các loại công cụ cũng như đồ trang sức. Gồm có nhiều loại hình, trang trí trên phần miệng bằng những đồ án văn khắc rạch theo những đồ án kỹ



hà, phần thân thường dùng lõi chải, rập (bằng những bàn rập hoa văn bằng đá) để trang trí.

Từ lâu, người ta đã nhấn mạnh tới giá trị nghiên cứu lớn lao của khối tài liệu khảo cổ do nhóm di tích này cung cấp đối với việc nghiên cứu những giai đoạn sớm của thời đại đồng thau trên đất nước ta, và đã chủ trương dùng những di tích này để nghiên cứu nước Văn-lang của các vua Hùng kèm với những di tích thuộc thời đại đồng thau. Đến nay nhóm di tích này đã được tìm hiểu kỹ về nhiều mặt. Địa bàn phân bố của nó đã được xác định. Đó là miền trung du và đồng bằng Bắc bộ, cụ thể hơn, là miền đất thuộc các tỉnh Vĩnh-phú, Hà-sơn-binh, Hà nội, Hà-bắc. Nhóm di tích Phùng-nguyên, theo kết quả điều tra, phân loại hiện nay, bao gồm hơn 30 di tích sớm muộn khác nhau về mặt thời gian. Di tích điển hình của nhóm này là Phùng-nguyên được ước lượng là đã tồn tại cách đây 3 500 — 4 000 năm.

Đem so sánh các nhóm di tích thuộc giai đoạn hậu kỳ thời đại đá mới mà chúng ta vừa xét tới ở trên, chúng ta không thể không nhận thấy rằng: nhóm di tích Phùng-nguyên gồm hầu hết là những di chỉ cư trú ở ngoài trời, *có trình độ phát triển về kinh tế, văn hóa cao hơn hết.*

Sự phát triển đó biểu hiện trên nhiều mặt: từ sự hoàn thiện kỹ thuật chế tác đá để làm những công cụ lao động hoàn hảo đến cách nung gốm trong lò nung và dùng bàn xoay thô sơ, từ nền kinh tế phức hợp lấy nông nghiệp trồng lúa nước làm chủ xen kẽ với nghề chăn nuôi gia súc (chó, lợn), nghề đánh cá ở sông hồ, nghề săn bắn thú rừng (nai, hươu,



hoảng, voi, tê ngưu, lợn lòi, nhím...), thu lượm lâm sản... đến những tác phẩm nghệ thuật (những pho tượng bò, gà bằng đất nung). Ngoài những nguyên nhân xã hội và con người, chúng ta cũng thấy chính hoàn cảnh thiên nhiên phong phú, đất đai màu mỡ vùng châu thổ Bắc bộ và kỹ thuật canh tác tiến bộ đã làm cho những cư dân ở đây có điều kiện sống định cư lâu dài ở ngoài trời (nghĩa là không ở trong hang động). Tình hình này ảnh hưởng rất nhiều đến đà phát triển văn hóa vật chất và tinh thần của họ.

Trong giai đoạn hậu kỳ thời đại đá mới, trên lãnh thổ miền Bắc nước ta và vùng lân cận, có nhiều nhóm người ở, cách cư trú của họ có khác nhau, kinh tế, sinh hoạt của họ cũng vậy. Những người ở trong các hang động tại những miền núi đá vôi Bắc bộ (tức là thuộc nhóm di tích thứ nhất như đã trình bày ở trên) chủ yếu sinh sống bằng nghề săn bắn, hái lượm và làm nông nghiệp dùng cuốc (người ở các hang Mai-pha, Ba-xã, muồn hơn nữa là ở các di chỉ hang động như Bản Mòn, Chợ Gành...). Cư dân vùng hải đảo vịnh Hạ-long và Bái-tử-long cũng chỉ làm nghề đánh cá, săn bắn và lượm hải sản là chính, có thể cũng làm nông nghiệp nhưng đó cũng là nền nông nghiệp dùng cuốc (làm rẫy). Những nhóm người để lại các di tích còn sò ven biển Nghệ — Tĩnh, Quảng-bình... cũng đều là những ngư dân, làm nông nghiệp dùng cuốc và lượm hải sản ven bờ. Trong nền kinh tế của cả ba nhóm người trên, dù sao, nông nghiệp cũng không đóng vai trò chủ chốt như ở chủ nhân các di tích Phùng-nguyên là những người đã biết



trồng lúa. Di tích hạt lúa có niên đại xưa nhất của nước ta cho đến nay đã được phát hiện trong di chỉ Đồng Đậu.

Các di chỉ thuộc nhóm Phùng-nguyên (*giai đoạn Phùng-nguyên*) đều là những di chỉ định cư lâu dài : tầng văn hóa dày, nhiều đồ gốm kích thước lớn, nhiều công cụ lao động. Những điều này chứng tỏ dân cư ở đây không lấy nghề làm nương đốt rẫy làm kế sinh sống. Làm nương rẫy là một lối canh tác lạc hậu hơn so với lối làm ruộng nước : dựa vào đó không thể nuôi nổi một số dân cư đông đúc, nhất là không thể sống định cư lâu dài ở một chỗ. Những đồ dùng trong nhà tại các di tích khảo cổ nói trên không hề mang dấu vết của đời sống du canh, du cư. Ở đó có nhiều loại đồ gốm lớn như những chiếc nồi, vò, bình, chậu, v.v... chất lượng chưa tốt lắm mà hình dáng lại cồng kềnh, không có quai xách, khó di chuyển. Tất cả đều chứng tỏ một lối sinh hoạt rất ổn định và tương đối tiến bộ. Cách sinh sống ổn định đó được đảm bảo bằng một kỹ thuật canh tác nông nghiệp hợp lý, tận dụng được đất đai. Trong khi đó, những người sống trong các loại di tích vùng rừng núi đá vôi, ven biển, hải đảo phải luôn luôn di động theo nương rẫy, theo đàn cá, con mồi, nên không tạo được một cuộc sống ổn định.

Khi nói tới tính ưu việt về mặt kinh tế, văn hóa của chủ nhân các di tích Phùng-nguyên, ngoài nghề trồng lúa nước, chúng ta không thể không nhắc đến một sự kiện vô cùng quan trọng biểu hiện tập trung nhất, rực rỡ nhất trong sự phát triển sức sản xuất của họ : đó là sự chuyển biến



*từ thời đại đồ đá sang thời đại đồ đồng.* Sự kiện này đánh dấu một bước ngoặt vĩ đại, có tính chất lịch sử, có ảnh hưởng rất lớn, rất sâu sắc đến toàn bộ đời sống của dân cư đã để lại các di tích kiểu Phùng-nguyên và các tộc người sinh sống gần họ.

Quá trình chuyển từ thời đại đồ đá sang thời đại đồ đồng đã thể hiện rõ nét trong những di tích vật chất thuộc nhóm Phùng-nguyên. Có một số di tích còn chưa có dấu vết của kỹ thuật luyện kim, ví dụ như : An-đạo, Gò Chùa (tại xã Hương-nộn, Tam-nông, Vĩnh-phú), Phùng-nguyên, Văn-diễn, Đậu-đương, Đồn-nhân... Nhưng so sánh với các di tích tương tự cùng một thời đại, trình độ phát triển văn hóa, kinh tế đã cao hơn nhiều. Cùng thuộc trong nhóm di tích Phùng-nguyên còn có một số di chỉ khác đã thấy có đồ đồng. Giả không có một vài mảnh xỉ đồng, hoặc vài vật phẩm nhỏ bằng đồng bị gỉ ăn hồng thì khó mà phân biệt với các di tích cùng nhóm. Tại di chỉ Gò Bông (Tam-nông, Vĩnh-phú), Lũng-hòa đã thấy có những cục xỉ đồng, trong di chỉ Đồng Đậu, Yên-tàng (Hà-bắc) đã phát hiện được những khuôn đúc đồng. Xỉ đồng, khuôn đúc là chứng cứ của nghề luyện đồng; hơn thế nữa nó chứng tỏ nguồn gốc địa phương của các vật phẩm làm bằng đồng tại những di tích này.

Ngay phía trên những lớp đất khảo cổ chứa những di vật thuộc nhóm di tích kiểu Phùng-nguyên, người ta đã thấy có những lớp đất chứa những di vật điển hình của một nhóm di tích tiếp theo sau, muộn hơn về niên đại nhưng phát triển



hơn về kinh tế — văn hóa. Đó là nhóm di tích Gò Mun (1) (kiểu Gò Mun) tượng trưng cho một giai đoạn phát triển kinh tế - văn hóa cao hơn trước — *giai đoạn Gò Mun*. Bây giờ đồng dần dần được sử dụng rộng rãi vào việc chế tạo nhiều loại công cụ lao động, vũ khí. Những khuôn đúc rìu đồng, dùi đồng, mũi tên đồng... chứng tỏ chủ nhân những di tích kiểu Gò Mun đã nắm vững nghệ thuật luyện đồng và còn biết được nhiều địa điểm có quặng đồng nữa. Đến như liềm, hái là một nông cụ gắn bó với việc trồng lúa cũng đã được làm bằng đồng. Sự phát triển kỹ thuật luyện kim đã trang bị những công cụ lao động tốt hơn để tạo ra một năng suất lao động cao hơn cho một tập đoàn người vốn từ lâu đã chủ yếu sinh sống bằng nông nghiệp, cung cấp cho họ những vũ khí hoàn hảo, lợi hại hơn để tự vệ. Hiện nay người ta mới thấy được tác dụng thúc đẩy của bước chuyển mạnh sang thời đại đồ đồng trong vùng đất đai phân bố của nhóm di tích Phùng-nguyên xưa, nghĩa là tác dụng của nó đối với chủ nhân các di tích kiểu Gò Mun phân bố trong miền đất thuộc các tỉnh Vĩnh-phú, Hà-tây, Hà-bắc, Hà-nội ngày nay mà thôi. Đứng về mặt thời gian mà nói ảnh hưởng của nhóm người này rất lớn, trình độ phát triển về văn hóa - kinh tế của họ đã tạo ra cái cơ sở vững chắc cho giai đoạn khảo cổ học tiếp sau đó — giai đoạn tồn tại của hàng loạt di tích cùng một đặc điểm khảo cổ học mà các di tích Vinh-quang (Hà-

(1) Di chỉ Gò Mun thuộc thời đại đồ đồng thau thuộc huyện Lâm-thao tỉnh Vĩnh-phú.



sơn-bình) và Thiệu-dương hoặc Đông-sơn (Thanh-hóa) là tiêu biểu (*giai đoạn Đông-sơn*).

Thật là một sự phát triển mạnh mẽ kỳ lạ. Trên một miền đất rộng lớn bao gồm hầu hết miền Bắc nước ta ngày nay, từ Quảng-bình đến Lao-cai, từ Kiến-an đến Hòa-bình, Sơn-la, Lai-châu, đâu đâu cũng tìm thấy dấu tích của những nơi cư trú cổ, những mộ địa cổ, những đồ vật phát hiện được một cách ngẫu nhiên. Các di tích này đều có những đặc trưng khảo cổ học như nhau. Việc nghiên cứu kỹ lưỡng kiểu dáng của những di vật cho thấy đó là một nhóm di tích lớn, đã do những yếu tố văn hóa chủ đạo thuộc các lớp di tích trước đó phát triển thành. Những di vật giống như thế đã vượt ra khỏi vùng đất phân bố của nhóm di tích Phùng-nguyên hay Gò Mun, vượt ra ngoài cả vùng Bắc bộ và bắc Trung bộ ngày nay để có mặt trong các di tích khảo cổ cùng thời hoặc muộn hơn tại Văn-nam, Quảng-tây, Quảng-đông ngày nay, thậm chí có một vài loại di vật như dao găm và trống đồng loại I (theo phân loại của Héger) còn được mang đi xa hơn thế nữa, tới nhiều nơi trong vùng Đông nam Á.

Hầu hết các loại công cụ, vũ khí, trang sức cần thiết đều làm bằng đồng thau. Người ta dùng đồng để chế tạo bộ đồ mẫu thu nhỏ — những loại đồ dùng thông thường của người sống để chôn theo với người chết, để đúc nên những chiếc trống đồng to lớn dùng cho cả một đời người, cũng như để đúc ra ngàn vạn mũi tên đồng — thứ vũ khí lợi hại, tốn kém, trong nháy mắt bắn đi là mất hẳn. Ngày nay, cả người không chuyên môn lẫn người chuyên môn còn có dịp biểu lộ sự kinh ngạc của mình



bên những tú kính bảo tàng, nơi trưng bày những chứng tích của kỹ thuật — đúng hơn phải nói là một nghệ thuật — luyện đồng thời đó. Nghệ thuật điều luyện này đã bắt đầu những bước đầu tiên của nó trong thời gian tồn tại của các di chỉ Lũng-hòa, Gò Bông, Đồng Đậu, (lớp dưới cùng), phát triển mạnh mẽ trong thời gian tồn tại các di tích thuộc nhóm Gò Mun. Trong một số di tích thuộc nhóm cuối cùng đã bắt đầu thấy có các di vật của Trung-quốc thuộc thời Chiến quốc xen lẫn với những đồ đặc bản địa (khu mộ Việt-kê); rồi tiếp theo đó là những ngôi mộ Hán xuất hiện, báo hiệu một giai đoạn lịch sử mới: giai đoạn đấu tranh chống ách thống trị nước ngoài và quá trình củng cố chế độ phong kiến dân tộc, kéo dài hơn một nghìn năm trời.



Trên đây là mấy nét sơ lược về tình hình diễn biến nền văn hóa vật chất của dân cư sinh tụ trên miền trung du và đồng bằng Bắc bộ (từ hậu kỳ thời đại đá mới cho tới khoảng giữa thế kỷ thứ III trước Công nguyên) chủ yếu phác họa bằng những di tích văn hóa vật chất của chính khối cư dân đó để lại trong lòng đất. Di tích khảo cổ học của người xưa để lại là bằng chứng chân thật nhất, vô tư nhất về sự tồn tại khách quan của một giai đoạn lịch sử dân tộc trước thời An-dương vương. Đó cũng là cái thước đo rất khách quan để ta dựa vào mà xác định giá trị các kết luận đã đạt được



bằng cách nghiên cứu những nguồn tư liệu khác với những cách thức nghiên cứu khác.

Qua những điều đã trình bày, chúng ta cũng dễ thấy là kết luận của các bộ môn khoa học khác nhau cùng nghiên cứu sự tồn tại của nước Văn-lang như một thực tế lịch sử, đều phù hợp với nhau.

Việc so sánh giữa các loại tư liệu với nhau đã khiến chúng ta hình dung cụ thể được cương vực nước Văn-lang, nhưng điều quan trọng hơn là đã chứng minh được nước đó tồn tại thực sự. Vì chỉ sau khi đã tồn tại thật sự thì mới có thể có được một ranh giới nào đó làm bờ cõi được.

Bây giờ chúng ta xét tới vấn đề tên gọi nước Văn-lang.

## II

### TÊN NƯỚC VĂN-LANG

Thời Hùng vương, nước ta gọi là nước Văn-lang. Tên Văn-lang bắt nguồn trong truyền thuyết về cuộc dựng nước của ta. Trong những sưu tập truyện dân gian, trong cách kể của người dân, trong thần tích, thần phả những nơi có thờ cúng các nhân vật thời Hùng vương, trong những cuốn sách lịch sử, địa lý các đời... đều nhất trí nói: Văn-lang là tên gọi của nước ta hồi quốc sơ. Ngoài ra còn có thể thấy sách *Thông điển* (năm 801) đời Đường đã khẳng định vùng Phong-châu « là đất nước Văn-lang xưa », những điều ghi trong *Thông điển* lại nhất quán, phù hợp với sử sách của ta.



Từ đó, có thể thấy : quốc hiệu Văn-lang có thể có thực, và nên đặt vấn đề tìm hiểu theo phương hướng khác, bằng phương pháp ngôn ngữ học.

Tên Văn-lang không đứng một mình mà nằm trong một hệ thống tộc danh có yếu tố chung là « lang » (1).

Thông thường tộc danh, nhất là những tộc danh cổ đều xuất phát từ những danh từ chung có nghĩa là « người ». Trên thế giới, loại tộc danh như thế hiện còn gặp rất nhiều, đặc biệt ở những dân tộc thiểu số (2).

(1) Sách *Thiên hạ quận quốc lợi bệnh thư* (đời Thanh) cho biết : « Ở tỉnh Quảng-tây có nhiều người *Lang* (*Lang nhân*), do đó người ta gọi thổ binh ở vùng này là *Lang binh* ». Người Choang, cách đây 4, 5 thế kỷ vẫn còn được gọi là người *Lang*.

(2) Ở miền bắc và miền đông bắc Xi-bi-ri có rất nhiều dân tộc có tên gọi khác nhau, mà theo các ngôn ngữ ở đó đều có nghĩa là « người ». Ví dụ như : người Nè-nét-xơ ở bán đảo Y-a-man, người Két-tơ ở trung và hạ lưu sông Y-ê-nít-xây, người Ghi-lác (hay Níp-khơ) ở cửa sông Hắc-long-giang và ở phía bắc Xa-kha-lin ; người Ô-đun ở miền rừng vùng thượng lưu sông Cò-lư-ma... Ở Đông nam Á lại có thể khảo sát thấy nhiều nhóm tộc danh được tập hợp theo một từ gốc chung và từ này có nghĩa là « người », « đàn ông ». Chẳng hạn hệ thống tộc danh *Mol*, *Moi*, *Mol*, *Moi* là tên tự gọi của nhiều dân tộc sinh sống dọc Trường-sơn và của người Mường. Tên này chỉ có nghĩa là « người », không có ý gì khác. Ở Miến-điện cũng có những tộc người tên gọi là Môn có ngôn ngữ gần gũi với ngôn ngữ những dân tộc thiểu số sống ở Trường-sơn có tên gọi tương tự như vừa nhắc đến. Ở nhiều dân tộc thuộc ngữ hệ Thái, tộc danh thường bắt đầu bằng một yếu tố giống nhau là *pu* hay



Vậy « lang » có nghĩa là gì ?

Chúng ta thấy trong tiếng Hán cũng có từ *lang* với nghĩa là « đàn ông », đối lập với từ *nương* chỉ phụ nữ. Trong tiếng Việt có những từ tương ứng là *chàng* và *nàng*.

Theo *Lĩnh-nam chích quái* thì các con trai Hùng vương đều được gọi là *quan lang*, con gái vua gọi là *mị nương*. Nhiều học giả cho rằng chính từ *quan lang* này đã lưu truyền và nay còn giữ lại được ở người Mường, và về sau vẫn dùng để gọi giai cấp quý tộc phong kiến, *quan lang* là người đứng đầu một mường. Tuy nhiên, những từ *lang* và *nương* vẫn được giữ lại trong việc tế tự ở các đình miếu miền xuôi, dùng để gọi (khấn) con trai, con gái các vua Hùng, theo kiểu phát âm hiện nay là *chàng* (hay *chường*) và *nàng* (hay *nương*).

Những từ *lang* và *nương* rất có thể đã từ những ngôn ngữ phía nam Trung-quốc thâm nhập vào tiếng Hán. Và đây cũng là một trong những trường hợp thường xảy ra. Đi sâu thêm vào các ngôn ngữ phương nam, chúng ta còn gặp từ *đranglô* trong tiếng Ba-na có nghĩa là « đàn ông », trong tiếng Ê-đê : *arăng* có nghĩa là « người », trong tiếng Chăm « người » là *urang*. Trong các ngôn ngữ In-đô-nê-xi-a, Mã-lai, từ *orang* đều có nghĩa là « người ».

---

*phu* và yếu tố này trong các ngôn ngữ Thái có nghĩa là « người đàn ông » : *Phu-xai* là tên người Lào tự xưng ; *Phu-theng* là tên một dân tộc ở phía tây bắc Nghệ-an còn gọi là Mường Cửa Rào ; người Choang ở Quảng-tây tùy theo những huyện khác nhau, mà có những tên tự xưng khác nhau như *Pu-y*, *Pu-thu*, *Pu-nung*, *Pu-trang*...



Vậy có thể cho rằng: những tộc danh Lang, Văn-lang, Dạ-lang... đã bắt nguồn từ một danh từ chung, có nghĩa là « đàn ông », « người », với những hình thái biến đổi khác nhau tùy theo ngôn ngữ, phương ngữ và tùy theo từng giai đoạn lịch sử khác nhau. Phụ âm đầu trong những tộc danh như Văn-lang, Việt-lang nếu đọc theo cách phát âm của tiếng Việt cổ và trong tiếng Hán cổ thì đó là âm *w*, một phụ âm môi-môi có bộ-vị cấu âm rất gần với các nguyên âm tròn môi như *ô*, *u* đến nỗi người ta còn gọi phụ âm này là bán nguyên âm *u*. Do đó, những âm trên hoàn toàn có khả năng biến đổi từ trạng thái *nô* sang trạng thái *kia* (1).

(1) Tài liệu về tiếng Việt ở thế kỷ thứ XVII được ghi trong từ điển *Việt — Bồ — La* (1651) của Al. de Rhodes, làm rõ thêm vấn đề này :

<i>Tiếng Việt hiện nay</i>	<i>Tiếng Việt thế kỷ XVII</i>	<i>Mường</i>
Vàng	Uàng	Wàng
Voi	Uoi	Woi

Hai phụ âm *l* và *r* cũng như vậy, chúng cũng có thể thay thế cho nhau trong quá trình biến đổi. Trong tiếng Hán, khoảng 2000 năm trở lại đây, không có phụ âm *r*, cho nên những từ có phụ âm này trong các ngôn ngữ khác đều được phiên âm sang chữ Hán bằng *l*. Chữ nôm của ta cũng phản ánh điều này :

(trẻ) <i>ranh</i> (nước)	— chữ <i>lệnh</i> (nhân dùng bên <i>lệnh</i> )
<i>rao</i> (hàng)	— chữ <i>lệnh</i> (thủy bên <i>lệnh</i> )
<i>rang</i> (thịt)	— chữ <i>lao</i> (khẩu bên chữ <i>lao</i> , như trong từ <i>Ai lao</i> )
<i>rẻ</i> (cây)	— chữ <i>lang</i> (bộ hỏa bên chữ <i>lang</i> , như trong từ <i>lang quân</i> )
	— chữ <i>lẽ</i> (bộ mộc bên chữ <i>lẽ</i> , như trong từ <i>lẽ bài</i> .)



Trong phương pháp so sánh của ngôn ngữ học lịch sử, những từ như *Văn-lang*, *Việt-lang* với *ưang*, *ôrang*, cũng như *Dạ-lang* với *đrang* trong từ *đranglô* đều có thể xem là những từ giống nhau, nhưng nếu chỉ căn cứ vào hình thức bên ngoài thì không sao nhận ra được.

Nếu chúng ta chăm trên bản đồ thì sẽ thấy khu vực có tộc danh với thành tố *lang* trải ra từ Nam sông Dương-tử cho đến miền Trung bộ Việt-nam, tập trung nhất ở vùng Lưỡng Quảng Bắc bộ và bắc Trung bộ Việt-nam. Còn những danh từ chung chỉ « người » có dạng tương tự : *lang*, *đranglô*, *ôrang* lại bao chiếm một địa bàn lớn hơn : các đồng bằng ven biển và các hải đảo bao quanh Nam-hải.

Một lần nữa chúng ta lại bắt gặp sự liên quan về nguồn gốc giữa tên riêng với danh từ chung. Xét về phương diện địa lý thì *vùng các tộc danh lang nằm gọn trong lõi của địa bàn có danh từ chung tương tự*. Thông thường tên riêng gắn liền với quê hương cũ, nơi nó được sinh ra, còn danh từ chung theo sự trao đổi, tiếp xúc giữa các tộc người và giữa các ngôn ngữ, có thể đi xa hơn.

Sự xuất hiện tộc danh đánh dấu thời kỳ bắt đầu phân hóa, cá tính hóa giữa các cộng đồng người để hình thành các dân tộc (hiểu theo nghĩa rộng). Vậy *tộc danh Văn-lang có thể là một trong những tộc danh cổ nhất của dân tộc ta* (1), và thực tế đã

---

(1) Thường thường một dân tộc có thể có nhiều tên gọi (tộc danh) khác nhau, có tên do dân tộc mình tự gọi, có tên do các dân tộc láng giềng đặt cho, không nhất thiết phải có một tên gọi thống nhất trong mọi giai đoạn lịch sử.



*trở thành quốc hiệu của nước ta thời các vua Hùng. Tộc danh cũng chỉ cho chúng ta thấy rõ mối quan hệ chặt chẽ về họ hàng ngôn ngữ với những tộc người xung quanh địa bàn sinh tụ của họ. Xem thế thì khu vực phân bố các tộc danh có thành tố lang khá trùng hợp với cương vực nước Văn-lang mà từ truyền thuyết đến sử sách cho là ở vùng đất thuộc miền bắc Việt-nam và một bộ phận phía nam của Lào Quảng ngày nay.*

### III

#### DÂN CƯ NƯỚC VĂN-LANG

Nhìn chung, ông cha ta đã dựng nước trong một khung cảnh thiên nhiên thích hợp, thuận lợi, trên một dải đất có nhiều núi cao, rừng rậm, nhiều sông ngòi hồ ao, có các ngã đường giao thông quan trọng với các miền khác. Đó cũng là miền đất giàu có, nhiều khoáng sản, lâm sản, hải sản, nhất là lại có những cánh đồng bằng phì nhiêu thích hợp với nghề nông. Những yếu tố thiên nhiên này đã góp phần thúc đẩy nhanh quá trình tiến bộ về kinh tế và văn hóa, đưa đến chỗ dựng nước Văn-lang, một nước có đủ sức chống ngoại xâm, có nền văn hóa phát triển của vùng Đông nam Á thuở đó. Để nghiên cứu địa lý cổ của nước Văn-lang, tư liệu trực tiếp của chúng ta không nhiều lắm, nhưng vì địa lý là một nhân tố vốn phát triển chậm chạp so với sự phát triển xã hội, nên cũng có thể dùng tài liệu ngày nay đối chiếu để tìm hiểu khung cảnh thiên nhiên ngày xưa được, miễn là phải chú ý



đầy đủ đến những đổi thay có thể đã xảy ra trong cả một quãng thời gian dài hàng ba, bốn nghìn năm.

Dựa vào tài liệu khảo cổ học, chúng ta biết chắc rằng vùng trung du và đồng bằng Bắc bộ là nơi ông cha ta ở sớm hơn mọi miền khác của nước Văn-lang. Thực vậy, chỉ trong giới hạn của vùng này mà chúng ta tìm thấy được những di tích có niên đại xa xưa nhất trong khung niên đại của thời Hùng vương, tức là từ thiên niên kỷ thứ II trước Công nguyên trở lại. Ven rìa phía bắc và tây bắc của đồng bằng Bắc bộ lại được con người khai phá sớm hơn là những vùng trung tâm. Chúng ta hãy xét kỹ hơn vùng cư trú cơ bản này của dân cư nước Văn-lang trong buổi đầu thời dựng nước.

Miền trung du thuộc các tỉnh Vĩnh-phú, Hà-bắc, Hà-sơn-bình là vùng đất cao. Hiện nay ở đây có cả ba thứ ruộng : chân ruộng chiêm ở những nơi có thể đất trũng, chân ruộng mùa và chân ruộng hai mùa. Căn cứ vào những địa danh ở vùng gò đồi trọc hiện nay có thể biết xưa kia nơi đây đều có rừng bao phủ. Ngày nay những địa điểm có tên gọi như : rừng Cẩm, rừng Cả, rừng Giỏ Gan... chỉ là những quả đồi trọc liên tiếp như bát úp. Kết quả nghiên cứu thổ nhưỡng cũng nói lên điều đó. Các nhà thổ nhưỡng học cho rằng miền gò đồi trọc, đất đã rắn thành đá ong này là kết quả của lối làm ruộng theo kiểu « làm nương đốt rẫy » trước đây. Đất đai ở đây bạc màu nhiều so với những miền trung tâm và miền phía nam đồng bằng. Người ta đã đến ở đây sớm hơn các miền khác của đồng bằng, nghề làm nương đốt rẫy hồi đó chắc chắn còn chiếm một tỷ lệ cao so với việc



trồng lúa nước ở vùng thấp (những chiếc riu đá, cuốc đá trong các di tích khảo cổ thuộc giai đoạn Phùng-nguyên đã chứng minh điều này).

Đồng bằng Bắc bộ về phương diện thổ nhưỡng, địa thế cũng thuận lợi cho việc canh tác. Đất tơi, ải, dễ cày bừa, từ xưa đến nay đồng bằng này vẫn là vựa thóc nuôi sống nhân dân ta. Nhưng đất đai đồng bằng hiện nay không phải đâu đâu cũng tốt như nhau. Vùng phía đông và phía bắc (vùng đất cao) đất đã bạc màu nhiều, vùng phía nam và phía tây đất tốt hơn. Các nhà thổ nhưỡng và địa lý đều cho rằng vùng đất của đồng bằng kề sát với miền trung du đã được khai thác để trồng trọt lâu đời hơn vùng phía nam, đó là nguyên nhân của sự chênh lệch về độ phì nhiêu của đất. Nhìn chung, điều kiện thổ nhưỡng và khí hậu của đồng bằng Bắc bộ rất thích hợp với nghề trồng lúa nước. Trong suốt thời gian lịch sử miền đất này gắn liền với cây lúa. Tài liệu lịch sử đều chứng tỏ như thế. Khuất Đại Quân, Tác giả *Quảng-đông tân ngữ* (đời Thanh) cho biết: « Đất Giao-chỉ có 17 quận, 49 châu, 157 huyện. Mỗi năm nộp thóc cho quan tư nông hơn 13 600 000 hộc. *Tính ra tất cả thuế các châu Mân, Quảng, Diên, Kiểm* (thuộc các tỉnh: Quảng-đông, Quảng-tây, Vân-nam, Quý-châu — T.G.) cũng không bằng ». Khi ghi lại câu này, Lê Quý Đôn nhận xét: « *Xem thế đủ biết nước ta rộng lớn mà giàu lắm* ». Thâm Hoài Viễn cũng cho biết: « Đất Giao-chỉ màu mỡ, từ khi có dân đến ở (dân) mới bắt đầu biết gieo trồng » (*Nam Việt chí*). Nhưng không phải ngay từ đầu, địa thế đồng bằng Bắc bộ đã có hình thế, quang cảnh như ngày nay. Rừng lúc đó còn nhiều, khắp nơi đều có thú rừng



sinh sống. Thuở đó, ở miền đất cách Hà-nội ngày nay ba, bốn chục ki-lô-mét còn có những bầy voi, những đàn bò rừng đi kiếm ăn. Những loài vật này hiện nay chỉ còn sinh sống ở vùng rừng núi Trường-sơn, Lào. Những loài nhỏ hơn như hươu, nai, hoẵng, lợn rừng cũng rất nhiều. Xương cốt của chúng còn để lại trong các lớp đất ở di chỉ Đồng Đậu (gần thị xã Phúc-yên cũ). Nếu lấy Hà-nội hiện nay làm trung tâm, thì chỉ cách Hà-nội chưa đến bốn chục ki-lô-mét, ngày xưa vào thời Hùng vương còn có giống tê giác sinh sống (1). Cuối đời Hùng vương, trong vùng đồng bằng Thanh-hóa cũng có loài thú này. Một vài thế kỷ trước Công nguyên, dân ở đây vẫn săn được chúng. Ngược dòng thời gian, chúng ta vẫn thấy giống tê giác là giống vật xưa nay vốn có rất nhiều ở xứ ta. Trong các di tích văn hóa Hòa-bình cách đây chừng một vạn năm, trong những địa điểm có hóa thạch động vật thời Cảnh tân như Hang Hùm (Yên-bái), các hang Thẩm-khuyên, Thẩm-hang, Kéo-lèng, Phai-vệ (Lạng-sơn) cách chúng ta hàng chục vạn năm vẫn thấy có xương cốt của tê giác. Người phương bắc rất quý sừng tê giác, ngà voi. Sử sách cũng đã cho biết chỉ vì ham thích những thứ ấy mà giai cấp thống trị ở đó đã tiến hành những cuộc chiến tranh với các dân tộc xung quanh (*Hoài nam tử*).

Các nhà địa lý và thồ những học cũng cho chúng ta biết thêm một điểm khá quan trọng nữa

---

(1) Giống dã thú này ngày nay còn lại rất ít ở Đông-dương, đã mấy chục năm nay chỉ nghe đồn là có gặp một đôi con ở tây Trường-sơn, nhưng chưa hề có ai săn được.



về mặt kiến tạo của đồng bằng Bắc bộ. Về mặt hình thể, địa hình đồng bằng Bắc bộ rất đa dạng, bao gồm những vùng đất cao, đất trũng, đất thấp và bằng phẳng. Điều này, theo họ, chứng tỏ đồng bằng Bắc bộ chưa được hình thành xong xuôi hẳn. Hoạt động của con người cư trú ở đây đã làm ngừng tác dụng bồi đắp, san bằng những vùng thấp, vùng trũng. Giả họ không tới trồng trọt ở đây từ xưa thì địa thế đồng bằng có thể bằng phẳng hơn nữa.

Nếu so sánh với địa thế đồng bằng sông Mã (Thanh-hóa) — một châu thổ đã được tạo xong xuôi, thì tình hình này lại càng rõ thêm. Căn cứ vào đó các nhà thổ nhưỡng, địa lý đã đi đến kết luận cho rằng đồng bằng Thanh-hóa đã được khai thác muộn hơn đồng bằng Bắc bộ, và vì vậy mật độ dân cư của nó cũng thưa hơn.

Đứng về phương diện địa lý, vùng cư trú của dân cư nước Văn-lang không phải là một miền đóng kín. Những thung lũng sông Hồng, sông Mã, sông Kỳ-cùng (nhánh của sông Tây-giang) đã nối liền vùng đất gốc của các vua Hùng với các miền phía bên trong lục địa: với miền đất Lương Quảng, với miền tây nam Trung-quốc và qua đó với các nước xa hơn nữa về phía tây... Biển Đông đã nối liền miền đất này với vùng duyên hải Trung-quốc, với các hải đảo khác ở Đông nam Á. Vị trí địa lý đó đã khiến cho nước Văn-lang đã tiếp xúc được với các nền văn minh rực rỡ ở đông và nam châu Á. Thuở đó, đất nước này vẫn là đầu mối



giao thông quan trọng giữa Trung-quốc và các nước ở Đông nam Á, Nam Á. Trong thời Hùng vương, mối liên quan với Trung-quốc đã in dấu lên các di vật phát hiện được ở các di tích khảo cổ. Trái lại, trong một số di tích miền duyên hải đông nam Trung-quốc, miền cao nguyên Vân — Quý, vùng Lưỡng Quảng cũng thấy có những vật phẩm từ nước Văn-lang đưa sang. Mối quan hệ giữa nước Văn-lang và các nước xung quanh cũng phản ánh trong truyền thuyết. Trung-quốc có truyền thuyết về những cuộc cống tri cống rùa của phương nam. Truyền thuyết về thời Hùng vương có truyện An Tiêm đã từ một xứ phía nam tới. Ở trên một địa bàn như vậy nên nền văn minh của nước Văn-lang có điều kiện hấp thụ những yếu tố tiến bộ trong các nền văn minh khác, và sự trao đổi này đã tiến hành theo hai chiều có đi, có lại.



Trong tình trạng hiểu biết hiện nay, liệu ta có thể nói gì nhiều về : thành phần dân cư, mật độ cư trú, số dân, loại hình thể chất của người Văn-lang xưa ? So với những cái cần biết, chúng ta còn biết ít quá. Tuy nhiên so với mức độ hiểu biết trước kia về vấn đề này, hiện nay cũng có đôi điểm rõ hơn, chắc chắn hơn.

Những phát hiện khảo cổ học mới đây cho biết : vào khoảng thiên niên kỷ II trước Công nguyên



(cách chúng ta 4000 năm) có những nhóm tộc người cư trú ở vùng trung du và những miền đất cao ven rìa phía bắc của đồng bằng Bắc bộ. Đó là vùng đất thuộc các tỉnh Vĩnh-phù, Hà-tây, Hà-bắc, một phần đất thuộc Hà-nội bây giờ. Quá trình khai thác ở đây diễn ra trong suốt thiên niên kỷ II và khoảng nửa đầu thiên niên kỷ I trước Công nguyên. Các di tích cổ nhất của cư dân Văn-lang, tương đương với tuổi di chỉ Phùng-nguyên hoặc còn sớm hơn một chút (khoảng nửa đầu thiên niên kỷ II trước Công nguyên) như Gò Chùa (Hương-nộn), An-đạo, Đồn-nhàn, Gò Chè, đều tập trung trên các gò đồi thuộc tỉnh Phú-thọ cũ. Khi bước sang hẳn thời đại đồng thau, các di tích thuộc giai đoạn này lại lấn xuống phía nam (và rất có thể lấn sang phía đông như trường hợp công xưởng làm đá Tràng-kênh ở Hải-phòng) : những di tích muộn hơn trước có niên đại khoảng nửa sau thiên niên kỷ II như Lũng-hòa, Yên-tàng, Đồng Đậu (1)... chủ yếu đều phân bố trong các tỉnh Vĩnh-yên, Phúc-yên, Bắc-ninh cũ. Tuy nhiên cũng có những di tích thuộc niên đại tương đối sớm hơn mà lại ở xa hơn về phía nam (nằm trong vùng trung tâm và phía nam của đồng bằng Bắc bộ theo như cách phân vùng địa lý) như các di chỉ Văn-diễn (Hà-nội), An-thượng (Hà-đông cũ), Đồng Vong (khu vực Cổ-loa, nay thuộc Hà-nội).

Tới giai đoạn phát triển của thời đại đồng thau —

---

(1) Niên đại tuyệt đối của lớp đất dưới cùng xác định bằng các-bon phóng xạ C. 14 là  $3\,330 \pm 100$  năm trước năm 1950.



khoảng đầu thiên niên kỷ I trước Công nguyên (1) — khởi cư dân nông cốt của nước Văn-lang vẫn còn chủ yếu sinh tụ trong phạm vi cương vực hẹp của nước Văn-lang bao gồm vùng bắc và một phần vùng trung tâm và nam của đồng bằng Bắc bộ — theo sự phân vùng địa lý. Về thời gian này, sử sách xưa nhất còn lại đã ghi nhận sự hưng khởi của bộ Văn-lang với các vua Hùng. *Việt sử lược* cho là Hùng vương xuất hiện vào thế kỷ thứ VII trước Công nguyên. Về phương diện khảo cổ mà nói, quá trình hưng khởi của bộ Văn-lang cũng được phản ánh trong quá trình hình thành và ổn định bộ di vật tiêu biểu của thời đại đồng thau trên đất nước ta trong giai đoạn cực thịnh của nó. Bộ di vật tiêu biểu này là : trống, thạp đồng, rìu xéo, dao găm, giáo, lao với những đồ án hoa văn trang trí những hình người hóa trang, chim, thuyền, những loại họa tiết hình học : chữ S, vòng tròn có chấm, có tiếp tuyến... Trong thời gian này, những di tích cư trú, những địa điểm có chứa những di vật trên đã được phát hiện ở vùng đất trung tâm và phía nam của đồng bằng, bao gồm Hải-hưng, Nam-hà, Thái-bình (ngay ở Diêm-diền thuộc huyện Thụy-anh, nơi gần sát ven biển cũng đã phát hiện được mũi giáo « kiểu Đông sơn », quá vào phía trong đất liền, tại làng Quỳnh-xá huyện Quỳnh-côi, cũng tìm thấy một địa điểm chứa di vật khảo cổ thuộc thời đồng thau tương tự như ở lớp đất trên của di chỉ

(1) Niên đại các-bon phóng xạ C. 14 của lớp đất chứa những di vật có đặc trưng khảo cổ học tương tự : Vinh-quang:  $3\,040 \pm 120$ , Vườn Chuối:  $3\,070 \pm 100$  năm trước năm 1950.



Vinh-quang, Hà-tây). Như vậy là cho đến giữa thiên niên kỷ I trước Công nguyên, về căn bản, toàn bộ đồng bằng Bắc bộ đã được khai thác. Chỉ còn một vùng chúng ta chưa được hiểu rõ lắm, đó là vùng đất ven biển kể từ dưới chỗ sông Hồng đổ ra biển vào tới miền bắc đồng bằng Thanh-hóa thuộc tỉnh Ninh-bình, và vùng chiêm trũng thuộc Hà-nam và Ninh-bình. Trong miền đất kể trên chưa thấy có những di tích thuộc thời đồng thau cũng như thời Hán. Đây là vùng đất còn bỏ trống về mặt khảo cổ, và cũng là miền đất lấn ra biển tích cực nhất.

Thế là trong bốn vùng đất chủ yếu của đồng bằng Bắc bộ thì miền đất cao phía bắc được khai thác trước tiên cùng với một bộ phận phía bắc của vùng trung tâm và vùng phía nam, kể đó là những dải đất hẹp thuộc những thềm sông Hồng, sông Đáy, và cuối cùng là phần còn lại của cả đồng bằng. Đó là quá trình lập cư ở đồng bằng Bắc bộ trong giai đoạn đầu tiên mà khảo cổ học cho biết. Xem ra nó cũng không trái với điều mà các nhà địa lý học, thổ nhưỡng học đã hình dung. Hơn nữa, tài liệu khảo cổ học lại thống nhất với tài liệu địa lý, thổ nhưỡng ở chỗ coi vùng duyên hải là một vùng ổn định từ lâu, cụ thể đoạn từ Kiến-an tới Thái-bình thuộc vùng đất cao của đồng bằng đã có người ở ít ra là từ giữa thiên niên kỷ II trước Công nguyên cho tới những thế kỷ cuối cùng trước Công nguyên. Vùng đất phía bắc đồng bằng cũng như bộ phận phía bắc của vùng trung tâm từ 4000 năm nay đã có người ở liên tục.



Chúng ta hãy trở lại vùng đất ven biển kẹp giữa sông Hồng và sông Đáy và biên giới tỉnh Thanh-hóa, tức là vùng đất thuộc các huyện Xuân-trường, Hải-hậu (Nam-hà) và vùng Kim-sơn, Phát-diệm (Ninh-bình) ngày nay. Phần lớn các làng đều được thành lập vào cuối thế kỷ thứ XIX, làng cổ nhất cũng không xưa quá thời Lê, đấy là nói hai huyện thuộc tỉnh Nam-hà, còn vùng đất thuộc tỉnh Ninh-bình giữa sông Đáy và biên giới phía bắc Thanh hóa lại còn muộn hơn nữa. *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi (viết xong năm 1435) còn ghi địa danh Thần-dầu tức là cửa biển Thần-phù cũ, nay là xã Thần-phù huyện Yên-mô tỉnh Ninh-bình. Ở huyện Nghĩa-hung (Nam-định), tại ngã ba sông Đáy có cửa biển Đại-an. Xem thế đủ biết đời *Lý* biển còn lấn tới đây. Cho nên ở vùng này không thấy có di tích khảo cổ xưa hơn thế kỷ XI là điều tất nhiên.

Một đất nước trù phú, điều kiện thiên nhiên thuận lợi cho việc sinh hoạt của con người, thêm vào đó trình độ phát triển văn minh cao của dân cư cũng có thể làm cho chúng ta phán đoán được rằng dân cư nước Văn-lang hẳn phải là đông đúc. Tiếc thay, những tài liệu ghi chép lại trong sử sách không thỏa mãn được nguyện vọng muốn hiểu biết của chúng ta về vấn đề này. Hơn nữa, cũng chỉ có thể có tài liệu gián tiếp của các đời sau đề dõng ngược lên mà thôi. Sách vở Trung-quốc không có đoạn nào nói trực tiếp về sự tồn tại của nước Văn-lang và tất nhiên về một vấn đề cụ thể như vấn đề dân số thì lại càng hiếm tài liệu.



Hiện nay chúng ta có được những con số hộ khẩu một số quận huyện đời Hán, ghi chép trong *Tiền Hán thư* (Địa lý chí), sách do Ban Cố (32-92) soạn. Căn cứ vào đó có thể hình dung được phần nào tình hình dân số của các quận Giao-chỉ, Cửu-chân và phần bắc quận Nhật-nam vốn là đất nước Văn-lang trước đó vài thế kỷ. Sách đó cho biết : vào thế kỷ I sau Công nguyên ở :

Quận Nam-hải có 19 613 hộ, gồm 94 253 nhân khẩu  
Quận Thương-

ngô	: 24 397	—	71 162	—
Quận Uất-lâm	: 12 415	—	146 160	—
Quận Giao-chỉ	: 92 440	—	746 237	—
Quận Hợp-phố	: 15 398	—	78 980	—
Quận Cửu-chân	: 35 743	—	166 013	—
Quận Nhật-nam	: 15 460	—	89 485	—

(Nam-hải và Hợp-phố là đất tỉnh Quảng-đông ngày nay. Thương-ngô, Uất-lâm là đất Quảng-tây ngày nay. Giao-chỉ là đất Bắc bộ. Cửu-chân là đất Thanh, Nghệ, Tĩnh. Còn Nhật-nam là đất từ Hoành-sơn tới Quảng-nam).

Những con số này chắc còn xa sự thật, vì lẽ ngay trong thời kỳ giai cấp phong kiến bản xứ nắm quyền cai trị, triều đình cũng không sao có được số hộ khẩu, số ruộng cho chính xác, huống chi trong thời Bắc thuộc ! Hơn nữa, quan lại nhà Hán làm sao nắm vững được số dân của những tộc người nhỏ bé sống trong các vùng hẻo lánh mà họ gọi là « man di ». Ngoài ra, nếu đem số dân ghi trên so với số dân thuộc các giai đoạn lịch sử về



sau, được phản ánh trong sử sách thì thấy chúng cách xa nhau nhiều quá.

Chúng ta hãy lấy sự biến đổi về dân số của đất Giao-chỉ (chủ yếu là đồng bằng Bắc bộ) làm ví dụ :

Vào khoảng thế kỷ I miền Giao-chỉ có	92 440 hộ, 746 237 khẩu
Cuối thế kỷ III có	25 600 hộ
Vào năm 600 có	30 516 hộ
Đầu thế kỷ VIII khoảng	23 000 hộ, 85 000 khẩu
Năm 726 có	30 000 hộ
Năm 742 có	27 000 hộ, 108 000 khẩu
Năm 807 có	28 000 hộ.

Như vậy là sau hai thế kỷ, dân số đất Giao-chỉ bỗng giảm xuống đột ngột : tổng số hộ ở thế kỷ III chỉ bằng 1/3 tổng số hộ thế kỷ I. Dù sao đây cũng là những con số ghi trong sử sách chính thức của Trung-quốc về số dân của một miền đất trong đó có cả đất Trung-quốc (có cả dân Trung-quốc sinh sống). Ngoài chúng ra, chúng ta không còn dựa vào đâu để biết được. Mặt khác, số hộ và số dân của những quận huyện trên kia đều được ghi chép theo những điều kiện như nhau, chịu những nguyên nhân sai số như sau. Vì vậy, nếu dùng chúng để so sánh giữa các quận với nhau thì vẫn có một mức độ chính xác nào đó.

Tài liệu trên cho biết : vào thế kỷ I sau Công nguyên, dân số Giao-chỉ (tương đương miền Bắc bộ ngày nay) nhiều gấp đôi tổng số dân cả bốn quận thuộc đất Trung-quốc gộp lại. Cả Hợp-phố, Nam-hải, Uất-lâm, Thương-ngô (tương đương với Lưỡng



Quảng ngày nay) cũng chỉ có 71 805 hộ với 390 555 khẩu.

Nếu cộng số dân cả ba quận Giao-chỉ, Cửu-chân, Nhật-nam, nghĩa là phần lớn đất đai của nước Văn-lang trước đó một vài thế kỷ, thì số dân nước ta thời Hán có tới gần 1 triệu người (981 735 người).

Về vấn đề này, Từ Tung Thạch, nhà sử học kiêm địa lý học người Trung-quốc, tác giả cuốn *Việt giang lưu vực nhân dân sử*, cũng đã nhận xét : « Nhân khẩu của quận Giao-chỉ so với nhân khẩu quận Nam-hải cơ hồ nhiều gấp 8 lần... Đó là những điều mà chúng ta không thể tưởng tượng được. Qua đó thì thấy trong thời cổ, miền đất Giao-chỉ tương đối ít chướng khí và thích nghi với sự cư trú của con người. Xem đó cũng có thể hiểu rõ vì sao các vua chúa ngày xưa (ý nói vua chúa phương Bắc — T.G.) chú ý tới đất Nam-giao trước tiên. Nói cách khác tức là văn hóa ở Giao-chỉ tất đã phát sinh trước, so với Luỹng Việt (tức Quảng-đông và Quảng-tây — T.G.) ».

Tình hình phân bố dân cư trong nội bộ nước Văn-lang cũng không đồng đều.

Vùng đồng bằng Bắc bộ đông đúc hơn cả, đồng bằng sông Mã thưa hơn, thưa nhất là các vùng núi và vùng Nghệ — Tĩnh, gọi theo địa danh hiện nay. Không những tình hình phân bố di tích khảo cổ mà còn số dân cư khác nhau giữa ba vùng kể trên ghi trong *Tiền Hán thư* cũng cho ta thấy rõ điều này.

Vào thế kỷ I sau Công nguyên, trong khi số dân ở Giao-chỉ là 746 237 người thì cả hai quận Cửu-



chân và Nhật-nam cộng lại mới có 235 496 người, trong đó dân số của Nhật-nam chưa bằng một nửa số dân Cửu-chân (Cửu-chân có 166 013 người).

Dân số đông đúc cũng là một chỉ tiêu phản ánh trình độ phát triển của nước Văn-lang thuở đó.



Hầu như mọi nguồn tài liệu thông báo về tình hình cư dân nước Văn-lang đều thống nhất ở một chỗ : ngay từ thuở dựng nước, đất nước ta đã là nơi có nhiều dân tộc anh em sinh sống, cùng chung sức xây dựng và bảo vệ đất nước. Về căn bản, mối quan hệ giữa các tộc người là đoàn kết. Trước nạn ngoại xâm thường xuyên đe dọa, các dân tộc anh em bao giờ cũng gắn bó với nhau cùng đứng lên gìn giữ quê hương, đây là điều rất nổi bật của quá trình củng cố tộc người trong lịch sử nước ta.

Trong khi xét đến cương vực của nước Văn-lang, chúng ta đã khảo sát các nhóm di tích khác nhau tại những khu vực có hoàn cảnh địa lý thiên nhiên khác nhau. Ở vùng rừng núi đá vôi, người ta sống trong các hang động, làm rẫy, săn bắn, hái lượm, công cụ chủ yếu là những chiếc rìu đá có vai (hoặc còn gọi là rìu có mòng lấp cán). Ở vùng ven biển lại có tập đoàn người khác chuyên sinh sống bằng nghề đánh cá, thu lượm hải sản ven bờ và cũng làm nương làm rẫy ở những vạt rừng gần biển, họ sống trong những thôn xóm ở ngoài trời, để lại những di tích kiểu đồng cỏ sò. Trên những hải



đảo thuộc vịnh Bái-tử-long và Hạ-long cũng có những tập đoàn người chuyên nghề đánh cá, thu lượm hải sản và làm nương rẫy sinh sống. Nghề đi biển ở họ đã phát triển, trong số công cụ bằng đá của họ thấy có những chiếc riu có nấc là loại riu thường thấy của dân cư thời đại đá mới hậu kỳ ở Đông-nam Á, ngoài nghề đánh cá họ còn săn thú trên đảo. Riêng khối dân cư nông cốt của nước Văn-lang thì sinh tụ ở đồng bằng và miền trung du Bắc bộ, đồng bằng bắc Trung bộ ngày nay. Về trình độ phát triển văn hóa, sự tiến triển của xã hội, diện phân bố dân cư, cách làm ăn của họ, chúng ta đã nói đến ở trên. Điều cần chú ý đặc biệt ở đây là họ hợp thành một cộng đồng người chặt chẽ, có những đặc trưng văn hóa, xã hội khác biệt với những nhóm người ở các vùng khác.

Về loại hình thể chất, các dân tộc hiện sống trên đất nước ta đều thuộc nhóm loại hình Nam Á thuộc tiểu chủng nam Mông-gôn, nằm trong đại chủng Mông-gô-lô-ít. Nhóm loại hình Nam Á hình thành trên đất nước ta từ rất lâu đời, những yếu tố của nó đã thấy xuất hiện ngay từ thời đại đá giữa (1). Trong thời đại đá giữa, người ta đã thấy có những yếu tố nhân chủng của đại chủng Mông-gô-lô-ít kết hợp với những đặc trưng của đại chủng Xích đạo, chúng thể hiện rõ rệt nhất trong chiếc sọ của người phụ nữ, phát hiện được ở Tam-pong—một địa điểm khảo cổ học bên Lào. Các nhà nhân

(1) Chúng tôi thấy cần lưu ý đúng mức đến niên đại hậu kỳ thời đá cũ — sơ kỳ thời đá mới của văn hóa Hòa-bình, chưa nên coi là vấn đề đã được giải quyết dứt khoát.



học đã thừa nhận là trong thời đại đá giữa, ở Đông-dương đã có những người thuộc tiểu chủng nam Mông-gôn ở.

Đến thời đại đá mới, những yếu tố nam Mông-gôn ngày một nhiều thêm trong thành phần nhân chủng của dân cư Đông-dương. Những đặc trưng của nhóm loại hình nhân chủng Nam Á đã hình thành, chúng thể hiện rõ trong những chiếc sọ phát hiện được ở Tam-hang bên Lào. Loại hình nhân chủng này, nhìn chung, rất giống với những loại hình Nam Á đầu ngắn và trung bình hiện đại (ngày này tuyệt đại đa số các dân tộc Đông nam Á, trong đó kể cả người Việt-nam, người Thái-lan, Lào, Khơ-me, Mã-lai... đều thuộc thành phần nhân chủng này).

Những sọ người thuộc thời đại Hùng vương mới phát hiện được gần đây đều thấy có những đặc điểm của nhóm loại hình Nam Á. Như vậy có thể nói nhóm loại hình Nam Á đã góp phần quan trọng trong việc hình thành loại hình thể chất con người thời Hùng vương.



## PHẦN THỨ HAI

### TRẠNG THÁI KINH TẾ

Xã hội nước Văn-lang là xã hội có một nền kinh tế đã phát triển đến một trình độ nhất định. Các tài liệu thư tịch và khảo cổ học đều phù hợp với nhau và nói lên rằng nông nghiệp đã tiến đến giai đoạn dùng cày ; ở nước Văn-lang nghề luyện kim và nghề làm đồ gốm đặc biệt phát triển ; nước Văn-lang đã có quan hệ mậu dịch với các nước láng giềng.

Kinh tế nước Văn-lang là một quá trình phát triển liên tục. Đại khái ta có thể chia quá trình đó làm hai thời kỳ lớn : thời kỳ thứ nhất tương ứng với thời kỳ văn hóa Phùng-nguyên ; thời kỳ thứ hai là thời kỳ cực thịnh của thời đại Hùng vương tương ứng với thời kỳ văn hóa Đông-sơn.

Về nông nghiệp cũng như về thủ công nghiệp, chúng ta đều có thể tìm thấy những cái mốc như vậy.



## I

## NÔNG NGHIỆP

## 1. Ruộng và nương rẫy.

Địa bàn nước Văn-lang đại khái chủ yếu là miền đất gồm có miền Bắc bộ và miền bắc Trung bộ ngày nay. Trong miền đất này, thì cánh đồng bằng Bắc bộ và bắc Trung bộ tương đối bằng phẳng. Cư dân nước Văn-lang phần lớn tụ cư ở hai cánh đồng bằng nói trên, nhất là ven bờ hai con sông lớn là sông Hồng và sông Mã. Họ sống chủ yếu bằng nông nghiệp. Ruộng của họ có thể chia ra làm ba hạng như sau : ruộng đất phù sa ở ven sông, ruộng trũng quanh các đầm hồ và ruộng trên các gò đồi miền trung du Bắc bộ và miền bắc Trung bộ.

Hạng ruộng tốt nhất, nhiều nhất là ruộng đất phù sa ở ven sông.

Thời đại Hùng vương rất có thể đã có đê ở một vài khu vực nào đó, nhưng nói chung hai bên bờ sông Hồng và sông Mã nếu đã có đê thì cũng chưa có hệ thống đê điều như ngày nay. Hằng năm đến mùa mưa, nước sông Hồng, sông Mã dâng lên tràn ngập cánh đồng bằng Bắc bộ và bắc Trung bộ, đem phù sa bồi vào các ruộng làm tăng thêm độ phì của các ruộng. Cuối mùa mưa khi nước đã rút khỏi các cánh đồng bằng thì ruộng đất ở đồng bằng Bắc bộ và bắc Trung bộ trở nên rất màu mỡ, thuận lợi cho việc cấy lúa.

Hạng ruộng trũng ở quanh các đầm hồ cũng có khá nhiều. Đối với hạng ruộng này, người ta có



thè dùng phương pháp « thủy nậu » để cấy lúa như đã nói trong *Lĩnh-nam chíh quái*. Phương pháp « thủy nậu » là dùng chân giẫm xuống ruộng cho cỏ sứt bùn rồi mới cấy lúa.

Nếu ruộng Lạc tức là ruộng nước thì hạng ruộng trũng ở quanh các đầm hồ, do có nước quanh năm có thể là ruộng Lạc của thời đại Hùng vương. Ruộng Lạc còn là những ruộng ở ven sông Hồng và sông Mã.

Hạng ruộng thứ ba là ruộng trên các đồi gò miền trung du Bắc bộ. Để khai phá hạng ruộng này, người thời đại Hùng vương đã dùng phương pháp « đao canh hỏa chủng », tức dùng lửa đốt cây cỏ rồi mới xới đất lên để tra hạt giống như đồng bào miền ngược ngày nay làm nương rẫy vậy.

## 2. Công cụ sản xuất — Dụng cụ.

Chiếc rìu đá và rìu đồng tìm thấy rất nhiều trong các di chỉ khảo cổ học đầu tiên được dùng để làm các công việc của cái cuộc sau này. Nói khác đi, cư dân nước Văn-lang đã dùng rìu đá và rìu đồng để cuốc đất.

Sang giai đoạn văn hóa Đông-sơn, trên cơ sở nghề luyện kim đã phát triển, người ta đã biết sử dụng công cụ bằng đồng vào việc canh tác. Khi cấy ruộng, cư dân nước Văn-lang đã biết dùng cây đồng, và khi gặt lúa đã biết dùng lưỡi hái bằng đồng trong khi ở nơi này hay nơi khác nông nghiệp dùng cuốc (đá hay đồng) vẫn còn tồn tại.

Theo các hiện vật tìm được trong các di chỉ



khảo cổ học, thì lưỡi cày đồng của thời đại Hùng vương có hình cánh bướm hoặc hình tam giác.

Căn cứ vào những xương trâu tìm thấy trong các di chỉ khảo cổ học, thì người thời đại Hùng vương đã biết thuần dưỡng trâu. Như vậy rất có thể người ta đã biết dùng trâu để kéo cày hoặc kéo gỗ.

Đến một thời gian nào đó, người thời đại Hùng vương lại chế được cuốc sắt và lưỡi mai bằng sắt để cuốc đất và đào đất nữa.

Ngoài công cụ sản xuất nông nghiệp, cư dân nước Văn-lang sáng chế ra rất nhiều đồ dùng và đồ đun nấu bằng gốm và bằng đồng. Sự tình này biểu thị rằng sản xuất nông nghiệp đã phát triển. Chỉ dựa vào một sức sản xuất nông nghiệp dồi dào, người ta mới có cơ sở để sản xuất ra những vò, bình thấy ở Thiệu-dương, Đông-sơn, những nồi các kiểu thấy ở Thiệu-dương, Đông-sơn, những bình, âu, lọ thấy ở Việt-kê, Đào-thịnh, những thạp đồng Đào-thịnh, Đông-sơn, Việt-kê, những thổ đồng Việt-kê, Thiệu-dương v.v...

### 3. Lúa và các loại cây trồng.

Cây lúa đầu tiên có phải ở Việt-nam hay không?

Đó là một câu hỏi mà ở đây chúng ta không có nhiệm vụ giải đáp. Chúng ta chỉ biết rằng đến thời đại Hùng vương, thì nông nghiệp trồng lúa đã phổ biến ở nước Văn-lang; rằng cư dân nước Văn-lang đã tìm thấy ở cây lúa một nguồn lương thực chính.

Trong Văn đài loại ngữ viết hồi thế kỷ XVIII, Lê



Quý Đôn đã cho biết người Việt-nam trồng được gần một trăm giống lúa tẻ và lúa nếp.

Có thể thời đại Hùng vương, tổ tiên người Việt chưa biết đến gần một trăm giống lúa, nhưng ít nhất cư dân nước Văn-lang cũng đã biết trồng lúa mùa và lúa chiêm, lúa tẻ và lúa nếp.

Nếu như lúa mùa có nhiều giống, lúa chiêm cũng có nhiều giống, lúa nếp cũng có nhiều giống, và lúa tẻ cũng có nhiều giống, thì chúng ta có thể biết rằng người thời đại Hùng vương đã biết trồng nhiều giống lúa khác nhau.

Ngoài lúa là cây lương thực chính, cư dân nước Văn-lang còn biết trồng khoai để lấy củ, trồng đậu, trồng dưa hấu, trồng dâu để nuôi tằm, trồng bông để lấy sợi.

Có cơ sở để nghĩ rằng cư dân nước Văn-lang còn biết trồng chuối và nhiều giống cây ăn quả khác nữa.

Bên cạnh nghề trồng lúa, cư dân nước Văn-lang còn chăn nuôi gia súc và gia cầm. Trâu bò, lợn, chó, ngựa, gà vịt, đã được thuần dưỡng từ trước thời Hùng vương. Đến thời đại Hùng vương, do nông nghiệp phát triển, các gia súc, gia cầm lại có rất nhiều.

Thời kỳ thứ nhất của thời đại Hùng vương, tức thời kỳ văn hóa Phùng-nguyên, nghề đánh cá đã xuất hiện, nhất là ở các vùng ven sông, ven hồ. Sang thời kỳ thứ hai của thời đại Hùng vương, nghề đánh cá càng phát triển. Tại các di chỉ khảo cổ ở đồng bằng thuộc nền văn hóa Đông-sơn,



đã có chứng tích của nghề đánh cá. Tại Đồng Vông (Hà-nội) người ta tìm thấy nhiều chi lưới ; ở Tràng-kênh (Hải-phòng) có nhiều xương răng cá. Tại Thiệu-dương, Việt-tiến, Hà-đông, Thanh-hóa, người ta tìm thấy những lưới câu bằng đồng rất giống lưới câu hiện đại dùng để câu cá ở sông, hồ v.v...

Tại Gò Chiền, người ta tìm thấy những mảnh gốm mang hình cá.

Sang giai đoạn cuối của văn hóa Đông-sơn, người thời Hùng vương đã biết đóng thuyền lớn. Do đó chúng ta có quyền nghĩ rằng nghề đánh cá đã phát triển hơn trước rất nhiều. Người thời Hùng vương không những đã có điều kiện dùng lưới đánh cá theo quy mô lớn ở trên sông, mà còn có thể tiến hành đánh cá cả trên mặt biển nữa.

Suốt thời đại Hùng vương, do rừng rậm còn nhiều, ngay ở cả đồng bằng cũng có rừng, cho nên nghề săn bắn vẫn tồn tại. Nhưng càng về sau, nghề săn bắn càng giảm bớt tính quan trọng của nó trong đời sống hằng ngày của cư dân nước Văn-lang.

## II

### THỦ CÔNG NGHIỆP

#### 1. Nghề luyện đồng và chế tạo đồ đồng.

Miền Bắc nước Việt-nam có nhiều mỏ. *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi dẫn sách *Bản quốc sản vật ký* cho biết miền đất ngày nay là tỉnh Cao-bằng có mỏ vàng, mỏ bạc, mỏ chì, mỏ sắt, mỏ đồng,...



Các tỉnh Thái-nguyên, Tuyên-quang, Hà-giang, Lạng-sơn cũ và Thanh-hóa có mỏ đồng. Các mỏ này thường nhỏ, nông và lộ thiên, rất dễ cho việc khai thác theo phương pháp giản đơn. Nhờ vậy cư dân nước Văn-lang đã sáng tạo ra một nền văn hóa đồ đồng rực rỡ làm cho mọi người phải ngạc nhiên.

Đồng trong các đồ đồng của thời đại Hùng vương không phải là đồng nguyên chất lấy trong giới tự nhiên, mà là đồng rút ra từ việc nấu quặng,

Từ các quặng đồng, quặng chì, quặng thiếc, cư dân nước Văn-lang đã luyện được các thứ hợp kim khác nhau, cụ thể là hợp kim đồng-thiếc và hợp kim đồng-chì.

Kết quả phân tích quang phổ thành phần hợp kim đồ đồng thời đại Hùng vương cho biết :

— Hàm lượng đồng trong các đồ đồng chiếm từ 80% đến 90%, hàm lượng thiếc từ 10% đến 20%. Một hợp kim gồm một tỷ lệ đồng và thiếc như thế là hợp kim tốt có thể dùng để chế tạo các dụng cụ bền, chắc.

— Tỷ lệ hợp kim tương đối ổn định. Điều này biểu thị rằng ông cha chúng ta trong thời đại Hùng vương đã có những tri thức vững chắc về kỹ thuật luyện kim.

Đến giai đoạn văn hóa Đông-sơn, tức thời kỳ cực thịnh của thời đại Hùng vương, trong các đồ đồng, người ta thấy tỷ lệ đồng và thiếc giảm xuống (do đó độ cứng của hợp kim cũng giảm), tỷ lệ chì tăng cao (thường là trên 10%, có khi lên đến gần 28%).



Như thế có nghĩa là đến giai đoạn Đông-sơn mới xuất hiện hợp kim đồng-chì-thiếc.

Tuyệt đại đa số các đồ đồng của thời đại Hùng vương là do đúc mà ra.

Chúng ta đã tìm được các khuôn đúc đồ đồng bằng đất, bằng đá và bằng sa thạch.

Người thợ đúc thời đại Hùng vương không những làm khuôn đúc một dụng cụ, mà còn làm được khuôn đúc nhiều dụng cụ.

Việc đúc các trống đồng, thạp đồng rất khó khăn, phức tạp. Người thợ đúc tỏ ra có kỹ thuật cao khi họ đúc các trống đồng Ngọc-lũ hoặc thạp đồng Đào-thỉnh.

Muốn đúc một trống đồng như trống đồng Ngọc-lũ hoặc một thạp đồng như thạp đồng Đào-thỉnh, không phải chỉ có một lò nấu đồng, mà phải có nhiều lò. Quang cảnh nơi đúc trống bởi vậy thường nhộn nhịp.

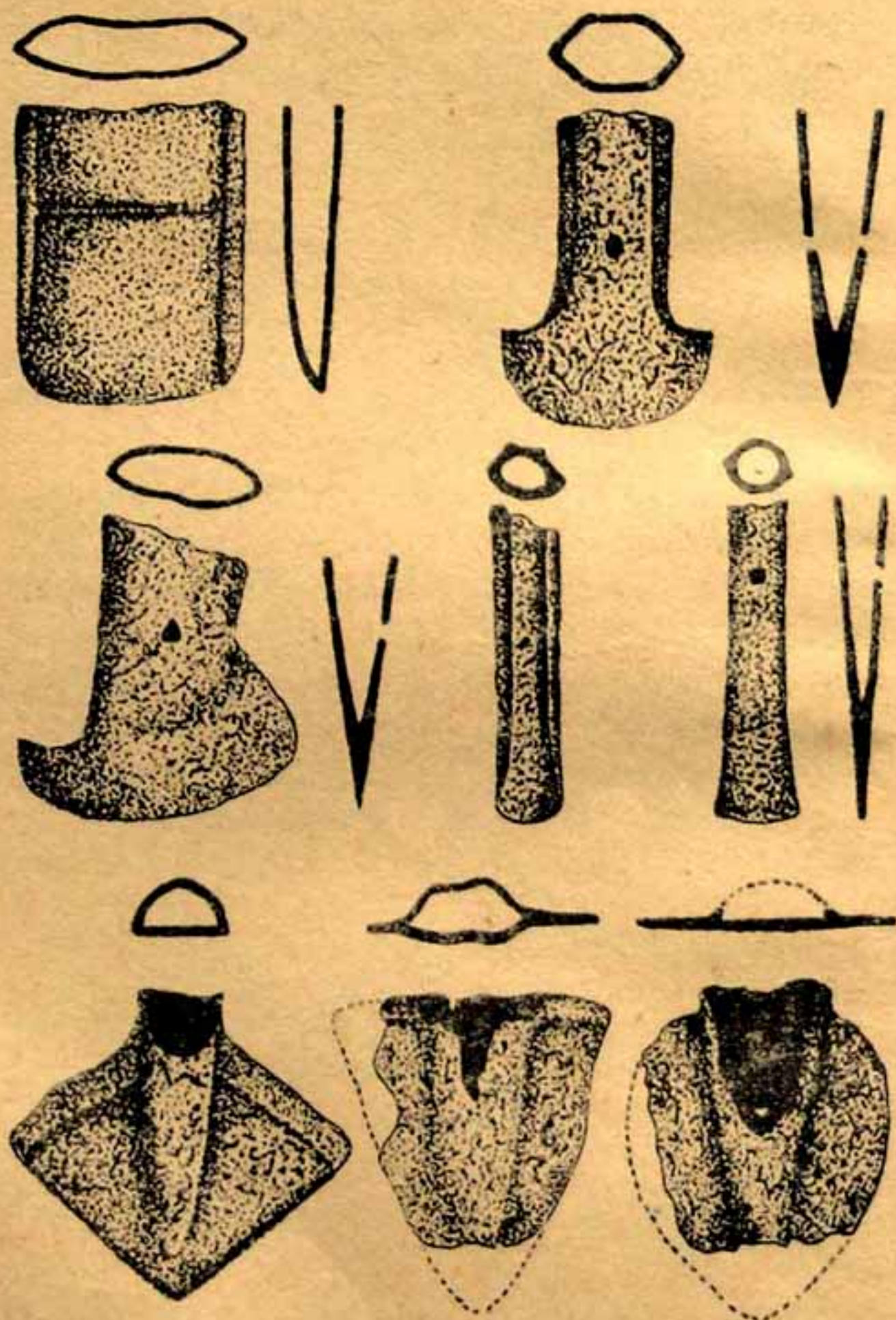
*a) Công cụ sản xuất bằng đồng — Dụng cụ.*

Các công cụ sản xuất bằng đồng do nghề luyện kim thời đại Hùng vương làm ra trước hết phải kể là lưỡi cày bằng đồng.

Những lưỡi cày đồng này có hai loại: lưỡi cày hình thoi hoặc hình tam giác và lưỡi cày hình cánh bướm.

Sau nữa là lưỡi hái và rìu. Rìu là loại công cụ sản xuất rất phổ biến trong thời đại Hùng vương.





Công cụ đồng thau : lưỡi rìu, lưỡi đục, lưỡi cày.



Có rất nhiều loại riu : có loại riu hình lưỡi xẻ cân xứng (1), có loại riu hình lưỡi xẻ (2), có loại riu hình lưỡi xẻ gót vuông (3).

Bên cạnh những công cụ sản xuất cỡ lương đổi lớn như trên, có rất nhiều công cụ sản xuất cỡ nhỏ. Trong số những công cụ sản xuất loại này có dùi : dùi không có họng và dùi có họng (4).

Đục có khá nhiều. Ta có thể chia những đục này làm hai loại : loại những chiếc đục bẹt và loại những chiếc đục vum (5).

Ngoài các công cụ trên, còn có kim, dao khắc, nạo, giũa, lưỡi cưa (6).

Người thời đại Hùng vương đã chế ra rất nhiều dụng cụ bằng đồng cần thiết cho đời sống của con người. Trong các dụng cụ này, chúng ta thấy có ấm đồng, bình đồng, âu đồng, chậu đồng, thố đồng, thạp đồng và trống đồng nổi tiếng (7).

Thủ công nghiệp thời đại Hùng vương còn sản xuất ra các nhạc khí như chuông các cỡ và các đồ trang sức bằng đồng.

---

(1) Xem *Những vết tích đầu tiên của thời đại đồ đồng thau ở Việt-nam* của Lê Văn Lan, Phạm Văn Kinh, Nguyễn Linh, Nhà xuất bản Khoa học, Hà-nội, 1963, tr. 115.

(2) Như trên, tr. 119 — 120.

(3) Như trên, tr. 121 — 123.

(4) Như trên, tr. 127.

(5) Như trên, tr. 127 — 128.

(6) Như trên, tr. 129 — 131.

(7) Như trên, từ tr. 131 đến tr. 145.



*b) Vũ khí bằng đồng.*

Người thợ thời đại Hùng vương sản xuất ra rất nhiều vũ khí các loại. Trong các di vật tìm thấy trong các di chỉ khảo cổ học thuộc thời đại đồ đồng thau, vũ khí chiếm một tỷ lệ khá cao.

Trong số các vũ khí, có vũ khí dùng trong các trận đánh gần, có vũ khí đánh xa.

Về vũ khí đánh gần, có giáo. Giáo có nhiều loại, có loại có chuôi tra cán, có loại có họng lắp cán.

Mỗi loại có nhiều thứ khác nhau.

Nhìn số lượng các mũi giáo khác nhau, chúng ta thấy giáo là vũ khí được dùng rất phổ biến trong thời đại Hùng vương.

Bên cạnh giáo là lao. Lao cũng có nhiều loại, có loại lao có họng lắp cán, có loại lao có chuôi tra cán.

Sau giáo, lao là dao găm đủ các kiểu dáng (1). Rồi đến kiếm, qua (2), rìu chiến v.v...

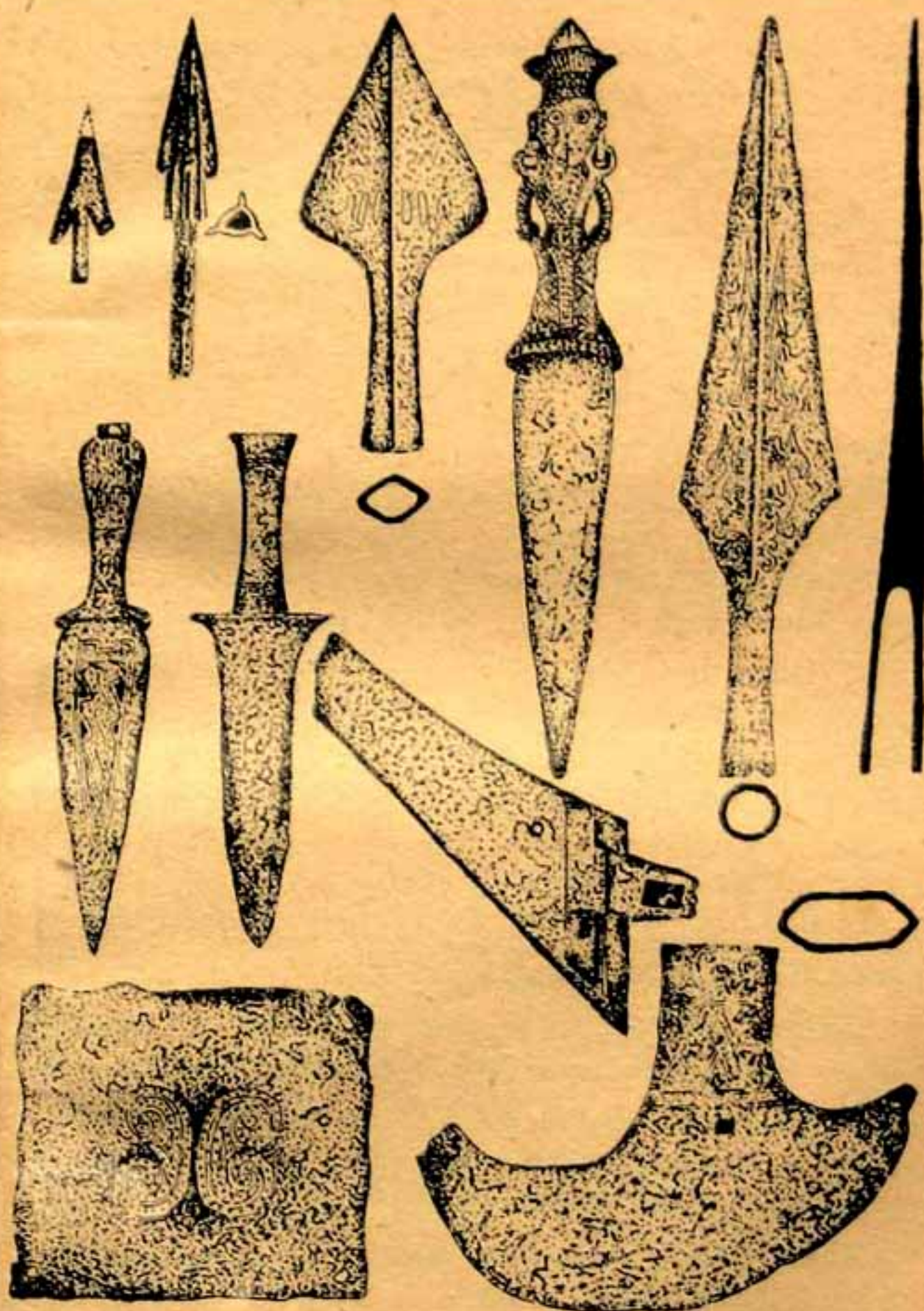
Người thợ thời đại Hùng vương đã sản xuất ra một thứ vũ khí đánh xa nổi tiếng trong lịch sử : mũi tên đồng.

Khối lượng hơn một vạn mũi tên đồng tìm thấy ở Cồ-loa năm 1959 nói lên rằng trong chiến tranh, người thời đại Hùng vương hay dùng mũi tên đồng để bắn kẻ thù. Mỗi mũi tên đồng bắn đi là mất. Việc sản xuất mũi tên đồng phải lên tới quy mô lớn.

(1) Như trên, tr. 156 — 162.

(2) Như trên, tr. 163 — 170.





Vũ khí đồng thau : đầu tên, mũi lao, ngọn giáo, dao găm, kiếm ngắn, lưỡi qua, rìu chiến, mảnh giáp.



thì mới có đủ tên cung cấp cho quân đội. Việc sản xuất mũi tên đồng đòi hỏi việc khai mỏ, việc luyện kim phải phát triển. Nghề khai mỏ, nghề luyện kim chỉ có thể phát triển trên cơ sở một nền nông nghiệp đã phát triển thì mới có lương thực để nuôi những người khai mỏ, những người luyện kim và những quân đội chuyên nghiệp.

## 2. Nghề luyện sắt.

Cuối giai đoạn Đông-sơn, khi kỹ thuật luyện đồng đã tiến đến trình độ cao, thì nghề luyện sắt xuất hiện.

Trước Cách mạng tháng Tám 1945, tại một số di chỉ khảo cổ học, người ta đã phát hiện ra đồ sắt.

Ở Đông-sơn, Pa-giô đã tìm thấy các hiện vật bằng sắt. Vào những năm 1924-1928, Pa-giô đã đào được một thanh kiếm lưỡi sắt có lá chắn bằng đồng và những mảnh gậy của hai thanh kiếm khác. Sau đó mấy năm, I-an-xê đã tìm thấy một ít đồ sắt ở Thanh-hóa. Năm 1936, Cô-la-ni có nói đến loại giáo tìm thấy ở Quảng-bình. Lưỡi giáo này có lưỡi bằng sắt và chuôi bằng đồng.

Năm 1961-1962 trong khi khai quật ở Quảng-bình, cán bộ khảo cổ học của ta lại tìm được một số hiện vật bằng sắt gồm có công cụ và vũ khí.

Trong mấy năm gần đây, chúng ta lại tìm được sắt trong nhiều di chỉ và mộ táng.

Tại di chỉ Đường Mây dưới chân thành Cồ-loa, đã tìm thấy công cụ sắt.

Công cụ sắt, đặc biệt là lưỡi móc sắt đã tìm thấy ở địa điểm Gò Chiền Vây.



Di chỉ Gò Chiền Vay có niên đại C.14 là  $2\,350 \pm 100$ , tức là khoảng thế kỷ IV trước Công nguyên.

Như vậy là cuối thời đại Hùng vương, cụ thể là trước đây khoảng 2400 năm, ông cha người Việt đã biết luyện sắt, dùng sắt chế thành công cụ sản xuất. Lưỡi cuốc tìm thấy ở Gò Chiền Vay đã khá hoàn thiện. Điều này nói lên rằng kỹ thuật chế tác sắt đã xuất hiện từ trước năm 400 trước Công nguyên.

Những hiện vật bằng sắt tìm được ở Gò Chiền Vay và Trung-mầu có hàm lượng sắt rất cao. Rõ ràng là đồ sắt đã được luyện từ quặng, chứ không phải từ sắt tìm thấy trong trạng thái thiên nhiên.

Tất cả các tài liệu nói trên chứng minh rằng ngay từ cuối thời đại Hùng vương, tức trước đây vào khoảng 2400 năm hoặc sớm hơn nữa, người Việt cổ đại đã biết khai mỏ sắt lấy quặng để luyện sắt.

Có lẽ người Việt cổ đại đã luyện sắt bằng phương pháp hoàn nguyên, tức phương pháp khử ô-xy từ quặng sắt. Dùng phương pháp này, thì chỉ đốt than gỗ cũng có đủ nhiệt độ để khử ô-xy. Nói rõ hơn, trong nhiệt độ từ  $250^{\circ}\text{C}$  đến  $800^{\circ}\text{C}$ , quặng sắt đã có thể bị khử ô-xy.

Sắt lấy được bằng phương pháp khử ô-xy chỉ là sắt xốp. Sắt xốp chỉ trở thành sắt chắc, sau khi nó được rèn. Phương pháp rèn sắt để chế tạo công cụ hoặc vũ khí rất phổ biến ở cuối thời đại Hùng vương. Phương pháp rèn sắt xốp để chế tạo công cụ hoặc vũ khí hiện vẫn còn thấy ở nhiều nơi trên đất Việt-nam. Tại Nho-lâm huyện Diễn-châu tỉnh



Nghê-an, ngày nay người ta vẫn khử ó-xy ở quặng sắt để lấy sắt xốp rồi mới rèn sắt xốp thành dụng cụ.

Rèn là phương pháp phổ biến để biến sắt xốp thành dụng cụ. Nhưng không phải người thời đại Hùng vương chỉ biết chế các dụng cụ bằng phương pháp rèn. Trong một ngôi mộ ở Đông-sơn, có một chiếc rìu sắt được đúc trong khuôn hai mang, trên rìu còn rõ ràng hai đường chỉ đúc. Bằng chứng này cho ta thấy, ông cha người Việt vào cuối thời đại Hùng vương đã biết rèn sắt và đúc sắt để chế tạo các công cụ hoặc vũ khí.

Tóm lại, cuối thời đại Hùng vương, đồ sắt (công cụ sắt và vũ khí sắt) đã xuất hiện, nhưng chưa được dùng rộng rãi bằng đồ đồng.

Những công cụ hoặc vũ khí bằng sắt thuộc cuối giai đoạn Đông-sơn mà chúng ta tìm được số lượng không nhiều lắm. Cho đến ngày nay chúng ta mới có ba lưỡi mai trong những ngôi mộ ở Đông-sơn (1), tám rìu sắt có họng, kiếm sắt, giáo sắt, một số công cụ sắt.

### 3. Nghề gốm.

#### *a) Nhận xét chung.*

Đồ gốm thời đại Hùng vương khá phong phú. Tất cả đều thuộc loại gốm thô. Ta có thể chia gốm thời đại này làm hai thời kỳ : thời kỳ Phùng-nguyên và thời kỳ Đông-sơn.

---

(1) Mộ số 34, mộ số 23, mộ số 43. Xem *Những vết tích đầu tiên của thời đại đồ đồng thau ở Việt-nam*. Sách đã dẫn, tr. 262.



Trong thời kỳ Phùng-nguyên, chất liệu gốm là đất sét pha cát khá mịn và vụn bã động vật, thực vật. Xương gốm thanh nhẹ, nhưng gốm dễ thấm nước và dễ vỡ.

Đến thời kỳ Đông-sơn, chất liệu gốm là đất sét pha cát tương đối mịn hạt, chứa ít tạp chất hữu cơ. Đồ gốm do đó cứng và ít thấm nước.

Chất liệu của gốm do tình hình cụ thể của địa phương quy định. Do đó mà gốm ở Thiệu-dương (Thanh-hóa) khác gốm ở Việt-tiến (Vĩnh-phú). Đồ gốm ở Thiệu-dương nung ở nhiệt độ tương đối thấp, khoảng  $500 - 600^{\circ}\text{C}$ . Đất sét đồ gốm Thiệu-dương lấy ở tầng đất nông, có lẫn nhiều vụn động vật và thực vật. Đồ gốm ở Việt-tiến nung ở nhiệt độ cao hơn, khoảng  $800 - 900^{\circ}\text{C}$ , các tạp chất ít, do đó cứng hơn và ít thấm nước.

#### *b) Phương pháp chế tạo.*

Hầu hết những đồ gốm còn nguyên vẹn hoặc những mảnh gốm vỡ tìm thấy ở các địa điểm thời đại Hùng vương đều làm bằng bàn xoay. Dấu vết của bàn xoay để lại rõ rệt ở các đường gợn, vết xước nhỏ chạy vòng rất đều đặn theo khuôn đường vòng của hiện vật.

Căn cứ vào những dấu vết còn lại trên đồ gốm, chúng ta có thể biết thêm một số đã được chế tạo như sau: miệng và chân làm trước rồi để ghép vào sau. Một số đồ gốm khác, khi chưa nung đã bị rạn nứt, được hàn gắn lại bằng cách trát đất thêm vào chỗ nứt.

Đồ gốm sau khi làm xong còn để trên bàn xoay, người thợ gốm sửa lại cho đẹp, và trang trí hoa



văn. Sau đó họ tráng lên trên đồ gốm một lớp nước đất sét. Vì vậy sau khi nung, đồ gốm có một « lớp men » bằng đất sét mịn và nhẵn bóng.

Các bàn xoay thường làm bằng gỗ và tre. Có bàn xoay được xoay bằng chân. Có bàn xoay được xoay bằng tay.

Do kỹ thuật chế tạo bằng bàn xoay, đồ gốm thời đại Hùng vương đã tinh xảo và được sản xuất rất nhiều.

### *c) Chất liệu đồ gốm.*

Nguyên liệu chính để làm đồ gốm là đất sét. Đất sét ôxyt silic ( $\text{SiO}_2$ ), ôxyt nhôm ( $\text{Al}_2\text{O}_3$ ), nước ( $\text{H}_2\text{O}$ ), ngoài ra còn có ôxyt titan ( $\text{TiO}_2$ ), ôxyt canxi ( $\text{CaO}$ ), ôxyt magiê ( $\text{MgO}$ ), ôxyt sắt 2 ( $\text{FeO}$ ), ôxyt sắt 3 ( $\text{Fe}_2\text{O}_3$ ), các chất kiềm và chất hữu cơ.

Đất sét làm đồ gốm thời đại Hùng vương đều có pha cát để cho bột dính và dễ tạo hình, chịu được độ nóng cao, ít rạn nứt, ít biến dạng khi nung.

Phân tích gốm thì thấy tỷ lệ ôxyt silic khá cao, nhất là gốm thuộc giai đoạn Đông-sơn. Trong đất sét đã có sẵn một thành phần ôxyt silic nhất định. Cát được pha thêm nhiều hay ít tùy thuộc vào đặc tính của đất sét. Kỹ thuật pha cát vào đất sét còn tồn tại mãi đến trước Cách mạng tháng Tám 1945.

### *d) Hoa văn.*

Hoa văn trên đồ gốm thời đại Hùng vương rất phong phú. Người ta thấy có hoa văn răng lược, ô vuông thò, hoa văn hình quả trám thò và hoa văn chữ nhật lệch ; hoa văn hình nan chiếu ; hoa văn hình tổ ong ; hoa văn hình nan thúng ; hoa văn xoắn



ốc đôi ; hoa văn ô vuông ; hoa văn hình trám lồng ; hoa văn làn sóng ; hoa văn liên hoàn ; hoa văn chấm tròn hoặc tam giác ; hoa văn gạch chéo ; hoa văn hình sống lá ; hoa văn vòng tròn ; hoa văn đường gân nổi ; hoa văn đường chỉ chìm ; hoa văn đường chỉ nổi ; hoa văn kỷ hà, v.v...

Nghiên cứu những nét trang trí trên đồ gốm, chúng ta thấy khi đồ gốm đã được chế tạo xong và còn ẩm, thì người thợ gốm làm công việc xoa gốm cho nhẵn rồi mới trang trí hoa văn.

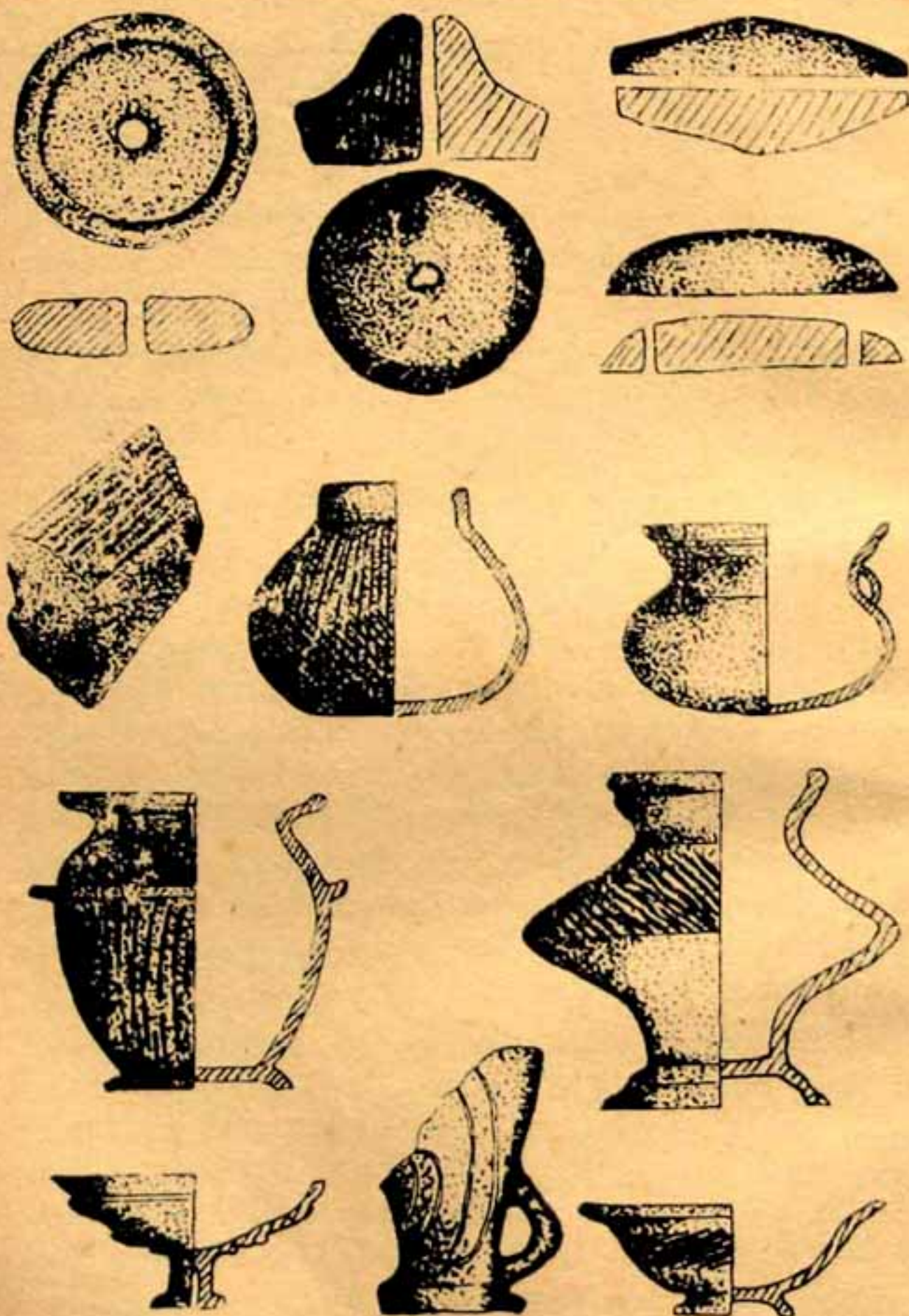
Người ta đã tạo hoa văn bằng sáu cách sau đây :

1. *Chải* — Chải là cách tạo hoa văn trên đồ gốm phổ biến nhất. Những hoa văn được chế tạo bằng cách chải thường là những nét sâu không đều và thô, nét to nét nhỏ, nét dài nét ngắn khác nhau, nét sau chồng lên nét trước. Những nét này nói chung được chải theo chiều đứng từ cổ đồ gốm đến đáy. Cách chải thường dùng để tạo hoa văn răng lược, rồi từ hoa văn răng lược, người thợ chải những nét ngang hoặc chéo để tạo nên những hoa văn ô vuông thô, hoa văn hình quả trám, hoa văn chữ nhật lệch.

2. *Rạch* — Rạch thường để lại trên đồ gốm những nét sâu và sắc cạnh. Rạch được áp dụng khá phổ biến trong kỹ thuật trang trí đồ gốm thời đại Hùng vương. Rạch đã tạo nên những hoa văn kỷ hà, hoa văn đường thẳng ngắn, hoa văn nét chéo ngắn, hoa văn làn sóng đơn hoặc làn sóng kép, hoa văn xoắn ốc đôi hình chữ S, hoa văn vòng tròn.

3. *Đập* — Đập để lại trên đồ gốm những nét nông đều, cân đối. Hoa văn do đập thường tinh





Đồ gốm và nghệ gốm : dọi se chỉ, chày lưới, nồi, vò, bình, bát và bàn dập hoa văn.



xảo và đẹp hơn là hoa văn do rạch và chải. Đáp tạo nên những hoa văn hình nan chiếu, răng lược, ô vuông, đường gãy khúc, hình tổ ong.

4. *In* — In là cách tạo hoa văn bằng những bản in có mang những đường nét nhất định. In để lại trên đồ gốm những nét lõm nông rất đều và cân đối. Người ta thường dùng cách in để tạo những hoa văn hình ô vuông, hoa văn hình quả trám, hoa văn hình sóng lá, hoa văn hình nan thúng, hoa văn hình nan chiếu,...

5. *Ấn* — Ấn là tạo hoa văn bằng cách dùng que khắc vào đồ gốm những đường nét nhất định. Người thợ gốm chỉ dùng cách ấn để tạo trên đồ gốm những nét lõm rất sâu hình tam giác và hình tròn nhỏ.

6. *Ghép* — Ghép là cách nặn những thoi đất nhỏ tròn rồi gắn vào cổ đồ gốm để tạo thành những đường gân nổi cao lên.

Sáu cách trang trí đồ gốm nói trên biểu thị rằng kỹ thuật trang trí đồ gốm đã phong phú, trình độ nghệ thuật của người thợ gốm đã khá cao.

#### *đ) Loại hình đồ gốm.*

Như đã nói, đồ gốm thời đại Hùng vương có khá nhiều. Căn cứ vào những đồ gốm còn nguyên vẹn và những mảnh gốm vỡ còn có thể nghiên cứu được, chúng ta thấy đồ gốm thời đại Hùng vương đã nói chủ yếu là đồ đựng và đồ đun nấu; ngoài ra còn một số đồ gốm khác là dụng cụ dùng trong nghề dệt, nghề chải lưới, v.v...



Về đồ đựng và đồ đun nấu, trước hết có nồi. Nồi chiếm một số lượng nhiều nhất trong số các đồ gốm tìm thấy thuộc về thời đại Hùng vương.

Có loại nồi hình cầu, đáy thường lõm tròn hoặc lõm lên phía trên một ít. Cũng có nồi có đáy bằng. Lại có loại nồi thân thẳng đứng, không phình tròn, từ miệng đến đáy chạy theo một đường thẳng.

Sau nồi là vò có khá nhiều, rồi đến bình, chậu, bát đĩa v.v...

Dụng cụ có dọi xe chỉ, chày lược, chày gổm, bàn xoa, bàn đập.

Cuối cùng có một dụng cụ gọi là chạc gổm tìm thấy ở tất cả các địa điểm thuộc về thời đại Hùng vương. Hiện nay chưa ai biết công dụng của chạc gổm.

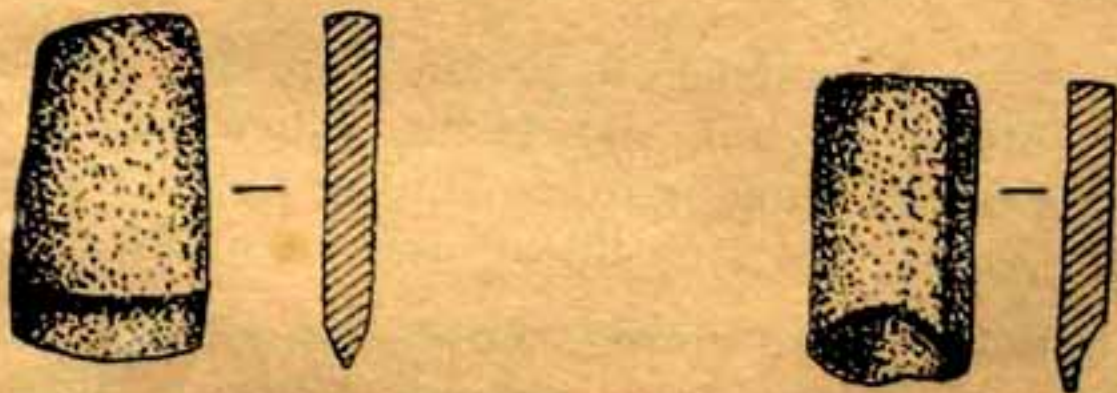
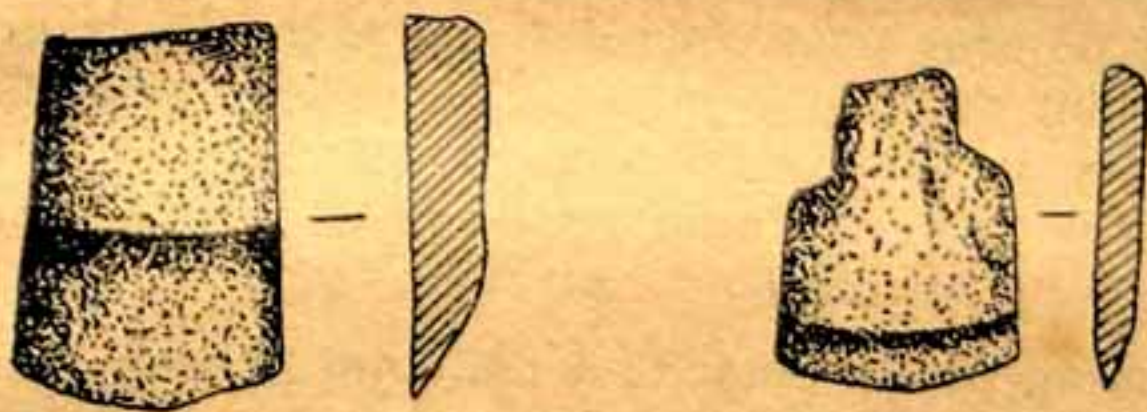
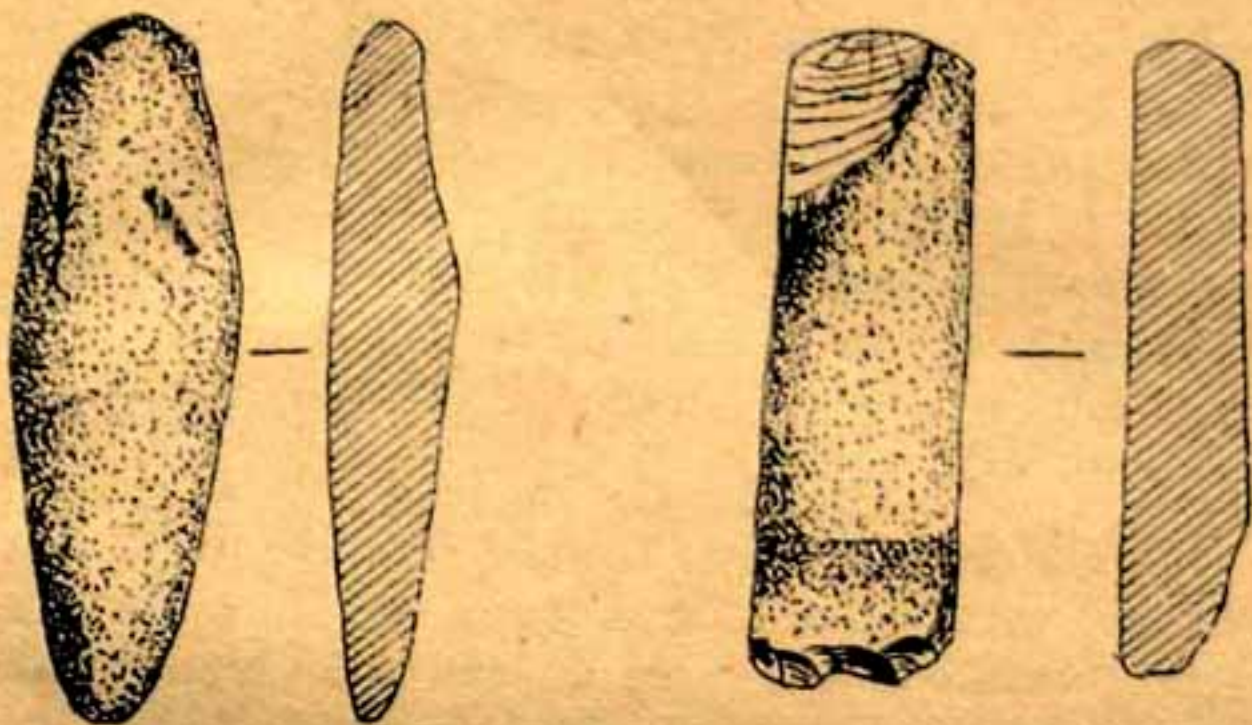
#### **4. Nghề làm đồ đá.**

Nghề làm đồ đá trong thời đại Hùng vương đã kéo dài đến hai nghìn năm. Ở thời kỳ Phùng-nguyên, kỹ thuật làm đồ đá đã tiến tới trình độ hoàn mỹ. Người thợ làm đồ đá đã biết cưa, mài, tiện, khoan rất khéo.

Những mũi khoan bằng đá cứng nhỏ nhắn tìm thấy ở Tràng-kênh là những mũi khoan dùng để khoan lỗ các hạt chuỗi. Người ta đã dùng phương pháp khoan tách lõi để khoan các vòng trang sức.

Phương pháp khoan tạo ra các rãnh tròn rất gần gũi với phương pháp tiện. Những đường gờ đều đặn và những đường ren trên các vòng đá nói lên rằng phương pháp tiện đã xuất hiện.





Công cụ đá : chày nghiền, rìu, bôn, đục.



Kỹ thuật tu chỉnh ép là một kỹ thuật phổ biến ở nhiều nơi trên thế giới trong thời kỳ đồ đá. Nhưng từ trước đến nay, chúng ta chưa tìm thấy dấu vết của kỹ thuật tu chỉnh ép ở Việt-nam. Cách đây vài năm, những phác vật mũi khoan tìm thấy ở Tráng-kênh đã cho chúng ta biết rằng kỹ thuật tu chỉnh ép đã tồn tại trên đất Việt-nam và đã đạt trình độ điều luyện.

Đến thời kỳ Đông-sơn, nghề làm đồ đá không còn giữ vai trò quan trọng trong đời sống của con người. Do đồ đồng và cả đồ sắt xuất hiện, nghề làm đồ đá lùi dần về dĩ vãng và nhường chỗ cho nghề luyện kim.

Nếu như trong đời sống xã hội, công cụ sản xuất bằng đá càng ngày càng ít đi, thì những đồ trang sức bằng đá, nhất là đá quý, càng ngày càng nhiều và càng điều luyện. Điều này nói lên rằng sản xuất đã phát triển, và do đó cái hố phân chia các giai cấp xã hội đã bắt đầu xuất hiện.

Những đồ đá thuộc thời đại Hùng vương gồm có công cụ sản xuất và đồ trang sức.

Trong công cụ sản xuất, thì lưỡi rìu và lưỡi bôn là đáng đề ý nhất.

Rìu có rìu tiết diện hình tứ giác. Về kích thước, có rìu tương đối lớn, dài 14 cm, chiều ngang ở cán 3,3 cm, chiều ngang ở lưỡi 4,3 cm nơi dày nhất 2,3 cm. Những rìu kích thước nhỏ có nhiều.

Ở thời đại Hùng vương, rìu có vai vắn còn có tác dụng trong sản xuất, nhưng số lượng rìu đó không nhiều.



Lưỡi bôn tiết diện hình tứ giác cũng có nhưng không nhiều. Lưỡi bôn này trông hình dáng giống như rìu tiết diện hình tứ giác, chỉ khác là phần lưỡi của bôn thì được mài vát hẳn về một bên, chứ không mài cả hai mặt cân xứng như rìu.

Ngoài ra lại còn lưỡi đục bằng đá nhưng số lượng rất ít. Chỉ lưỡi bằng đá cứng có nhưng rất ít. Chày đá có khá nhiều ở địa điểm Thiệu-dương và Đông-sơn. Bàn mài bằng đá cũng được dùng phổ biến. Tại Thiệu-dương, Đông-sơn, Hoàng-lý, Phú-hậu, Việt-tiến, người ta đều tìm thấy bàn mài.

Về đồ trang sức, thì vòng đá tìm thấy khá nhiều và đủ kiểu. Càng về sau người thời đại Hùng vương càng thích trang sức bằng vòng đá.

Sau công cụ sản xuất và đồ trang sức, người thời đại Hùng vương còn sản xuất ra những đầu mũi tên bằng đá, những vật hình quả cân...

Các công cụ sản xuất nói chung thường được chế bằng đá *spilit* và đá *quartzit* thường có màu trắng xám hoặc xanh đen. Còn các đồ trang sức thì chế bằng đá *amphibolit* và đá *nephrit*, mặt ngoài trông như sừng, thường có màu xanh biếc, tím hồng rất đẹp.

Người thời đại Hùng vương đã chế các công cụ sản xuất và các đồ trang sức chủ yếu bằng cách cưa đá, khoan đá và tiện đá, rồi mài nhẵn và đánh bóng.

## 5. Các nghề thủ công khác.

Trong suốt thời đại Hùng vương, nghề làm đồ gỗ không ngừng phát triển. Các công cụ bằng kim loại



ra đời như riu các loại, dùi, đục, kim, dao khắc, giũa, dao thường v.v... tạo điều kiện cho nghề làm đồ gỗ phát triển thuận lợi. Người thợ mộc thời đại Hùng vương đã dùng gỗ đóng các thuyền lớn để đi sông, đi biển. Nhiều khi họ hạ cả một cây gỗ rất to để lấy thân cây gỗ làm áo quan như ở Việt-khê. Người ta còn dùng gỗ để làm vũ khí nữa. Ở Gò Mun đã tìm thấy lưỡi giáo bằng gỗ.

Song song với sự tiến triển của nghề làm đồ gỗ, nghề sơn cũng tiến những bước rất dài.

Ở Việt-khê, một số đồ gỗ đã sơn các màu nâu, màu đỏ với các đồ án trang trí rất đẹp. Chất sơn tốt và kỹ thuật sơn đã cao.

Nghề xe sợi dệt vải đã có từ thời kỳ Phùng-nguyên. Căn cứ vào dấu vết trên đồ gốm, chúng ta có thể biết rằng bước vào thời kỳ Phùng-nguyên, ông cha ta đã xe được những sợi khá nhỏ, săn và mịn. Người ta đã dùng dọi bằng đất nung vào việc xe chỉ. Trên các trống đồng, thạp đồng, có vẽ hình người mặc áo, mặc váy... Đủ hiểu từ trước thời kỳ Đông-sơn, nghề dệt đã xuất hiện và càng ngày càng có điều kiện để phát triển thuận lợi.

Sử sách Trung-quốc cho biết thời Bắc thuộc, người Việt-nam đã biết trồng bông, trồng đay, trồng gai để lấy sợi dệt vải.

Chúng ta có đủ cơ sở tài liệu để khẳng định rằng trước thời Bắc thuộc rất lâu — thời Hùng vương — người Việt-nam đã biết xe sợi và dệt vải rồi.

Việt-nam có nhiều tre, nứa... Vì vậy nghề đan lát xuất hiện từ rất sớm. Dấu vết của nghề đan lát



đã tìm thấy trên các đồ gốm thuộc thời kỳ Phùng-nguyên. Những dấu vết này nói lên rằng con người thuộc thời kỳ Phùng-nguyên đã biết đan lát rất khéo. Người ta đã đan được nhiều kiểu khác nhau như đan lòng một, lòng đôi, lòng thúng, lòng nia, v.v... Đến thời kỳ Đông-sơn, nghề đan lát lại càng tinh xảo.

### III

#### TỔ CHỨC SẢN XUẤT — TRAO ĐỔI

##### 1. Tổ chức.

Thủ công nghiệp thời đại Hùng vương, như đã trình bày ở trên, đã phát triển đến trình độ cao. Nghề luyện kim, nghề đúc đồng, đúc sắt đã xuất hiện và đến thế kỷ IV, V trước Công nguyên đã tiến đến mức tinh vi, phong phú. Nghề làm đồ gốm có một lịch sử lâu dài từ trước thời kỳ Phùng-nguyên. Nghề dệt, nghề làm đồ gỗ, nghề sơn, nghề đan lát v.v... của thời Hùng vương cũng rất đáng cho chúng ta chú ý.

Đến đây, một vấn đề tất phải được nêu ra và giải đáp: người thời Hùng vương đã tổ chức như thế nào để tiến hành công việc sản xuất?

Căn cứ vào những phát hiện của khảo cổ học, cho đến nay chúng ta chưa tìm được nơi sản xuất đồ gốm tập trung. Tất cả những điều mà chúng ta có thể biết được về việc sản xuất đồ gốm thời Hùng vương là việc sản xuất không rải ra ở tất cả các miền của nước Văn-lang; chỉ có một số



vùng có điều kiện thuận lợi về nguyên vật liệu, về đường giao thông để có thể tiến hành sản xuất đồ gốm được; nhưng cho đến cuối thời đại Hùng vương vẫn không thấy xuất hiện những công xưởng chuyên sản xuất đồ gốm.

Công việc sản xuất đồ gốm vẫn là công việc của từng công xã. Người thợ gốm nói chung vẫn sống trong công xã, đời sống của họ vẫn lệ thuộc vào sản xuất nông nghiệp của công xã. Trong công xã chỉ có một số gia đình hoặc một số người chuyên làm đồ gốm, còn phần đông vẫn sản xuất nông nghiệp. Việc tổ chức sản xuất đồ gốm theo kiểu này cho đến nay vẫn còn tìm thấy ở một số nơi trên miền Bắc nước Việt-nam. Tại xứ Cày, Quê-dương tỉnh Hải-hung, người ta chỉ làm đồ gốm khi công việc đồng áng đã xong. Ở Tây-bắc, có khi trong cả xã chỉ có một số gia đình chuyên làm đồ gốm vào những ngày không phải là ngày mùa.

Trong những lò gốm thủ công còn lại cho đến ngày nay, sự chuyên môn hóa chưa tiến đến mức tinh vi, sự phân công chưa phân chia ra từng khâu quá tỉ mỉ.

Chúng tôi nghĩ rằng ở thời đại Hùng vương, công việc sản xuất đồ gốm mặc dầu ngày càng phát triển, vẫn chưa đi đến chỗ thành lập những làng chuyên sản xuất gốm. Trong công xã nông thôn, công việc sản xuất đồ gốm vẫn là công việc của một số gia đình hoặc một số người nằm trong công xã.

Tuy vậy ở một miền nào đó, sản xuất đồ gốm có thể đã trở thành một nghề độc lập. Nhưng những miền như thế này, cũng không nhiều lắm.



Theo tài liệu dân tộc học và khảo cổ học, cho đến thời cổ đại ở các nơi trên thế giới, người phụ nữ giữ vai trò quan trọng trong nghề làm đồ gốm. Ở Việt-nam trong thời đại Hùng vương, ở các cơ sở làm đồ gốm có thể đã có sự phân công theo giới tính. Những công việc như lấy đất, nhào nặn, đập lò là công việc của nam giới. Còn phụ nữ phụ trách các công việc có tính chất chuyên môn như tạo hình, trang trí, sửa chữa, nung chín, v.v...

Sau nghề làm đồ gốm, các nghề như dệt, làm đồ gỗ, sơn, đan lát, v.v... cũng là công việc của từng cộng xã, hay nói đúng hơn là công việc của một số gia đình hoặc một số người trong cộng xã nông thôn.

Chỉ có nghề làm đồ đá là có điều kiện tiến lên thành công xưởng mà thôi. Nhưng, như đã trình bày ở bên trên, đến thời kỳ Đông-sơn, khi nghề luyện kim xuất hiện và phát triển thì công việc sản xuất đồ đá dần dần nhường chỗ cho công việc sản xuất dụng cụ bằng kim loại.

Nxem ra chỉ có nghề luyện kim là đã trở thành một ngành sản xuất hoàn toàn độc lập, tách hẳn ra khỏi nông nghiệp. Công việc nấu đồng, đúc đồng cũng như công việc nấu sắt, đúc sắt đòi hỏi nhiều người, nhiều trí thức. Vì vậy ở thời kỳ Đông-sơn, nghề luyện kim đã trở thành một nghề độc lập và đã tách ra khỏi nông nghiệp.

## 2. Trao đổi.

Trước thời đại Hùng vương, trên miền đất sau này là nước Văn-lang, giữa các khu vực đã có sự trao đổi kinh tế và giao lưu văn hóa.



Khi nước Văn-lang ra đời, việc trao đổi kinh tế giữa các khu vực vẫn tiếp tục theo nhịp điệu càng ngày càng chặt chẽ.

Nhưng giữa nước Văn-lang với các nước khác đã có quan hệ mậu dịch hay chưa ?

Để trả lời vấn đề này, chúng ta phải hiểu được những nét cốt yếu của việc phân bố trống đồng ở miền Đông nam châu Á.

Chúng ta đều biết rằng quê hương của trống đồng, cụ thể là trống đồng loại I, thứ trống đồng điển hình của văn hóa Đông-sơn, là đất Việt-nam. Những trống đồng loại này phần lớn tập trung ở Việt-nam. Ở Việt-nam, ngoài trống đồng loại I, còn có nhiều đồ đồng khác cũng mang dấu vết của văn hóa Đông-sơn.

Ở In-đô-nê-xi-a cũng có trống đồng loại I. Ở Mã-lai, ở Thái-lan, ở Cam-pu-chia, ở Lào, người ta cũng tìm thấy trống đồng loại I.

Tại Trung-quốc, trong các tỉnh Quảng-dông, Quảng-tây, Vân-nam, Tứ-xuyên cũng có trống đồng mang hoa văn của văn hóa Đông-sơn.

Như thế, có nghĩa là trống đồng sau khi xuất hiện ở nước Văn-lang, trở thành sản phẩm được nhiều nước ở đông nam châu Á ưa chuộng. Vì vậy nó trở thành một hàng hóa được đem đi trao đổi với các nước ở Đông nam Á.

Chứng tích trống đồng đem đi các nước đã được in ngay trên trống đồng. Trên trống đồng có hình những chiếc thuyền chở trống đồng ở trên sạp. Những chiếc thuyền này là thuyền đi biển. Những chiếc thuyền đi biển này không phải là chở trống



đồng vượt biển khơi và gió to sóng cả để rồi lại đem về nước Văn-lang, nơi sản xuất ra chúng.

Nếu như trong thời đại Hùng vương, giữa nước Văn-lang với các nước các miền ở Đông-nam châu Á có sự trao đổi trống đồng thì ngoài trống đồng ra còn có thể có sự trao đổi các vật phẩm khác nữa.

Việt-nam từ rất sớm là miền đất có nhiều ngọc trai, ngà voi, hương liệu. Trong thời đại Hùng vương có thể cư dân nước Văn-lang đem ngọc trai, ngà voi, hương liệu trao đổi với các nước ngoài.

Đường giao thông vận tải chính để tiến hành việc trao đổi kinh tế giữa các khu vực trong nước Văn-lang là đường bộ, đường sông.

Trong việc trao đổi kinh tế và giao lưu văn hóa với các nước ở Đông nam Á, cư dân nước Văn-lang đã sử dụng các dòng sông, cụ thể là hệ thống sông Hồng, sông Cửa-long và đường biển. Người nước Văn-lang đã dùng những thuyền lớn như đã khắc trên trống đồng để làm việc trao đổi kinh tế và giao lưu văn hóa này.



## PHẦN THỨ BA

### THỀ CHẾ XÃ HỘI VÀ CHÍNH TRỊ

Trình độ phát triển về kinh tế nói lên trình độ phát triển về chính trị của một xã hội. Vậy trình độ kinh tế như đã trình bày ở trên sẽ cho ta một ý niệm như thế nào về thề chế xã hội và chính trị thời đại Hùng vương? Đây là vấn đề khó khăn nhất trong các vấn đề nghiên cứu về thời đại mở đầu của lịch sử dân tộc, vì một lẽ rất dễ hiểu là tài liệu riêng về phần này thiếu thốn nghiêm trọng. Tuy nhiên đó là vấn đề được các nhà chép sử thời đại phong kiến quan tâm. Có nhiều giả thuyết đã được đề xuất để hình dung cái phần ghi chép thiếu sót và mơ hồ của người nước ngoài trước kia. Chẳng hạn có một số quyền sử đã thừa nhận Hùng vương là một triều đại quân chủ thế tập. Nước Văn-lang là một quốc gia tự chủ có quốc hiệu, có kinh đô, có biên giới, có các khu vực hành chính, có bộ máy quan lại, v.v... (*Đại Việt sử ký toàn thư, Khâm định Việt sử thông giám cương mục*). Trong khi đó cũng có những quyền sử khác cho rằng xã hội ngày ấy đã có vua nhưng dân còn hết sức chất phác, không giai cấp, không tranh giành nhau: « Vua tôi cùng cày, không đắp bờ chia ranh giới, không chia ra uy quyền cấp bậc,



không biết giặc giã, không ai xâm lấn ai. Vua tôi gần gũi thương yêu nhau, lễ lối ấy kéo dài mấy ngàn năm vẫn y nguyên như một », v.v... (*Đại Việt sử ký, Tiền biên, Đại Việt sử lược, Lịch triều hiến chương loại chí*).

Đó là hai cách nhìn của các bậc tiền bối về tình chất xã hội thời đại Hùng vương. Chúng ta hiện nay có cơ sở tài liệu và lý luận để có thể nhìn một cách thấu đáo hơn và khẳng định hơn. Trước hết cần quan niệm rằng thượng tầng kiến trúc cũng như hạ tầng cơ sở thời đại này không phải là cái gì ổn định cứng nhắc, mà là một quá trình phát triển liên tục, lâu dài. Có thể nói thời gian khoảng hai ngàn năm trước Công nguyên là một giai đoạn quá độ từ xã hội nguyên thủy tiến lên xã hội thái cổ nhà nước và mọi thể chế bước đầu của nó. Giai đoạn bình minh của lịch sử này vừa có sự thay thế vừa có sự hòa hợp.

## I

### TỔ CHỨC XÃ HỘI

Để có thể hiểu được tổ chức chính trị thời đại Hùng vương, trước hết cũng phải thấy tổ chức xã hội từ thấp đến cao : bắt đầu từ gia đình trở lên, vì gia đình cùng với những quan hệ tương ứng là đầu mối để hiểu biết chế độ của một xã hội.

#### 1. Gia đình.

Gia đình là tế bào của xã hội. Nó thường để lại tàn dư tương đối lâu dài. Hầu như tất cả các sử



gia trước đây đều mặc nhiên thừa nhận gia đình thời Hùng vương là gia đình phụ hệ. Các bộ sử cũ đều chép : « Con trai của vua gọi là quan lang, con gái của vua gọi là mẹ nàng (hay my nương), cứ đời nọ đến đời kia cha truyền cho con gọi là phụ đạo » (1). Nói thế không phải hoàn toàn không căn cứ. Tuy nhiên những hiện tượng gia đình và hôn nhân vào thế kỷ I sau Công nguyên miêu tả trong *Hậu Hán thư* (2) cho thấy tàn dư của chế độ mẫu hệ còn khá đậm, thậm chí có những tàn dư còn lưu truyền lâu dài về sau. Điều đó còn được tài liệu dân tộc học thời cận đại xác nhận. Mặc dầu vậy, gia đình lúc bấy giờ nói chung đã vượt qua chế độ mẫu hệ.

Gia đình là hậu quả của sự tan rã thị tộc. Sự tan rã này có thể đã diễn ra từ trước thời Hùng vương, tiếp tục cho đến đầu thời kỳ Phùng-nguyên và chắc chắn nhất là ở thời kỳ Đông-sơn. Phương pháp canh tác ngày một cải tiến do kinh nghiệm rút ra trong lao động; tiếp đó, đồ đồng xuất hiện đã có mãnh lực buộc tổ chức xã hội cũ phải một phen biến chuyển. Trước kia nông nghiệp dùng cuốc đá thô sơ làm cho người đàn bà vẫn giữ vai

(1) Ngô Sĩ Liên : *Đại Việt sử ký toàn thư*, Ngoại kỷ, q. 1. Nghiên cứu tài liệu thư tịch cũng nên đối chiếu phần nào với tài liệu truyền thuyết. Bài mo *Đẻ dất đẻ nước* của đồng bào Mường chẳng hạn, cũng có nói đến 9 người con trai của Lang Đá Cắn, trừ một người ở lại nối ngôi cha (tức Dịt Dàng), số còn lại sau thành 4 họ Đinh, Quách, Bạch, Hoàng. Bốn họ này chia đi ở các nơi và sau là tiên tổ của các dòng lang. Còn 9 con gái là vợ của các lang. Hình ảnh đó cũng phản ánh phần nào việc tính hệ thống thân thuộc theo dòng bố.

(2) *Hậu Hán thư*, q. 66. Nhâm Diên truyện.



trò trọng yếu trong sản xuất. Trồng trọt đã có nhưng chưa bảo đảm. Chỉ có hái lượm mới cung cấp được tương đối đầy đủ nhu cầu thực phẩm cho con người. Nhưng bây giờ các công cụ sản xuất ngày một sắc bén tiện lợi, nhất là lại có những công cụ bằng đồng được sáng chế ra, nên có nhiều khả năng đẩy mạnh nghề trồng trọt. Lúa khoai sản xuất được bảo đảm phần lớn thức ăn của con người. Vai trò của người đàn ông vì thế dần dần được nâng lên. Lưỡi rìu, lưỡi cuốc đồng, các lưỡi cày đồng đã đưa người đàn ông từ sản bắn về với nông nghiệp. Mặt khác, việc trao đổi thịnh hành đã thúc đẩy các ngành sản xuất khác phát triển, càng làm cho người đàn ông phải đảm đương những công việc lao động mà người đàn bà trước kia vẫn làm. Việc cướp bóc và chống cướp bóc cũng là một lý do nữa để đưa người đàn ông lên vũ đài lịch sử (1).

Một khi giành lấy địa vị quan trọng trong sản xuất, người đàn ông cũng giành lấy địa vị trong gia đình và trong xã hội. Tuy nhiên ở thời Hùng vương cũng như cả ở thời tiếp sau đó, sự thay bậc đổi ngôi này chỉ thực hiện trong một chừng mực nhất định, không đi đến cực đoan và nhanh chóng như ở xã hội người Hán cùng thời. Một tinh thần bình đẳng hoặc tương đối bình đẳng ngự trị trong quan hệ cũng như trong vị trí xã

(1) Nội dung truyền thuyết Sơn tinh — Thủy tinh của chúng ta cũng phần nào phản ánh hôn nhân và gia đình đã có sự chuyển hóa (vợ cư trú ở nhà chồng, v.v...), điều đó cũng phù hợp với trình độ phát triển kinh tế của xã hội lúc bấy giờ. (Xem thêm ở phần thứ tư, mục *Hôn nhân*).



hội của người đàn ông và người đàn bà. Người đàn ông tuy đã vươn lên trong gia đình và xã hội, nhưng chưa giành cho mình được ưu thế tuyệt đối. Có những lý do sau đây :

Một là chế độ tư hữu lúc ấy đã phát sinh phát triển nhưng chưa đủ sức tác động đến gia đình và xã hội một cách mạnh mẽ. Quyền ưu thế của người đàn ông vốn là sự biểu hiện của các mối quan hệ của chế độ tư hữu. Ở đây chế độ tư hữu đã có nhưng làm gì mà có sức tấn công vào chế độ công hữu. Ruộng đất bao giờ cũng là thứ tài sản cơ bản nhất của xã hội nông nghiệp, nhưng ruộng đất ngày ấy đương nhiên chưa phải là tài sản tư hữu.

Hai là trong lao động cũng như trong chiến đấu, người đàn bà vẫn không chịu thua kém đàn ông. Dĩ nhiên xã hội đã có phân công lao động, nhưng vai trò kinh tế của người phụ nữ còn rất quan trọng, nó hỗ trợ đắc lực cho người đàn ông ; có lẽ nhờ đó mà vai trò chính trị của họ chưa trở nên sút kém. Việc bà Trưng, bà Triệu làm thủ lĩnh quân sự và chính trị ở thế kỷ I và thế kỷ III sau Công nguyên không phải là hiện tượng cá biệt ngẫu nhiên (1).

Nói chung người đàn bà ngày ấy chưa có hoàn cảnh điều kiện rút lui vào hậu trường như vào thời phong kiến sau này.

---

(1) Theo các *Thần tích* ở nhiều làng xã Bắc bộ, thì Trưng vương còn có một đoàn rất nhiều các nữ tướng như bà Bát Nàn, bà Thánh Thiên, bà Lê Chân, v.v..., những vị thần nữ đó chắc không phải toàn là những nhân vật hư cấu.



Gia đình nhỏ bao gồm vợ chồng và những đứa con, đứa cháu lúc này đã xuất hiện và phát triển bên cạnh những gia đình lớn đang trên quá trình suy tàn. Với những công cụ sản xuất sắc bén tiện lợi, mỗi gia đình nhỏ đã có khả năng sản xuất tự cấp tự túc. Tất nhiên về nhiều mặt, nó còn phải nhờ vả vào tập thể. Nó chỉ trở thành đơn vị kinh tế độc lập ở một số mặt nào đấy thôi. Lãnh đạo gia đình bấy giờ là người chồng, bên cạnh đó ý kiến của người vợ cũng có tác dụng quyết định. Sự phân công giữa chồng và vợ vẫn giữ theo truyền thống. Cả hai vợ chồng cùng tiến hành lao động nông nghiệp. Trong những thì giờ rảnh rỗi, vợ có thể đi hái lượm, chồng có thể săn bắn và đánh cá là những nghề phụ, để tìm nguồn bổ sung thức ăn. Điều dễ hiểu là một dải đất nhiệt đới như nước ta có rừng rú, sông ngòi nhiều, có bờ biển dài, thì sản phẩm thiên nhiên phong phú và quý báu vẫn là một nguồn sống quan trọng của dân cư.

Như đã nói, ruộng đất hồi ấy chưa phải là tài sản tư hữu. Quan niệm đề của con chỉ nhằm vào con trâu, cái cây, lưỡi rìu, thùng thóc mà chưa phải nhằm vào ruộng đất. Giữa nam và nữ, việc kế thừa trong gia đình mang tính chất bình đẳng. Không phải ngẫu nhiên quyền lợi của người trưởng nam chỉ mới bắt đầu thấy xuất hiện qua những tài liệu thư tịch chép về đời Lý (1).

---

(1) Xem Nguyễn Đồng Chi : *Quyền « trưởng nam » ở Việt-nam có từ bao giờ ?* — Tập san Văn Sử Địa số 32 (9-1957).



Nói rằng gia đình nhỏ đã xuất hiện ở thời Hùng vương như là một tế bào mới của xã hội không phải hoàn toàn suy luận. Đầu thời kỳ Bắc thuộc, bọn quan lại nhà Tiền Hán (206 trước Công nguyên — 8 sau Công nguyên) sau khi đặt ách đô hộ trên đất nước ta đã có điều tra hộ khẩu. Dĩ nhiên con số hộ khẩu thời ấy không thể tuyệt đối đúng, nhưng nó có thể cho ta một ý niệm tương đối về gia đình. Tài liệu của *Tiền Hán thư* phần « Địa lý chí » chỉ ra rằng mỗi hộ ngày ấy trung bình gồm từ 4 người rưỡi (ở Cửu-chân) đến 8 người (ở Giao-chỉ) (1). Tuy rằng tài liệu không nói rõ con số ấy chỉ tính nam giới hay bao gồm cả nam lẫn nữ, chỉ tính người lớn hay bao gồm cả người lớn và trẻ em, nhưng dầu ta nhân gấp đôi gấp ba tỷ số ấy lên cũng vẫn thấy giả thuyết cho rằng gia đình nhỏ là có thể gần với sự thật. Bởi vì gia đình lớn (gia tộc, tôn tộc) thường đông đến năm bảy chục, có khi hàng trăm người (2).

(1) Quận Giao-chỉ có 92 400 hộ, 467 237 khẩu, vị chi mỗi hộ trung bình là 8 khẩu (sai thừa). Quận Cửu-chân có 35 743 hộ, 166 013 khẩu, mỗi hộ trung bình có 4, 6 khẩu (sai thừa).

(2) Chẳng hạn trong một ngôi nhà dài của người Ê-đê, Gia-rai có khi đông đến 300 nhân khẩu. Một làng chỉ có ba hay bốn ngôi nhà thôi, thế mà dân số có khi lên đến 5 hoặc 6 trăm (H. Bernard : *Les populations Moï du Darlac (Những dân cư người Mối ở Đắc-lắc)*, BEFEO, VII, số 1-2. (1907, tr. 46).

Ở người Chăm-pa và người Mã-lai tại Châu-đốc thì thường ba đời ở với nhau dưới một mái nhà : « Một gia đình có từ 18 đến 20 người, trung bình từ 12 đến 15 người » (Labussière : *Rapport sur les Chams et les Malais de...*



## 2. Công xã.

Công xã không chỉ là đơn vị xã hội mà còn là tổ chức đời sống của xã hội. *Giao-châu ngoại vực ký* ghi: «Xưa, lúc Giao-chỉ chưa có quận huyện, đất đai có ruộng Lạc, ruộng ấy theo nước triều lên xuống (mà làm). Dân khẩn ruộng ấy mà ăn nên gọi là Lạc dân» (1). Lạc dân cấy ruộng Lạc hẳn là dân công xã, nhưng đây là công xã gia đình hay công xã láng giềng (cũng tức là công xã nông thôn)? Công xã gia đình phân biệt với công xã láng giềng ở chỗ một bên dựa trên quan hệ dòng máu, một bên không. Nhưng nếu như ta khẳng định có sự tồn tại của gia đình nhỏ, thì gia đình nhỏ là một trong những dấu hiệu chứng tỏ quan hệ dòng máu lúc này đã trở nên có phần lỏng lẻo.

Trong giai đoạn tan rã của chế độ công xã nguyên thủy, hình thành xã hội có giai cấp, các nhóm thị tộc hỗn hợp với nhau, do đó quan hệ

---

.. *l'arrondissement de Châu-dốc* (Báo cáo về những người Chăm và người Mã-lai ở tỉnh Châu-dốc). *Excursions et reconnaissances*, II, số 3 — 4 (1881), tr. 226).

Ở Việt-nam thời cận đại, chúng ta hầu như không thấy có dấu vết của gia đình lớn tồn tại trong dân gian như ở đồng bào Ê-đê, Gia-rai, hay như ở người Xla-vơ và Bunge-ri thời cận đại (một hộ của họ có thể lên đến 40, 50 cho tới 70, 80 khẩu. Xem M. Cô-xven: *Công xã gia đình*). Ở ta hề nhà nào cưới vợ cho con trai, cũng đồng thời chuẩn bị cho chúng ở riêng. Điều đó cho chúng ta cơ sở để thấy rằng gia đình nhỏ đã sớm trở thành truyền thống ở Việt-nam: thời kỳ bắt đầu của nó cũng tức là thời kỳ mà sức sản xuất có thể tạo điều kiện cho một gia đình nhỏ căn bản tự túc về mặt kinh tế.

(1) Dẫn trong *Thủy kinh chú*.



dòng máu ngày một trở nên không quan trọng. Sự phát triển của sức sản xuất, sự phân hóa xã hội, sự tăng tiến nhân khẩu làm cho những bộ phận dân cư không ngừng di chuyển. Nhưng lao động về nông nghiệp, yêu cầu về thủy lợi lại càng cần phải bảo tồn tinh tập thể của sản xuất và đời sống. Do đó, những người láng giềng hoặc có bà con thân thuộc hoặc không, sẽ tập hợp nhau lại trong một tổ chức mới, thành công xã láng giềng. Liên hệ với các xã hội khác ở phương đông nói chung và Đông nam Á nói riêng, chúng ta thấy công xã láng giềng là một tổ chức đời sống đặc trưng phổ biến của thời đại đồng.

Không phải chỉ có sự phát triển của sức sản xuất là nguyên nhân làm cho những hình thức xã hội dựa trên quan hệ dòng máu phải lâm vào suy yếu, sự phát triển của chính trị và quân sự càng có tác dụng phá hoại mạnh hơn. Giữa những bộ lạc khác nhau thường diễn ra những cuộc chiến tranh cướp bóc. Do hậu quả của chiến tranh, một số thị tộc bộ lạc này rơi vào địa vị phụ thuộc một số thị tộc bộ lạc khác. Các nhóm thị tộc không thể không hỗn hợp lẫn nhau. Lúc này rõ ràng quan hệ dòng máu sẽ phải nhường chỗ cho quan hệ lãnh thổ. Cũng theo tài liệu thư tịch trên kia, cuối thời Hùng vương là thời kỳ có những cuộc chiến tranh lớn, có khi phải đương đầu với kẻ địch gồm vài ba vạn tên (1). Chúng ta cũng có thể lượng biết một khi chiến

(1) «... Sau con vua Thục đem quân ba vạn đến đánh diệt Lạc vương, Lạc hầu và hàng phục các Lạc tướng» (*Giao-châu ngoại vực ký*, sách đã dẫn).



tranh đã lên tới một quy mô lớn như vậy thì xã hội tất nhiên phải xảy ra nhiều biến động đáng kể. Nhưng không cần phải có chiến tranh quy mô lớn, chỉ những cuộc chiến tranh quy mô nhỏ giữa bộ lạc với bộ lạc cũng đã có thể dẫn đến sự hình thành quan hệ linh thổ và quan hệ láng giềng được rồi. Như vậy, nếu như nói tổ chức đời sống của xã hội người Việt thời Hùng vương đã chuyển sang hình thức công xã láng giềng từ lâu là có căn cứ. Nó được chuyển theo tỉ lệ nghịch với sự suy tàn của thời đại đá mới.

Tuy nhiên không phải vì thế mà hình thức công xã gia đình đã bị xóa sạch. Sự tồn tại của những công xã gia đình không làm trở ngại đến sự phát triển của xã hội nông nghiệp (1). Tất nhiên trong

---

(1) Không phải ngẫu nhiên mà có một số ít những làng xã (có khi là tổng) hời gần đây còn mang tên họ như Bùi thôn, Ngô-xá, Đặng-xá, ..., hẳn khi mới thành lập, chúng chỉ bao gồm con cháu một dòng họ (Bùi, Ngô, Đặng) nào đó. Cụ thể như làng Dương-xá (Kể Dàng) thuộc huyện Đông-sơn (Thanh-hóa) là một làng có lịch sử lâu đời có thể tra cứu được từ thời Dương Diên Nghệ (thế kỷ X), cho đến gần đây dân cư trong làng ấy có đến 80 phần trăm là người họ Dương. Nói về tên gọi, làng phải được đặt hoặc được đổi sau thời kỳ Bắc thuộc, nhưng nói về tổ chức, có thể bắt nguồn từ truyền thống công xã gia đình xưa kia. Gu-ru đã từng nhắc ra cho ta thấy riêng một tỉnh Bắc-ninh có rất nhiều làng chỉ có một họ (nhiều nhất là họ Nguyễn, có một làng họ Đinh) (P. Gourou : *Les paysans du delta Tonkinois (Người nông dân ở châu thổ Bắc-kỳ)*, Paris, 1936). Tuy những làng nói đây ở vào thời cận đại nhưng tính chất vừa là làng vừa là họ của chúng cũng gợi cho ta biết hình thức công xã gia đình cũng tồn tại với hình thức công xã láng giềng đã là hiện thực từ ngày xưa.



lúc xã hội đã biến chuyển thì những công xã này cũng phải có những thay đổi nhất định. Tóm lại, thời Hùng vương, cả hai loại công xã đồng thời cùng tồn tại, nhưng công xã láng giềng dần dần chiếm ưu thế.

Quyền lực của người già là một hiện thực phổ biến trong công xã của các dân tộc thời cổ đại. Trong thời Hùng vương, cơ quan có quyền lực tối cao của công xã là hội đồng công xã, gồm những ông già bà già có uy tín trước các thành viên. Uy tín của họ có thể được xây dựng bằng những thành tích chiến đấu thời trẻ, bằng những hoạt động quan tâm đến tập thể, bằng sự giàu có, v.v... Hội đồng công xã sẽ quyết định mọi việc lớn nhỏ, chẳng hạn quyết định dời làng, chiến hay hòa, giải quyết những vụ giao thiệp hay tranh chấp, những vụ vi phạm tục lệ và quy định mức phạt vạ. Trong hội đồng cũng có một người đứng đầu có quy tín hơn cả. Ở các công xã gia đình thì người đứng đầu công xã thường là một gia trưởng có tuổi. Nói chung chế độ lão quyền là phổ biến. Không phải ngẫu nhiên những người cầm đầu các địa phương miền nam Trung-quốc, trong đó có Việt-nam, thường được các sử sách của người Hán ngày xưa chép là « trưởng lão » (1). Những thành viên nào làm trái với tục lệ của công xã có thể bị phạt vạ nặng hoặc nhẹ.

---

(1) Mã Đoan Lâm : *Văn hiến thông khảo* q. 323, tờ 3a. Triệu Đà khi viết thư cho vua Hán có lần tự xưng mình là « Man Di đại trưởng lão » không phải là không có lý do.



Nói cách khác, mỗi quyết định của hội đồng đều được mọi người tuân theo, sẽ nguy hiểm cho kẻ nào chống lại (1).

Mỗi công xã đều có một ngôi nhà công cộng. Nhà công cộng sẽ có kiểu kiến trúc đặc biệt khác với nhà ở thường. Nếu như mỗi làng Việt-nam trước đây đều có một cái đình với những hàng cột lớn, với cái mái đồ sộ, nhất là với những đầu đao cong vút; nếu như mỗi làng ở số đông dân tộc Tây-nguyên đều có nhà làng với cái mái cao ngất và uốn cong, v.v... thì điều phỏng đoán ấy có thể tin được. Có thể hình dung những ngôi nhà công cộng thời Hùng vương có cái mái hình thuyền và có trang trí bằng sừng trâu hay chim như có khắc trên mặt trống đồng (2). Ngôi nhà công cộng này là nơi thờ thần, đồng thời là nơi hội họp, xử kiện,

(1) Ở miền Bắc thời cận đại còn có tục phạt vạ. Một khi làng quyết định phạt vạ một người nào thì người đó phải tuân theo, nếu không, sẽ bị xử trị bằng cách cắt rời người đó với đoàn thể (không ai chịu ngồi với trong những cuộc hội họp) mà quan trên cũng không thể can thiệp được. Ở dân tộc Ba-na thời cận đại, công xã lại xử trị bằng bạo lực: hoặc đuổi người ngoan cố ra khỏi công xã hoặc bán y cho người Lào (xem P. Guilleminet: *Latribu Bahnar du Kontum (Bộ lạc Ba-na ở Công-tum)*, BEFEO, LXV, quyển 2 (1952), tr. 502).

(2) Đó là ý kiến của Vơ-rô-cơ-la-giơ sau khi đã nghiên cứu công phu tập tục xây dựng và trang trí nhà cửa ở nhiều dân tộc Đông-nam Á liên hệ với những trang trí trên trống đồng. (B. Vroklage: *Datschiff in den megalith kulturen Sudostasiens und der sudee (Chiếc thuyền trong văn hóa cư thạch ở Đông-nam Á và Nam-đảo)* trong *Anthropos* số 5 — 6, 12-1936).



cũng là nơi tiếp khách lạ. Ở đó chủ yếu còn là nơi sinh hoạt và nơi ngủ của thanh niên, đàn ông chưa vợ với khi giờ sẵn sàng đề tiện xuất kích khi có lệnh báo động bất thần ban ngày cũng như ban đêm, như phong tục của đồng bào Thượng.

Giữa các công xã thường có sự liên minh với nhau vì mục đích quân sự hoặc tin ngưỡng. Cũng có khi đề loại trừ những mối thù hằn có từ trước, hoặc trao đổi văn hóa (1). Trong việc liên minh, thì tục ăn thề là nghi lễ quan trọng để củng cố lòng tin giữa các bên.

Cũng như phần đông các dân tộc sơ khai khác, ở thời Hùng vương, trong nội bộ công xã vào những kỳ nhất định thường tổ chức lễ thành đinh (cũng gọi là lễ gia nhập hay lễ công nhận), một nghi lễ buộc những thanh niên mới vào đời phải một phen trở tài trước công chúng, chứng tỏ là đã có tập luyện công phu. Trong lễ thành đinh thường tổ chức những cuộc thi long trọng để cá nhân biểu diễn tài sản xuất và chiến đấu, tỏ ra am hiểu tục lệ công xã và lịch sử nòi giống, đồng thời để thử thách lòng dũng cảm, mưu trí, tháo vát, v.v... (2). Sau

---

(1) Thời cận đại, tập tục giao hiếu giữa hai hoặc nhiều làng với nhau vẫn còn tồn tại ở người Kinh (ví dụ tục « nước nghĩa » ở Phú-thọ) cũng như ở đồng bào Thượng (ở người Ê-đê, Gia-rai có những liên minh từ 12 đến 15 công xã).

(2) Ở các làng xã Việt-nam thời cận đại trong những ngày hội mùa xuân, người ta thường tổ chức những cuộc thi vật, thi chạy, vật cù, trung bình tiên, đánh phết, đua thuyền, thi hát, v.v... Ngoài ra còn có thi kéo lửa, nấu cơm, dệt vải, làm bánh, dọn cỗ, v.v... Có thể chúng có...



đó, người ta còn xăm vào mình làm dấu hiệu chứng nhận đã thông qua lễ thành đinh; đó cũng là dấu hiệu của di tích tô-tem xưa của cộng đồng<sup>(1)</sup>. Nền biết trong xã hội cổ đại nói chung, người ta thường quan tâm đến việc giáo dục tập luyện cho thế hệ trẻ mà công xã hoặc bộ lạc có trách nhiệm trực tiếp.

Sự hợp tác tương trợ giữa các thành viên là truyền thống trong các công xã được bảo lưu lâu dài cho đến sau này. Cá nhân tuy đã có khả năng đảm bảo việc sản xuất của mình và cho mình,

---

...nguồn gốc từ những nghi lễ nào đó xa xưa như lễ thành đinh chẳng hạn. Chỉ khác nhau ở chỗ ngày xưa người ta tổ chức cuộc thi cho những thành viên trẻ phải dự một lần trong đời mình để được xã hội công nhận; còn lúc này thì mở ra cho mọi người cùng dự để khuyến khích tinh thần thượng võ, sự tháo vát... và để mua vui.

(1) Xăm mình là một tập tục phổ biến của người Việt thời cổ đại (trong đó có tổ tiên chúng ta) mà nhiều sách vở cũ còn ghi chép, ví dụ sách *Lễ ký*, thiên « Vương chế » chép: « Phương nam gọi là Man: điêu đề, giao chỉ ». *Sử ký* của Tư Mã Thiên chép: « Người Âu Việt cắt tóc xăm mình », hay là sách *Địa dư chí* của Cố Dã Vương chép: « Đất Giao-chỉ về đời Chu là Lạc Việt, về đời Tần là Tây Âu, người dân về mình cắt tóc để tránh [giao] long ». « Điêu đề » là xăm ở trán, « văn thân » là xăm ở người, đều là những chữ dùng quen thuộc của sử sách xưa viết về Việt-nam.

Ở Lào thời cận đại, ai xăm mình thì được coi là người can đảm, được vào ở chùa, có nghĩa là được chứng nhận đã ly khai đời sống trần tục. Ai không xăm mình thì không có quyền được tắm dòng trên v.v. ... (Theo Nguyễn Xuân Nguyên: *Contribution à l'étude des tatouages au Laos* (Góp phần nghiên cứu tục xăm mình ở Lào), IIEH, IV, số 1-2 (1941), tr. 107-108).



nhưng vẫn chưa tách rời được cái cuống nhau công xã. Cho nên mỗi khi có việc làm nhà, be bờ, phát nương... của một gia đình nhỏ, mọi gia đình khác đều đóng góp phần của mình, để rồi được hưởng sự trả nợ lại của tập thể khi mình cần thiết.

Mọi thành viên đều có nghĩa vụ lao động thực hiện các công trình chung và có nghĩa vụ quân sự. Mỗi lần công xã cần xây dựng nhà công cộng, rào giậu, làm thủy lợi, hay cày cấy trên những đám ruộng dành cho cúng tế hoặc cho nhu cầu xã hội khác, v.v... mọi người đều tham gia lao động tùy theo sự phân công và sự bố trí của tập thể.

Giữa các công xã không phải không có tranh chấp. Khi chiến tranh xảy ra hay khi có giặc đến xâm lược, mọi thành viên bất kỳ già trẻ trai gái đều phải tham gia chiến đấu hoặc hậu cần. Chính lúc này là lúc thể hiện tâm lý tính cách của con người còn mang nhiều truyền thống của thời kỳ thị tộc bộ lạc xưa: ý thức trách nhiệm đối với tập thể, tính chất liên đới trong ý thức tập thể về quyền lợi và nhiệm vụ (một cá nhân nào đó bị xâm phạm thì tất cả các cá nhân khác đều coi như bị thiệt hại). Lúc này cũng là lúc vai trò của thủ lĩnh quân sự được đề cao. Trong liên minh, các thủ lĩnh quân sự bầu ra người chỉ huy chung. Người này có thể trực tiếp nhận mệnh lệnh trên qua các Lạc tướng. Tùy theo khả năng và kế hoạch, mỗi một công xã có thể độc lập tác chiến hoặc phối hợp tác chiến với các công xã khác. Nếu chiến



đấu bất lợi, tất cả thành viên sẵn sàng bỏ nhà cửa ruộng đất để di cư vĩnh viễn hoặc tạm thời (1).

### 3. Sở hữu của công xã và sự phân phối ruộng đất.

Mỗi công xã đều có lãnh thổ của mình. Cũng giống như ở các xã hội Tây-nguyên, giữa hai công xã có đường biên giới, nó được nhân dân hai bên quan tâm và săn sóc. Trong lãnh thổ có ruộng nương đã khai phá, có đất hoang, có rừng rú, sông ngòi, ao hồ, v.v... Tất cả đều là vật sở hữu chung; các thành viên của công xã có bổn phận chống lại sự xâm phạm của người ngoài, đồng thời chống lại với sở hữu riêng trong nội bộ. Những tài nguyên sản sinh ra từ lãnh thổ ấy, dân cư trong công xã có quyền sử dụng có giới hạn. Tục lệ truyền miệng sẽ quy định những giới hạn của quyền sử dụng này. Nói chung rừng rú, sông

---

(1) Chúng ta sẽ thấy khi quân Tần sang xâm lược thì « người Việt đều chạy vào rừng rậm [thà] ở với cầm thú, không chịu làm tù của quân Tần. Họ đặt người tài giỏi lên làm tướng, đêm đêm đánh quân Tần... » (*Hoài nam tử*, q. 18, Nhân gian huấn). Khi thực dân Pháp mới đến xâm lược, chúng đã nhận thấy hầu hết các dân tộc Tây-nguyên có những hoạt động kháng chiến tương tự: liên minh chiến đấu giữa các công xã, bầu thủ lĩnh quân sự, phụ nữ cũng tham gia chiến đấu, bỏ làng khi tạm thời thất bại v.v... (Xem H. Maitre: *Les Jungles Moi (Rừng Mối)*, E. Larose, Paris, 1912; E. Daufès: *La garde indigène de l'Indochine (Tổ chức lính khố xanh ở Đông-dương)*, A-vignon, 1933). Ở đây tài liệu thư tịch ăn khớp với tài liệu dân tộc học.



ngôi, ao hồ thuộc phạm vi công xã, mọi thành viên đều có quyền chặt cây cối, đi săn bắn, hái lượm, đánh cá, v.v..., chỉ có ruộng đất đã khai phá, tức là ruộng Lạc thì chia cho các gia đình cày cấy. Nhưng cách chia ngày ấy như thế nào ?

Dân tộc học cho biết có nhiều hình thức phân phối ruộng đất công của công xã tùy điều kiện hoàn cảnh và tập tục của từng dân tộc, chủ yếu có hai hình thức là phân phối định kỳ và không định kỳ. Phân phối định kỳ là một trong những biện pháp có hiệu quả nhất để duy trì tài sản sở hữu của tập thể được lâu dài (1). Phân phối ruộng đất công làng xã định kỳ cũng là tập quán của người Việt-nam thời phong kiến và của đồng bào Mường trước đây. Tập quán này dường như không phải mới đặt ra mà có nguồn gốc từ xưa, có lẽ nó xuất phát từ chỗ tổ tiên chúng ta sớm định canh định cư ở lưu vực sông Hồng, nơi mà hằng năm phù sa đưa lại biết bao màu mỡ. Đất đai vào thời Hùng vương thì rất thừa thãi nhưng đất đai đã được bàn tay con người biến thành ruộng thực — Lạc điền — chắc chắn chưa nhiều. Vì thế nó phải được chia theo số lượng

---

(1) Ở Trung-quốc cuối đời Xuân thu Chiến quốc, ruộng đất của công xã từ phân phối định kỳ (hoàn thổ dịch cư) dần dần tiến sang không định kỳ (tự viên kỳ xứ), và như thế là chế độ « tỉnh điền » ngày xưa đến đây thực sự bị phá hoại. Bước qua độ sang chế độ tư hữu được thực hiện từ những bước đầu như vậy, đúng như lời Ăng-ghe-n trong *Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước*.



thành viên luôn luôn không cố định, trừ một ít vườn rau, đất trồng cây, đất cư trú có thể chia lâu dài hơn cho các gia đình. Tóm lại, chủ nhân của Lạc điền hồi ấy là công xã chứ không phải gia đình hay cá nhân. Gia đình hay cá nhân nếu có thể tự sức mình vỡ hoang thành ruộng thực, thì, nói chung họ chỉ có quyền chiếm hữu mà không có quyền sở hữu. Chính nhờ sự hạn chế đó, chế độ công điền mới có thể tồn tại lâu dài về sau.

#### 4. Bộ tộc.

Xã hội lúc này đã vượt qua thời kỳ thị tộc bộ lạc và đang trên con đường hình thành bộ tộc. Sự hình thành bộ tộc cũng có một tiền đề như tiền đề của sự hình thành công xã láng giềng: đó là quan hệ lãnh thổ và quan hệ láng giềng. Bởi vì bộ lạc với bộ tộc khác nhau căn bản ở chỗ một bên sinh ra «trên cơ sở quan hệ dòng máu đang phát triển», còn một bên «sinh ra trong quá trình quan hệ dòng máu mất đi» (1). Như vậy sự tồn tại của công xã láng giềng cũng cung cấp cho ta lý do để cắt nghĩa sự tồn tại của bộ tộc.

Nếu như từ công xã thị tộc đến công xã láng giềng là một sự chuyển hóa tương đối phức tạp thì từ bộ lạc đến bộ tộc lại càng không phải là một sự chuyển hóa giản đơn. Nó là cả một vấn đề hợp thành nhiều mặt, vừa lâu dài vừa phức tạp, là kết quả của nhiều cuộc chinh phục hòa hợp của bộ lạc này đối với bộ lạc khác, là sự

(1) Đại bách khoa toàn thư, Liên-xô.



tích lũy dần dà những yếu tố mới trong những cái cũ. Trước hết, đó là sự gắn bó của con người với đất đai, và đi theo với nó là sự phát triển của sức sản xuất để tạo thành sự phân công lao động giữa các vùng, và hình thành những mối quan hệ trao đổi tuy rằng chưa thật sự rộng rãi và bền vững. Từ chỗ cộng đồng lãnh thổ và kinh tế ấy sẽ đưa đến sự xích lại gần nhau và cuối cùng là sự cào bằng giữa những nhóm người, do đó có cộng đồng ngôn ngữ và văn hóa.

Trước thời Hùng vương, chế độ bộ lạc ngự trị khắp nơi. Nhưng bước vào thời Hùng vương, đời sống kinh tế của các bộ lạc dần dần được mở rộng. Trừ một số bộ lạc thoát ra ngoài vòng vận động chung không kể, còn thì hầu hết những bộ lạc làm nông nghiệp ruộng nước ở lưu vực sông Hồng và sông Mã do trao đổi, chiến tranh, nợ nần, cướp bóc, dần dần trở nên có liên quan với nhau. Các dòng người di chuyển và tham gia vào đời sống kinh tế, chính trị và văn hóa ở những nơi mà họ mới đến. Lúc này quan hệ lân cận và quan hệ phụ thuộc lẫn nhau trở nên quan trọng.

Song song với các quá trình đó, bộ tộc Lạc Việt hình thành. Bộ tộc Lạc Việt hình thành trên cơ sở nào? Căn cứ vào những khu vực hành chính của thời kỳ Việt-nam bị người phương Bắc đô hộ sau đó, tạm giả định là nó hình thành trên hai cơ sở chủ yếu là Giao-chỉ và Cửu-chân. Đó là hai quận được đặt ra khi người Hán bắt đầu đô hộ, nhưng ranh giới địa lý của nó chắc chắn phải được hình thành



từ trước khi bị đo hộ (1). Cái tên Giao-chỉ xuất phát từ cái tên « Keo » (2) mà ngày nay một số các dân tộc láng giềng và các dân tộc thiểu số anh em ở phía bắc và ở phía tây vẫn quen dùng để gọi người Việt-nam chúng ta. Còn cái tên Cửu-chân thì chưa rõ nguồn gốc, nhưng chắc chắn là một tiếng Hán phiên âm một cái tên nào đó của bản địa, vì bản thân chữ « Cửu-chân » không có nghĩa. Hiên nhiên Giao-chỉ, Cửu-chân không thể là hai bộ lạc, mà chỉ có thể là hai liên minh bộ lạc (hay cũng có thể là hai bộ tộc). Vào thời Hùng-vương, hai liên minh này đang trong quá trình hợp thành một khối thống nhất. Biểu hiện của sự hợp thành đó là :

Trước hết là cái tên gọi. Một trong những dấu hiệu của sự hình thành bộ tộc là tên gọi chung, « nhờ tên gọi chung đó mà mọi nơi nhận ra được

---

(1) Lý do tại sao đầu thời Bắc thuộc, các quận huyện Việt-nam nơi to nơi nhỏ, nơi đông dân nơi ít dân (ví dụ một huyện Tây-vu có đến 32 000 hộ, trong khi đó toàn quận Giao-chỉ có 92 440 hộ ; hay như một quận Giao-chỉ có 746 237 khẩu mà quận Cửu-chân chỉ có 166 013 khẩu), không đều, có thể là vì bọn thống trị ngoại tộc trong lúc chân ưt chân ráo mới đặt ách đo hộ trên một địa bàn lớn rộng không thể không phân chia khu vực hành chính trên cơ sở những ranh giới địa lý và dân cư có sẵn. Như có giả thuyết đã nêu ra : mỗi một huyện đời Hán tương đương với một bộ lạc xưa kia, mỗi một quận tương đương với một liên minh bộ lạc. Giả thuyết này theo chúng tôi là có cơ sở tin cậy.

(2) Người Trung-quốc đọc chữ 交 (âm Hán Việt là « Giao ») là « Kiao ».



đó là bộ tộc nào » (1). Qua những cái tên Lạc điền, Lạc dân, Lạc vương, Lạc hầu, Lạc tướng, Lạc Việt, v.v... thì cái từ « Lạc » rõ ràng là một cái tên gọi chung phổ biến và gần như quen thuộc đối với các cư dân khác, ví dụ đối với Hán tộc.

Thứ hai là ngôn ngữ. Quá trình hình thành bộ tộc cũng là quá trình hình thành và củng cố liên minh bộ lạc; đồng thời cũng là quá trình thống nhất về ngôn ngữ: « Ngôn ngữ bộ lạc trở thành ngôn ngữ bộ tộc » (2). Thành tựu của các nhà nghiên cứu về nguồn gốc tiếng Việt cho biết tiếng Việt hiện tại ít nhất là kết quả của sự hỗn hợp của hai yếu tố: tiếng Môn — Khơ-me và tiếng Thái trước khi có sự tham gia của yếu tố thứ ba là tiếng Hán (3). Tiếng Việt lúc đầu đã sử dụng một số từ vị cơ bản của hai ngôn ngữ trên. Nhưng về sau này nó có xu hướng ngày càng xa dần với tiếng Môn — Khơ-me về mặt tạo từ (tiền từ và trung từ), mà ngày càng gần dần với tiếng Thái về mặt thanh điệu, v.v... Sự hợp thành tương đối rõ nét của hai yếu tố ngôn ngữ nói trên có khả năng cung cấp đầu mối cho ta để nghĩ đến bóng dáng của sự hòa hợp hai

(1),(2) Đại bách khoa toàn thư, Liên-xô.

(3) H. Mát-xpê-rô còn cho rằng có một yếu tố khác nữa tạo thành gốc tiếng Việt: « Ngữ ngôn Tiên Việt xuất hiện do kết quả của sự hỗn hợp của một thổ ngữ Môn — Khơ-me, một thổ ngữ Thái, và có thể cả một thổ ngữ thứ ba mà hiện nay chưa biết được, và sau đó tiếng Việt đã mượn một số lớn những từ Hán » (H. Maspéro: *Etudes sur la phonétique historique de la langue annamite (Nghiên cứu ngữ âm học lịch sử của tiếng An-nam)*, BEFEO, XII, số 1, 1912, tr. 117).



cộng đồng tộc người thành bộ tộc Lạc Việt. Có thể vào thời Hùng vương trên lưu vực sông Hồng và sông Mã ít nhất có hai thành phần liên minh bộ lạc, mỗi bên mang lại một số vốn liếng nào đó về mặt ngôn ngữ để tạo nên cái vốn chung. Cái vốn chung này sở dĩ có được sự ổn định của bản thân, nhất là nó có sức chống chọi với sự xâm nhập của tiếng Hán sau này, nhất định phải nhờ trải qua một thời kỳ thống nhất lâu dài (1).

Thứ ba là cấu tạo tâm lý và văn hóa. Từ thời kỳ Phùng-nguyên, mối liên hệ về kinh tế giữa các địa phương đã bắt đầu phát triển và dần dần có tính cách ổn định tương đối. Điều đó thể hiện trong các kiểu dáng công cụ, đồ gốm và đồ trang sức (riu đá tứ diện; các bình, nồi được trang trí những đồ án kỷ hà bằng phương pháp khắc vạch trên vành miệng về phần cổ; vòng đá mỏng, tiết diện xinh xắn, tinh tế, v.v...). Nhưng nếu như ở thời kỳ Phùng-nguyên còn tồn tại phần nào các nền văn hóa khảo cổ học riêng biệt, thì sang thời kỳ Đông-sơn, mọi địa điểm khảo cổ đã biểu hiện rõ nét tính đồng nhất về văn hóa trên các công cụ đồ đồng, đồ gốm và đồ trang sức (phổ biến các riu đá có vai, riu đồng lưỡi xéo hay lưỡi lẹch, chạc gốm, riu đá tứ diện nhỏ xinh xắn, và hàng

(1) Giả định ngược lại rằng trước khi bị ách đô hộ của người phương Bắc mà người Việt-nam đang trong tình trạng lưu hành ngôn ngữ nhiều bộ lạc phức tạp thì chắc chắn chúng đã bị tiếng Hán thôn tính từ lâu. Cho nên đây là biểu hiện rõ nét nhất, có sức thuyết phục mạnh hơn cả.



loạt vòng đá trang sức với nhiều kiểu dáng đẹp mắt, v.v...). Như vậy là cái đồng nhất đang ngày một phát triển để xóa dần cái khác biệt.

Nhưng cái đồng nhất còn biểu hiện ở nhiều mặt khác nữa, như ở mặt phong tục tập quán, ở mặt quan niệm tín ngưỡng, ở mặt đoàn kết chống ngoại xâm, v.v... Các tập tục ma chay, lễ phồn thực, v.v... cũng qua tài liệu khảo cổ tuy có những nét khác biệt tùy từng địa phương, tùy từng thời kỳ, nhưng nói chung cũng đại đồng tiểu dị. (Ở một số mộ táng thời kỳ Phùng-nguyên thường thấy có xương hàm lợn; cách bài trí các đồ tùy táng trong các mộ táng thời kỳ Đông-sơn thường có một sự giống nhau dễ nhận). Qua trang trí của nhiều trống đồng (loại I), tháp đồng, chúng ta hầu như nắm được những nét sinh hoạt chung: từ hội hè, hóa trang, cách chơi âm nhạc cho đến kiểu nhà, v.v... (1) Chưa từng thấy có một trống đồng nào dù là loại thực dụng hay là loại tùy táng mà trên mặt lại không có hình mặt trời. Điều đó cho phép nghĩ rằng nó phải xuất phát từ một quan niệm tín ngưỡng chung nào đó trong nhiều không gian và thời gian. Hay như những nét giống nhau về nội dung giữa truyện Âu Cơ đẻ trăm trứng sinh trăm người con trai của người Kinh với truyện *Chim Âu cái Úa* đẻ trăm trứng sinh ra người Mường người Việt trong bài mo *Đẻ đất đẻ nước* của người Mường cho phép nghĩ rằng chúng có thể tiếp thu từ những hình tượng và quan

(1) Xem thêm ở phần thứ tư.



niệm thần thoại thống nhất nào đó về nòi giống rất xa xăm.

Và như chúng ta đều thấy : cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng sau này dường như không phải là sự kiện ngẫu nhiên. Nếu như không có tinh thần đoàn kết trong hợp thành bộ tộc Lạc Việt, không có ý thức tự chủ độc lập của quần chúng hình thành từ lâu đời, v.v... thì cũng không có cuộc khởi nghĩa lớn rộng và thần tốc như vậy.

Cuối cùng là sức sống dân tộc (1). Ăng-ghe-n từng chia nhân dân thế giới làm hai loại : một loại đông người có sức sống dân tộc lớn lao vững chắc, và một loại ít người sức sống yếu ớt, dễ tan rã. Loại sau là di tích của những dân tộc đã biến mất, những dân tộc đó không có sức sống bền vững mà đã « bị biến thành một bộ phận của dân tộc khác ». Loại trước « mạnh hơn, có khả năng vượt qua những trở ngại lớn hơn vì có sức sống mạnh mẽ hơn » (2). Đây là lời chỉ giáo quý báu có thể soi sáng cho chúng ta trong vấn đề này.

Dân tộc Việt-nam từ thời Hùng vương đã có mật độ cao và có một sức sống dồi dào. Trước hết, như phần trên đã nói, Giao-chỉ và Cửu-chân vào thời kỳ Tiền Hán theo bản điều tra hộ khẩu, là hai quận đông dân nhất so với bảy quận, trong đó Giao-chỉ chiếm hơn một nửa tổng số (54,38%), Cửu-chân đứng vào hạng nhì (12,10%) (3). Hiển nhiên với

(1) Tiếng « dân tộc » ở đây dùng theo nghĩa rộng.

(2) *Mác — Ăng-ghe-n toàn tập* (bản tiếng Nga), Mát-xcơ-va, 1960, q. 16, 161.

(3) Không phải ngẫu nhiên thời kỳ Bắc thuộc, bọn đô hộ chia 6 quận thuộc về châu Quảng, còn châu Giao...



những cánh đồng phì nhiêu, với khí hậu ấm áp, sông ngòi thuận lợi, lại được sự cải tiến kỹ thuật trong quá trình sản xuất nên mật độ dân cư dần dần được nâng lên theo tỷ lệ thuận với sự phát triển nông nghiệp. Thứ hai, nếu không có sức sống lớn và vững thì trải qua thời gian ngàn năm đen tối dưới tròng đô hộ, người dân bị chinh phục ở Giao-chỉ, Cửu-chân — tức là tổ tiên chúng ta — bằng cách gì để không những thoát khỏi bị đồng hóa, mà ngược lại còn đồng hóa những kẻ di dân Hán tộc (1).

Tóm lại, thời Hùng vương, hay nói cách khác, vào lúc trước khi bị người phương Bắc quàng ách

---

...thì chỉ gồm có 3 quận ; cũng không phải ngẫu nhiên, đời Lưỡng Hán, một viên thứ sử Giao-chỉ còn được nắm quyền kiêm cả Lưỡng Quảng và đóng trị sở tại Long-biên — một đô thành trên đất nước ta — coi đó là nơi trung tâm chính trị có bốn phương tụ hội. Những nhận xét trên này ở thế kỷ XVIII, Lê Quý Đôn đã từng nói đến, chứng tỏ nhà học giả uyên bác của chúng ta đã có những phát hiện sâu sắc về sự hình thành dân tộc (Xem Lê Quý Đôn : *Phủ biên tạp lục*).

(1) Điều này nhiều nhà sử học người phương Tây cũng thừa nhận. Ví dụ Bát-tinh-giơ nói : « Từ khi người Trung-hoa khuất phục được họ [người Việt-nam] đến khi thống trị được họ, văn hóa Trung-quốc vẫn không thâm nhập được vào quần chúng Việt-nam » (Buittinger : *The smoller dragon (Con rồng nhỏ)*). Trước đây L. Ô-rút-xô cũng đã cho : « Trong những nguyên nhân có thể làm cho một dân tộc đương thành lập mà đến diệt vong được (như ngoại tộc xâm lược, nội thuộc Trung-quốc hơn 11 thế kỷ) không có gì là thắng được cái sức sống mạnh mẽ của người Việt-nam » (L. Auroousseau : *La première conquête chinoise des pays annamites (Cuộc chinh phục đầu tiên của Trung-quốc trên đất An-nam)*, BEFEO, XXIII, 1923).



thống trị, dân tộc Việt-nam chúng ta chắc chắn không còn là những cộng đồng người nhỏ yếu phân tán, những bộ lạc thưa thớt rời rạc, mà nó đã cố kết thành một bộ tộc đông đảo, có tính cách ổn định, sớm có xu hướng hình thành một dân tộc. Điều đáng chú ý là nó đã trỗi lên trong các cộng đồng tộc người khác ở Đông nam Á.

## II

### PHÂN HÓA XÃ HỘI

Tiền đề của sự phân hóa xã hội là vấn đề sản phẩm thừa. Xã hội thời Hùng vương như trên đã trình bày, là đã có sự phân công xã hội và có sự trao đổi giữa các địa phương (1). Tuy rằng nền sản xuất của xã hội nói chung chưa phải đã thật dồi dào phong phú, nhưng một phần nhỏ của kết quả sản xuất đã là sản phẩm thừa. Từ chỗ có sản phẩm thừa dẫn đến tình trạng có công xã giàu và công xã nghèo, có địa phương tiến bộ và địa phương lạc hậu, có tầng lớp sản xuất, có tầng lớp không, v.v...

---

(1) Qua tài liệu về các công xưởng đồ đá — trong đó có công xưởng Đông-khối với một diện tích mênh mông : 160 000 mét vuông — chúng ta có căn cứ để thấy sự phân công lao động và trao đổi giữa các thị tộc bộ lạc ở Việt-nam đã thịnh hành từ khá xưa ; từ giai đoạn sớm của hậu kỳ thời đại đá mới. Bước sang thời kỳ Phùng-nguyên và nhất là thời kỳ Đông-sơn, xã hội đã có sự phân công lao động lần thứ hai : đã xuất hiện những người thợ thủ công chuyên môn sản xuất các sản phẩm riêng biệt.



Cái quang cảnh bất bình đẳng này của xã hội dần dần chớm nở từ thời kỳ Phùng-nguyên. Cuộc sống đã phức tạp khác trước. Tuy vậy, những mộ táng thuộc di chỉ Lũng-hòa cho thấy sự chênh lệch về đồ tùy táng đã có nhưng chưa nhiều. Sự chênh lệch này chủ yếu ở kích thước mộ táng, ở số lượng hiện vật hơn là ở loại hình hiện vật(1). Nếu như phong tục chôn theo người chết những công cụ với ý nghĩa thực dụng, thì quả là ở đây các thành viên trong xã hội chưa cách biệt nhau lắm về mặt thân phận; họ vẫn tham gia sản xuất, hầu như chưa có người nào tách rời lao động. Sự chênh lệch trên dường như nói lên có sự khác nhau nào đó về quyền lợi hoặc về vai trò cá nhân trong cộng đồng. Còn những cái khác nhau về đồ trang sức, công cụ, vũ khí có thể là những biểu hiện của sự đa dạng về đồ dùng cá nhân, những cái khác nhau này chưa phản ánh sự bóc lột trong nội bộ cộng đồng.

Nhưng vào lúc đồ đồng thịnh đạt thì xã hội đã tỏ ra có sự phân hóa khá mạnh. Nếu như các mộ táng Lũng-hòa chỉ có sự khác biệt về kích thước mộ và số lượng hiện vật, thì các mộ táng ở lớp

(1) Trong số 12 ngôi mộ (từ mộ mang ký hiệu M7 đến M18) trừ một vài ngôi, còn thì hầu hết đều có rìu, hoặc đục, hoặc qua đá, bàn mài, suốt xe chỉ... (công cụ), hầu hết đều có nồi, hoặc bình, bát... (đồ đựng), và hạt chuỗi, hoa tai, vòng (trang sức), v.v... Ngoài ra hầu hết đều có răng hoặc xương hàm lợn... Tất cả chưa cho phép chúng ta nghĩ đến sự cách biệt về đời sống cá nhân. (Xem Hoàng Xuân Chinh: *Báo cáo khai quật đợt một di chỉ Lũng-hòa*, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà nội, 1968).



đất thứ hai Thiệu-dương vừa có sự khác nhau về số lượng, vừa có sự khác nhau về các loại hình hiện vật tùy táng, đồng thời vừa có sự khác nhau về cách thức chôn cất. Riêng sự chênh lệch về đồ tùy táng đã phần nào phản ánh sự chênh lệch về tài sản và quyền lực. Ở đây có những ngôi mộ chỉ có một ít đồ gốm sơ sài hoặc rất nghèo về đồ đồng, nhưng có ngôi thì lại rất giàu (1). Ngoài ra còn có một hiện tượng đáng lưu ý. Hầu hết các bộ xương đều nằm ngửa, chân tay để xuôi với tư thế thoải mái, nhưng cũng có bộ nằm co tay bẻ quặt ra sau, hoặc có bộ có người không đầu, hay có đầu không người (có khi hai đầu lâu kề nhau, có khi đầu đặt vào thổ). Tất cả những hiện tượng ấy tuy chưa nói được gì nhiều lắm, nhưng nó cũng đã gợi lên sự cách biệt về thân phận. Xã hội Thiệu-dương ngày ấy thực sự đã có kẻ giàu người nghèo, và chắc chắn đã có kẻ áp bức bóc lột và người bị áp bức bóc lột.

Nếu theo dõi những tài liệu mộ táng Việt-khê, chúng ta còn thấy khá rõ cuộc sống của một hạng người quyền quý sống vào giai đoạn muộn của thời Hùng vương. « Chủ nhân ngôi mộ này khi chết được chôn theo rất nhiều đồ tùy táng quý,

(1) Ví dụ mộ số 1 (hố 2 khu C) đợt khai quật lần II năm 1961-1962 « chỉ tính riêng hiện vật bằng đồng thau, mộ này có 37 chiếc gồm có: giáo, dao, dao găm, [đầu] mũi tên, rìu, xẻng, thố, thùng, trống đồng » (Thanh Duy: « Một vài nét về di tích khảo cổ thuộc thời đại đồ đồng thau ở Thiệu-dương (Thanh-hóa) » trong *Một số báo cáo về khảo cổ học Việt-nam năm 1966*. Đội Khảo cổ xuất bản, Hà-nội, 1966, tr. 216).



trong đó có rất nhiều đồ đồng, đồ sơn then. Bên cạnh một khối lượng lớn những vật quý của đồ đồng bản địa, còn có một số đồ vật quý được du nhập từ bên ngoài vào. Trong những vật chôn theo, có nhiều vật chỉ dùng cho cuộc sống xa hoa của kẻ giàu có mà thôi, như các loại đỉnh, bình, ấm... vì vậy có thể thấy rằng đây là ngôi mộ của người dân bản địa rất giàu có » (1).

Tóm lại, xã hội thời Hùng vương tuy mỗi thời kỳ một khác nhưng sự phân hóa xã hội thành những tầng lớp người khác nhau thì tài liệu phản ánh tương đối rõ.

### 1. Tầng lớp quý tộc.

Trong xã hội lúc bấy giờ có dân và quý tộc. Về dân đã có thể phân biệt người tự do với người nô lệ. Về quý tộc có thể phân biệt quý tộc trung ương với quý tộc địa phương.

Tầng lớp quý tộc chắc chắn được hình thành trong quá trình tan rã của quan hệ thị tộc bộ lạc. Thời kỳ Phùng-nguyên, quý tộc bao gồm những tù trưởng bộ lạc, và ở trên là những thủ lĩnh liên minh. Họ được đặt lên lúc đầu theo chế độ bầu cử, nhưng sau dần dần biến thành thế tập, chỉ cần được hội nghị

(1) Viện Bảo tàng lịch sử Việt-nam: *Những hiện vật tàng trữ tại Viện Bảo tàng lịch sử về ngôi mộ cổ Việt-khê*, 1965, tr. 29. Niên đại của ngôi mộ này theo tác giả là « vào khoảng thế kỷ IV trước Công nguyên (tính cả thời gian những hiện vật này được chôn sau đó một thế hệ) », (tr. 33).



bộ lạc hay hội nghị liên minh công nhận là đủ. Họ là những người vừa giàu vừa có uy quyền. Họ và gia đình họ đã trỗi lên trên dân chúng. Họ xây dựng tài sản riêng bằng những cuộc chiến tranh và những cuộc trao đổi nhiều hơn là bằng bóc lột dân chúng của mình.

Sang thời kỳ Đông-sơn, tầng lớp quý tộc đã thay đổi về số lượng và chất lượng. Tầng lớp này ngoài những thủ lĩnh địa phương (như Lạc tướng) còn bao gồm những người có uy thế trong các công xã, những người nhờ buôn bán trao đổi mà trở nên giàu có, có thế lực, và chủ yếu là những người cầm đầu hoặc tham gia vào chính quyền trung ương lúc bấy giờ cũng đang hình thành.

Vua và các Lạc hầu cùng gia đình họ là những người cao nhất trong tầng lớp quý tộc. Vua chưa phải là người cách biệt với dân chúng như các ông vua ở thời đại sau này. Vua cũng có thể tham gia lao động. Nhưng vua và Lạc hầu là những kẻ thống trị có quyền lực lớn nhất. Họ bóc lột dân trong các công xã bằng cống nạp và lực dịch, đồng thời bóc lột sức lao động của nô lệ. Lạc tướng là những thủ lĩnh địa phương có nguồn gốc từ những tù trưởng bộ lạc. Lạc tướng cũng bóc lột dân chúng thông qua việc thu cống nạp và lực dịch cho vua và Lạc hầu. Những người cầm đầu công xã, cũng như những người giàu có họp thành một lớp riêng đứng lên trên dân chúng. Sự xa xỉ đã dần dần len vào lối sống của họ. Vào cuối thời kỳ Đông-sơn trong đồ dùng của bọn quý tộc đã có những vật phẩm nhập từ ngoài vào, chủ yếu là từ Trung-quốc như đỉnh, khay, ấm... bằng đồng, v.v...



Nói chung, tầng lớp quý tộc phần nhiều xuất thân từ những thủ lĩnh to nhỏ: những địa vị của họ dần dần trở nên thế tập, những quyền lực và nhiệm vụ của họ đối với cộng đồng dần dần trở nên bị lạm dụng để phục vụ cho quyền lợi ích kỷ. Từ đó hình thành một hệ thống « cấp bậc » lớn nhỏ tùy theo thứ tự phụ thuộc lẫn nhau. Các loại thủ lĩnh dùng mọi cách để làm giàu và tăng quyền lực cho mình và dòng dõi. Dần dần hình thức cống nạp và lực dịch được coi là hình thức bóc lột chủ yếu của bọn quý tộc đối với dân chúng.

## 2. Nô lệ.

Đồng thời với việc xuất hiện tầng lớp trên của xã hội, cũng xuất hiện tầng lớp dưới của xã hội. Nô lệ xưa cũng gọi là « hồn », là « xảo » (1). Dĩ nhiên nô lệ là tầng lớp có thân phận thấp kém nhất (2). Vào thời kỳ Phùng-nguyên, những tù binh còn có thể được dùng vào việc hiến tế, hoặc dùng làm

(1) Theo *Lĩnh-nam chí* quái. Trong bi ký Chàm có từ « hu-lun » để chỉ đầy tớ (nô tỳ), cũng gần với từ « hồn ».

(2) Nếu ta dựa vào tài liệu truyền thuyết, tạm có một số gợi ý về thân phận của nô lệ: có thể họ bị phụ thuộc với chủ từ đời này qua đời khác nếu không có cách gì để chuộc mình (ví dụ nhân vật Kịch Nội Cối Nện và dòng dõi của y trong bài mo *Đẻ đất đẻ nước* của người Mường); có thể họ được chủ yêu, cất nhắc và đặt quan hệ hôn nhân (như nhân vật Mai An Tiêm trong truyện Dưa hấu của người Việt trong *Lĩnh-nam chí* quái).



vật trao đổi, chứ chưa mấy ai tích cực sử dụng họ vào việc sản xuất. Nhưng sang thời kỳ Đông-sơn, nô lệ đã trở thành một món hàng mua bán trao đổi tương đối phổ biến (1). Nguồn nô lệ ngày ấy ngoài tù binh bắt được trong chiến tranh ra, có thể do mua bán trao đổi, do nợ nần không trả được, hoặc do bị phạt vạ nặng nề... mà có.

Tuy nhiên số lượng nô lệ ngày ấy chắc không nhiều. Thông thường nô lệ chỉ phục vụ trong một số gia đình, chủ yếu là gia đình quý tộc, và trong một số nghề chuyên môn. Dường như ít có nô lệ của một tập thể. Trình độ của sức sản xuất lúc bấy giờ không cho phép nuôi nhiều nô lệ. Địa vị của nô lệ lúc này hoàn toàn tương ứng với khái niệm nô lệ gia trưởng. Việc chôn nô lệ theo người chết cũng dường như không phải là một tập tục phổ biến (2).

### 3. Thành viên công xã.

Có thân phận cao hơn nô lệ là thành viên công xã, tức là những người tự do. Thành viên công

---

(1) Vào thế kỷ I trước Công nguyên, tên thái thú Cửu-chân là Ích Xương « sai người mua sừng tê và nô tì » (*Tiền Hán thư*, q. 17). Điều đó chứng tỏ trước đó việc mua bán nô lệ đã khá phổ biến.

(2) Các bộ sử biên niên thời phong kiến chỉ chép có mỗi một sự kiện là khi thái hậu Ý Lan chết (năm 1117) có chôn theo mấy người thị nữ *Đại Việt sử lược*, q. 2; *Đại Việt sử ký toàn thư*, bản kỷ, q. 3).



xã có thứ là nông dân, có thứ là ngư dân, và những người săn bắn. Nông dân, tức Lạc dân, chiếm số lượng đông đảo trong xã hội. Họ là những người được phân phối ruộng đất và tham gia vào công việc sản xuất chung trên ruộng đất của tập thể. Nói chung, thành viên công xã phải có những nhiệm vụ nhất định ngoài nhiệm vụ tương trợ lẫn nhau trong nội bộ công xã :

a) phải có nhiệm vụ cống nạp và lực dịch cho tầng lớp trên nói chung, và cho nhà vua nói riêng ;

b) phải có nhiệm vụ quân sự và hậu cần khi có chiến tranh ;

c) phải có nhiệm vụ thực hiện những công trình công cộng.

Ba nhiệm vụ ấy vào đầu thời kỳ Phùng-nguyên chỉ là một. Với tư cách là xã viên, họ vì lợi ích chung phải có nghĩa vụ gánh vác công việc chung. Nhưng từ khi một hệ thống cơ cấu bạo lực dần dần được hình thành thì nó lợi dụng nghĩa vụ ấy để bắt họ phục vụ lợi ích của tầng lớp trên.

Ở Việt-nam thời đại phong kiến, nhà nước chỉ biết có công xã và đại diện công xã mà không biết có cá nhân thành viên. Chắc chắn vào thời Hùng vương thành viên công xã cũng thể hiện trong xã hội không phải với tư cách là những cá thể mà là những tập thể. Thành viên công xã là tự do về thân phận, nhưng thực tế là bị lệ thuộc và bị bóc lột tập thể về kinh tế.



Tóm lại, xã hội thời đại Hùng vương chắc chắn đã phân hóa thành ba lớp người : kẻ thống trị và bóc lột, thành viên công xã và nô lệ (hay nô tì). Hai tầng lớp sau phục vụ lợi ích cho tầng lớp trước. Mâu thuẫn giữa tầng lớp trên và hai tầng lớp dưới là mâu thuẫn chủ yếu trong xã hội tuy rằng chưa sâu sắc. Các tầng lớp ấy dần dần trở thành ổn định, nhưng chưa thực sự là những giai cấp theo đúng nghĩa của nó. Tuy vậy, xã hội lúc này không còn là xã hội nguyên thủy nữa. Đó là *xã hội giai cấp bước đầu ở Việt-nam*.

### III

#### CHÍNH QUYỀN TRUNG ƯƠNG

##### 1. Những kiến giải trước kia và hiện nay.

Vấn đề ở thời Hùng vương đã hình thành và tồn tại một chính quyền trung ương hay chưa, thì từ thời cận đại đến nay đã được nhiều nhà sử học bàn luận có tính cách nghiêm túc, nhưng ý kiến nói chung chưa nhất trí.

Có người chủ trương xã-hội lúc ấy chưa có nhà nước, tuy vậy nó cũng đã có tổ chức chính trị hần hoi. Đại khái nó giống với chế độ « lang đạo » hay « phìa tạo » của các dân tộc Mường, Thái. Các vị tù trưởng ngày ấy có quyền uy vừa về tôn giáo vừa về chính trị và quân sự, lại đều là cha truyền con nối. « Một xã hội phân chia thứ bậc và phong



kiến với những làng xã định cư, tập hợp thành những cộng đồng nhỏ cầm đầu là những tù trưởng thế tập » (1).

Một số người khác thì cho rằng xã hội đã hình thành nhà nước kiểu phong kiến. Trên có vua, dưới có các lãnh chúa cai trị các lĩnh địa. « Vào lúc người Trung-quốc đặt chân đến đây (thế kỷ III trước Công nguyên) thì miền châu thổ sông Hồng đang ở dưới quyền các vua Lạc, còn các lĩnh địa thì do các lãnh chúa cai trị, các lãnh chúa này hoặc cha truyền con nối hoặc được phân phong. Bấy giờ quốc gia này còn độc lập và có quan hệ với các vương quốc Trung-hoa ở miền Bắc » (2).

Đó là những kiến giải của một số học giả thực dân trước Cách mạng tháng tám chủ yếu dựa trên những nguồn tài liệu thư tịch cổ Trung-quốc. Bên cạnh đó cũng có một số kiến giải dựa trên những nguồn tài liệu khảo cổ còn nghèo nàn sơ lược, cho rằng xã hội lúc ấy dân cư còn là « những người man rợ » và phải đợi đến ngày xâm lược của quân

(1) H. Maspéro : *Le royaume Văn-lang (Vương-quốc Văn-lang)* BEFEO, XVIII q. III (1918).

(2) Ch. Madrolle : *Le Tonkin ancien (Bắc kỳ cổ đại)*, BEFEO, XXXVII (1937). Trước đó, một học giả khác là Ô-rút-xô cũng chủ trương đã có nhà nước nhưng lại cho tổ tiên người Việt-nam là từ nước Sở (miền đất phía tây Hán-khâu) di cư về nam. Những bộ phận của nhóm di cư đó dưới sự lãnh đạo của các lãnh chúa phong kiến, đã thành lập một số vương quốc và bá quốc trên dọc đường đi. Lạc Việt là những người đi xa nhất. Họ tập hợp thành bá quốc từ phía nam Lương Quảng đến tận đèo Hải-vân (L. Aurousseau. Bài đã dẫn, BEFEO, XXIII, 1923).



Tần mới học được những thể chế xã hội và chính trị tiên tiến cũng như kỹ thuật luyện kim của dân tộc đi chinh phục (1).

Tất cả những ý kiến ấy cho thấy, nguồn tư liệu cũng như trình độ lý luận còn bị hạn chế. Hơn nữa, cũng có ý kiến phản ánh một số quan điểm lạc hậu và phản động của bọn học giả thực dân vốn có thành kiến đối với những dân tộc thuộc địa, đề cao văn hóa phương Tây.

Bước sang thời đại của chúng ta mở ra một kỷ nguyên nghiên cứu mới nhờ có những thành tựu của các bộ môn khoa học xã hội. Các nhà nghiên cứu cổ sử cũng tiếp tục trao đổi về tính chất xã hội thời Hùng vương từ ngày tiếp xúc với những nguồn tài liệu mới, nhất là tài liệu khảo cổ được đưa ra khỏi lòng đất ngày một phong phú. Sôi nổi và lý thú hơn cả là các cuộc tranh luận khoảng mười năm lại đây trên miền Bắc. Tuy nhiên cho đến nay chưa phải đã kết thúc. Rút lại chỉ còn hai chủ trương :

1) Xã hội thời Hùng vương theo chế độ dân chủ quân sự, tức là chưa có nhà nước.

2) Xã hội đã có nhà nước nhưng là loại nhà nước sơ khai.

Kề ra so với trước, cái hố phân kỳ giữa các nhà nghiên cứu sử học hiện đại đã bớt sâu hơn.

(1) Xem Ed. Saurin : *Etudes géologiques préhistoriques* (Nghiên cứu địa chất học tiền sử). BSEI, XXXIX, q.V (1950); Olov Jansé : *Archaeological research in Indochine* (Nghiên cứu khảo cổ học ở Đông-dương), q.I, (1947).



Ở miền Nam, vấn đề tính chất xã hội thời Hùng vương là vấn đề tương đối ít được thảo luận. Bỏ ngoài những người làm sử mang mưu đồ chính trị phản động ra mặt, chúng ta thấy ở đây cũng có hai loại ý kiến. Một loại mặc nhiên thừa nhận các kiến giải của người xưa, tức là đã có nhà nước theo chế độ quân chủ ; một loại thì cho rằng chưa có chế độ quân chủ hoàn bị, tức là chưa có nhà nước rõ ràng (1).

## 2. Trên con đường thai nghén nhà nước.

Cũng như các xã hội khác trong giai đoạn liên minh bộ lạc, xã hội thời Hùng vương đã trở nên phức tạp hơn trước, nó trải qua nhiều biến động đáng kể. Ngoài sự hình thành nên một loạt mâu thuẫn trong gia đình và cộng xã, còn có sự hình thành nên những mâu thuẫn trong quan hệ giữa các cộng đồng lớn hơn — giữa bộ lạc này với bộ lạc kia, giữa liên minh này với liên minh kia. Từ đó xuất hiện những chức vụ quân sự, dẫn đến sự kết hợp những quyền lực khác nhau vào trong

---

(1) Ví dụ Nguyễn Toại viết : « Nhất khái cho rằng Lạc vương không có thì không đúng. Nếu ta coi Lạc vương là một vị vua như đời sau quan niệm có một chế độ quân chủ hoàn bị thì Lạc vương và triều đại ấy không có. Nhưng quan niệm một Lạc vương là tù trưởng của một bộ lạc lớn, lãnh chúa của một khu vực, cha truyền con nối giữ địa vị trong một thời kỳ, có anh em con cháu làm vầy cánh, chia nhau cai trị một vùng đất, thì quan niệm ấy không đến nỗi sai sự thật » (*Bàn về Hùng vương*, Tạp chí Đại học số 34, 1963).



tay một người (1). Trước những mâu thuẫn xã hội ấy, tổ chức liên minh dần dần tỏ ra bất lực. Bên cạnh đó, sự phát triển vũ khí nhờ có thuật luyện kim ra đời, mở ra một kỷ nguyên mới trong việc tổ chức các lực lượng vũ trang trong các bộ lạc và các liên minh. Những cuộc chiến tranh ngày càng diễn ra một cách gay gắt và tiến dần lên quy mô. Tất nhiên bất cứ xã hội nào, thời đại nào, thì chiến tranh cũng chỉ là trường hợp ngoại lệ, việc xây dựng văn hóa hòa bình mới là điều bình thường. Nhưng ở giai đoạn này nền văn hóa lại có đặc điểm là phát triển về quân sự : một mặt với mục đích thu hút các công xã — vốn dĩ mang nặng tính chất đóng kín cửa như bất cứ công xã nào khác ở Đông nam Á — vào một tổ chức chính trị thống nhất ; mặt khác với mục đích bảo vệ lãnh thổ chống lại sự xâm lăng của những láng giềng tham lam và hiếu chiến.

Nhưng không phải nó chỉ dừng lại ở đó. Ăng-ghe-nh khi bàn về bộ lạc I-rô-qua có nói : « Một liên minh [bộ lạc] khi đã cảm thấy mình có sức mạnh thì lập tức có tính chất xâm lược » (2). Câu nói này sẽ gợi ý cho ta về con đường nhất định sẽ hướng tới

---

(1) Thần Tản Viên (đồng bào Mường gọi là Thánh Đản) qua hầu hết các *Thần tích* của nhiều làng Bắc bộ có bóng dáng là một nhân vật trỗi lên từ nhiệm vụ chỉ huy quân sự mà trở thành quan trọng trong thời Hùng vương. Thần Tản Viên đối với người Việt và người Mường là thần Núi. Nên lưu ý ở đồng bào Ba-na, thần Núi cũng có khi là thần trông coi về chiến tranh.

(2) F. Ăng-ghe-nh : *Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước*.



của liên minh, vì rằng « sự an ninh của lãnh thổ đã chinh phục được, an ninh cả bên trong lẫn bên ngoài, đòi hỏi phải tăng cường quyền lực của người ấy [thủ lĩnh quân sự]. Đã đến lúc quyền chỉ huy quân sự phải chuyển thành vương quyền » (1).

Vào khoảng một hai thiên niên kỷ trước Công nguyên, cư dân Đông nam Á nói chung chưa vượt ra khỏi tình trạng xã hội mạt kỳ nguyên thủy. Tuy nhiên nói như thế không phải là không có ngoại lệ. Do điều kiện và hoàn cảnh riêng biệt của Việt-nam, tổ tiên chúng ta có đầy đủ khả năng sớm « bước vào ngưỡng cửa của văn minh ». Có mấy lý do sau đây :

1. Bản thân xã hội bộ lạc của người Việt sớm có khuynh hướng là bộ lạc nông nghiệp và định cư, hơn nữa kỹ thuật đồ đồng cũng sớm phát triển. Nông nghiệp dù còn ấu trĩ cũng đã đòi hỏi vấn đề thủy lợi (ví dụ phòng lụt, chống úng, v.v...) mà vấn đề này nhiều khi không thể tiến hành bằng liên hợp tự nguyện giữa các thị tộc bộ lạc được nữa. Kỹ thuật đồng thau phát triển như đã nói, thường dẫn đến trao đổi buôn bán, đến nợ nần, cướp bóc trong và ngoài bộ lạc. Tất cả những cái đó sớm tạo nên cái thế phân hóa xã hội, dẫn đến những mâu thuẫn cần thiết phải có một quyền lực tối cao để xử trí.

2. Về mặt địa lý, Việt-nam không phải là một vị trí hiểm trở, tạo nên cái thế cô lập như một số xã hội khác. Nó là trạm đường giao lưu văn hóa từ lâu

---

(1) F. Ăng-ghen : sách đã dẫn.



đời. Một mặt, nó có thể tiếp thu nhanh những yếu tố tiến tiến từ ngoài vào ; mặt khác, nó phải sớm có tổ chức phòng vệ chu đáo đủ sức đương đầu với ngoại hoạn để bảo vệ sản xuất.

Do những tác động khách quan và chủ quan đó, xã hội đã phát triển dần đến mức các tổ chức liên minh không đủ sức duy trì được trật tự an ninh xã hội nữa, mà cần có một tổ chức khác thay thế. Yêu cầu quản lý dân Lạc và bảo vệ ruộng Lạc là một yêu cầu cấp thiết lúc bấy giờ. Tuy nhiên ở Việt-nam, như chúng ta đã rút ra được rất nhiều kinh nghiệm thực tiễn qua các đời, lý do chống ngoại xâm còn quan trọng gấp mấy lý do thủy lợi. Cho nên nếu như ở Ai-cập nhân tố chủ yếu để hình thành một cơ quan có quyền lực tối cao là sự điều chỉnh việc tưới nước, thì ở Việt-nam nhân tố ấy chủ yếu phải là sự đoàn kết chống ngoại xâm.

Hiện nay vì không có tư liệu nên chúng ta không biết được chi tiết quá trình thai nghén nhà nước này. Có thể nó là kết quả của nhiều phen thử thách đẫm máu, hết chinh phục đến ly khai, rồi lại chinh phục giữa các liên minh. Cũng có thể do yêu cầu chống ngoại hoạn liên tục mà nó tiến thẳng bằng hình thức hòa hợp tự nguyện và hòa bình. Xã hội dần dần hình thành nên những yếu tố của một chính quyền trung ương, nhưng cho đến cuối thời kỳ Đông-sơn nó cũng chưa thực sự phát triển. Đó là một thứ nhà nước phôi thai. Dĩ nhiên nhà nước phôi thai này không phải là một bộ máy đồ sộ, hoàn hảo để thực hiện đầy đủ các chức năng của nó như nhà nước mà chúng ta



thường quan niệm (1). Nhà nước phôi thai này không phải là nhà nước chiếm hữu nô lệ của thời đại cổ điển vì số lượng nô lệ chưa buộc phải có một lực lượng đề khống chế. Cũng không giống với nền chính trị quân chủ chuyên chế phương Đông vì tinh thần dân chủ còn để lại truyền thống khá mạnh. Có thể nó mang ít nhiều bóng dáng của chế độ lang đạo hay phía tạo ở vùng Mường, Thái. Nó được khởi đầu thai nghén từ việc thần phục các bộ lạc hoặc bằng một lực lượng quân sự nào đó của địa phương mà phát triển lên như kiểu mở đầu của đế quốc In-ca ở Pé-ru; hoặc bằng một thứ tin ngưỡng nào đó như kiểu vua Nước vua Lửa (Thủy xá, Hỏa xá) ở Tây-nguyên. Đúng ra đây là một thứ chính quyền sơ khai, còn mang ít nhiều sắc thái của thời kỳ quá độ, có nghĩa là chức năng trấn áp, bóc lột của nó chưa nghiêm ngặt, ổn định, những truyền thống của thời kỳ dân chủ quân sự vẫn chưa bị nó xóa bỏ hoàn toàn. Mặc dầu vậy, nó vẫn mang tính chất là một quốc gia, một chính quyền tập trung, và cũng có những thủ đoạn cưỡng chế nhân dân theo ý chí của nó.

---

(1) Liên hệ với nhà nước thời Đinh — Lê chúng ta thấy nhà nước lúc này cũng rất đơn giản. (Một sử giả Trung-quốc đến Việt-nam năm 990 về miêu tả cho thấy một ông vua và một triều đình sinh hoạt rất bình dị, ví dụ « Lê Hoàn đi chân đất xuống nước và câu cá bằng một cần câu tre dài : mỗi lần nhà vua câu được một con cá thì quần thần nhảy lên và reo mừng... ». Trừ ngành quân sự ra, chưa có ngành nào hoàn chỉnh và phát huy tác dụng một cách đặc lực.



Nói đến chính quyền trung ương là nói đến vua. Vua là người đứng đầu cả nước về mặt chính trị. Vua được quần chúng suy tôn một phần còn ở nhiệm vụ tư tế (1). Dân chúng tin vua là người gần gũi với thần linh. Vua quan hệ với mùa màng, mưa nắng. Dưới vua là các Lạc hầu. Lạc hầu là những tướng tá to nhỏ, trong tay có quân đội có thể sẵn sàng trấn áp các địa phương không chịu thần phục. Lạc hầu còn thay mặt vua giải quyết các công việc trong nước. Xung quanh vua và Lạc hầu cũng đã có một số những người giúp việc, trong đó có những bộ phận chủ yếu là làm công việc tôn giáo thu cống phẩm, giữ kho tàng và thông tin liên lạc. Vua và Lạc hầu đóng tại một trung tâm của đất nước. Trung tâm này là nơi giao thông tiện lợi (2),

(1) Theo *Đại Việt sử lược* thì Hùng vương là người « dùng ảo thuật áp phục được các bộ lạc ».

(2) Truyền thuyết của ta cho rằng Hùng vương đóng đô ở Phong-châu. *Thông diễn, Cửu Đường thư* và *Thái bình hoàn vũ ký* đều nói Phong-châu là đất Văn-lang xưa. *Thái bình hoàn vũ ký* còn nói huyện Tân-xương thuộc Phong-châu có thành Văn-lang. *Đại Việt sử lược* cũng nói Hùng vương đóng đô ở Văn-lang. Có nhà nghiên cứu phân tích dựa theo thư tịch cũ, cho rằng trung tâm chính trị của thời Hùng vương là Mê-linh cũng tức là Phong-châu gồm một miền đất rộng ở hai bên bờ sông Hồng từ núi Ba-vì đến vùng Tam-đảo. Ở đây có sông Hồng là đường giao thông thiên nhiên rất tốt, nên Mê-linh « giữ một địa vị rất trọng yếu về quân sự và chính trị » (Trần Quốc Vượng : *Một vấn đề địa lý học lịch sử : những trung tâm chính trị của đất nước ta trong thời cổ đại. — Nghiên cứu Lịch sử* số 6, 8-1959).



đồng thời cũng có thể là vùng đất mà dân chúng tin tưởng là có thần linh (1).

Dưới Lạc hầu là các Lạc tướng. Lạc tướng cai quản các địa phương. Lạc tướng là chức vị thế tập được vua và Lạc hầu thừa nhận. Lạc tướng có nhiệm vụ phân bổ và đốc thúc cống nạp, truyền đạt mệnh lệnh từ trên xuống, và lãnh đạo dân quân khi có chiến tranh chống ngoại xâm.

Các nhà khảo cổ chưa phát hiện ra dấu vết của chữ viết, cho nên có thể tạm đoán thời Hùng vương chưa có chữ viết, mặc dầu trình độ văn hóa khoa học thời này qua việc sáng tạo trống đồng, có thể nói là đã vượt lên rất xa thời kỳ kinh nghiệm. Có lẽ cũng giống với cái «ki-pu» của đế quốc In-ca ở Pê-ru cổ đại (2), phương tiện truyền đạt và thống kê của

---

(1) Trong *Thần phả* xã Diêm-xuân (Vĩnh-phủ) có nói đến vùng Việt-trì là nơi chọn đất xây dựng kinh đô của Kinh-dương vương. Trước đây ở Việt-trì, chúng ta đã phát hiện được một địa điểm khảo cổ thời đại đồng khá phong phú. *Đại Nam địa dư toàn biên* quyển 5 có nói đến «một thành cũ ở Việt-trì, tương truyền là thành của Kinh-dương vương, có người nói là cung Hùng vương». Phải chăng đây là những dấu hiệu để chúng ta có thể tìm một khu trung tâm thời đại Hùng vương?

(2) «Ki-pu» bao gồm những đoạn dây to dây nhỏ có thắt nút và màu sắc khác nhau. Khi dùng vào công việc thống kê thì màu sắc chỉ đối tượng thống kê, mỗi nút thể hiện một con số, phía dưới là đơn vị, phía trên là hàng chục, trên nữa là trăm, ngàn, v.v... Ki-pu là bị vong lục, ngoài ra nó còn dùng làm bùa, làm lịch và cũng biểu hiện cả tư tưởng (dĩ nhiên là đơn giản). Một cổ đạo viết: «Cùng...



chính quyền hồi ấy là lối thắt nút, như sử có ghi lại (1). Nhà nước thời Hùng vương đã được thai nghén đại thể là như vậy.

### 3. Quan hệ giữa chính quyền trung ương và công xã.

Khác với một số nhà nước sơ khai làm công cụ cưỡng bức nô lệ phải phục dịch và bảo đảm địa vị của chủ nô, nhà nước phối thai thời Hùng vương làm nhiệm vụ bắt các công xã của mình (Lạc dân) kể cả các địa phương lân cận bị chinh phục, phải phục dịch để bảo đảm địa vị của một thiểu số quyền quý và bảo vệ lợi ích chung.

Chúng ta đều biết vào thời kỳ bộ lạc, ruộng đất thuộc quyền sở hữu của bộ lạc, quyền này lọt dần vào tay tù trưởng bộ lạc. Đến thời kỳ liên minh bộ lạc, ruộng đất thường nằm trong tay những liên minh mạnh nhất trong quá trình những liên minh này chinh phục được các vùng xung quanh. Trước thời đại Hùng vương đã hình thành cái thể ruộng đất thuộc quyền chiếm hữu của các tù trưởng bộ lạc. Đến thời đại này, vua và Lạc hầu

---

...giống như chúng ta với sự kết hợp 24 chữ cái bằng nhiều cách, chúng ta tạo thành những câu vô tận, người In-điêng cũng vậy, với những nút và màu sắc, họ biểu thị vô số ý nghĩa của sự vật » (E Nordenskiöld : *The secret of the peruvian quipus (Bí mật của cái ki-pu ở Pé-ru)*, Goteborg, 1925).

(1) « Chính sự dùng lối thắt nút » (*Đại Việt sử lược và An-nam chí nguyên*).



dần dần trở thành tập đoàn có quyền lực lớn nhất, nó lần lượt thần phục được nhiều bộ lạc và liên minh bộ lạc trên dải đất lưu vực sông Hồng và sông Mã. Nhưng phần lớn cư dân trên đó không bị đuổi như ở người I-rô-qua (1); cũng không bị tước đoạt cái phần ruộng đất thừa như ở người In-điêng xã hội In-ca (2), họ được ở lại với tổ chức sẵn có của mình với mọi sở hữu, chỉ buộc phải nộp cống và chịu lực dịch. Công xã phải nộp cống và làm lực dịch cho Lạc tướng, Lạc tướng lại đến lượt chuyển phần lớn cống phẩm và lực dịch ấy cho vua và Lạc hầu. Đó là bức tranh khái quát của quan hệ xã hội hồi ấy. Quyền sở hữu ruộng đất đã có cái xu thế tập trung vào tay kẻ nắm quyền lực tối cao, nhưng thực tế kẻ có quyền lực ấy chưa quan tâm đến ruộng đất. Ruộng đất vẫn giao cho tù trưởng, thủ lĩnh, đề rồi thông qua tù trưởng, thủ lĩnh, thu lấy cống phẩm. Phần thặng dư này thường là kết quả của một sự nỗ lực của tập thể; những thành viên công xã phải

---

(1) Ăng-ghe-nơ nói về tình hình đất đai của người I-rô-qua như sau: « Ở thời kỳ cực thịnh của nó, vào khoảng 1675, liên minh đó [của người I-rô-qua] đã chinh phục được nhiều vùng đất đai rộng lớn ở xung quanh, thổ dân các vùng này một phần bị họ đuổi đi, một phần bị họ bắt phải nộp cống » (*Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước*).

(2) Bọn In-ca khi chinh phục được đất mới, chúng chia cho dân cư ở đấy ruộng khâu phần (vừa đủ sống), còn bao nhiêu trở thành ruộng của nhà nước và nhà thờ, do dân cư ấy cày cấy. (L. Baudin: *Les Incas de Pérou* (Xã hội In-ca ở Pé-ru), Lib. de Médecis, Paris).



bỏ sức bỏ giống ra để cày cấy trên những mảnh đất mà họ dành riêng cho việc cống nạp (1).

Như vậy là thông qua hệ thống tù trưởng, thủ lĩnh để nô dịch nhân dân công xã theo kiểu « khoán », phải chăng đó là tinh chất của phương thức bóc lột chủ yếu trong thời Hùng vương? Chúng tôi nghĩ rằng phương thức này có lẽ đã là một tập quán phổ biến, nên bọn xâm lược nước ngoài sau này tới đặt nền đô hộ không làm khác hơn. Và về sau này nữa, nhà nước phong kiến dân tộc cũng thực hiện theo phương hướng ấy tuy rằng quy mô hơn và chặt chẽ hơn. Nếu cái sau có thể là chìa khóa lẫn ra cái trước thì chúng tôi tin rằng quan hệ giữa nhà nước và công xã vào thời kỳ dựng nước về đại thể cũng không khác mấy với thời kỳ phong kiến sau này (2).

---

(1) Tạm hiểu như bài mo *Đẻ đất đẻ nước* của người Mường còn phản ánh. Đại khái trước khi nhận lời mời Chi Quyền Chạp và Chi Quyền Chợ — hai đại biểu của dân chúng — về làm vua, Lang Đá Càn buộc dân phải dành cho mình một phần tư đất tốt đã khai phá và buộc dân phải cày cấy, gặt hái trên những đất ấy cho mình. Đối lại, Đá Càn sẽ dạy cho dân cách khai phá trồng trọt, v.v...

(2) Nếu đi sâu vào chế độ phu dịch thời phong kiến sau này, chúng ta sẽ có những chỗ dựa đáng tin cậy để khẳng định việc chưa quan tâm đến ruộng đất của giai cấp thống trị thời Hùng vương. Không phải ngẫu nhiên bọn đô hộ nước ngoài khi xâm lược nước ta, chúng chỉ điều tra hộ khẩu mà không điều tra ruộng đất. Cho mãi đến đời Khúc Hạo, chúng ta cũng còn thấy chính quyền dân tộc chỉ điều tra hộ khẩu mà chưa quan tâm đến ruộng đất (xem *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, ...



Chính quyền trung ương còn buộc các công xã phải chia nhau thực hiện việc xây dựng những công trình công cộng, buộc phải có nghĩa vụ tham gia chiến đấu và hậu cần khi có chiến tranh chống ngoại xâm, sẽ nói thêm ở dưới. Những nghĩa vụ này vốn có nguồn gốc từ thời kỳ bộ lạc, mà mãi đến sau này nhà nước phong kiến cũng không làm khác.

Tóm lại, mối quan hệ giữa chính quyền trung ương và công xã thời Hùng vương đại khái là : công xã được tự trị nhưng phải thần phục tuyệt đối nhà nước ; mọi nhu cầu của nhà nước (kể cả thời bình lẫn thời chiến) và của tầng lớp thống trị đều chia ra cho các công xã gánh vác ; nhà nước chỉ biết có tập thể công xã mà không biết có cá nhân thành viên.

#### 4 Quân đội.

Ngành quân sự thời Hùng vương có lẽ được phát triển hơn các ngành khác. Ở trên trung ương, quân đội là lực lượng tương đối có tổ chức. Trong quân đội đã có bộ phận thường trực. Vua, Lạc

---

...sách đã dẫn, q.II, tr. 163). Cũng không phải ngẫu nhiên việc sưu thuế, phu dịch, binh dịch bõ cho các xã thôn thời phong kiến lại có tính cách khoán trắng rõ rệt. Mỗi xã thôn ngày ấy thực chất là một đơn vị cống nạp cho nhà nước. Tính cách khoán trắng càng thể hiện rõ ở những trường hợp một xã thôn phải nộp, chẳng hạn một đặc sản nào đó, hay phải cắt cỏ cho voi ngựa, hay góp một số thợ thủ công, v.v... cho triều đình thay cho sưu thuế phu dịch... Kiểu bóc lột thô sơ như vậy chắc có truyền thống từ thời kỳ xa xưa.



hầu, Lạc tướng đều có những đơn vị thân binh đề hộ vệ và làm chủ lực trong các cuộc chiến tranh.

Tuy nhiên số lượng quân đội thường trực lúc ấy chưa nhiều. Mỗi lần có chiến tranh, nhà nước có truyền thống dựa vào lực lượng chiến đấu và hậu cần của nhân dân các công xã. Những hình tượng của truyền thuyết Thánh Gióng cho phép hình dung phần nào việc đó. Thành viên các công xã khi bình thường thì sản xuất, khi động thì sẵn sàng chiến đấu theo lệnh của thủ lĩnh quân sự. Đó là lực lượng quân sự quan trọng của nhà nước thời Hùng vương. Nền chủ ý các triều đại phong kiến sau này, chính sách của nhà nước chủ yếu vẫn là « ngu binh ư nông », và vẫn còn sử dụng hương binh (hay dân binh) trong một chừng mực nhất định.

Đối với thời ấy, việc trang bị cho quân đội thường trực cũng đã thành vấn đề. Trước kia với vũ khí thô sơ mỗi người đều có thể tự túc được dễ dàng. Cho đến thời kỳ xuất hiện cung nỏ, việc trang bị cũng vẫn còn tự túc. Nhưng từ khi đưa kim loại vào chiến tranh, đòi hỏi các cộng đồng lớn phải có những xưởng thủ công chuyên nghiệp; cá nhân hay cộng đồng nhỏ không đủ khả năng. Việc sử dụng đầu mũi tên bằng đồng là một bằng chứng cho thấy chỉ có chính quyền trung ương mới đủ khả năng kinh tế để sản xuất ra loại vũ khí « một đi không trở lại » ấy. Ngoài việc sản xuất ra các thứ vũ khí như giáo, lao, rìu, dao găm... các loại, những xưởng này còn sản xuất



ra các loại dụng cụ cho tầng lớp quý tộc dùng vào quân trang quân dụng như trống đồng (1), tấm đồng che ngực (hộ tâm phiến), v.v....

## 5. Pháp luật.

Căn cứ vào lời tâu của Mã Viện với vua Hán Quang-vũ có nói đến « luật Việt khác với luật Hán hơn mười điều » (2) chúng ta biết rằng ở xã hội thời Trưng vương và trước đó đã có pháp luật. Có lẽ đó là một thứ luật tục (hay tập quán pháp) nhưng chắc chắn không phải là luật riêng của một địa phương mà là luật chung của người Lạc Việt.

Tài liệu dân tộc học cho biết ở xã hội Tây-nguyên xưa kia cũng như ở các xã hội sơ khai khác, mỗi một cộng đồng tộc người đều có luật tục. Luật tục ấy đặt thành văn vần và lưu truyền bằng miệng. Điều đó cho ta cơ sở đề nghị đến một luật tục thời Hùng vương là có tồn tại. Chắc chắn pháp luật ngày ấy còn mang tinh thần bình đẳng dân chủ công lý của thời xưa (ví dụ các thể chế của liên minh bộ lạc) cộng với phép tắc của tín ngưỡng cổ

(1) Trống đồng ở Đông nam Á cổ đại có giá trị như là gậy chỉ huy của nhiều tộc người khác trên thế giới. Chủ nhân của trống đồng chắc chắn phải là kẻ có quyền lực to nhỏ đứng lên trên cộng đồng. Theo *Văn-hiến thông khảo* thì tục người Di Lạp ở phía nam Ngũ-lĩnh « muốn đánh nhau thì đánh trống [đồng] lên. [Nghe tiếng trống] người đến ùn ùn như mây. Người có trống được gọi là Đô-lão, được dân chúng suy tôn và phục tùng » (Mã Đoan Lâm, sách đã dẫn, q. 323).

(2) *Hậu Hán thư*, Mã Viện truyện.



truyền (ví dụ các loại cấm kỵ tôn giáo...). Nhưng ít ra nó cũng đã thể hiện cái nghiêm khắc của một chính quyền tập trung. Nếu bằng vào những hình tượng vua Hùng từ chỗ nuông chiều Tiên Dung đến chỗ từ bỏ, rồi mang quân đi đánh Tiên Dung (trong truyền thuyết *Đầm Một đêm*) hay hình tượng vua An-dương vương chém chết My Châu khi biết con gái tiếp tay cho giặc (trong truyền thuyết *My Châu — Trọng Thủy*) thì cũng có thể nghĩ đến tinh thần của pháp luật thời ấy là tình riêng phụ thuộc vào nghĩa cả (đặt phép nước lên trên tình nhà).

#### 6. Đoàn kết chiến đấu chống ngoại xâm.

Từ thời kỳ liên minh bước lên thời kỳ tháiughn nhà nước, chiến tranh không phải là hiện tượng cá biệt. Thời Hùng vương, chiến tranh diễn ra tương đối thường xuyên, trong đó chủ yếu là những cuộc chiến tranh chống ngoại tộc xâm lược. Qua rất nhiều bản *Thần tích*, chúng ta thấy hầu hết các tướng tá vua Hùng dù có gốc tích thần bí hay không thần bí, đều luôn luôn phải mang quân đi đánh dẹp các cuộc xâm lăng của ngoại tộc từ các phía như: Ân, Thục (hay Tây Thục), Ai-lao, Hồ-tôn, Ô-lư, Xích-ty, v.v... (1) dường như nó cũng phản ánh một hiện thực nào đấy, chứ không phải là chuyện hoàn toàn tưởng tượng.

---

(1) Chẳng hạn xem *Thần tích* của các xã Yển-vĩ, xã Lưu-kê, xã An-duyên, xã Tín-an (Hà-dông), xã Môn-tri (Vĩnh-yên) xã Mục-uyên (Sơn-tây) và xã Quang-hiền...



Thời Hùng vương cũng là thời kỳ mà việc chiến đấu chống kẻ thù bốn chân và hai chân còn là « chức năng bình thường của nhân dân » cho nên tinh tổ chức, tinh thần kỷ luật, tinh thần bất khuất của quần chúng, nhờ được mài giũa luôn luôn trong các cuộc chiến đấu, cũng sẽ tạo thành đặc điểm của tinh cách dân tộc Việt. Vì vậy, đoàn kết chiến đấu chống ngoại xâm là vấn đề quan tâm bậc nhất của chính quyền cũng như của dân chúng.

Khi có quân giặc kéo vào bờ cõi, việc phối hợp tác chiến giữa công xã này với công xã kia, giữa quân đội thường trực với dân quân và việc hậu cần, tiếp tế, v.v... sẽ làm bận tâm các nhà chiến lược thời ấy. Cùng một lúc phải đương đầu với 3 vạn quân địch như trận đánh vào giai đoạn cuối thời Hùng vương thì việc đoàn kết chiến đấu, việc bày binh bố trận để bảo đảm thắng lợi phải được coi là nghệ thuật. Qua hình ảnh của truyện Thánh Gióng, dường như tất cả mọi người dân đều tự phát đóng góp công sức của mình vào cuộc kháng chiến chung, họ coi đó là nhiệm vụ tự nhiên.

---

...(Ninh-bình)v.v... Trong số các ngoại tộc nói trong các *Thần tích* trên, có thể xác minh được một số : ví dụ Hồ-tôn tức là người Lâm-áp ở phía nam Cửu-châu (xem truyện Hồ tôn tinh trong *Lĩnh-nam chí quái*) ; Ai-lao (không phải Ai-lao, tiếng quen dùng để chỉ dân tộc Lào) và Tây thực đều là tiếng chỉ một tộc người trong Bách Việt, cũng gọi là người Bộc, cư trú ở vùng đất Dạ-lang (nằm trên đất thuộc Quý-châu và Quảng-tây Trung-quốc) (xem « Tây-nam di Ai-lao truyện » trong *Hậu Hán thư*).



Sự đoàn kết giữa các công xã chiến đấu chống ngoại xâm sẽ luyện nên *tinh thần đoàn kết, ý thức tự chủ độc lập* trong quần chúng. Như đã nói, cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng sau này không phải là sự kiện ngẫu nhiên và đơn độc.



Tóm lại, chế độ chính trị thời Hùng vương là sản phẩm của thời kỳ bắt đầu dựng nước. Nó hình thành tự phát và chưa phát triển hết mức của nó. Nó là chế độ chính trị của một thiểu số quý tộc đang trên bước đường tập quyền: các địa phương đã thống nhất lại với nhau chủ yếu để phòng ngoại hoạn. Một chính quyền trung ương được thai nghén trong quá trình đoàn kết chống ngoại xâm và chinh phục các địa phương chưa chịu thần phục. Nó lấy công xã làm nền tảng. Đối kháng giai cấp đã có nhưng chưa sâu sắc.

Vua là nhân vật đã được đặt lên cao và được mọi người suy tôn, nhưng vua có thể chưa thoát ly lao động, chưa quá cách biệt với quần chúng nhân dân. Bộ phận thống trị sống bằng cống nạp của các công xã: đó là hình thức bóc lột đơn giản nhưng cũng sẽ thành nền nếp cho chế độ xã hội sau này.

Như vậy, thời đại Hùng vương đã mở màn cho buổi bình minh của lịch sử dân tộc. Nó là giai



đoạn quá độ lâu dài từ một xã hội mạt kỳ nguyên thủy tiến lên một xã hội thai nghén nhà nước với những thể chế bước đầu của nó. Từ gia đình, công xã đến chính quyền trung ương đều hình thành dần dần những yếu tố của chế độ mới ; những yếu tố này tuy thô sơ, đơn giản, chưa thành thực, nhưng chúng sẽ góp phần làm nên một thượng tầng kiến trúc đặc biệt Việt-nam.



## PHẦN THỨ TƯ ĐỜI SỐNG VĂN HÓA

Thời đại Hùng vương đã tồn tại lâu dài hàng nghìn năm. Sinh hoạt văn hóa vật chất, văn hóa xã hội và văn hóa tinh thần ở thời đại đó rõ ràng là rất phong phú và có những diễn biến lịch sử. Tuy nhiên, chủ yếu là do điều kiện tư liệu, một ít nhận thức bước đầu về một số mặt sinh hoạt và văn hóa ở thời đại đó, hiện nay thu được, là thuộc về thiên niên kỷ I trước Công nguyên. Thiên niên kỷ I trước Công nguyên là bước phát triển rất đáng chú ý của cả thời đại Hùng vương. Mặt khác sự khảo sát thường thấy của dân tộc học (ở đây là dân tộc — khảo cổ học) cũng cho phép, từ những nhận thức về một bước phát triển — thường là quãng thời gian dồn nén, lắng đọng về cuối — hiểu được tình hình của cả một tiến trình phát triển dài.

### I

## VĂN HÓA VẬT CHẤT

### 1. Cách cư trú và phương tiện cư trú.

Bước vào thiên niên kỷ II trước Công nguyên, khởi đầu từ miền đất đai của bộ Văn-lang, rồi



đến thiên niên kỷ I trước Công nguyên thì lan ra cả nước, lối ở hang nguyên thủy đã căn bản lùi hẳn về phía sau. Tiến ra giữa những miền rộng lớn từ trung du xuống đồng bằng, bộ phận cư dân quan trọng của thời Hùng vương sinh tụ quây quần thành từng cụm giữa trời.

Những nơi tụ cư mọc lên, nối nhau, lan rộng. Rừng cây nhiệt đới phủ khắp miền trung du và đồng bằng, ven biển bị vạt đi từng khoảng lớn. Màu xanh dịu của những nương lúa và hoa màu, những vạt ruộng trũng, những cánh đồng bãi, thay cho màu xanh già của rừng rú ở những khoảng rộng ấy, và làm nền cho những nơi tụ cư của con người.

Đây là những đỉnh gò (1), sườn đồi (2), chân núi (3) và doi đất (4), vừa cao ráo, vừa tiện phòng ngự. Từ đó có thể xuống ruộng, lên nương, vào rừng, ra

---

(1) Nơi cư trú thuộc khoảng thiên niên kỷ II trước Công nguyên, tìm được ở *Phùng-nguyên* (Lâm-thao — Vĩnh-phù) trải rộng trên một quả gò, độ cao so với mặt ruộng hiện nay là từ 0,5 đến 1m.

(2) Nơi cư trú thuộc khoảng cuối thiên niên kỷ II — đầu thiên niên kỷ I trước Công-nguyên, tìm được ở *Cam-thượng* (Ba-vì — Hà-táy) nằm trên triền quả đồi, ngày nay mang tên là Đồi Cúc.

(3) Nơi cư trú thuộc khoảng thiên niên kỷ II trước Công nguyên tìm được ở *Tràng-kênh* (Thủy-nguyên — Hải-phòng) nằm dưới chân dãy núi Tràng-kênh.

(4) Nơi cư trú thuộc khoảng cuối thiên niên kỷ II — đầu thiên niên kỷ I trước Công-nguyên, tìm được ở *Văn-diên* (Thanh-tri — Hà-nội), nằm trên một doi đất giữa vùng đồng trũng.



sông để cấy hái, trồng tía, săn bắn và chài lưới thuận tiện. Nguồn nước cũng phải ở gần đấy : những dòng sông lớn (1), những nhánh sông nhỏ (2) hoặc những đầm hồ rộng (3). Nước ăn và dùng, nguồn sinh sống phụ (đánh cá và thu nhặt các thủy sản khác), nơi mở hội (cúng tế, vui chơi và rèn luyện), và nhất là đầu mối của việc đi lại, chuyển vận, giao tiếp — phần lớn dựa vào đấy.

Những nơi cư trú như thế, thường có quy mô không giống nhau. Có những địa điểm rộng đến hàng chục vạn mét vuông (4), có những địa điểm chỉ rộng vài nghìn mét vuông (5). Trung bình là những địa điểm có diện tích khoảng vài ba vạn mét vuông, tương đương với quy mô của một xóm thôn khoảng năm ba trăm dân cư hiện đại.

Thời gian tồn tại của những nơi cư trú như thế cũng dài ngắn không giống nhau. Có những địa

---

(1) Những nơi cư trú khoảng thiên niên kỷ I trước Công nguyên, tìm được ở *Chinh-nghĩa (Việt-tri)*, *Đông-sơn (Thanh-hóa)*, nằm ngay trên bờ nước sông Hồng, sông Mã.

(2) Nơi cư trú khoảng thiên niên kỷ I trước Công nguyên, tìm được ở *Phà Công (Thanh-hóa)* nằm trên bờ sông Bưởi.

(3) Những nơi cư trú khoảng thiên niên kỷ II trước Công nguyên, tìm được ở *Gò Con lợn (Lâm-thao — Vĩnh-phú)*, *Yên-làng (Đa-phúc — Vĩnh-phú)* nằm trên bờ những đầm nước lớn.

(4) Các nơi cư trú tìm được ở *Chinh-nghĩa (Việt-tri)*, *Đông-sơn*, *Núi Sỏi (Thanh-hóa)*...

(5) Các nơi cư trú tìm được ở *Hữu-châu (Thanh-oai — Hà-tây)*, *Phù-hậu (Lâm-thao — Vĩnh-phú)*...



điềm đã tồn tại đến hàng nghìn năm liên tục (1). Những địa điềm khác, kiếp sống không lâu như vậy, nhưng cũng không dưới vài ba thế kỷ.

Để phòng tránh thú dữ và nhất là để chống lại những kẻ thù xâm lược, nơi cư trú của người thời Hùng vương cần phải có hình thức phòng ngự. Có khả năng là những nơi cư trú đó có ván gỗ bao bọc (2). Chắc chắn hơn thì có hàng rào tre (3).

Nhiều nơi cư trú như thế, người sống và người chết ở gần gũi nhau : người sống ở trên mặt đất, còn người chết thì chôn ngay đó, dưới đất (4). Chỉ

---

(1) Nơi cư trú tìm được ở *Minh-tân* (Yên-lạc — Vĩnh-phú) có tầng đất chứa đựng những di tích văn hóa dày đến hơn 4 mét, đã tồn tại từ giữa thiên niên kỷ II trước Công nguyên cho đến giữa thiên niên kỷ I trước Công nguyên. (Lớp đất dưới cùng của địa điềm này có niên đại tuyệt đối, xác định theo phương pháp phân tích các-bon phóng xạ đồng vị (C. 14) là  $3\,328 \pm 100$  năm trước năm 1950). Nơi cư trú tìm được ở *Quế-dương* (Hoài-đức — Hà-tây) cũng chứa đựng những than tro có niên đại  $3\,046 \pm 120$  năm trước năm 1950, và những đồng tiền thuộc thế kỷ II trước Công nguyên.

(2) Sách *Lĩnh-nam chí* có chép việc dựng hàng rào gỗ (mộc sách) để giữ làng ở thời Hùng vương. Nhiều làng Tây-nguyên cũng có hình thức phòng ngự này.

(3) Cây tre chắc chắn đã được dùng phổ biến ở thời gian trước Công nguyên. Cách phòng ngự truyền thống của các làng Việt-nam là rào tre. Sách *Hoài nam tử* (thế kỷ II trước Công nguyên) cũng đã nói về các làng có rào tre của nước Nam Việt ở thời đó.

(4) Ở *Lũng-hóa* (Vĩnh-phú), *Thiệu-dương* (Thanh-hóa) ... có hàng trăm ngôi mộ cổ đã được phát hiện ngay trong di chỉ cư trú.



những xác quý tộc chôn trong thân cây khoét rỗng và những người chết hỏa táng thì mới chôn xa (1).

Nhà ở trong nơi cư trú là nhà sàn. Kiểu nhà này rất thích hợp với điều kiện ở trên nền đất dốc và sống giữa cây rừng, nước lợ, cùng thiên nhiên nhiệt đới gió mùa của người thời Hùng vương. Nguyên liệu làm nhà là gỗ tre nửa lá. Đặc điểm của nhà là kiểu kiến trúc tựa vào bộ khung, cùng mái cong hình thuyền và sàn thấp. Thường thấy kiểu nhà chưa có vách, đuôi mái gối sát sàn nhà, thang lên nhà đặt ở mặt trước (mặt có chiều dài của sàn nhà) (2). Cảnh nhà ở, có cả nhà kho. Đó cũng là nhà sàn, thấp, tròn, mái hình mũi thuyền (3). Có thể cũng có nhà trệt đất, với bếp đun đào khoét ngay trên nền nhà (4).

Có khả năng là mỗi nơi cư trú thời Hùng vương lại có một ngôi nhà công cộng, lớn rộng, xây rất công phu theo kiểu nhà sàn mái cong (5).

---

(1) Ở các nơi chôn thạp đồng dựng tro xương người (*Vạn-thắng, Đào-thịnh*), chôn quan tài lớn bằng thân cây khoét rỗng (*Việt-khê*) cho đến nay, cách vài ba cây số, vẫn chưa tìm thấy di chỉ cư trú.

(2), (3) Hình ảnh những ngôi nhà này được người thời Hùng vương chạm khắc ngay trên trống đồng, truyền tới ngày nay. Di tích nhà sàn cũng đã đào tìm được ở lớp đất dưới cùng của di chỉ *Đông-sơn (Thanh-hóa)* gồm những cột gỗ (gỗ đinh), có chiều dài đến 4,5 m, lỗ đục mộng (bắc sàn ?) cách chân cột 1,25 m ; những dóng tre (tre sắt) ; những mảnh phen đan...

(4) Ở *Văn-diễn (Hà-nội)*, *Gò Mun (Vĩnh-phù)*, *Thiệu-dương (Thanh-hóa)*... đã tìm được ở những nền đất, những hố rác bễ, với vùng đất chịu ảnh hưởng của lửa.

(5) Căn cứ vào cảnh tượng được chạm khắc trên trống đồng và vai trò *truyền thống* của ngôi đình trong các làng...



Cách cư trú và phương tiện cư trú của người thời Hùng vương như vậy là đã phát triển đến một bước khá cao, cố định được một số đặc điểm độc đáo. Chiếc nhà sàn là một thành tựu và sáng tạo đặc sắc. Sự quần tụ sát liền nhau trong một khoảng không gian gần bó của một cộng đồng người, phản ánh sự liên kết chặt chẽ của nó, *tính tập thể* của nó. Lối cư trú này cũng đồng thời phản ánh phương thức sống *định canh định cư* của một cư dân nông nghiệp phát triển, rất quý trọng và có nhu cầu lớn về đất đai trồng lúa nước (1). Ở đây, thấy rõ *tính công hữu, cộng đồng* của tài sản ruộng đất (2).

Nhiều đặc điểm như thế trong cách cư trú và phương tiện cư trú ở thời Hùng vương còn được bảo lưu bền bỉ, dài lâu trong xã hội Việt-nam ở những nghìn năm sau. Mặt khác, nhiều điểm tương đồng trong cách cư trú và phương tiện cư trú như thế cũng thấy ở nhiều miền đất đai Đông nam Á.

## 2. Trang phục.

**a) Đầu tóc.** Người thời Hùng vương có nhiều kiểu đầu tóc khác nhau. Phổ biến là lối cắt tóc ngắn và búi tóc. Có lẽ điều kiện sinh sống ở miền nhiệt đới nhiều rừng cây, ruộng nước và sông biển đã ảnh hưởng quyết định đến lối để tóc này (3).

...người Việt, ngôi nhà lang ở các làng người Mường, ngôi nhà làng của các làng Tây-nguyên...

(1) Người nhường chỗ ở cho lúa. Các nơi cư trú chỉ chọn cắm ở những nơi không thể trồng lúa nước được.

(2) Những công xã kiểu Giéc-manh ở châu Âu, chỉ qua việc cư trú rời rạc, riêng rẽ của các gia đình, cũng thấy tính tư hữu, cá nhân của tài sản ruộng đất.

(3) Sách *Lĩnh-nam chích quái* chép rằng người thời Hùng vương cắt tóc ngắn để đi rừng cho tiện.



Lối cắt tóc ngắn, chung cho cả nam giới lẫn nữ giới, có hình thức phổ biến là cắt ngang vai. Tóc cắt rồi để xõa, không có hình thức tết buộc nào (1). Trường hợp cắt ngắn đến tận chân tóc cũng thấy có, nhưng không thật phổ biến (2). Hình thức buộc túm tóc sau đầu rồi thả dài xuống gáy cũng vậy (3).

Lối búi tóc phổ biến và cũng chung cho cả nam lẫn nữ là búi tròn sau gáy (4). Cũng có hình thức búi cao trên đỉnh đầu. Phụ nữ thuộc tầng lớp trên, trùm vải khăn thành chóp nhọn ở ngoài phần tóc búi này (5). Một số trường hợp khác, cả nam lẫn nữ, kèm với búi tóc, còn chít một dải khăn nhỏ ở giữa trán và chân tóc, không có đuôi khăn, hoặc thả đuôi khăn ra phía sau (6).

(1) Hình ảnh nguyên vẹn của lối để tóc này thấy thể hiện trên những pho tượng người bằng đồng tìm được ở Đào-thịnh (Yên-bái) và ở trên những trống đồng cổ. Tất cả đều có niên đại khoảng giữa thiên niên kỷ I trước Công nguyên.

(2) Mới chỉ thấy hình ảnh trên chiếc trống đồng tìm được ở Đồi Ro (Hòa-bình).

(3) Mới chỉ thấy hình ảnh trên chiếc trống đồng tìm được ở Đại-vũ (Nam-hà).

(4) Hình ảnh nguyên vẹn của lối để tóc này thấy thể hiện trên những pho tượng người bằng đồng, tìm được ở Việt-khê (Hải-phong), Đông-sơn (Thanh-hóa) và ở trên những trống đồng cổ.

(5) Hình ảnh thấy ở một pho tượng đồng, tìm được ở Núi Nưa (Thanh-hóa). Ở người Thái, những phụ nữ có chồng cũng búi tóc theo kiểu này.

(6) Hình ảnh thấy ở một số tượng đồng, tìm được ở Đông-sơn (Thanh-hóa).



Lối tết tóc (hoặc buộc tóc) cũng thấy có (1). Đó là một kiểu tóc của phụ nữ. Tóc tết (hoặc buộc) thành một đuôi sam, thả dài sau lưng. Đi kèm với lối để tóc này, cũng thấy có một vành khăn nhỏ, chít giữa trán và chân tóc, nhưng không thả mũi.

**b) Quần áo.** Chỉ mới thấy phụ nữ thuộc tầng lớp trên, mặc đủ bộ xống áo. Ngoài chiếc khăn trùm vắt thành chóp nhọn trên đầu, còn thấy mặc yếm kín ngực ở trong, áo cánh xẻ ngực ở ngoài, thắt lưng có trang trí quần ngang bụng, liền đó là chiếc váy kín (váy chui) cũng có trang trí, buông chùng đến gót chân, chiếc đệm váy có hình gần chữ nhật, cũng có trang trí, thả ở trước bụng và sau mông (2).

Nam giới thường thấy đóng khố. Có nhiều kiểu khố. Có kiểu khố gần giống khố dây (?), đuôi khố thả vừa chấm mông (3). Có kiểu khố quần đến hai vòng quanh bụng (4) Có kiểu khố thả đuôi dài ở phía sau (5).

(1) Hình ảnh thấy ở một số tượng người bằng đồng, tìm được ở *Bảo-vệ (Hà-tây)*, *Tràng-kênh (Hải-phòng)* và *Đông-sơn (Thanh-hóa)*.

(2) Hình ảnh nguyên vẹn chỉ mới thấy thể hiện trên một pho tượng người bằng đồng tìm được trước đây ở *Núi Nưa (Thanh-hóa)*. Gần đây lại tìm được một tiêu bản nữa, cũng ở địa điểm này. Ở *Làng Vạc (Nghệ-an)* cũng mới thấy một tiêu bản nữa.

(3) Hình ảnh thấy ở những pho tượng người tìm được ở *Đào-thịnh (Yên-bái)*.

(4) Hình ảnh thấy ở pho tượng người tìm được ở *Việt-khê (Hải-phòng)*.

(5) Hình ảnh thấy ở những pho tượng người tìm được ở *Đông-sơn (Thanh-hóa)*.



Nữ giới có ít nhất hai kiểu váy : váy kín (váy chui) (1) và váy mở (váy quần) (2). Tất cả những kiểu váy này đều mặc ngắn đến đầu gối. Một số trường hợp mặc thêm đệm váy, có trang trí, thả ở trước bụng và sau mông (3).

Nguyên liệu để làm những thức mặc này là vải dệt. Có nhiều mẫu vải dệt tương đối mịn và đẹp (4). Trang trí trên vải có thể là thêu, vẽ hoặc nhuộm, cần (5).

Trang phục ngày hội, ngày lễ, ngoài thường phục, còn có những chiếc váy xòe, làm bằng lông vũ hoặc bằng lá cây ken kết lại ; những chiếc mũ, làm bằng lông vũ cắm cao trên đầu và phía trước cài thêm những bông lau (6).

---

(1) (3) Hình ảnh thấy ở các pho tượng người tìm được ở *Bảo-vệ (Hà-lây)*, *Tràng-kênh (Hải-phòng)*, *Đông-sơn (Thanh-hóa)*.

(2) Hình ảnh thấy ở những pho tượng người tìm được ở *Đào-thịnh (Yên-bái)*.

(4) Tìm được vết tích ở *Thiệu-dương (Thanh-hóa)*, *Việt-kê (Hải-phòng)*, *Châu-can (Hà-lây)*. Niên đại các di tích này đều là khoảng giữa thiên niên kỷ I trước Công nguyên.

(5) Căn cứ vào những đường nét để lại trên các pho tượng và đối chiếu với những tư liệu dân tộc học hiện đại.

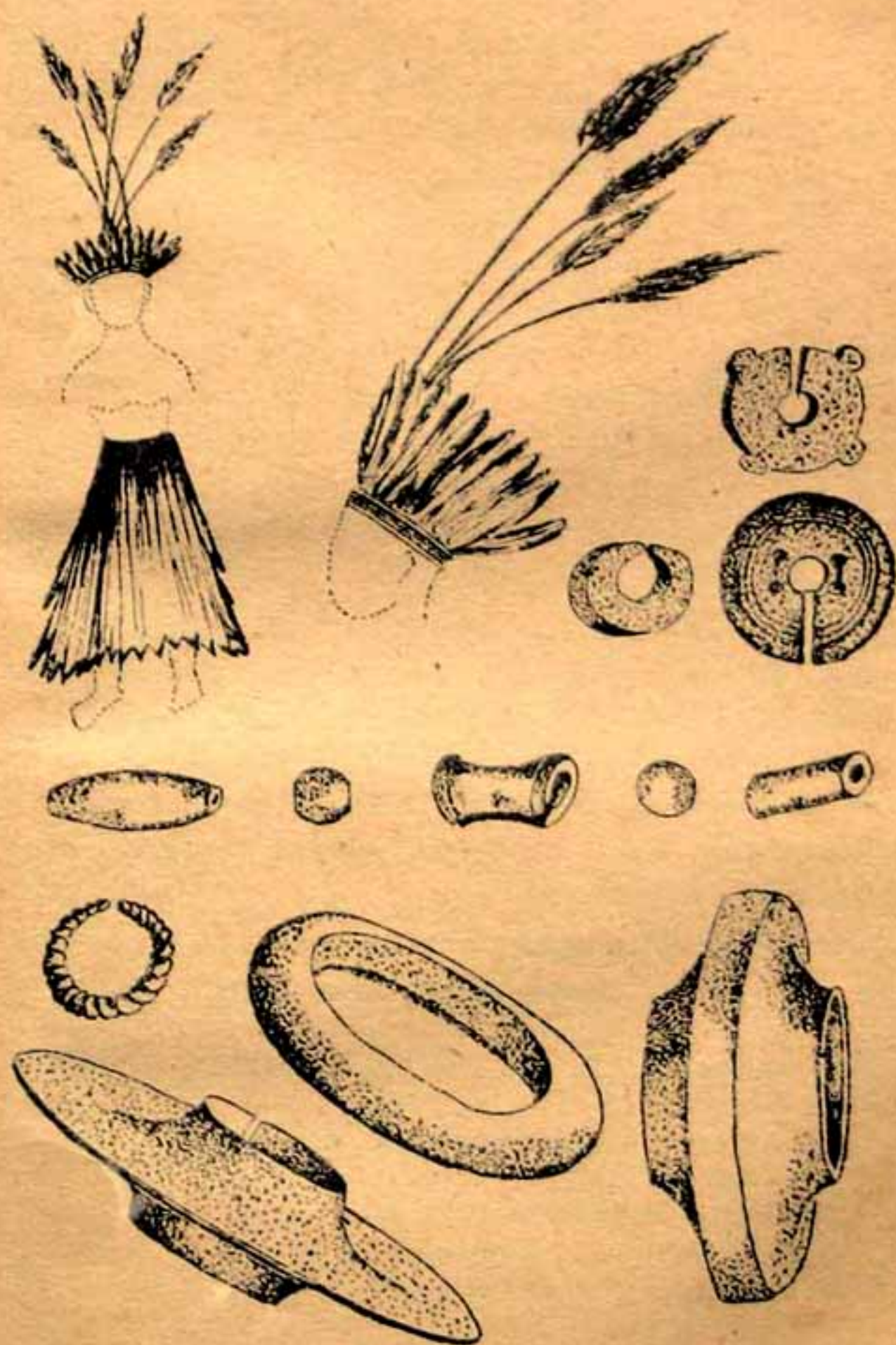
(6) Nhiều trống đồng cổ có niên đại là những thế kỷ giữa thiên niên kỷ I trước Công nguyên, đã khắc họa khá rõ những bộ trang phục này. Chiếc váy xòe, được đặc tả theo phong cách vẽ mặt nghiêng và bờ cát, nên thấy có hai vạt trước và sau đùi. Những bông lau cắm ở trước mũ đã được chú ý thể hiện cho khác với những chiếc lông vũ. Truyền thống cắm lông vũ lên đầu và dùng bông lau như một thứ trang phục, đặc biệt là trang phục ngày hội, còn được bảo lưu mãi về sau ở nhiều làng người Việt, người Mường, người Tày-nguyên. Truyền thuyết Thánh Gióng cũng nói đến việc dùng bông lau làm áo cho Gióng.





Trang phục : đầu tóc, áo yếm, váy khố.





Trang phục ngày hội và đồ trang sức :  
vòng tai, hạt chuỗi, nhẫn, vòng tay.



Võ phục, của tầng lớp trên, chỉ mới biết được một số bộ phận: những tấm đồng che ngực (hộ tâm phiến) hình chữ nhật và hình vuông có trang trí bao cánh tay hình ống bằng đồng có trang trí và đính thêm nhạc đồng nhỏ; đai lưng, có khóa đồng to bản, cũng có trang trí và đính thêm những chiếc nhạc đồng nhỏ (1). Cũng có thể kể thêm vào đây những chiếc vòng tay bằng đồng có cánh rộng, được mô tả ở phần « đồ trang sức » (2).

c) **Đồ trang sức.** Người thời Hùng vương ưa dùng đồ trang sức. Nam cũng như nữ đều đeo vòng tai; ngoài ra còn có hạt chuỗi, nhẫn; và rất phổ biến là vòng tay (3).

Có rất nhiều kiểu thức trang sức khác nhau: vòng tai hình vành khăn, hình tròn, hình tròn có mấu; hạt chuỗi hình trụ, hình trái xoan, hình tròn; nhẫn có tiết diện hình tròn, hình thừng bện; vòng tay có tiết diện hình chữ nhật, hình vuông, hình thang, hình tròn, hình bán nguyệt, vòng tay hình ống, vòng tay có cánh...

Hầu hết đồ trang sức đều làm bằng đá (poóc-phi-rít màu vàng, am-phi-bô-lit màu xanh, nê-phi-rít

(1) Những di vật này tìm được ở Hà-láy, Ninh-bình, Thanh-hóa, Nghệ-an.

(2) Ở khu mộ táng Làng Vạc (Nghệ-an) đã tìm được di cốt, có cánh tay lồng bao đồng, cổ tay đeo loại vòng này, với tác dụng che chắn và chêm gát.

(3) Hầu hết các tượng người thời Hùng vương đều được thể hiện với vòng tai to và vòng tay. Nhiều di cốt đã tìm được kèm với vòng tai và vòng tay. Ở Thiệu-dương (Thanh-hóa) đã tìm được một hiện tượng kỷ lục: 31 chiếc vòng tai bằng đá nằm kề ở hốc tai của một bộ xương đàn ông!



nhều màu...) và bằng đồng thau. Ngọc chỉ thấy rất ít. Chưa tìm thấy vàng bạc. Điều đặc sắc ở đây là chỉ với những nguyên liệu bình thường, phổ biến trong cuộc sống hằng ngày như thế, nhưng nhờ sự chăm chú gia công, với một khiếu thẩm mỹ tinh tế, một kỹ thuật chế tác tinh xảo, người thời Hùng vương đã tạo ra được những vật làm đẹp cho con người và để con người tự làm đẹp, có giá trị lớn.

Đồ trang sức, xống áo và đầu tóc, hợp thành bộ trang phục của người thời Hùng vương. Ở đó, thể hiện sự phát triển của kinh tế. Ở đó, thể hiện sự tiến bộ và phân hóa xã hội. Ở đó, thể hiện trình độ tiến triển của tư duy và thẩm mỹ. Cũng ở đó, thấy rõ những đặc trưng về tộc hệ khác nhau, mà về sau, còn thấy những tộc người khác nhau vẫn bảo lưu bên cạnh người Việt: người Thái, người Mường, người Mèo, người Dao...

### 3. Ăn uống.

Nguồn thức ăn chủ yếu của người thời Hùng vương là thóc gạo (1). Có nhiều cơ sở để biết thêm rằng đó chủ yếu là gạo nếp (2).

(1) Nhiều hạt thóc và vỏ trấu đã đào tìm được ở các di chỉ *Đồng Đậu* (Minh-tân) (niên đại C. 14 :  $3\,328 \pm 100$  năm trước năm 1950), *Gó Mun* (Tứ-xã) (niên đại khoảng nửa đầu thiên niên kỷ I trước Công nguyên). Hình bông lúa, cảnh giã cối cũng thấy khắc họa trên nhiều đồ đồng cổ.

(2) *Lĩnh-nam chí* chép việc thời Hùng vương «Đất sản được nhiều gạo nếp». Gạo nếp vẫn đang còn là nguồn thức ăn quan trọng của các dân tộc Mường, Tây, Thái... Ở người Việt, việc cúng giỗ hội hè (với thực chất và ý...



Cùng ăn với thóc gạo, chắc hẳn còn có một số quả, hạt, rau củ khác, như bầu bí, cúc, đậu, trám, na, cau (1). Ngoài ra, có thể có bột báng (quang lang), dưa hấu, củ kiệu, cà... (2).

Thức ăn chắc hẳn có cả (cá chép, cá trắm, cá chiên, cá chuối,...), gà, vịt, chim, lợn (lợn rừng và lợn nhà), chó, trâu (trâu rừng và trâu nhà), lươn nai, cây cỏ, khỉ, nhím, rái cá, ba ba, rùa, hổ, voi, tê giác (3). Ngoài ra, còn có thể có dê, rắn (4).

... nghĩa là gọi lại và bảo lưu sự tích cổ) nhất thiết phải dùng gạo nếp, cũng cho thấy rằng thoát đầu, thời xưa, nếp là thức ăn quan trọng. Truyền thuyết dân gian cũng nói nhiều về việc ăn và chế biến nếp ở thời Hùng vương.

(1) Bào tử và phấn hoa của bầu, bí, đậu, cúc, đã được phát hiện ở di chỉ *Tràng-kênh* (niên đại C. 14 : 3 405 ± 100 năm trước năm 1950). Quả bầu đã là mẫu đề của những truyện thần thoại vào loại cổ nhất của nhiều dân tộc Việt-nam. Hình ảnh quả bầu và khèn bầu cũng thấy được khắc họa trên nhiều trống đồng cổ. Các hạt trám, na, cau, đậu, cũng đã tìm được trong các di chỉ *Đồng Đậu*, *Gò Mun*, *Hoàng-ngò*, *Đông-sơn*.

(2) *Lĩnh-nam chích quái* chép truyện đời Hồng-bàng và sự tích Mai An Tiêm đã trực tiếp nói về các nguồn thức ăn bột báng và dưa hấu. Truyền thuyết về Hùng vương ở Vĩnh-phủ, về Thánh Gióng ở Hà-bắc, gắn liền với củ kiệu và quả cà. Thực tế, đây cũng là những thức ăn cổ truyền của Việt-nam.

(3) Đã tìm thấy răng và xương vụn của nhiều loài cầm thú này ở các di chỉ thời Hùng vương : *Đồng Đậu*, *Xóm Rền*, (*Gia-thanh*), *Gò Mun*, *Quế-dương* (*Vĩnh-quang*), *Thiệu-dương*, *Đông-sơn*... Hình ảnh của chúng cũng thấy nhiều trên các trống đồng cổ, các tượng bằng đồng và bằng đất nung, tìm được trong nhiều di chỉ.

(4) Theo các thư tịch cổ Việt-nam và Trung-quốc : *Lĩnh-nam chích quái*, *Hán thư*, *Lĩnh ngoại đại đáp*...



Các thứ cua, ốc cũng là một nguồn thức ăn đáng kể (1).

Hương liệu và gia vị có gừng, muối, mắm (2), rượu (3), trầu cau (4), đất hun (5).

Những nguồn thức ăn đó đã được chế biến theo nhiều cách. Hẳn là cách ăn tươi, ăn sống, và đốt nướng trên lửa, trên thau, đã có từ thời nguyên

(1) Suy ra từ việc cua ốc đã là thức ăn truyền thống ở Việt-nam từ 1 vạn năm trước (thời kỳ văn hóa Hòa-bình) cho tới bây giờ. Tượng ốc cũng đã tìm được ở *Thiệu-dương*, xác cua đồng và ốc vặn cũng đã tìm được ở *Đồng Đậu*.

(2) Theo những điều ghi chép của *Lĩnh-nam chích quái*.

(3) Rượu đã có từ trước Công nguyên. *Lĩnh-nam chích quái* chép : « Lấy cốt gạo làm rượu ». Sử sách còn nhiều lần chép việc Hùng vương say rượu mất nước, và đặc biệt là vào thế kỷ II trước Công nguyên, bọn quan lại nhà Triệu ở nước Nam Việt đã dâng nộp hàng ngàn vỏ rượu cho nhà Hán.

(4) Truyền thuyết về trầu cau gắn liền với sự tích thời Hùng vương, nghĩa là đã có từ trước Công nguyên. Thực tế, ăn trầu cau là tục lệ cổ truyền Việt-nam. Nhuộm răng, ăn trầu là những tục lệ kép, thường đi song đôi. Nhiều xương cốt người cổ nhuộm răng đã được phát hiện ở *Quế-dương*, *Thiệu-dương*, *La-đồi*, *Châu-can*...

(5) « Bánh ngói » (đất sét tinh nung đốt cho cứng bằng chất đốt : cây cỏ có khói thơm) được sản xuất và tiêu thụ phổ biến ở nhiều vùng trung du và đồng bằng Bắc bộ cho đến ngày Cách mạng tháng Tám. Ở một số tộc người nói tiếng Nam Á (Tây-bắc) và một số nơi ở Đông nam Á cũng có tục ăn đất hun. Thực chất, đây là một cách thưởng thức hương liệu (khói ám trong đất nung giòn).



thủy, vẫn còn tồn tại (1). Bên cạnh đó, phần lớn thức ăn đã được chế biến với trình độ khá cao. Đã có hình thức đun nấu trong nồi (2), và như vậy là có các thức ăn luộc, nấu, hấp. Cơm gạo cũng được chế biến theo cách này : nấu trong nồi, đồ trong chõ (3) và lam trong ống tre (4). Hình thức đồ ngấu thức ăn thành mẩu cũng là một cách chế biến phổ cập (5). Căn cứ vào tư liệu truyền thuyết và dân tộc học thì có thể người thời Hùng vương cũng đã biết cách chế biến một số bánh trái và lương khô như bánh dày, bánh chưng, bánh bồng, v.v... (6).

Cách ăn uống bình thường của người thời Hùng vương, phổ biến là dùng bát, đĩa, lon, chậu, mâm

(1) Cũng như vẫn còn tồn tại đến bây giờ. Chẳng hạn như cách ăn gỏi. Truyền thuyết dân gian Vĩnh-phú gắn liền tục ăn gỏi với sự kiện trả thù của Sơn tinh đối với lũ quân quan tôm cá thất trận của Thủy tinh. Ăn chả nướng cũng là một tục lệ của nhiều vùng, trong đó, nhiều làng Vĩnh-phú gắn liền món ăn này với việc thờ cúng Hùng vương.

(2) Việc phát hiện được nhiều cỡ nồi khác nhau, còn nguyên lớp nhọ nồi ở tất cả các di chỉ cư trú thời Hùng vương, cùng với những hố bếp, là bằng cứ rõ rệt của sự tình này.

(3) Ở di chỉ An-đào (Vĩnh-phú) (khoảng thiên niên kỷ II trước Công nguyên) đã tìm được mảnh chõ bằng đất nung.

(4) « Lấy ống tre mà thồi cơm » (Lĩnh-nam chích quai).

(5) « Lấy cầm, thú, cá, ba ba làm mẩu » (Lĩnh-nam chích quai).

(6) Có rất nhiều truyền thuyết dân gian về nguồn gốc các thứ bánh trái này ở Vĩnh-phú, Hà-nội, Hà-tây, Hà-bắc, cùng với những phong tục tín ngưỡng (cổ cúng) thống...



bồng đựng thức ăn; gáo bình và ống đựng nước, rượu; còn cơm, bột, bánh... thì gói lá, lót lá. Thức ăn cùng cơm gạo cũng còn có thể đặt trên mâm hoặc đồ đựng bằng phen, tre nửa đan, lót lá (1).

Thức ăn đồ uống, cách chế biến và cách ăn uống của người thời Hùng vương như vậy là đã ổn định thành phong cách ăn uống của một cư dân nông nghiệp nhiệt đới. Thành phần chính của bữa ăn là cơm gạo, một khối lượng thức ăn phong phú, một số cách chế biến phát triển, bên cạnh một số cách chế biến và cách ăn uống còn thô sơ, cho thấy rõ đời sống con người đã chuyển sang giai đoạn đầu của xã hội văn minh, nhưng vẫn còn mang những kiểu cách cuối cùng của đời sống cổ sơ.

Đặc biệt, một số *phong tục* về ăn uống đã hình thành, ổn định vào thời Hùng vương (bánh dày, bánh chưng, cơm lam, trầu cau, mắm...) vẫn còn được bảo lưu bền vững mãi về sau này như những yếu tố đặc trưng của một *phong cách dân tộc* về mặt sinh hoạt.

#### 4. Đồ dùng.

Một phần lớn những đồ dùng trong đời sống hằng ngày của người thời Hùng vương hiện biết được là những đồ đựng.

---

...nhất gần bó với các sự tích thời Hùng vương. Đặc biệt, truyền thuyết và phong tục về bánh chưng bánh dày phổ biến cả ở người Việt lẫn người Mường, mà không phải là do ảnh hưởng, du nhập ở thời gian gần đây.

(1) Căn cứ vào tỷ lệ giữa các đồ dùng ăn uống tìm được ở các di chỉ thời Hùng vương, và những phong tục ăn uống và tin ngưỡng cổ truyền.



Đồ đựng chủ yếu làm bằng đất nung (1). Đó là những chiếc nồi, vò, bình, lon, chậu, bát, đĩa, mâm, bồng... đủ các cỡ, từ nhỏ đến lớn. Hầu hết đều có trang trí ở bên ngoài, quanh thân và miệng, bằng cách đập, chải, khắc vạch, vẽ, in những hoa văn kỷ hà học và một ít hình hiện thực. Rất ít những đồ đựng có chân cao hoặc đáy nhọn. Phần lớn đều có đáy tròn, phẳng hoặc có chân đế để có thể đặt đứng vững chãi do phương thức sinh hoạt trên nhà sàn qui định.

Cũng có nhiều đồ đựng làm bằng đồng thau. Đó là những chiếc lọ, bình, âu, ấm, thố, thạp... Những đồ đựng này đều được chế tạo công phu, nhiều chiếc có quy mô lớn (2).

Chắc chắn là ngoài những đồ đựng bằng đất nung và bằng đồng thau, còn có những đồ đựng đan bằng tre, nứa, cối, mây, kiểu như những chiếc gùi, sọt, bao, bồ, rổ, rá... (3). Có một số đồ đựng khác, làm bằng gỗ và bằng da, kiểu như những chiếc tráp, rương, hòm (4); loại đồ đựng này không phổ biến, có lẽ chỉ được tầng lớp quý tộc sử dụng.

Thảo mộc và động vật cũng còn là nguồn nguyên

---

(1) Căn cứ vào số lượng phong phú các kiểu loại và khối lượng rất lớn những mảnh vỡ đồ gốm tìm được ở các di chỉ khảo cổ.

(2) Khảo cổ học đã tìm được nhiều di vật nguyên vẹn.

(3) Dễ và chóng bị hủy hoại, nhưng lòng đất vẫn còn giữ được một số tàn tích ở Đông-sơn, Thiệu-dương (Thanh-hóa), Châu-can (Hà-tây)...

(4) Đã tìm được vết tích ở Việt-khê (Hải-phòng).



liệu để chế tạo nhiều đồ dùng thông dụng khác, như phên, liếp, chiếu, dây buộc... (1).

Gỗ là nguyên liệu chủ yếu để chế tạo những đồ dùng lớn : cối giã chày tay (hình trụ tròn và hình lòng máng) (2), quan tài (hình thuyền độc mộc, có nắp) (3) .. và đặc biệt là những chiếc thuyền. Có nhiều kiểu thuyền khác nhau : thuyền độc mộc (mũi cong, đuôi én, bơi bằng gài) (4), thuyền đi sông, đi biển lớn (có lầu, sạp, bánh lái mũi, bánh lái đuôi, chày bằng bơi chèo và duỗi) (5). Đây cũng là phương tiện giao thông vận tải chính của người thời Hùng vương, ngoài việc đi bộ, vì cho đến nay, chưa tìm thấy dấu vết của xe, ngựa, cang và những phương tiện giao thông vận tải khác.

Ngoài những đồ dùng có nguồn gốc bản địa, người thời Hùng vương chủ yếu là tầng lớp trên, còn sử dụng một số vật phẩm nhập từ nước ngoài, chủ yếu là từ Trung-quốc cổ đại. Đó là những đỉnh, khay... bằng đồng và đồ gỗ, đồ da sơn (6).

(1) Tìm được vết tích ở Đông-sơn, Thiệu-dương, Việt-khê, Châu-can...

(2) Những chiếc trống đồng cổ có khắc họa hình ảnh những chiếc chày cối này.

(3) Đã tìm được nhiều chiếc còn nguyên vẹn ở Hải-phòng, Hải-hung, Hà-tây, trong đó có những chiếc dài tới hơn 4 m, rộng gần 1 m.

(4) Hình ảnh nguyên vẹn được chạm khắc trên những chiếc trống đồng cổ, tìm được ở Sông Đà (Hòa-bình), Miếu-môn (Hà-tây)...

(5) Những chiếc trống đồng cổ, tìm được ở Ngọc-lũ (Nam-hà) Hoàng-hạ (Hà-tây) có chạm khắc đầy đủ hình ảnh những chiếc thuyền này.

(6) Đã tìm được vết tích ở Việt-khê (Hải-phòng).



Đồ dùng của người thời Hùng vương phong phú và đa dạng, nhiều thứ được chế tạo với một kỹ thuật rất đáng chú ý, chứng tỏ trình độ và nhu cầu của xã hội đã phát triển đến một mức cao. Bộ đồ dùng của người thời Hùng vương gồm có nhiều đồ đựng, đồ gốm, đồ công kênh, phản ánh rất rõ lối sống nông nghiệp định canh định cư. Việc không có nhiều đồ dùng chông chênh (kể cả bàn ghế cao) mà chỉ thấy những đồ dùng có thể đặt đứng chắc chắn, nói lên nhiều điều về một lối sống ở trên nhà sàn. Ở bộ đồ dùng thời Hùng vương, thấy rõ thị hiếu của người xưa là ưa kết hợp thực dụng và thẩm mỹ (các đồ dùng đều được chú ý gia công và trang trí). Ở đó, cũng thấy rõ sự phân hóa các thành phần xã hội — phân hóa giữa chủ nhân của những đồ dùng quý, và chủ nhân của những đồ dùng bình thường. Đặc biệt, một *phong cách chung* của các đồ dùng (thể hiện ở loại hình, kiểu dáng, công dụng, cách trang trí...) tìm thấy ở khắp nơi, cho thấy một sự thống nhất tương đối chặt chẽ về nhiều mặt của cộng đồng cư dân — chủ nhân của chúng.

## II

### VĂN HÓA XÃ HỘI

#### 1. Hôn nhân.

Những đám cưới ở thời Hùng vương đã được truyền thuyết dân gian cò lại trong hình tượng đám cưới Sơn tinh — Mỵ nương. Một số làng xã trên miền địa bàn gốc của các vua Hùng xưa, trong



ngày hội làng, nhắc lại những sự tích thời Hùng vương, cũng có những điều phản ánh về phong tục hôn nhân thời Hùng vương. Sưu tập những truyền thuyết về thời Hùng vương, sách *Lĩnh-nam chí* cũng có những dòng trực tiếp ghi lại chế độ và phong tục hôn nhân thời Hùng vương.

Trước hết, đó là những cuộc hôn nhân một chồng một vợ (1) đánh dấu sự hình thành những gia đình cá thể, những lứa đôi gắn bó với nhau một cách ổn định, căn bản vượt qua được những hình thức hôn nhân tùy tiện, lỏng lẻo của thời nguyên thủy.

Ở những cuộc hôn nhân một chồng một vợ đó, đã có tục con gái về nhà chồng (2), đánh dấu sự thắng lợi bước đầu của tổ chức gia đình và xã hội phụ quyền.

Nghi thức, lễ tiết hôn nhân đã phát triển đến một mức độ đáng kể và đã hình thành một số phong tục có ý nghĩa đặc sắc. Trước hết, đó là tục thách cưới (3). Tục lệ này phản ánh rõ ràng thân phận và giá trị người phụ nữ: họ đã bắt đầu trở thành món hàng để trả giá bán mua. Trong lễ tiết hôn nhân, đầu tiên có lễ dạm. Vật phẩm dùng

---

(1) *Monogamie*. Sơn tinh chỉ lấy My nương và My nương chỉ lấy Sơn tinh. Có thể xem thêm: người con gái họ Lưu (cây Trầu không) chỉ lấy người anh trong cặp anh em Tân và Lang (cây Cau), nàng Tiên Dung My nương chỉ lấy chàng Chử Đồng tử...

(2) My nương theo Sơn tinh về Ba-vì.

(3) Sơn tinh vượt Thủy tinh trong việc nộp sính lễ cho Hùng vương để lấy My nương.



trong lễ này là đất hoặc muối (1). Đó vừa là vật tượng trưng cho quê hương, nguồn cội và sự mặn mà đắm thắm (muối), vừa là những thức ăn cần thiết : gia vị (muối) và hương liệu (đất hun). Sau lễ dạm thì đến ngay lễ cưới. Lễ tiết hôn nhân chỉ gồm có hai bước, đồng nhất lễ hỏi và lễ cưới (2) cho thấy rõ sự độc đáo và khác biệt về mặt chế độ và phong tục hôn nhân của người thời Hùng vương, so với các tộc người ở phía bắc nước Văn-lang (3), và những điều này còn được bảo lưu về sau ở nhiều tộc người phương nam ở quanh người Việt, cũng như ở ngay trong người Việt (4).

Nghi thức hôn lễ thường có kèm những trò vui. Tục ném đất ném bùn hoặc hoa quả vào chàng rể, là một điều có thể đã diễn ra trong các đám cưới

---

(1) « Việc hôn thú giữa nam nữ lấy gỏi đất (hoặc gỏi muối) « làm đầu » (*Lĩnh-nam chí* quái).

(2) Các sách *Việt điện u linh* và *Lĩnh-nam chí* quái đều đồng nhất lễ hỏi và lễ cưới khi tả lại hôn lễ của Sơn tinh.

(3) Sử sách phong kiến Trung-quốc nhiều lần nhấn mạnh sự khác biệt về chế độ và phong tục hôn nhân giữa người Việt và người Hán vào đầu Công nguyên. Bọn xâm lược thống trị phong kiến nhà Hán, trong âm mưu đồng hóa người Việt, đã từng đặt cả chức *môi quan* (quan coi việc hôn lễ, làm mối), rất muốn thủ tiêu phong tục hôn nhân từ thời Hùng vương để truyền bá điển lễ hôn nhân phong kiến Hán tộc.

(4) Nhiều đám cưới người Mường, người Tây-nguyên ở thời cận đại vẫn còn giữ lệ đồng nhất lễ hỏi và lễ cưới. Nhiều vùng nông thôn người Việt, ở những tầng lớp ít chịu ảnh hưởng lễ giáo phong kiến, tình hình cũng như vậy.



thời Hùng vương (1). Tục cùng ăn cơm chung ngay trước khi đôi nam nữ chính thức thành vợ chồng, cũng là điều có nhiều phần chắc chắn đã tồn tại trong nghi thức hôn lễ thời Hùng vương (2).

Bên cạnh những phong tục hôn nhân đánh dấu một tình trạng phát triển lịch sử-xã hội như thế, cũng vẫn còn tồn tại khá nhiều phong tục hôn nhân tàn dư của thời đại trước, ở trong chế độ và phong tục hôn nhân thời Hùng vương.

Trước hết, không hoàn toàn thụ động như ở các cuộc hôn nhân của chế độ phụ quyền đã vững chắc, nhiều người phụ nữ trong các cuộc hôn nhân thời Hùng vương lại tỏ ra có một vai trò chủ động khá đặc biệt (3). Đây là một biểu hiện ở dạng tàn dư

(1) Xã Văn-lương (Phù-ninh — Vĩnh-phù), xã Chu-hóa (Lâm-thao — Vĩnh-phù) trong ngày hội làng, nhắc lại sự tích tổ tiên thánh Tản Viên trong đám cưới My nương, đều diễn lại một tục lệ mà dân làng không rõ ý nghĩa: ném đất đá vào người đóng vai Sơn tinh. Ở nhiều đám cưới Mường thời cận đại, lại vẫn giữ nguyên phong tục cổ truyền: ném đất, bùn, hoa quả vào chàng rể.

(2) « Giết trâu dê làm đồ lễ, lấy cơm nếp để nhập phòng cùng ăn, sau đó mới thành thân » (*Lĩnh-nam chí*). Ở nhiều đám cưới Tây-nguyên thời cận đại, vẫn giữ lại phong tục cô dâu chú rể cùng ăn chung một nắm cơm vào ngày cưới. Đặc biệt, nhiều đám cưới Mường, cô dâu trước khi cùng chú rể nhập phòng, cũng ăn cơm nếp với chú rể.

(3) Nàng Tiên Dung chủ động lấy Chử đồng tử. Người con gái họ Lưu chủ động thử thách và chọn lấy người anh trong cặp anh em Tản — Lang. Sách *Thủy kinh chú* còn chép rõ rằng nàng My Châu đã chủ động tư thông cùng Trọng Thủy...



của vai trò người phụ nữ trong phong tục hôn nhân thời kỳ chế độ mẫu quyền.

Cũng thống nhất nói lên một tình hình tương tự trong phong tục hôn nhân thời Hùng vương, là sự « tự do » còn tương đối phổ biến của nhiều người phụ nữ thời Hùng vương, không chỉ trong hôn nhân, mà cả trong việc luyện ái nam nữ nói chung (1).

Sự tồn tại của một phong tục hôn nhân trong bước chuyển tiếp từ chế độ mẫu quyền sang chế độ phụ quyền, ở thời Hùng vương, là tàn dư của tục hôn nhân cư trú riêng lẻ (2) dưới dạng con gái lấy chồng rồi lại quay về nhà mẹ đẻ ở một thời gian (3), cũng là một bằng chứng về sự tồn tại của những tàn dư của tục lệ cũ về hôn nhân, ở thời Hùng vương.

(1) Truyền thuyết thống nhất với tin ngưỡng dân gian ở vùng « đất Tồ »: Vĩnh-phù, Hà-tây, Hà-bắc về những người phụ nữ ở thời Hùng vương, đều cho biết là nhiều người đã có những cuộc « thụ thai thần bí », khiến con cái chỉ biết mẹ mà không biết đến cha. Sử sách Trung-quốc cũng chép về tình hình đầu Công nguyên: nhiều làng người Việt vẫn giữ tục lệ cũ, cho trai gái được tự do gán bó vào mùa thu, và mãi cho đến đời Trần, sử sách cũng cho biết rằng ở những gia đình nghèo, trai gái vẫn tự do lấy nhau, hoặc có những ngày cuối năm, « tháo khoán » cho trai gái tự do lấy nhau, không cần theo điển lệ phong kiến.

(2) *Hôn nhân vọng môn cư — Dislokat.*

(3) Các làng Hy-cương, Chu-hóa (Lâm-thao — Vĩnh-phù) có tục « rước chùa ông chúa bà » và trò « bách nghệ khôi hài », diễn lại cảnh làm trò vui để tiễn My nương về nhà chồng, sau khi đã quay về quê mình ở một thời gian sau...



Phong tục hôn nhân ở thời đại Hùng vương như vậy là phong tục hôn nhân của xã hội và chế độ *phụ quyền*, nhưng vẫn còn trộn lẫn vào một số tàn dư của phong tục hôn nhân ở thời kỳ chế độ mẫu quyền, đúng hơn là ở *bước chuyển tiếp* từ chế độ mẫu quyền sang chế độ phụ quyền. Ở hệ thống phong tục hôn nhân ấy, đã có thể thấy những biểu hiện sớm của một *phong cách dân tộc*, được bảo lưu và kế thừa ở thời gian lâu dài về sau trong nhiều dân tộc Việt-nam.

## 2. Tang ma.

Khi có người lìa đời, tục lệ đầu tiên về mặt tang ma của người thời Hùng vương là giã cối (1). Tiếng chày cối va chạm ở đây coi như những tín hiệu thông tin vang xa. Ở người Mường và một số vùng người Việt, tục lệ này vẫn còn được bảo lưu cho mãi đến thời gian gần đây.

Chắc chắn đã diễn ra một số nghi thức lễ tiết tang ma trước khi đem chôn xác chết, phản ánh quan niệm và thái độ của người thời Hùng vương

---

...ngày lấy Sơn tinh. Sự thật là theo nhiều sử sách, Trưng Trắc và Thi Sách, sau khi lấy nhau, vẫn ở riêng mỗi người tại đất bản bộ Mê-linh và Chu-diên của mình. Nhiều làng ở Vĩnh-phù, Hà-tây, Hà-bắc, cho đến Cách mạng tháng Tám, vẫn giữ tục lệ con gái lấy chồng rồi lại quay về nhà mẹ để ở một thời gian. Người làng Nội-duệ (Tiên sơn — Hà-bắc) nhận rằng phong tục hôn nhân này của họ có từ thời Hùng vương.

(1) « Có người chết thì giã cối làm lệnh, người lân cận nghe tiếng đến cứu » (*Lĩnh-nam chí* quải).



về cõi chết và cõi sống, về sự chết và sự sống, về người chết và người sống... Có thể có những hình thức cầu cúng, tưởng nhớ, tiếc thương và chăm lo cho người chết, tương tự như khóc than, khuyển nhủ, nhắc nhở người chết về nguồn gốc, bổn phận, cách sống ở thế giới bên kia, trong đó, vai trò quan trọng là thuộc về những nhân vật được coi như có khả năng giao tiếp với thần linh, kiêm nghề nhân sáng tác và kể những truyện dân gian có hình thức vi von vần vè (1).

Tục chia tài sản cho người chết để mang sang thế giới bên kia, chắc hẳn đã có ngay từ buổi đầu thời Hùng vương, và tồn tại cho đến cuối thời kỳ này. Đó là những vật quý, đồ trang sức, vũ khí, công cụ và đồ dùng hằng ngày, dưới dạng là vật thật, hoặc vật tượng trưng (làm thu nhỏ lại, cũng bằng chất liệu và với hình dáng của vật thật).

Đến bước chôn cất người chết thì phong tục tang ma của người thời Hùng vương phát triển và phân hóa rất đa dạng, phong phú.

Ở đầu thời Hùng vương, thiên niên kỷ II trước Công nguyên, đã có phong tục chôn người dưới huyết đất. Nhiều huyết đất được đào thành tầng

---

(1) Căn cứ vào hình ảnh của những nhân vật này đã được khắc họa trên trống đồng; căn cứ vào những truyện cổ dân gian các dân tộc Việt-nam có chung mẫu đề về các vấn đề nguồn cội, sống chết; căn cứ vào phong tục tang ma còn được bảo lưu ở nhiều tộc người cổ tại Việt-nam, đặc biệt là phong tục tang ma Mường.



cấp, sâu, rộng. Đến thiên niên kỷ I trước Công nguyên, phổ biến những huyệt hình hộp chữ nhật (1).

Hình thức chôn người trong tiều gồm ở ngay nơi cư trú cũng đã xuất hiện ở thời Hùng vương (2).

Một phong tục chôn người khác nữa ở thời Hùng vương là chôn người trong những chiếc quan tài bằng thân cây khoét rỗng, hình thuyền độc mộc, ở xa nơi cư trú. Xác chết có lót hoặc bao chiếu côi, đặt nằm giữa quan tài, đầu, chân và xung quanh là tài sản mang theo, gồm những vật dụng trong đời sống hằng ngày, kể cả bơi chèo bằng gỗ (3).

Hỏa táng cũng là một phong tục tang ma ở thời Hùng vương. Theo phong tục này, người chết được đốt cùng với thức mặc và đồ trang sức trên người. Sau đó, than tro và xương răng cháy vụn được bỏ vào những đồ đựng lớn và quý như thạp đồng, trống đồng (trường hợp lật ngửa lòng) cùng với tài sản được chia, cũng gồm những vật dụng trong đời sống hằng ngày, rồi đem chôn sâu ở xa nơi cư trú. Cũng có trường hợp vật tùy táng được đặt ở bên ngoài, xung quanh đồ đựng than tro của người chết (4).

---

(1) Di tích tìm được ở *Lũng-hòa (Vĩnh-phú)*, *Quế-dương (Hà-tây)*, *Thiệu-dương*, *Đông-sơn (Thanh-hóa)*...

(2) Di tích tìm được ở *Hoàng-lý*, *Thiệu-dương*, *Đông-sơn (Thanh-hóa)*, *Làng Vạc (Nghệ-an)*.

(3) Di tích tìm được ở *Việt-khê (Hải-phòng)*, *La-dôi, (Hải-hưng)*, *Châu-can (Hà-tây)*.

(4) Những ngôi mộ chôn theo phong tục hỏa táng, có niên đại khoảng giữa thiên niên kỷ I trước Công nguyên, đã được phát hiện ở *Đào-thịnh (Yên-bái)*, *Vạn-thắng (Vĩnh-phú)*, *Đông-sơn (Hà-tây)*, *Núi Đèo (Hải-phòng)*.



Tóm lại ở hệ thống phong tục tang ma của người thời Hùng vương có thể thấy được một phần của sự *phát triển* lịch sử - xã hội, qua quan niệm và thái độ đối với người chết, sự chết và cõi chết. Sự săn sóc ân cần, chu đáo, xuất phát từ tình người là chủ yếu, chứ không phải chủ yếu là vì sự lo ngại, sợ hãi thời nguyên thủy. Qua những nghi thức chôn cất, trước hết thấy rằng, sự tồn tại của nhiều ngôi mộ cá thể trong từng khu mộ táng của các đơn vị cư trú cộng đồng, rõ ràng phản ánh sự tồn tại của những tế bào gia đình cá thể trong các đơn vị cộng xã. Ở các hình thức chôn cất, cũng thấy rõ sự phân hóa của cải và địa vị xã hội, được phản ánh qua những quy mô và mức độ giàu có, chênh lệch rõ ràng giữa các ngôi mộ, chủ yếu thuộc thiên niên kỷ I trước Công nguyên. Đặc biệt, sự kế thừa, bảo lưu các phong tục chôn cất khác nhau của thời Hùng vương ở những dân tộc khác nhau về sau này ở Việt-nam, chẳng hạn như sự kế thừa, bảo lưu hình thức chôn người dưới huyệt đất hoặc trong tiều gổm ở người Việt, sự kế thừa, bảo lưu hình thức chôn người trong quan tài bằng thân cây khoét rỗng ở người Mường, sự kế thừa, bảo lưu hình thức hỏa táng ở người Tày — Nùng, đặc biệt là Thái, v.v... được coi như những dấu hiệu của những đặc trưng tộc thuộc khác nhau, đã cho thấy rằng thành phần cư dân thời Hùng vương, cùng tất cả những hình thức mai táng khác nhau đó, hiển nhiên là có sự *hòa hợp* của nhiều tộc hệ khác nhau.



### 3. Một số phong tục khác.

Quanh việc sinh đẻ, chào đời, những phong tục của người thời Hùng vương chắc chắn là rất phong phú. Tuy nhiên, căn cứ vào *Lĩnh-nam chíc quái*, chỉ mới biết được rằng ở thời Hùng vương, có một tục lệ áp dụng cho trẻ sơ sinh là lót ổ bằng lá chuối cho nằm (1). Tục lệ này vẫn còn được bảo lưu lâu dài về sau này (2).

Quanh việc trưởng thành của một thành viên trẻ, những phong tục đối với việc thực chất là đánh dấu sự bắt đầu bước vào tuổi lao động có hiệu quả, hiển nhiên cũng rất phong phú ở thời Hùng vương. Có nhiều dấu hiệu chứng tỏ rằng một thứ thủ tục tương tự như lễ công nhận (3) đã tồn tại ở các công xã vào thời đó. Tàn dư và các mảnh vụn của lễ này vẫn còn vương lại trong các thôn làng Việt-nam mãi về sau này. Đó là các hình thức thử thách, thi tài và một số nghi thức khác, dành cho thanh niên trong các ngày hội làng (4).

---

(1) « Đẻ con ra, lấy lá chuối lót cho nằm » (*Lĩnh-nam chíc quái*).

(2) Đồng bào Mường ở Lai-dồng (Vĩnh-phù) gần đây vẫn còn giữ tục lệ đẻ con xong, đem đặt lên « cúm » (mẹt) lót một tàu lá chuối tươi. Bà đỡ hát nựng và làm những nghi thức tượng trưng thần bí rồi mới ẵm dậy.

(3),(4) *Lễ gia nhập; Lễ thành đinh.*

Thời gian về sau, trong các xã hội phụ quyền ổn định, chỉ đối với những con trai đến tuổi 15, 16 hoặc 18, tùy nơi, mới cần lễ này. Và thường là giản dị, chỉ cần một thủ tục có tính chất trình diện. Tư liệu dân tộc học lịch sử...



Giữa các công xã với nhau, nhất là đối với các công xã mà sự phát triển, lớn mạnh của nó đã dẫn tới việc tách ra làm hai, chắc chắn là có những phong tục xung quanh việc liên kết, tương trợ. Tàn dư của những phong tục này cũng vẫn còn được bảo lưu mãi về sau trong các làng thôn Việt-nam (1).

Ngoài ra, hẳn là cũng còn có những phong tục xung quanh việc gặp gỡ, giao thiệp giữa các cá nhân và tập thể người, ở trong từng công xã và giữa các công xã với nhau, về từng phương diện chẳng hạn như làm ăn, vui chơi, kết bạn... ở thời kỳ Hùng vương cũng như ở các thời gian sau này (2).

---

... cho thấy rằng càng ngược về trước, những thủ tục càng phức tạp, và áp dụng cho cả nam lẫn nữ, và bao gồm đủ các tính chất : rèn luyện, thử thách, kiểm tra, công nhận. Tàn dư, biến tướng của các tục này ở Việt-nam là tục thi vật, thi chạy, thi thổi cơm, thi dệt, hát vè, đua thuyền,... và cả tục xăm mình nữa.

(1) Lễ kết nghĩa, ăn thề (còn gọi là « đi nước nghĩa ») và những trách nhiệm quy định thành tục lệ giữa các làng, đặc biệt là những làng gọi là « làng anh, làng em » với nhau.

(2) Căn cứ vào tình hình quan hệ giữa các thành viên công xã với nhau, và giữa họ với các chức sắc của công xã ; căn cứ vào những ngày hội đón khách buôn, khách đến thăm, khách hát múa... của các làng, nhất là các làng miền núi Việt-nam.



## III

## VĂN HÓA TINH THẦN

## 1. Mỹ thuật.

Làm nghệ thuật tạo hình, và những tác phẩm nghệ thuật tạo hình, là một trong những sinh hoạt và thành tựu văn hóa tinh thần, phong phú và đặc sắc nhất của người thời Hùng vương. Có thể thấy dấu ấn và biểu hiện như thế ở khắp nơi.

## a) Vẽ hình.

Thời gian và nhiều yếu tố khác đã hủy hoại mất phần lớn những tư liệu về nền nghệ thuật vẽ hình trên những chất liệu không bền, chắc chắn là rất phong phú, của người thời Hùng vương. Một số mảnh gỗ và da có vẽ sơn còn sót lại (1), tài liệu về tục xăm (vẽ) mình (2)..., chứng tỏ rằng ở thời Hùng vương đã phổ biến hình thức vẽ bằng màu. Ít nhất cũng có hình thức vẽ sơn và vẽ phẩm (mực). Những màu sắc đã được sử dụng ít nhất cũng có vàng, đen, đỏ (gạch), xám và nâu (cánh gián), cùng với những hòa sắc của nó (3). Đề tài vẽ màu là các hình kỷ hà và hình động vật (4).

(1) Tìm được trong ngôi mộ lớn ở Việt-khê (Hải-phòng), Niên đại : khoảng thế kỷ IV — V trước Công nguyên.

(2) Xăm mình là một tục lệ chắc chắn có ở thời Hùng vương. Đứng ở góc độ mỹ thuật mà nhìn, có thể coi là một hình thức vẽ màu đặc biệt trên da thịt.

(3) Màu sắc còn tươi nguyên cho tới ngày nay, trên những di vật khảo cổ.

(4) Vòng tròn đồng tâm, hình thoi và hình tam giác hòa điệu, hình hoa lá và hình rồng rắn.



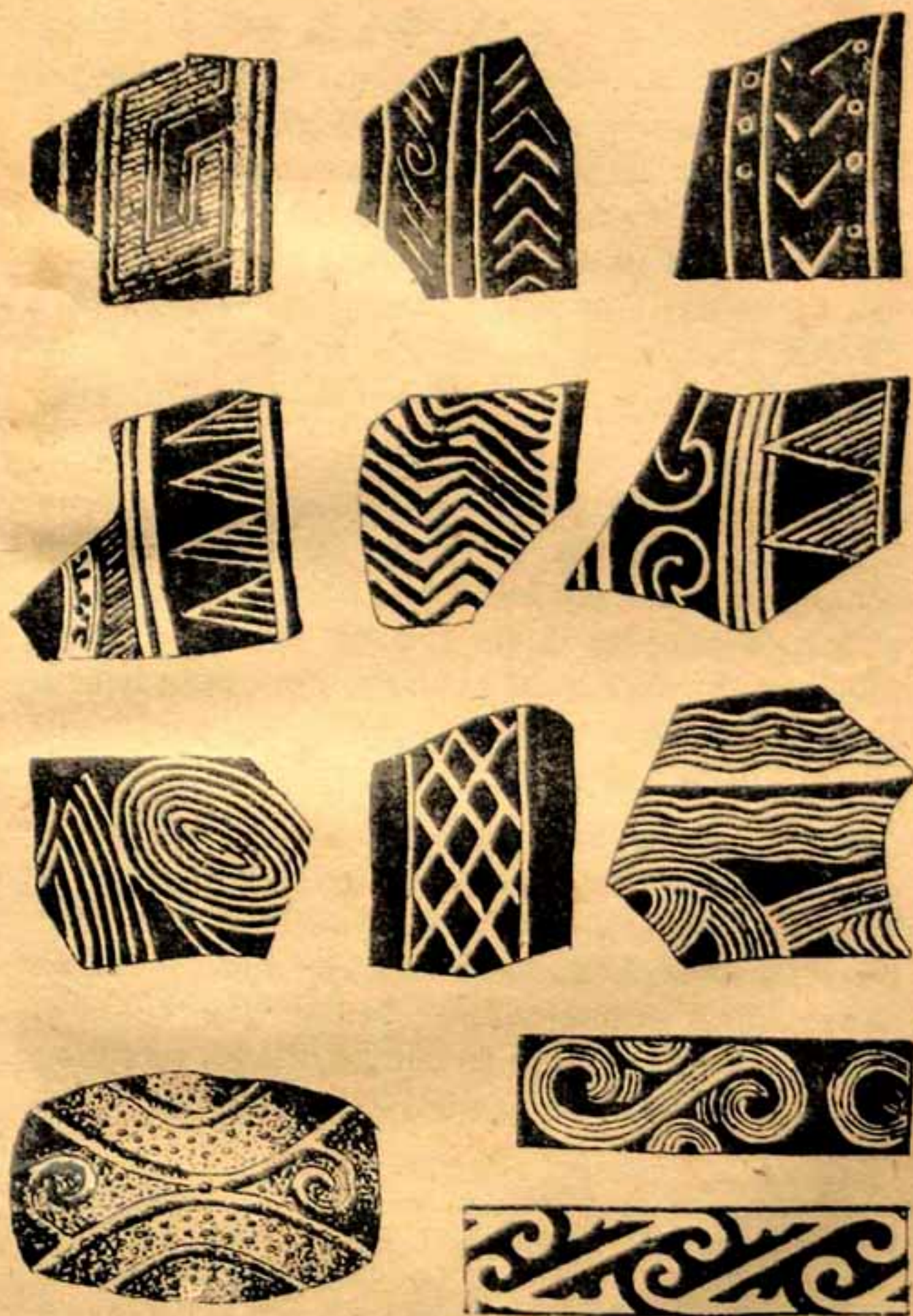
Những mẫu đề là các hoa văn kỹ hà học và các hình hiện thực (người, động vật, phong cảnh...) như thế, cũng là đề tài của nghệ thuật vẽ hình trên đồ gốm và đồ đồng, mà do có chất liệu tương đối bền, đã trở thành những bằng cứ phong phú nhất của nghệ thuật vẽ hình thời Hùng vương (1), còn để lại dấu vết cho tới nay.

Hầu hết các đồ gốm đều được trang trí hoa văn, vẽ hình bằng cách vạch, chải, in, đập. Từ những yếu tố hình họa giản đơn: đường thẳng, đường cong, chấm tròn và vòng tròn, rồi những đường song song chạy thẳng hoặc uốn lượn, những hình vuông, hình chữ nhật, hình tam giác..., bên cạnh những mảng trang trí hình răng lược, hình sóng nước, hình mắt lưới, hình nhài quạt..., người thời Hùng vương đã phối hợp các yếu tố hình học giản đơn thành những đồ án hoa văn kỹ hà học phong phú, phức tạp, đặc sắc, vừa mang tính trang trí, vừa có ý nghĩa tượng trưng. Một số hình vẽ khác phản ánh hiện thực: cây lá, cá, chim... Tính đối xứng và tính hài hòa của những hình vẽ trên gốm được tôn trọng và phát triển như những quy luật quan trọng. Bố cục thiên về lối sắp xếp và phát triển thành từng dải chạy tròn. Tất cả tạo nên một phong cách trang trí chung, rõ ràng tiêu biểu cho một đặc trưng văn hóa và lịch sử.

---

(1) Có thể coi đây là loại hình nghệ thuật chạm khắc. Nhưng căn cứ vào thực tế và xét về bản chất thì nên xem đây là nghệ thuật vẽ hình có đôi chút đặc biệt: « vẽ » trên đất (nồi nung hoặc đồ khuôn).





Họa văn trang trí trên đồ gốm.



Những hình vẽ trên gốm ở buổi đầu thời Hùng vương được tái hiện và nâng lên trên đồ đồng ở vào thời gian tiếp theo. Vẫn những họa tiết ấy, đồ án văn hoa ấy, lối bố cục từng vành tròn ấy, nhưng tinh lọc và điêu luyện, hợp lại thành một mảng nghệ thuật vẽ hình trên đồ đồng : trang trí hoa văn kỷ hà học. Một mảng nghệ thuật vẽ hình trên đồ đồng khác, là những văn hoa trang trí phản ánh hiện thực : người, vật (sinh vật và đồ vật), cảnh.

Nội dung chủ yếu của mảng nghệ thuật vẽ hình này xoay quanh con người (toàn bộ là những thành viên công xã), giới động vật quần tụ quanh con người (chim, cá, hươu nai, cây cỏ, chó gà...), những sản phẩm bình thường của con người (nhà cửa, thuyền bè, chày cối, rìu, giáo, cung tên...), cảnh tượng sinh hoạt phổ biến của con người (chèo thuyền, giã cối, săn bắn, múa hát...).

Một chủ nghĩa hiện thực hồn nhiên, sinh động, pha một chút cách điệu, bao trùm toàn bộ hình thức diễn đạt của mảng nghệ thuật vẽ hình này. Đặc điểm về phong cách diễn đạt của nó là ưa dùng những đường thẳng, đường gãy khúc và những đường cong lớn (ít dùng sự tia tót uốn lượn của những đường cong nhỏ)(1), để mô tả các đối

---

(1) Cách vẽ : dùng vật nhọn rạch trên khuôn đất cứng để đồ đồng quyết định sự hình thành những đường nét này. Nhưng ngay ở đây cũng vẫn có vấn đề phong cách : những hình vẽ trên đồ đồng, tìm được ở Lào, ở Vân-nam, cùng một kỹ thuật tạo hình, nhưng vẫn sử dụng nhiều đường cong nhỏ và tỉ mỉ hơn,



tượng ở mặt cạnh, mặt nghiêng (1) theo lối hồ cắt, hoàn toàn tôn trọng sự thực đến từng chi tiết (2) và sắp đặt trong một bố cục đồng đặc, hài hòa.

*b) Tạo tượng.*

Người thời Hùng vương vừa vẽ hình, vừa làm tượng. Những bức tượng còn để lại tới ngày nay phần lớn là tượng nhỏ. Và chủ yếu là tượng tròn.

Chất liệu để làm tượng là đất nung, đồng thau và đá. Nặn tay, đúc, rèn, mài gọt, là những thủ pháp kỹ thuật chính.

Đề tài của tượng vẫn là con người. Và là con người ở trạng thái động : nhảy múa, thổi khèn, yêu đương... Đó là những nhóm tượng. Một số tượng khác có thể xem như tượng chân dung. Và là chân dung phụ nữ.

Bên cạnh đó là tượng loài vật : gà, chó, chim, bò, cóc, ốc... Một số cũng là những nhóm tượng và mô tả đối tượng ở trạng thái động : chó đón hươu, hồ vồ mồi...

Một chủ nghĩa hiện thực hồn nhiên và sinh động cũng là phương pháp sáng tác bao trùm. Trên mỗi bức tượng, từ những chiếc vòng tai và vòng tay, những đường nét trang trí trên xống áo, và vẻ say

---

(1) *Profil.*

(2) Người, chim, thuyền, hươu... không bao giờ thấy có mặt nhìn thẳng, mà chỉ thấy nhìn từ một bên. Qua lán mái nhà, có thể thấy cảnh trong nhà, qua làn váy xòe, có thể thấy đôi chân. Có những ký hiệu để phân biệt, trong cả một cảnh tượng lớn, từng lối để tóc búi hay cắt ngắn tóc của người, giống đực hay giống cái của hươu nai...



sua hoặc nghiêm trang của con người, đến cái dáng nhún mình của con chó, thể vận mình của con hổ... đều được chú ý mô tả đúng đắn và kỹ lưỡng.

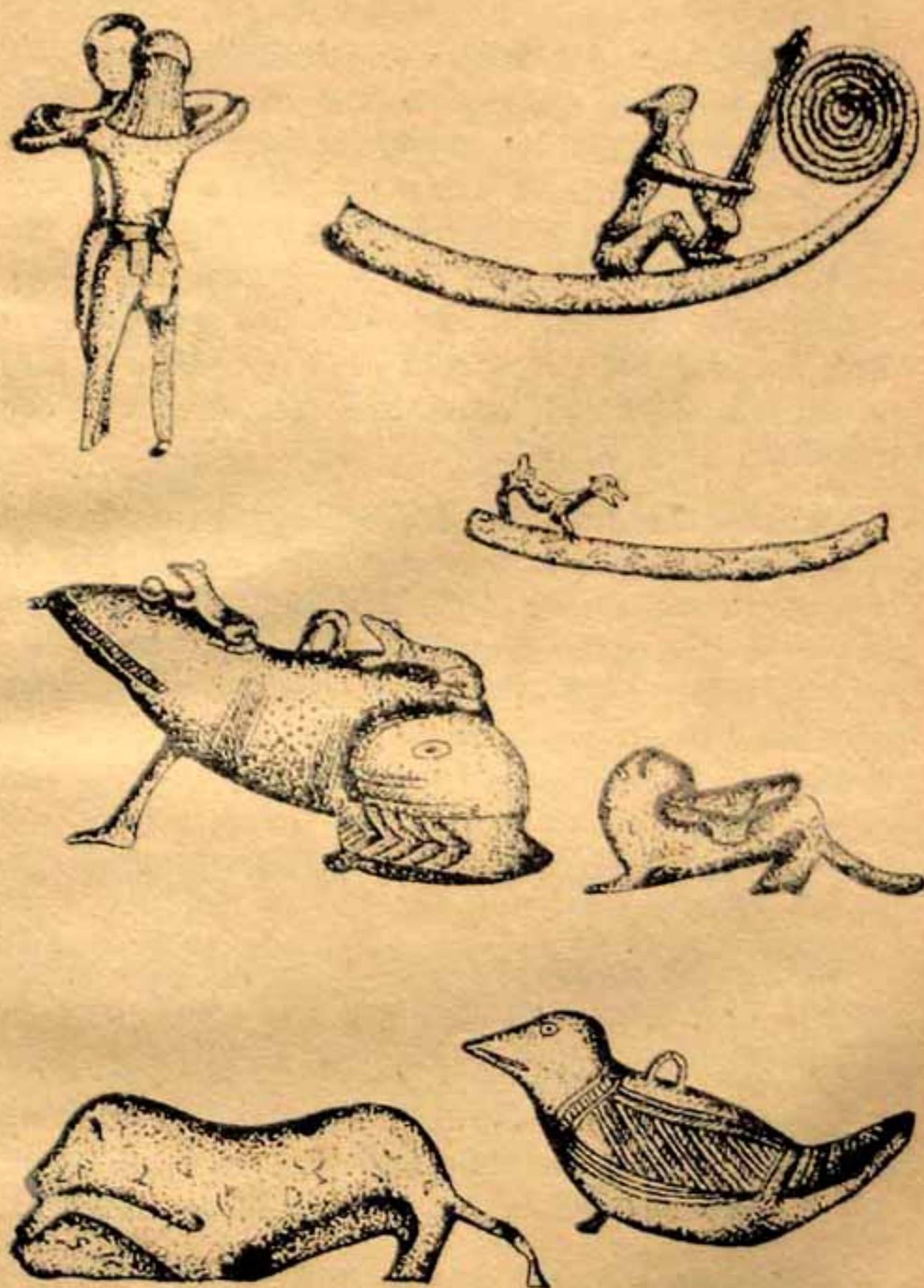
Cốt cách và chủ đề của đối tượng miêu tả được chú ý nhận chân. Bức tượng nhỏ bằng đồng : người ngồi thối khèn (1) là một thành công quan trọng trong việc biểu lộ sắc thái bình dị, ung dung của con người, bằng một nghệ thuật diễn đạt phóng khoáng. Những tượng thuộc loại này chiếm một tỷ lệ lớn trong số tượng của người thời Hùng vương còn lại cho tới nay, và là những bức tượng có giá trị nghệ thuật lớn nhất, đồng thời cũng có giá trị sử dụng có ý nghĩa nhất : phần lớn đều là tượng trang trí, hoặc giúp vào việc trang trí : được gắn vào các đồ dùng, hoặc bản thân chúng cũng là một bộ phận hữu cơ của đồ dùng (chuôi kiếm, chuôi dao...). Một số nhỏ được sáng tác theo một quan niệm có sẵn về tín ngưỡng, và có lẽ cũng được dùng chủ yếu vào mục đích tín ngưỡng : thờ động vật (có hoặc không có ý nghĩa vật tổ) và tín ngưỡng phồn thực (thờ sinh thực khí...).

### *c) Mỹ thuật thực dụng.*

Sản phẩm thẩm mỹ của người thời Hùng vương có một bộ phận quan trọng là những vật dụng hằng ngày. Đưa mỹ thuật vào thực dụng, hay đúng hơn, từ cuộc sống bình thường mà phát triển thành mỹ thuật, là một thiên hướng rất dễ nhận thấy của người thời Hùng vương.

(1) Tìm được ở Việt-khê (Hải-phòng).





Tượng nhỏ bằng đồng thau.



Nhiều vật dụng bình thường cũng đồng thời là sản phẩm thẩm mỹ. Giản đơn, từ những chiếc nồi, bình, mâm bồng bằng gốm, cho đến những chiếc trống đồng quý giá, tất cả đều rất được chú ý trong quá trình tạo dáng. Kết cấu ba phần của chúng là một kết quả quan trọng trên con đường nhằm tạo ra những sản phẩm cân đối, vững vàng mà thanh thoát, uyển chuyển. Những chiếc lưỡi rìu đồng có lưỡi xéo các kiểu, đẹp một cách độc đáo, là một ví dụ tiêu biểu của thành tựu tạo dáng cho các vật dụng hằng ngày.

Và, như đã thấy, hầu hết những sản phẩm này đều được trang trí bằng một nghệ thuật vẽ hình và tạo tượng phong phú, đặc sắc. Những đoản kiếm và dao găm đồng thau có chuôi làm bằng những tượng người, là một trường hợp điển hình của thành tựu trang trí cho các vật dụng hằng ngày, biến các đồ vật bình thường thành những sản phẩm thẩm mỹ của người thời Hùng vương, kết hợp nhuần nhị giữa sản phẩm thực dụng và sản phẩm thẩm mỹ.

Những đồ trang sức phát triển hết sức phong phú là một thành tựu đặc sắc của mỹ nghệ thời Hùng vương.

Các nghề thêu, nạm, cấn, làm đẹp cho quần áo và các đồ đựng, đồ dùng bằng gỗ, bằng da, cũng còn để lại những sản phẩm hoặc hình ảnh cụ thể (1).

---

(1) Đồ da sơn có nạm cấn những hình kỷ hà bằng kim loại đã tìm được ở Việt-khê. Nhiều mẫu quần áo có trang trí đẹp của nhiều pho tượng cũng tìm được ở nhiều nơi.



Các công trình xây dựng : nhà sàn, nhà kho, đã có kiểu hay, dáng đẹp, lại được mỹ thuật làm thêm cho những hình chim, hình gà và những hình thức trang trí khác, càng tăng giá trị thẩm mỹ.

Mỹ thuật thời Hùng vương, dù là vẽ tranh, tạo tượng hay mỹ nghệ, như vậy đều bắt nguồn từ cuộc sống thực tiễn của con người, và trở lại, gắn bó, hòa lẫn trong cuộc sống đó. Nội dung phản ánh của nó — những con người bình dị, gắn bó với cộng đồng và những sinh hoạt bình thường, những con vật, phần lớn hiền hòa, những mẫu đề trang trí dịu dàng, duyên dáng... nói lên rất rõ ràng, đó là mỹ thuật của một xã hội có *vai trò quan trọng rất lớn của quần chúng các công xã*. (Việc không có hoặc chỉ xuất hiện mờ nhạt những nhân vật quyền uy, những hình tượng quái đản, những cảnh tượng dữ dội... cũng nói lên điều đó). Mỹ thuật thời Hùng vương mang *tinh chất và mục đích trang trí* rất rõ, và do đó, trở nên phổ biến. Mặt khác, đó cũng là một nền mỹ thuật phản ánh trung thành thực tiễn xã hội và tình cảm, tư tưởng con người. Tinh hiện thực cao, phong cách hồn nhiên, trong sáng, kỹ thuật phát triển với những tỷ lệ chuẩn xác, kết cấu hài hòa, cân xứng, vững chắc, tất cả nói rõ về một năng khiếu và trình độ thẩm mỹ của người thời Hùng vương. Do đấy mà đã có những ảnh hưởng lâu dài và xa rộng<sup>(1)</sup>.

---

(1) Nhiều mẫu đề trang trí của nghệ thuật thời Hùng vương còn được bảo lưu mãi về sau này. Ở nhiều miền xa của Đông nam Á, cũng vẫn phát hiện được những mẫu đề này.



## 2. Âm nhạc và múa.

Thời Hùng vương còn để lại tới ngày nay nhiều nhạc cụ là vật thật, và nhiều hình ảnh nhạc cụ khắc họa trên những di vật khác của thời ấy.

Trống đồng là một thứ nhạc khí tiêu biểu và điển hình về nhiều mặt của thời Hùng vương. Đặc trưng của nó là một nhạc cụ gỗ, khai thác tiếng vang của kim loại, có những bộ phận chứa đựng, cộng hưởng và truyền âm độc đáo, với quy mô lớn, mà sự cấu tạo của những chiếc trống đồng cổ nhất, gồm ba phần rõ rệt, là sự phản ánh tiêu biểu : mặt và tang trống phình ra thành một vòm chứa đựng âm thanh, cộng hưởng và chuyển qua thân trống hình trụ thon lại, và cuối cùng, òa ra ngoài từ chân trống loe rộng như một miệng loa. Một cách cấu tạo như thế của trống, cho thấy rằng chức năng chính của nó là tạo nên những âm thanh hùng vĩ. Dụng ý của người thời Hùng vương, khi làm trống và sử dụng trống, là muốn gây ra sự âm vang, náo động<sup>(1)</sup>. Những âm thanh

---

(1) Tư liệu dân tộc học và văn học dân gian có thể giúp cho thấy rõ thêm điều này, qua những cách khác nhau mà một số nhà nghiên cứu cận hiện đại đã quan sát được, ở trường hợp những người sử dụng trống đồng cố gắng tìm cách khuếch đại âm thanh của nhạc cụ này, như : hoặc đào thêm hố cộng hưởng dưới đất, hoặc đánh trống trên mặt nước, hoặc chao đảo các vật hình phễu ở phía sau thùng trống treo ngang v.v... ; và qua những truyền thuyết cũng trường hợp sử dụng trống, như : trống sấm, trống cầu đảo, trống trận, trống hội, trống lệnh, v.v...



như thế, qua chính những hình khắc họa ngay trên trống đồng, thấy được tạo ra bằng cách đánh trống theo kiểu giã cối chày đứng (1).

Trống da cũng là một nhạc cụ thời Hùng vương. Hình ảnh của nó được khắc họa trên trống đồng, giống như loại trống bản và trống khau hiện đại. Tất cả những trường hợp xuất hiện trống da đều cho thấy nhạc cụ được đặt hoặc gắn liền với vật nâng đỡ hình trụ đứng thẳng. Tất cả các trường hợp sử dụng trống da đều cho thấy nhạc cụ được đặt nằm và đánh ngang vào một mặt. Công dụng của trống da trong các trường hợp sử dụng ấy là : dùng làm hiệu lệnh cho thuyền hoặc nghi lễ trên thuyền, và dùng làm nhạc cụ đệm cho ca hát nam nữ hoặc tin ngưỡng trong nhà sàn.

Cồng chiêng thời Hùng vương cũng để lại hình ảnh trên trống đồng. Theo sự miêu tả của thời ấy, cồng chiêng không sử dụng riêng lẻ mà dùng cả bộ (2). Những nhạc cụ này thấy được treo thành giàn, trong những nhà kho. Mỗi giàn như thế có từ sáu đến tám chiếc. Có trường hợp thấy treo cả

---

(1) Ở những chiếc trống đồng có niên đại giữa thiên niên kỷ I trước Công nguyên, thấy khắc họa lại ngay chính những chiếc trống đồng đó, đặt thành giàn hai hoặc bốn chiếc, có người cầm gậy như cầm chày đứng, động thẳng xuống mặt trống.

(2) Ở nhiều dân tộc Việt-nam, đặc biệt là Mường và Tây-nguyên, cồng chiêng cũng thường được sử dụng cả bộ, từ năm chiếc trở lên, có bộ dùng để đánh đệm, có bộ dùng để đánh giai điệu, từ nhỏ đến to, từ trầm đến bổng.



hai giàn cồng chiêng, người sử dụng đứng ở giữa, dùng dùi đánh cả hai giàn cùng một lúc.

Chuông nhạc là những nhạc khí tìm được nhiều trong các di chỉ và mộ táng thời Hùng vương. Những chiếc nhỏ, có quả lắc ở trong, thường thấy đi với nhau thành một chùm, từ hai đến năm chiếc, kích thước khác nhau, độ trầm bổng khác nhau, xâu hoặc mắc vào các vòng đồng hoặc tấm đồng. Đây là thứ nhạc cụ sử dụng theo hướng rung lắc để tạo âm thanh. Những chiếc lớn, có miệng hình bầu dục, không có quả lắc. Đây là thứ nhạc khí dùng cách gõ để tạo âm thanh. Chẳng những nhạc cụ này đã có hiện vật, mà hình ảnh trung thành của nó cũng còn thấy thể hiện trên trống đồng : trong bộ quần áo ngày hội, người xưa vừa múa vừa gõ loại chuông này.

Khèn cũng là một nhạc cụ chắc chắn có ở thời Hùng vương. Hình ảnh của khèn chẳng những được khắc họa trên các trống đồng, mà còn thấy ở trên các khối tượng tròn, tìm được ở nhiều nơi khác nhau (1). Có nhiều kiểu khèn khác nhau, qua sự phản ánh của nghệ thuật tạo hình : có chiếc thuộc loại bầu dài (2), có chiếc thuộc loại bầu ngắn (3). Cũng qua sự phản ánh của nghệ thuật tạo hình thời Hùng vương, có thể thấy nhiều

---

(1) Hà-láy, Nam-hà, Hải-phòng, Thanh-hóa ngày nay.

(2) Tương tự như khèn Mèo hiện đại, thấy ở Hải-phòng.

(3) Tương tự như khèn Thái hiện đại, thấy ở Nam-hà và Thanh-hóa.



trường hợp sử dụng khèn khác nhau ở thời ấy : « độc tấu », đệm cho múa, vừa thổi khèn vừa múa nhảy...

Một số nhạc cụ và sinh hoạt âm nhạc như thế, qua sự phản ánh của tư liệu khảo cổ học, là những bằng chứng chắc chắn, tuy không đầy đủ, về nghệ thuật âm nhạc thời Hùng vương (1). Bên cạnh trống đồng, trống da, cồng chiêng, khèn, bộ nhạc khí thời Hùng vương có thể còn có sáo (2), sênh phách (3), những nhạc cụ thô sơ : tù và, kèn

---

(1) Di vật khảo cổ bao giờ cũng là một bộ phận rất nhỏ, may mắn sót lại trong tổng thể hiện vật đương thời. Người thời Hùng vương cũng chỉ lựa chọn khắc họa trên trống đồng những nhạc cụ để thể hiện và tiêu biểu, điển hình, sau quá trình sàng lọc từ những nhạc cụ có tính địa phương.

(2) Thường là phải có sáo (một ống thổi) thì mới có thể ghép thành khèn (nhiều ống thổi). Dĩ nhiên, đây là những ống sáo còn thô sơ. Ít ra, từ hậu kỳ đồ đá cũ, cách đây khoảng 4 vạn năm, người ta đã có những ống sáo thô sơ đầu tiên.

(3) Là những nhạc cụ thô sơ, có từ thời nguyên thủy và còn tồn tại đến tận bây giờ. Trên trống đồng, thấy có nhiều hình người múa, ở tay tỏa ra hai vật như hai đoạn tre thẳng, có độ dài xấp xỉ nhau (khoảng 20 — 30 cm). Hình này đã được chú ý thể hiện cho khác với những hình bàn tay múa, có đường cong dẻo. Đó có thể là những chiếc phách tre. Cũng trên trống đồng, còn có hình nhiều người vừa múa, vừa cầm ở tay một ống hình trụ thẳng (độ dài khoảng 50 — 60 cm). Đó có thể là một loại sênh mà một số tộc người nói tiếng Nam Á (Tây-bắc) vẫn còn dùng : đập vào tay vào đuôi, những ống sênh này phát ra âm thanh gần như tiếng ve kêu.



là ... (1) và có thể có cả vài thứ đàn dây thô sơ (2) và đàn gõ (3) nữa.

Nghệ thuật ca hát chắc chắn cũng đã phát triển ở thời Hùng vương. Hình ảnh của tục hát đối đáp nam nữ đã được khắc họa trên trống đồng. Hát đối đáp nam nữ là một hình thức sinh hoạt âm nhạc đã xuất hiện từ rất lâu, chắc chắn có ở thời Hùng vương (4). Hát hò trong lao động cũng đã xuất hiện trước thời Hùng vương từ rất lâu. Chắc chắn ở thời Hùng vương đã có hình thức hát, hò chèo thuyền (5). Ngoài ra còn có thể có hò hát khi đi rừng, săn bắn, đánh cá và làm ruộng (6). Hát ru, hát cho mùa (7), hát trong các nghi thức tín ngưỡng

---

(1) Là những nhạc cụ thô sơ, có từ thời nguyên thủy và đến nay vẫn còn.

(2) Chẳng hạn tương tự như những chiếc trống quân mà âm nhạc học gọi là đàn đất (cithare à terre) — thứ nhạc cụ rất cổ của vùng Đông-nam Á mà ngày nay nhiều vùng (Ninh-bình, Thanh-hóa...) vẫn còn. Ở các địa điểm khảo cổ Đông-lâm, Gò Mun, Thiệu-dương,... cũng đã đào được nhiều đoạn dây đồng mảnh, nhỏ.

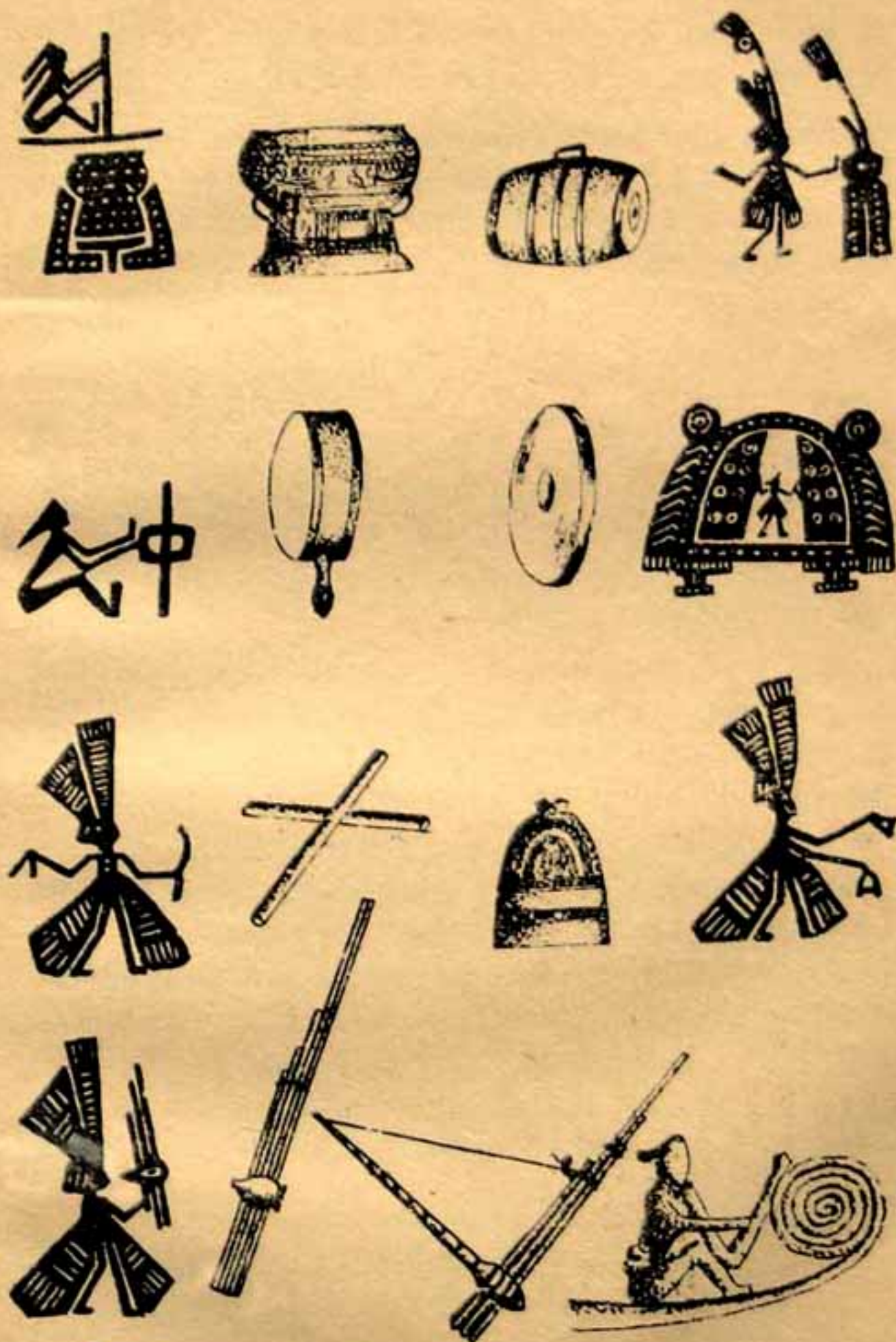
(3) Suy ra từ việc phát hiện những chiếc đàn đá (lithophone) có niên đại ít ra cũng từ hậu kỳ thời đại đá mới, và việc tồn tại cho đến ngày nay cây đàn tơ-rưng thô sơ mà độc đáo.

(4) Hát đúm, hát xoan, hát quan họ... đều có nguồn gốc rất cổ. Nhiều truyền thuyết về những hình thức hát đối đáp nam nữ đó, nói rằng chúng đã có từ đời Hùng vương.

(5) Đua thuyền là một tục lệ chắc chắn có ở thời Hùng vương. Đua thuyền nhất thiết phải có hình thức giữ nhịp chèo bằng âm nhạc.

(6),(7) Suy ra từ nhiều làn điệu là lối hát dân ca có phong cách rất cổ.





Nhạc khí : trống đồng, trống da, cồng, phách, chuông, khèn.



và diễn xướng các chuyện kể dân gian có ví von văn vè, cũng đã có thể có ở thời Hùng vương (1).

Múa là một hình thức sinh hoạt nghệ thuật phổ biến ở thời Hùng vương. Nghệ thuật tạo hình đương thời đã ghi lại được nhiều hình ảnh của nghệ thuật múa đương thời.

Trước hết có múa hóa trang. Hình ảnh những người dân công xã, đầu đội mũ lông chim có cài bông lau, mình mặc váy xòe bằng lông chim (hoặc bằng lá), chân nhún nhảy, tay xòe uốn, xuất hiện ở nhiều nơi (2). Đây là hình ảnh của những điệu múa rất cổ, ở đó, dường như người múa muốn gọi lại, hoặc đồng nhất mình với tổ tiên thần thoại, vốn là một giống chim.

Múa vũ trang cũng là một hình thức múa phổ biến ở thời Hùng vương (3). Người múa, một tay cầm chùy ngọn giáo, một tay đập phách; hoặc một tay cầm rìu chiến, một tay cầm khiên mộc — thể hiện tinh thần thượng võ, sẵn sàng chiến đấu.

Múa với nhạc cụ hoặc múa chân tay không, là hình thức múa có nhiều tinh chất văn nghệ hơn cả. Người múa có nhạc cụ thường cầm sênh phách, chuông nhạc và đặc biệt là khèn (4); có khi còn

(1) Suy ra từ những hình thức hát mo Mường, kể khan Ê-đê... Nhiều truyện dân gian cổ, ngày xưa có hình thức ví von văn vè.

(2) Trên trống đồng và trên mặt lưỡi rìu.

(3) Thấy khắc họa cả ở mặt trống lẫn thân trống đồng.

(4) Múa với sênh phách, chuông nhạc và khèn là một truyền thống được bảo lưu lâu dài và bền vững ở nhiều dân tộc Việt-nam.



vừa thổi khèn vừa cồng nhau mà múa nhảy (1). Múa chân tay không, có đặc điểm chú trọng động tác của đôi bàn tay, còn chân, người và đầu, thì giữ ở mức độ cách điệu vừa phải.

Nghệ thuật âm nhạc và vũ đạo như vậy là có một vị trí quan trọng trong sinh hoạt và văn hóa tinh thần của người thời Hùng vương. Xã hội thời Hùng vương như vậy là một xã hội vừa náo động những âm thanh mạnh mẽ của trống chiêng, vừa diu dặt những âm thanh dịu dàng của khèn sáo, và uyển chuyển, rộn rịp những động tác múa. Qua đó, trước hết có thể thấy rõ một *đặc điểm tinh thần* của người xưa là ham chuộng văn nghệ. Ở đó, cũng thấy rõ một trình độ phát triển của tình cảm và tư duy thẩm mỹ của con người qua sự phong phú của nghệ thuật: bên những âm điệu hùng tráng được phóng đại mãi lên của những giàn trống đồng thì sức với những tiếng động của đất trời và vượt lên, là tiếng khèn êm ái, tiếng chuông thánh thót, tiếng phách giòn giã. Xu hướng nâng cao, làm phong phú thêm cho âm nhạc bằng phương thức góp chung lại các thành tố khác nhau của âm thanh (2) có thể thấy rất rõ. Những hình thức vũ đạo phong phú và đẹp mắt cũng chứng minh rõ ràng về sự phát triển của tình cảm và tư duy thẩm mỹ của con người.

Đặc điểm và sự phát triển của âm nhạc và vũ đạo thời Hùng vương đã đi đến chỗ cố định được

---

(1) Cảnh tượng này được một nhóm tượng đồng, tìm được ở Đông-sơn, thể hiện rất sinh động.

(2) Hợp tấu, hòa tấu.



một số hình thức biểu hiện đặc biệt : trống đồng, cồng chiêng, khèn và động tác múa bàn tay, . . . Những nhạc cụ và động tác múa, mang đặc trưng dân tộc độc đáo này, sẽ được bảo lưu lâu dài về sau như một *truyền thống văn nghệ đặc sắc* (1). Sự phát triển đặc biệt của những nhạc cụ thuộc bộ gõ ở thời Hùng vương, cũng là dấu hiệu đầu của một *truyền thống đặc sắc* sau này về *tiết tấu và những nhạc cụ gõ*, trong nền âm nhạc cổ truyền của dân tộc. Và những đặc trưng âm nhạc và vũ đạo khác nhau, mang đặc trưng của những dân tộc khác nhau (2), cùng hòa hợp ở thời Hùng vương, một lần nữa cho thấy sự thống nhất của các dân tộc Việt-nam ngay từ thời Hùng vương, chẳng những trong việc xây dựng những truyền thống nghệ thuật, mà cả trong văn hóa và lịch sử nói chung.

### 3. Truyện kể dân gian.

Kể chuyện và truyện kể dân gian là một hình thức sinh hoạt và thành tựu văn hóa tinh thần có

---

(1) Trống đồng đã từng làm cho sứ giả nhà Nguyên sợ đến bạc cả tóc ở đời Trần, và đã mang cả khí thế chiến thắng của dân tộc trong khúc « Bình Ngô phá trận » ở thời Lê. Múa chèo với đặc điểm là vai trò quan trọng của động tác múa bàn tay, là một thành tựu có tính chất truyền thống của văn nghệ dân tộc. Cồng chiêng và khèn là những nhạc cụ không thể thiếu được trong sinh hoạt văn hóa tinh thần của nhiều dân tộc Việt-nam : Mường, Mèo, Tây-nguyên...

(2) Trống đồng của người Việt, người Mường ; cồng chiêng của người Mường, người Tây-nguyên ; khèn của người Mèo, người Thái...



một vị trí đặc biệt ở thời Hùng vương. Từ mỗi thành viên xã hội, từ các gia đình, đặc biệt là từ các công xã, và rồi là từ các miền rộng lớn (1), truyện kể dân gian được sáng tạo, bảo lưu và truyền bá, trong cuộc sống hằng ngày và đặc biệt là trong các ngày hội, ngày lễ (2).

Thần thoại và truyền thuyết lịch sử là thể loại truyện kể dân gian chủ yếu của thời Hùng vương còn truyền lưu được tới ngày nay.

Hẳn là ở thời Hùng vương, cốt cách những truyện kể dân gian không giống như những hình thái bảo lưu của chúng ở thời sau. Tuy nhiên, có thể nhận ra được chủ đề và một phần nội dung của những truyện kể như thế (3).

Quan tâm đến thế giới tự nhiên để đấu tranh khai thác thiên nhiên và hưởng thụ, người thời Hùng vương vẫn nhắc lại và kể thêm vào những truyện của những thế hệ trước mình, đã từ rất lâu đời rồi, truyền lại. Đây là những chuyện về nguồn gốc trời đất và muôn loài: sự sáng tạo và đặc điểm của sông núi, biển rừng, các loài muông thú, chim chóc, cá tôm, cây cỏ... Những chủ đề có sẵn từ thời nguyên thủy xa xôi như thế, truyền đến thời Hùng vương, hẳn là đã được tri tuệ, tình cảm và cuộc sống con người, lúc này đã phát triển

---

(1) Các bộ — theo thư tịch và truyền thuyết.

(2) Căn cứ vào sinh hoạt hội hè đương thời, và các hình thức hát *mo* (Mường), kể *khan* (Ê-đê)... sau này..

(3) Bằng phương pháp phân tích cấu trúc của văn học dân gian.



khác đi, cao hơn, diêm tồ và tái tạo, làm cho bớt vẻ thô và ngầy, trở thành những *thần thoại về kỳ tích và anh hùng văn hóa*.

Điều đặc sắc là hình ảnh và vai trò của con người ngày càng rõ nét. Và những vấn đề đặt ra đối với tự nhiên cũng thiết thực cho đời sống con người, mang những dấu ấn của một sắc thái trí tuệ và tình cảm độc đáo. Đã có lúc người xưa tìm cách giải thích sự sáng tạo, khai phá của chính mình, và những vấn đề liên quan đến sự nghiệp ấy. Đây là tư tưởng chủ đề của những truyện kể về thần trụ trời (1), thần đực cái (2), sự tích phá rừng, lấp biển, vỡ đồng bằng (3)... Rồi đó, cùng với việc giải thích, là ý thức ghi giữ, ngợi ca những thành tựu và những anh hùng văn hóa của mình: làm ra lúa (4), dựng nên nhà (5), chống lụt lội (6), khai mỏ luyện kim, các nghề mộc, nghề rèn... (7). Những bản khoán, mơ ước của những con người đã bước đầu làm chủ tự nhiên, muốn vươn mãi lên trên những khó khăn ràng buộc, cũng được lồng vào,

---

(1) Thần tạo thiên lập địa, không lồ, tách trời ra khỏi đất, và tát bể, kê sao, đào sông, trồng cây, xây núi...

(2) Nữ Oa — Tư Tượng, ông Cồ — bà Cộc, ông Đùng — bà Đà...

(3) Long quân diệt Mộc tinh, Ngự tinh, Hồ tinh (Việt), Ái Lạc Cặc (Thái), Pù lương quân (Tày)...

(4) Nàng Sao Cãi trồng lúa (Tày)...

(5) Đá Cắn làm nhà sàn (Mường)...

(6) Sơn tinh chống Thủy tinh (Việt)...

(7) Các truyện *Đẻ đất đẻ nước* (Mường), sự tích nữ thần và tổ sư các nghề cồ (Việt)...



hoặc trở thành chủ đề của những truyện kể về sinh sản đông đúc, mưa thuận gió hòa, mùa màng phong thu... (1).

Thần thoại về tự nhiên đã đi từ chỗ giải thích các hiện tượng theo quan niệm nguyên thủy (2), đến chỗ phản ánh sự sáng tạo, thành tựu khai phá của con người (3), và cùng được kể ở thời Hùng vương, để hình thành nên một *kho tàng những truyện kể về thần thoại rõ ràng mang tính chất nông nghiệp* của những người lao động đương thời (4).

Một thành tựu và sinh hoạt văn hóa tinh thần đặc sắc ở thời Hùng vương là những truyện kể và kể chuyện *truyền thuyết về lịch sử* (5). Mỗi liên hệ giữa loại truyện này và những thần thoại về tự nhiên rất gần bó. Nhiều truyện thuộc loại này được kể nối vào những truyện thần thoại về tự nhiên, xây dựng chồng lên bên trên hoặc hòa lẫn vào đấy.

Sự liên kết các miền đất đai và tập thể người (6) thành một lãnh thổ và cộng đồng người rộng lớn, đông đúc, ổn định và chặt chẽ hơn, ở vào thời gian ấy, đã là một nền tảng thực tế để người đương thời xây dựng nên những truyền thuyết có nhiều ý nghĩa. Từ chủ đề tư tưởng là sự sinh sản đông

---

(1) Sinh trăm con, làm sao gọi được mưa, hạt lúa thần, ngọn lửa thần...

(2) *Thần thoại suy nguyên.*

(3) *Thần thoại sáng tạo.*

(4) *Thần thoại nông nghiệp.*

(5) *Thần thoại lịch sử — truyền thuyết — truyện cổ tích lịch sử.*

(6) Bộ và bộ lạc.



đúc, những truyện kể về sự tích sinh trăm con, được ghép với những hình tượng về một bọc trứng, một cục thịt, một quả bầu... để mạng thêm một chủ đề tư tưởng trong bước phát triển mới : đồng bào, đồng loại — chung một cội nguồn thống nhất (1). Đây là những truyện kể có tính chất tượng trưng. Những truyện kể có tính chất thực tiễn hơn, suy tôn những thủ lĩnh của cộng đồng — vua Hùng — và gán cho những nhân vật này, tiêu biểu cho sức mạnh thống nhất mới, của lãnh thổ, của cộng đồng, một sự đại diện về mặt nguồn gốc chung : nhập những vua Hùng thực tế này với tổ tiên thần thoại xưa (2).

Những cuộc đụng độ bên sự chung đụng giữa các miền đất đai và cộng đồng người, trong quá trình liên kết, thống nhất, rồi những cuộc chiến tranh chống ngoại xâm, cũng là nền tảng thực tế để người thời Hùng vương xây dựng nên những *truyền thuyết về chiến tranh và những anh hùng trận mạc*. Một người trẻ tuổi giỏi chiến trận ở vùng Sóc-sơn đã được suy tôn và kể nhập với thần thoại về một vị thần tự nhiên là ông Đổng, để hình thành nên một truyền thuyết về chiến

---

(1) Nàng Âu Cơ sinh một bọc trăm trứng, nở trăm người con trai (Việt, Mường). Truyện cục thịt hóa thành các giống người (Mèo), truyện các giống người cùng từ trong một quả bầu chui ra (Xá)...

(2) Cấu trúc thần thoại, về cội nguồn ở thể lưỡng hợp và xung khắc, từ Đục — Cái, Đất — Nước, Chim — Cá (Cá sấu hoặc Rắn nước) đã phát triển tới đỉnh cao là cặp người-thần : Âu Cơ và Lạc-long quân. Hùng vương được gán cho là con của cặp người-thần đó.



tranh và anh hùng trận mạc đặc sắc : chuyện Thánh Gióng (1). Một nhân vật khác ở vùng Ba-vì, nổi tiếng trong cuộc xung đột Hùng — Thục, cũng được suy tôn và kể nhập với thần thoại về kỳ tích và anh hùng văn hóa (khai phá tự nhiên) là Sơn tinh, để cũng hình thành nên một truyền thuyết mới về những cuộc chiến trận ở cuối thời Hùng vương và những anh hùng của nó (2).

Truyền thuyết về lịch sử và thần thoại về tự nhiên (văn hóa), lẫn với nhau, được kể ngày một nhiều ở thời Hùng vương : truyện kể về người lập làng ở vùng đồng lầy (3), truyện kể về người tìm ra nguồn thức ăn mới (4), truyện kể về những thủ lĩnh quân sự có tài (5)...

Những thần thoại và truyền thuyết pha màu sắc thần thoại, mang những chủ đề và nội dung như thế, được kể trong các làng ở thời Hùng vương, có thể có nhiều truyện đã đạt đến mức hoàn chỉnh, với quy mô lớn, với lời kể (hình thức) có vần điệu

---

(1) Với rất nhiều dị bản, Gióng là con trai của ông Đồng, thần không lồ, do mẹ có khả năng giao tiếp với thần linh mà sinh ra, trở thành tướng của Hùng vương.

(2) Cũng với rất nhiều dị bản. Sơn tinh được hóa thân thành một nhân vật mới : con rề và tướng của Hùng vương, thủ lĩnh quân sự trong những trận đánh của Hùng vương chống quân Thục (hóa thân của Thủy tinh).

(3) Sau trở thành truyện Chử đồng tử và nhiều sự tích thần thành hoàng.

(4) Sau trở thành truyện Mai An Tiêm, truyện Lang Liêu...

(5) Các truyện về Cao Sơn, Quý Minh, Cốt Tung...



và nhạc tính (1). Nhiều truyện như thế, có thể có những hình thức kể đặc biệt : kể trong ngày hội, ngày lễ, kể với động tác, âm nhạc và diễn trò (2).

Kể chuyện và những truyện kể dân gian ở thời Hùng vương như vậy đánh dấu một trình độ phát triển về sinh hoạt và văn hóa tinh thần buổi đương thời. Ở đó, phản ánh rõ tâm lý và ý thức con người và xã hội. Khi sáng tạo và truyền bá những truyện kể như thế, người thời Hùng vương không làm văn nghệ. Việc sử dụng hình thức văn nghệ, cũng như tính chất thần thoại của các truyện kể là tất nhiên trong hoàn cảnh và trình độ đương thời. Văn nghệ, thần thoại là nhằm vào *mục đích lịch sử*, giúp vào việc ghi nhớ và biểu dương những kỳ tích và anh hùng lịch sử — lịch sử đấu tranh thiên nhiên và đấu tranh xã hội đương thời. Qua đó, thấy được tư tưởng trọng lịch sử của người đương thời, với những vấn đề của nó : hợp quần gắn bó, yêu thương và tự hào dân tộc (3), anh hùng dũng cảm đấu tranh, cần cù sáng tạo lao động... Và đến lượt nó, những điều này cho thấy một trạng thái tinh thần xứng đáng với trình độ phát triển và vai trò của người thời Hùng vương. Đó là sự nảy nở từ rất sớm

---

(1),(2) Vì không được ghi giữ thành văn bản ngay sau khi được sáng tạo, lại trải qua một gián cách nguy hại và ác liệt của thời Bắc thuộc, nên những truyện này bị co lại hoặc vỡ ra thành nhiều mảnh nhỏ. Nhưng chỉ với việc còn tồn tại được như thế, và căn cứ vào sự phục hưng nó của thời đại tự chủ về sau, đối chiếu chẳng hạn với *mo* Mường và *khan* Ê-đê, cũng có thể thấy được những điều này.

(3) Dân tộc, với nghĩa rộng.



một điều vô cùng quý giá, sẽ được kế thừa và phát huy ở các thời đại sau, và có những tác dụng hết sức to lớn : *ý thức dân tộc* và sức mạnh của nó.

#### 4. Hội, lễ.

Sinh hoạt văn hóa tinh thần của người thời Hùng vương có những dịp để tập trung biểu hiện nhiều hình thức khác nhau của nó trong cùng một lúc, ở cùng một nơi, theo cùng một mục đích, và điều này, đến lượt nó, trở thành một hình thức sinh hoạt văn hóa tinh thần đặc sắc nữa của người thời Hùng vương. Đó là những ngày hội, ngày lễ.

Hẳn là có nhiều hình thức và nhiều lần hội lễ khác nhau ở thời Hùng vương. Tuy nhiên, chắc chắn là do tầm quan trọng của nó, có một thứ hội lễ đã được người đương thời chú trọng mượn nghệ thuật tạo hình để ghi lại (1). Đó là thứ hội lễ tổng hợp nhiều tiết mục và ý nghĩa khác nhau. Qua những hình ảnh được phản ánh bằng một bút pháp hiện thực sinh động, có thể hình dung được, về đại thể, thứ hội lễ tiêu biểu đó ở thời Hùng vương như dưới đây.

Trong những yếu tố làm nên ngày hội, trước hết phải kể đến tục đánh trống đồng (2). Qua

---

(1) Trên các trống đồng tìm được ở Ngọc-lũ, Hoàng-hạ, Sông Đà, Khai-hóa, có thể thấy những hình ảnh đầy đủ và rõ ràng hơn cả.

(2) Đánh trống bao giờ cũng là điều không thể thiếu được của hội làng Việt-nam trong suốt lịch sử của nó.



những hình ảnh cụ thể của tục lệ này, từ đương thời truyền về, có thể thấy một số đặc điểm chung của tục lệ, như : không đánh trống đơn độc mà hòa tấu từng đôi hoặc hai đôi trống một lúc (1), bắc giàn trên trống để ngồi hoặc đứng mà đánh theo kiểu giã cối chày tay, người đánh trống thường hóa trang trong bộ trang phục hình chim và gồm có cả nam lẫn nữ. Còn có thể có cách đánh trống bằng ống nước (2) với ý nghĩa tượng trưng cho mưa, và cách kê trống đặt ống thông xuống đất (3) với ý nghĩa nối cho tiếng trống vang động thấu trời đất, trong khi sử dụng trống hội (4).

Đánh cồng (chiêng) cũng là một yếu tố làm nên ngày hội. Cồng là nhạc cụ. Sử dụng trong ngày hội, nó còn có ý nghĩa tượng trưng cho sự sinh sản thịnh vượng (5). Cồng cũng được hòa tấu thành

---

(1) Cho đến gần đây, nhiều nơi còn sử dụng trống đồng cũng vẫn coi trống như một cặp vợ chồng : *trống dực* nhỏ hơn và *trống cái* lớn hơn.

(2) *Tăng bằng*, nhạc cụ Xá (Tây-bắc) là những ống bương đựng nước đầy với các cỡ, phát được âm thanh trầm bổng khi động ống xuống đất.

(3) Đồng bào Mường (Phủ-thọ, Ninh-bình) đào hố hoặc chôn ống xuống đất ở dưới trống đồng khi đánh trống.

(4) Hình ảnh của những cách sử dụng trống đồng như thế này, được ghi lại cũng ngay trên trống đồng, bằng những hình chấm nhỏ tỏa ra quanh trống và những vạch thẳng nối từ chân trống xuống phía dưới.

(5) Đồng bào Mường và Tây-nguyên, nhiều nơi coi cồng như vú phụ nữ (nùm cồng = nùm vú). Nơi cất cồng là kho thóc. Hình ảnh cồng và bầu bí (sinh sản đông đúc) đi liền với nhau.



bộ, và treo thành giàn ở nhà sàn mái tròn dùng làm kho thóc (1).

Trong ngày hội, còn có múa nhảy và ca hát. Những người múa hát phần lớn đều hóa trang trong bộ trang phục hình chim. Điều này mang một số yếu tố và ý nghĩa tín ngưỡng cổ truyền. Múa hát chân tay không hoặc múa hát có nhạc cụ (khèn, chuông, sênh, phách) thiên về biểu diễn và thưởng thức văn nghệ. Múa hát với vũ khí trong tay (giáo, rìu chiến) thiên về mặt rèn luyện và biểu dương tinh thần thượng võ.

Giã cối cũng là một tục lệ ngày hội. Từng đôi nam nữ cầm chày dài đứng giã cối tròn. Đó là những chiếc cối rỗng, là một thứ dụng cụ nông nghiệp, đồng thời là nhạc cụ, và cũng là vật tượng trưng cho sự sinh sôi nảy nở (2). Trở thành một tiết mục trong ngày hội lễ, giã cối (và hát) vừa là hình thức biểu diễn và thưởng thức văn nghệ vừa là trò chơi và hình thức giao duyên nam nữ, vừa mang ý nghĩa cầu mong sinh sản thịnh vượng (3).

(1) Hình ảnh của giàn công được thể hiện trên trống đồng bằng những vòng tròn nhỏ có chấm ở giữa. Ở Tây-nguyên, hội lễ nông nghiệp (giao hạt) gần đây vẫn giữ nguyên tục lệ này: công thật hoặc công giả (tượng trưng bằng những khoanh bầu) treo ở kho thóc.

(2) Cối giã chày tay, với nhịp thưa nhịp mau, tiếng trầm tiếng thanh (thoát ra từ lòng cối hay thành cối), ở nhiều vùng Mường được coi, và thực tế, là một nhạc cụ. Chày cối, theo quan niệm dân gian, là hình *giống* của nam và nữ.

(3) Mãi về sau, ở nhiều miền Việt-nam, việc nam nữ vừa giã cối vừa hát đối đáp vẫn còn rất phổ biến. Giã cối, ở một số nơi, còn có nghĩa tượng trưng cho hành động tình giao.



Hát đối đáp và sinh hoạt nam nữ cũng là một tiết mục ngày hội. Có một hình thức hát đối đáp nam nữ khá đặc sắc đã được ghi lại : ở trong những ngôi nhà sàn mái cong, từng đôi nam nữ ngồi đối diện, lồng chân giao tay vào nhau mà hát, bên cạnh, có một người đánh một thứ trống, tương tự như trống khau. Đây là một hình thức sinh hoạt nam nữ luyện ái và trao tình, kèm với văn nghệ, và được nghi thức của tục lệ bảo vệ, hàm ý cầu mong sinh sôi nảy nở. Lối hát đối đáp nam nữ kèm với những động tác sinh hoạt, vẫn còn được bảo lưu mãi về sau (1), cũng như là trong suốt lịch sử tồn tại của hội làng Việt-nam, những tục lệ trò chơi và sinh hoạt nam nữ bao giờ cũng có một vị trí quan trọng.

Bơi thuyền và những hoạt động trên sông nước, là tục lệ ngày hội vào loại quan trọng và phổ biến nhất ở thời Hùng vương (2). Nhằm mục đích cầu nước và rèn luyện kỹ thuật bơi thuyền, tinh thần thượng võ, có hình thức đua thuyền (3). Những con thuyền độc mộc mũi cong, đuôi én, mình thon dài, trên có nhiều người ngồi hoặc đứng, hóa trang

---

(1) Đến thế kỷ XV, vẫn còn tục lệ hát đối đáp nam nữ kết tay giao chân đề « cài hoa kết hoa » mà sách *Đại Việt sử ký toàn thư* gọi là *hát lý liên*. Ở nhiều hình thức hát đối đáp nam nữ : hát đúm, hát xoan, hát quan họ, v.v... nam nữ cũng giữ lại tục cầm tay.

(2) Ở nhiều trống đồng, trên mặt trống không có hình ảnh múa nhảy, ca hát, đánh cồng, đánh trống, giã cối... nhưng ở tang trống vẫn gắng khắc ghi cảnh bơi thuyền và sinh hoạt trên sông nước ngày hội.

(3) *Bơi chải. Thi chải.*



thành chim hoặc không, cầm vũ khí hoặc giẫm bơi, hoạt động khăn trương, là một trong những hình ảnh hội lễ được người thời Hùng vương chú ý truyền ghi. Một hình thức bơi nước khác là hình thức hiến tế cầu cúng thủy thần. Trên những chiếc thuyền lớn, có sàen cao, chở trống đồng (gọi mư), bình đồng (đựng nước thiêng) với người cầm cung thần và cả chó nữa, canh giữ, có cảnh cầm giáo đâm người bị trói, đánh trống và người chèo lái hóa trang và vũ trang. Đua thuyền và cúng tế thủy thần như vậy là một tục lệ ngày hội lễ thời Hùng vương. Cho mãi về sau, những hình thức hội nước này vẫn được bảo lưu, phổ biến ở nhiều làng Việt-nam.

Một tục lệ ngày hội lễ ở thời Hùng vương nữa là kể chuyện dân gian theo nghi thức. Người kể chuyện ở đây hẳn là nghệ nhân dân gian, đồng thời, có thể còn là người coi giữ việc cầu cúng trong các làng (1). Người kể chuyện mặc trang phục ngày hội, vừa kể chuyện, vừa làm những động tác minh họa bằng tay chân. Hình thức kể chuyện ngày hội như thế này, ở nhiều miền Việt-nam về sau vẫn còn giữ được gần nguyên vẹn (2).

---

(1) Nhân vật này bao giờ cũng được thể hiện kèm với hình chim trên đầu: đó là nhân vật có khả năng giao tiếp với thần linh, tiên tổ vốn là nòi chim — theo quan niệm cổ truyền.

(2) Người kể *khan* Tây-nguyên chẳng hạn, là những người già, vào cuộc kể chuyện, thường cài lông chim lên đầu và suốt câu chuyện thường làm những động tác minh họa rất say mê. Hát *mo* Mường là do những thầy *mo* giữ độc quyền,



Ngày hội lễ ở thời Hùng vương như vậy là một dịp sinh hoạt văn hóa tinh thần quan trọng và đặc sắc. Nó gồm có nhiều hình thức phong phú và độc đáo. Đó là những ngày *hội làng*. Người dự hội là thành viên công xã, tham gia bình đẳng, cả nam lẫn nữ (1). Mục đích của ngày hội, toát ra từ hình thức và nội dung các tiết mục của nó, có thể thấy khá rõ: đó là sự *vui chơi giải trí*, thỏa mãn nhu cầu *tình cảm nam nữ*, thể hiện ý nguyện cầu mong *làm ăn thịnh vượng, sinh sôi nảy nở* và *gợi nhớ tổ tiên, nguồn cội*, đồng thời *giáo dục, rèn luyện kỹ năng và tinh thần sản xuất chiến đấu*. Tinh chất hội hè của một cư dân nông nghiệp có một trình độ phát triển cộng đồng cao, là điều đặc sắc của hội làng thời Hùng vương. *Truyền thống mở hội làng* với những mục đích và tinh chất như thế này, là một nét nổi bật, bền vững, có tác dụng quan trọng về nhiều mặt, trong sinh hoạt văn hóa tinh thần của dân tộc Việt-nam trải suốt trường kỳ lịch sử.

## 5. Tín ngưỡng.

Ở thời Hùng vương, tình hình tín ngưỡng có những biểu hiện chằng chéo, phức tạp.

Người thời Hùng vương vẫn còn bảo lưu một số hình thức tàn dư của tín ngưỡng nguyên thủy, song song với việc cải biến, đổi mới nó đi.

(1) Không thấy sự thể hiện chú trọng đến một cá nhân giàu sang quyền quý nào ở những hình ảnh hội lễ.



Tín ngưỡng vật tổ (1) từ thời rất xa xưa vẫn còn để lại một số vết tích trong một số hình thức sinh hoạt văn hóa tinh thần. Một giống chim (2), đã rất lâu đời, vốn là tô-tem của một cộng đồng người mà di duệ về sau phát triển thành bộ lạc Văn-lang (3), đã nhận sự hưng khởi và giữ địa vị chủ đạo ở thời Hùng vương của bộ lạc này, mà cũng trở nên có một vị trí đặc biệt trong đời sống tinh thần của người thời Hùng vương. Nhiều nghi thức tín ngưỡng, trong đó có nhảy múa hóa trang, là có liên quan đến giống chim thiêng này. Một động vật bò sát (4), trước khi được nhập với giống rắn nước và các giống vật khác, để trở thành một con vật quái đản, tượng trưng, mang ý nghĩa tín ngưỡng nông nghiệp (5) cũng đã có nguồn cội và gần bó với tín ngưỡng vật tổ, có lẽ của một cộng đồng người khác, trước khi hòa hợp vào trong khối cư dân thời Hùng vương, vốn cư trú ở miền biển. Tục «xăm mình theo hình thủy quái» của người thời Hùng vương mà *Lĩnh-nam chích quái* ghi lại, chắc chắn liên quan đến con vật thiêng này.

---

(1) *Tô-tem*.

(2) Có lẽ là giống phượng hoàng đất. Ngôn ngữ các tộc người Nam Á ở Tây Bắc hiện đại gọi giống chim này là «*thrang*». «*Mê-linh*» (hay *mì-linh*, *ma-linh*, *minh-linh*) — một từ lấp láy, tương tự như *thrang* — cũng có thể là từ chỉ giống chim này.

(3) Cũng tức là Mê-linh — tên gọi phổ biến ở đầu Công nguyên.

(4) Có thể là giống cá sấu.

(5) *Rồng*. *Giao long*.



Thờ tự nhiên, trong đó có tục thờ mặt trời, cũng là một hình thức tín ngưỡng rất cổ, còn được bảo lưu ở thời Hùng vương. Những hình mặt trời khắc họa trên trống đồng, một số hình thức mai táng, với dụng ý hướng xác chết về phía mặt trời, hoặc để mặt trời « đi ngang » qua người..., đều có liên quan đến thứ tín ngưỡng này.

Thờ động vật cũng là một hình thức tín ngưỡng phổ biến ở thời Hùng vương. Trong số những con vật được sùng bái, có nai, cóc, gà...<sup>(1)</sup>.

Bên cạnh những hình thức tín ngưỡng bảo lưu của thời nguyên thủy như thế, là những hình thức tín ngưỡng mang tính chất và ý nghĩa thời đại của thời Hùng vương.

Có gốc từ tín ngưỡng tự nhiên nguyên thủy, nhưng việc thờ nước, thờ thủy thần, đến thời Hùng vương đã mang tính chất và ý nghĩa tín ngưỡng nông nghiệp rất rõ. Nước gắn bó với việc làm ăn, chủ yếu là làm ruộng. Cầu được nước (khi thiếu nước) và lui nước (khi thừa nước) là

---

(1) Nai là con vật tượng trưng cho sự khỏ hạn trong quan niệm của nhiều cư dân Đông nam Á. Trên chiếc thạp đồng tìm được ở Việt-khê, có hình người hóa trang thành nai nhảy múa. Thờ nai còn tàn tích trong nghi thức cúng tế của nhiều làng người Mường, người Việt gần đây.

Cóc là con vật gọi được mưa — cũng trong quan niệm của cư dân Đông nam Á. Tượng cóc được gắn trên trống đồng và được treo thờ (tìm được ở Đào-thịnh).

Tượng gà (bằng đất nung và bằng đồng) đã tìm được ở Gia-thanh, Chiền Vây. Chuyện về thần gà còn để dấu ấn trong truyền thuyết An-dương vương và địa danh vùng Cồ-loa.



những hình thức tín ngưỡng tổng hợp quan trọng hàng đầu của người thời Hùng vương, liên quan đến cả những quan niệm về trời đất, thiên thần, thủy thần, thần động vật và những sinh hoạt tín ngưỡng cầu cúng, kiêng kỵ khác.

Tín ngưỡng phồn thực cũng mang tính chất và ý nghĩa tín ngưỡng nông nghiệp ở thời Hùng vương. Thờ sinh thực khí và một số hình thức tín ngưỡng phồn thực khác, chắc chắn có ở thời Hùng vương. Hình *giống* của nam nữ, hoặc được tạc một cách cường điệu nhưng vẫn là một bộ phận của tượng người (1), hoặc được tách rời thành những vật tượng hình phóng đại (2), bày hoặc treo thờ, rồi làm những động tác tượng trưng, hàm ý ma thuật, là một hình thức tín ngưỡng phồn thực của người thời Hùng vương : cầu mong sinh sản thịnh vượng. Những hành động của nam nữ tính giao theo nghi thức, hoặc thật sự (3), hoặc tượng trưng (4), cũng là một hình thức tín ngưỡng phồn thực ở thời Hùng vương. Tục lệ tín ngưỡng này,

---

(1) Đã tìm được ở di chỉ Văn-diễn (Hà-nội) một tượng người đàn ông bằng đá làm theo kiểu này. Niên đại : cuối thiên niên kỷ II — đầu thiên niên kỷ I trước Công nguyên.

(2) Suy ra từ những tàn dư, bảo lưu ở tục *cúng hèm* của nhiều làng cổ, ở Vĩnh-phú, Hà-bắc, Hà-tây, Nam-hà...

(3) Đã tìm được ở Đào-thịnh (Yên-bái) những tượng người bằng đồng, mô tả cảnh này. Niên đại : giữa thiên niên kỷ I trước Công nguyên.

(4) Nhiều hội làng của người Mường, người Việt, người Thái, người Tây ở Việt-nam, còn bảo lưu tục lệ này.



ngoài mục đích trực tiếp biểu thị sự mong muốn con đàn cháu đống, còn có mục đích ma thuật : truyền thụ sự sinh sôi nảy nở cho cả thiên nhiên, mùa màng.

Việc tôn thờ những nhân thần là một hình thức tín ngưỡng đặc sắc ở thời Hùng vương. Ý thức về giống nòi và tập thể cộng đồng đã dẫn tới việc sùng bái trước hết là tổ tiên và những người đứng đầu cộng đồng của mình, từ hẹp đến rộng. Vị thần-người lớn nhất bấy giờ — hiển nhiên là thủ lĩnh tối cao của các miền đất đai và tộc người lúc ấy : vua Hùng. Sự sùng kính những nhân vật cụ thể này, đã đi tới chỗ đồng nhất họ với hệ thống các vị thần trù tượng, tồn tại sẵn trong quan niệm tín ngưỡng từ trước đây của người thời Hùng vương : chim — cá (rắn nước, cá sấu) rồi Âu Cơ và Lạc-long quân.

Hiện tượng tín ngưỡng về một tổ tiên chung là những người dựng nước đầu tiên, tức các vua Hùng, là một cơ sở để có thể tin rằng ở thời Hùng vương cũng có tín ngưỡng về những tổ tiên của những đơn vị hẹp hơn : làng thôn, và thậm chí, gia đình (1).

Sự sùng kính, tôn thờ những anh hùng văn hóa và anh hùng trận mạc cũng là một hiện tượng tín ngưỡng đặc sắc ở thời Hùng vương. Sơn tinh, Gióng, Cao Sơn, Quý Minh, Cốt Tung... được thần thoại hóa nhờ công lao của họ, và đặc biệt là hàng loạt phụ nữ — những bà Dâu, Đậu, Giàn, Nành... mà

(1) Tín ngưỡng thành hoàng và tổ tiên gia đình phát triển trên nền tảng này.



tên gọi phản ánh rất rõ vai trò và công lao của họ trong sản xuất nông nghiệp — cũng được tôn thờ ở khắp nơi (1).

Tin ngưỡng thời Hùng vương như vậy là thuộc nhiều hệ thống khác nhau, pha trộn, chằng chéo với nhau. Chưa được đúc kết, tập hợp để nảy sinh, hình thành một hệ thống chủ đạo, chung, nhưng ở những hình thức tản mạn, phức tạp của nó, vẫn thấy dấu ấn của một phong cách tư duy và tình cảm riêng. Điều này, cùng với sự bảo lưu một cách đặc biệt bền bỉ hầu hết các hình thức tin ngưỡng của thời Hùng vương trong suốt tiến trình lịch sử Việt-nam, đã làm nên một hình trạng độc đáo trong sinh hoạt văn hóa tinh thần ở Việt-nam.

---

(1) Đến đầu Công nguyên, khi Phật giáo du nhập, nó buộc phải công nhận hình thức tin ngưỡng bản địa có trước này, buộc phải nhập vào thần điện của nó những thần phụ nữ này. Họ trở thành « Phật mẫu » và được thờ ở những ngôi chùa có lịch sử cổ nhất.



## PHẦN THỨ NĂM

# NƯỚC ÂU LẠC CỦA AN-DƯƠNG VƯƠNG HAY LÀ SỰ KẾT THÚC THỜI ĐẠI HÙNG VƯƠNG

### I

## VẤN ĐỀ NHÂN VẬT THỰC PHÁN

### 1. Ý kiến của các sử gia phong kiến.

Như mọi người đều biết, theo tài liệu lịch sử cũ, đến đời Hùng vương thứ mười tám, Thục Phán đánh chiếm nước Văn-lang, chấm dứt triều đại Hùng vương, lập ra nước Âu Lạc, tự xưng là An-dương vương.

Thục Phán là ai ? Thục Phán từ đâu đến đánh nước Văn-lang ?

Về vấn đề này, *Việt sử lược*, quyển sử xưa nhất của Việt-nam, chỉ chép có hai câu : « Cuối đời Chu, Hùng vương bị con vua Thục là Thục Phán đánh đuổi mà lên thay.

« Phán đắp thành ở Việt-thường, xưng là An-dương vương, không thông hiếu với nhà Chu ».

*Đại Việt sử ký toàn thư* viết về Thục Phán dài hơn, nhưng cũng không có gì rõ rệt : « Cuối đời Hùng vương, vua có con gái là My nương, người xinh đẹp, Thục vương nghe tiếng đến cầu hôn.



Vua muốn gả nhưng Hùng hầu can rằng : « Họ muốn dòm nước ta, mượn việc cầu hôn làm cớ đó thôi ». Thục vương vì chuyện ấy đề lòng căm giận... dặn lại con cháu tất phải kiêm tính lấy nước Văn-lang ; đến cháu là Thục Phán có dũng lược, bèn đánh chiếm lấy nước ấy ».

Ghi chép về Thục Phán, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* đại khái cũng không khác gì *Đại Việt sử ký toàn thư* : « Trước kia, Hùng vương có con gái gọi là My nương. Thục vương nghe tin, sai sứ đến cầu hôn. Hùng vương muốn gả cho, nhưng Lạc hầu can rằng : « Ý nó muốn toan tính ta đây, chẳng qua mượn tiếng cầu hôn đó thôi ». Thành thử việc đó thôi hẳn. Thục vương căm giận lắm, dặn con cháu thế nào cũng phải diệt nước Văn-lang. Đến bấy giờ, cháu là Thục Phán có sức mạnh và mưu lược, nhiều lần đem quân đánh Hùng vương. Hùng vương quân giỏi tướng mạnh, hễ ra đánh quân Thục thua liền. Hùng vương nói : « Ta đây có thần lực, Thục không sợ ư ? » Rồi cứ lễ mễ chè chén đề mua vui, không lo đến việc vũ bị. Quân Thục kéo đến, Hùng vương hầy còn say mềm chưa tỉnh. Kịp khi giặc đến gần, bực bách rồi, nhà vua thỏ ra huyết, gieo mình xuống giếng ; còn quân thì quay giáo đầu hàng. Nước Văn-lang mất ».

## 2. Thời thuộc Pháp.

Trong thời thuộc Pháp, vấn đề Thục Phán và nước Âu Lạc về căn bản vẫn mờ昧 như tình



hình nghiên cứu ở thời phong kiến (1). Các sử gia Pháp nói chung coi Thục Phán là một nhân vật truyền thuyết, vì vậy thời kỳ nước Âu Lạc của An-dương vương cũng chỉ là một thời kỳ truyền thuyết trong lịch sử Việt-nam.

Trong *Việt-nam sử lược*, Trần Trọng Kim bác hẳn cái thuyết nước Thục, tức là đất Ba Thục (Tứ-xuyên) của Trung-quốc và đã viết như sau: « Nhà Thục chép trong sử nước ta không phải là nước Thục bên Tàu, vì rằng cứ theo sử nước Tàu thì đời bấy giờ đất Ba Thục (Tứ-xuyên) đã thuộc về nhà Tần cai trị rồi, thì còn có vua nào nữa. Vả, sử lại chép rằng khi Thục vương Phán lấy được nước Văn-lang, thì đổi quốc hiệu là Âu Lạc, tức là nước Âu Lạc gồm cả nước Thục và nước Văn-lang. Song xét trong lịch sử không thấy đâu nói đất Thục thuộc về Âu Lạc. Huống chi lấy địa dư mà xét thì từ đất Ba Thục (Tứ-xuyên) sang đến Văn-lang (Bắc Việt) cách bao nhiêu đường đất và có bao nhiêu núi sông ngăn trở, làm thế nào mà quân nhà Thục sang lấy nước Văn-lang dễ dàng như vậy? Sử cũ lại có chỗ chép rằng An-dương vương họ là Thục tên là Phán. Như vậy chắc hẳn nhà Thục tức là một họ nào độc lập ở gần nước Văn-lang, chứ không phải họ Thục

---

(1) Mát-xpê-rô cho An-dương vương là một nhân vật chưa chắc đã có thật trong lịch sử. Xem: *Le royaume de Văn-lang (Vương quốc Văn-lang)*.

Ô-rút-xô và Ma-đrôn cho An-dương vương là nhân vật có thật, nhưng lại cho rằng nước Âu Lạc ra đời là do cuộc chinh phục của người Trung-quốc vào nước Việt-nam cổ đại.



bên Tàu. Sách *Khâm định Việt sử* cũng bàn như thế ».

Trần Trọng Kim, tác giả *Việt-nam sử lược*, dừng lại ở đây và không cho biết Thục Phán từ đâu đã đến đánh chiếm nước Văn-lang.

### **3. Ý kiến của giới sử học nước Việt-nam dân chủ cộng hòa.**

Nếu như Thục Phán không phải là con cháu vua Thục ở đất Tứ-xuyên, thì Phán là nhân vật như thế nào, và từ đâu đã đến đánh chiếm nước Văn lang?

Câu hỏi này đã được nêu ra làm đề tài nghiên cứu trong giới sử học nước Việt-nam dân chủ cộng hòa.

Hiện nay trong giới sử học và khảo cổ học đã có ý kiến nhất trí về những điểm sau đây trong vấn đề An-dương vương Thục Phán :

1. Cũng như Hùng vương, Thục Phán là một nhân vật có thật trong lịch sử Việt-nam. Đó là người đã thay thế triều đại Hùng vương và sáng lập ra nhà nước Âu Lạc.

2. Nhà nước Âu Lạc kế tục nhà nước Văn-lang gồm có hai thành phần nhân chúng chủ yếu Âu Việt và Lạc Việt.

3. Nhà nước Âu Lạc giống nhà nước Văn-lang về tính chất xã hội, và chỉ khác nhà nước Văn-lang



về cương vực ở phía bắc mà thôi (1).

Trong giới sử học nước Việt-nam dân chủ cộng hòa, hiện nay có ý kiến cho rằng Thục Phán là một lãnh tụ nước Nam-cương của người Âu Việt, địa bàn chủ yếu của nước Nam-cương là tỉnh Cao-bằng ngày nay và miền đất nằm ở phía nam sông Tả-giang của tỉnh Quảng-tây. Lại có ý kiến cho rằng Thục Phán là một nhân vật sinh trưởng từ phía tây-bắc nước Việt-nam. Nhưng phần lớn ý kiến cho rằng Thục Phán là một nhân vật nằm trong khối cộng đồng người Việt, hoạt động ở miền bắc nước Văn-lang trong đó có tỉnh Cao-bằng ngày nay, đã nhân cơ hội thuận lợi mà đánh chiếm nước Văn-lang và lập ra nước Âu Lạc.

Ông Đinh Văn Nhật gần đây trong luận văn « Đi tìm quê hương cũ của An-dương vương Thục Phán » trên tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* số tháng 1-2-1976 đã chỉ rõ rằng quê hương Thục Phán là tỉnh Yên-bái cũ, miền đất nằm giữa sông Đà và sông Lô.

## II

### QUÁ TRÌNH BÌNH THÀNH NƯỚC ÂU LẠC

#### 1. Tình hình nước Văn-lang dưới triều vua cuối cùng của triều đại Hùng vương.

Các Hùng vương nối tiếp nhau làm cho nước Văn-lang mỗi ngày một thêm giàu thêm mạnh. Các

---

(1) Muốn tham khảo tư liệu về nước Âu Lạc và nhân vật An-dương vương, có thể xem thêm bài *Bản về nước Âu Lạc và An-dương vương* của Nguyễn Duy Hình đăng trong tạp chí *Khảo cổ học* tháng 12 năm 1969, tr. 144 — 154.



vị vua đầu tiên của nước Việt-nam cổ đại đó đã hướng dẫn nhân dân khai phá cánh đồng bằng Bắc bộ và cánh đồng bằng miền bắc Trung bộ, biến hai miền đó thành những vựa thóc của nước Văn-lang.

Các Hùng vương lại làm cho nghề luyện kim phát triển rực rỡ, tạo nên nền văn hóa đồng thau nổi tiếng trên đất Việt-nam cổ đại.

Việt vương Câu Tiễn sau khi đánh chiếm được nước Ngô của Phù Sai, đã sai sứ sang nước Văn-lang dụ Hùng vương thần phục, nhưng Hùng vương đã cự tuyệt.

Đến triều vua Hùng vương cuối cùng, nước Văn-lang, nhờ nông nghiệp và thủ công nghiệp phát triển, đã trở nên giàu mạnh đặc biệt. Trong nước, Hùng vương có « quân giỏi tướng mạnh ».

Thục Phán, một lãnh tụ nhóm Việt ở miền tây bắc nước Việt-nam, thấy nước Văn-lang giàu có liền đem quân đánh Hùng vương, nhưng lần nào quân của Thục Phán cũng bị quân của Hùng vương đánh bại.

Do nhiều lần đánh thắng quân đội của Thục Phán, Hùng vương sinh ra chủ quan khinh địch. Nhà vua thường nói : « Ta đây có thần lực, Thục Phán không sợ à ? » (1). Nhà vua quay ra ưu du hưởng lạc, không chăm lo việc nước nữa.

Giữa lúc Hùng vương đang mãi vui chơi, chè chén, thì Thục Phán thành linh từ miền bắc đem quân đến đánh. Bị đánh bất ngờ, quân đội nước

(1) *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, tr. 64.



Văn-lang bại trận. Hùng vương phải nhảy xuống giếng tự tử.

Thục Phán chiếm lấy nước Văn-lang, sáp nhập nước Văn-lang vào đất đai cũ của mình và dựng ra một nước mới là nước Âu Lạc.

Ngày nay nhiều ý kiến cho rằng sự thành lập nước Âu Lạc còn là để đáp ứng nhu cầu của sự đoàn kết giữa người Âu Việt cũng tức Tây Âu với người Lạc Việt để có thêm lực lượng đấu tranh chống sự xâm lược của quân Tần.

*Việt sử thông giám cương mục* chép rằng : « Nhà Tần hám đất Việt có nhiều ngọc trai và ngọc cơ, muốn chiếm lấy đất làm quận huyện, mới bắt kẻ trốn tránh, người gửi rêu và lái buôn ở các đảo đi làm lính, sai hiệu úy Đồ Thư làm tướng, Sử Lộc thì khơi cù lấy lối tải lương đi sâu vào Lĩnh-nam cướp lấy đất Lục-lương, đặt ra Quế-lâm, Nam-hải và Tượng-quận để đầy những kẻ phải đi thú ».

Năm Tần Thủy hoàng sai Đồ Thư mang năm mươi vạn quân tiến vào đất Việt là năm 218 trước Công nguyên. Sau khi chiếm được miền đất để lập ra ba quận nói trên, đến năm 214 quân Tần đánh vào miền đất sau này là nước Âu Lạc của An-dương vương. Do yêu cầu tự vệ, người Âu Việt và người Lạc Việt đã đoàn kết với nhau để đấu tranh chống ngoại xâm.

Sách *Hoài nam tử* của Lưu An đầu thời Hán viết về cuộc kháng chiến của người Việt như sau : « Trong hai năm không cời giáp, buông nỏ. Giám Lộc không có đường chở lương, lại lấy binh lính đào cù cho thông đường lương để đánh nhau với



người Việt. Giết được quân trưởng Tây Âu là Dịch Hu Tống. Nhưng người Việt vào rừng ở với cầm thú, không chịu để cho quân Tần bắt. Họ cùng nhau cử người tuần kiết lên làm tướng, đề ban đêm ra đánh quân Tần, cả phá Tần và giết được Đồ Thư. Quân Tần thấy phơi máu chảy hàng mấy chục vạn người ».

Trong *Sử ký*, Tư Mã Thiên cũng chép : « Sai Giám Lộc đào cừ chở lương đề vào sâu đất Việt. Người Việt bỏ trốn. [Quân Tần] cầm cự lâu ngày, lương thực bị tuyệt và thiếu. Người Việt ra đánh. Quân Tần đại bại ».

Theo nhận định của nhiều người gần đây, thì « người tuần kiết » được người Việt kháng chiến cử ra làm tướng không phải ai khác, mà chính là Thục Phán. Thục Phán đã lãnh đạo cuộc kháng chiến chống quân Tần, ông đã đưa người Việt từ chỗ phải chạy vào rừng núi đến chỗ giết hàng mấy chục vạn quân Tần và cuối cùng đánh bại quân Tần.

Kể từ năm Doanh Chính thống nhất Trung-quốc và xưng là Thủy hoàng đế, đây là lần đầu tiên nhà Tần bị đại bại trong mưu đồ xâm lược. Uy tín của Thục Phán vì vậy lên đến cái đỉnh chói của nó. Ông được người Âu Việt và người Lạc Việt thán phục về tài chỉ huy cuộc kháng chiến và cuối cùng được mọi người tôn lên làm vua để thay Hùng vương (lúc này không được nhân dân tin phục).

Sau khi lên làm vua, Thục Phán lập ra nước Âu Lạc và xưng là An-dương vương.

Tóm lại, Thục Phán là người Việt ở bản địa, ông đã thành lập nước Âu Lạc bằng uy tín của



ông. Uy tín của Thục Phán cho phép ông đoàn kết được người Âu Việt và người Lạc Việt. Khối đoàn kết này là cơ sở chính trị, và nguồn gốc mọi lực lượng để người Việt đánh bại quân Tần (1).

Như vậy là nước Âu Lạc ra đời sau khi người Việt đã đánh bại cuộc xâm lược của quân Tần. Năm 208 trước Công nguyên là năm Tần Nhị đế bãi bỏ cuộc xâm lược vào đất Âu Lạc. Năm 208 cũng là năm nước Âu Lạc thành lập gồm hai thành phần nhân chủng chủ yếu là Lạc Việt và Âu Việt.

## 2. Nước Âu Lạc.

Cương vực nước Âu Lạc rộng hơn nước Văn-lang, phía bắc nó vươn tới sông Tả-giang (trong tỉnh Quảng-tây), phía nam nó vẫn tiếp giáp với nước Hồ-tôn tức nước Chiêm-thành sau này.

Cư dân của nước Âu Lạc chủ yếu là người Âu Việt và người Lạc Việt. Dân số nước Âu Lạc độ trên một triệu người, phần đông là người Lạc Việt.

Nước Âu Lạc bao gồm hai thành phần chủ yếu là người Lạc Việt và người Âu Việt, trở nên hùng mạnh. Trong nước Âu Lạc, người Âu Việt chung sống với người Lạc Việt, không bên nào áp bức bên nào. Người Âu Việt và người Lạc Việt đã đoàn kết với nhau để đánh bại quân Tần. Bây giờ họ lại đoàn kết nhau để xây dựng đất nước.

---

(1) Về cuộc kháng chiến của người Việt chống quân Tần, xin tham khảo luận văn *Góp ý kiến về vấn đề An-dương vương* của Đào Duy Anh đăng trong tạp chí *Khảo cổ học* số 3-4, tháng 12-1969, tr. 138-143.



Chính vì vậy mà nhân dân và truyền thuyết không coi Thục Phán là kẻ ngoại xâm, mà lại coi ông cũng là « Hùng gia chi phái », (1), kẻ tục sự nghiệp dựng nước và giữ nước như các Hùng vương vậy.

Nhân dân Việt-nam từ thời này qua thời khác không những tôn kính các Hùng vương, mà còn tôn kính cả An-dương vương Thục Phán nữa.

An-dương vương được coi như anh hùng dân tộc của Việt-nam. Khi người Việt-nam tự hào về thành Cổ-loa, là họ tự hào về một công trình kiến trúc của người Việt-nam cổ đại. Năm 1874 chính Tôn Thất Thuyết cũng tự hào về thành Cổ-loa, khi ông đề vào đền đôi câu đối như sau :

*Tạc đảo Loa thành tùy diệt một,  
Điện vô quy nổ dữ uy linh.*

Nghĩa là :

*Giặc gần thành ốc liền tiêu diệt,  
Đền vắng nổ rùa vẫn hiển linh.*

Nước Âu Lạc kế tục sự nghiệp của nước Văn-lang (2). Nói đúng hơn nước Âu Lạc làm các công việc của nước Văn-lang trên một trình độ cao hơn.

---

(1) Xem Thục An-dương vương tiến dâng ngọc phả cổ lục và Trưng nữ vương triều âm phu nhất vị công chúa ngọc phả cổ lục.

(2) Chúng ta chỉ biết rằng vào khoảng năm 208 trước Công nguyên, nước Âu Lạc của Thục Phán ra đời. Đại Việt sử ký toàn thư cho biết nước Âu Lạc thành lập năm 257 trước Công nguyên. Ô-rút-xô (Aurousseau) cho rằng mãi đến năm 210 trước Công nguyên, nước Âu Lạc mới xuất hiện. Theo Đào Duy Anh thì mãi đến năm 208 trước Công nguyên, nước Âu Lạc mới ra đời.



An-dương vương dựng đô ở Cồ-loa. Nhà vua cho xây một cái thành bằng đất gọi là Loa thành.

Loa thành hiện còn ba vòng thành : thành ngoài, thành giữa và thành trong. Thành ngoài dài hơn 8000m vây quanh một khu đất ngày nay là xã Cồ-loa và một phần các xã Dục-tú, Dục-nội... huyện Đông-anh (Hà-nội). Thành giữa dài 6500m. Thành trong dài 1600m.

Việc đắp thành Cồ-loa đòi hỏi đến hàng triệu ngày công của hàng vạn nhân dân lao động trong nhiều ngày.

Bao quanh ba vòng thành đều có hào. Hào rộng trung bình từ 10m đến 30m, có chỗ còn rộng hơn nữa.

Hào của thành ngoài ở phía tây nam và phía nam là khúc Hoàng-giang và các lạch sông.

Hào thành giữa nối với hào thành ngoài ở phía Cột cờ (nam) và phía Đầm Cả (đông). Qua cống Cửa sông, hào đổ nước vào năm con lạch chảy vào trong thành nối với hào thành trong ở « Vườn thuyền ».

Ba hào đều ăn thông với nhau và thông với sông Hoàng-giang. Thuyền bè như vậy có thể đi lại xung quanh cả ba vòng thành và có thể ra sông Hoàng-giang, sông Hồng, sông Cầu, sông Lục-đầu để tiến ra biển.

Theo truyền thuyết thì An-dương vương thường ngự thuyền đi khắp các hào rồi ra sông Hoàng-giang.

Thành Cồ-loa là một công trình kiến trúc quân sự độc đáo. Đó là một căn cứ bộ binh, đồng thời







lại là một căn cứ thủy quân nữa. Khu Đầm Cả và khu « Vườn thuyền » có đủ chỗ cho hàng mấy trăm chiến thuyền đậu và đi lại (1).

Để bảo vệ nước Âu Lạc, An-dương vương còn lập ra một đội quân chuyên môn bắn nỏ liều, mỗi phát bắn được mười mũi tên đồng. Đội quân bắn nỏ liều này nổi tiếng trong lịch sử, và đã làm cho bọn xâm lược phải kinh nể nước Âu Lạc. Triệu Đà rất sợ nỏ liều của An-dương vương.

Có thể đội quân chuyên bắn nỏ liều đã được thành lập từ thời kỳ Hùng vương, nhưng đến thời kỳ nước Âu Lạc, đội quân đó mới thật tinh luyện và mới được tổ chức quy mô và chặt chẽ.



Ngoài công cụ bằng đồng như cày đồng, cuốc đồng, hái đồng, thời kỳ An-dương vương còn có công cụ bằng sắt nữa. Nhờ vậy nông nghiệp lại càng phát triển thuận lợi.

Nghề luyện kim đã phát triển đến trình độ khá cao. Các công cụ và dụng cụ bằng đồng càng ngày càng thay thế những công cụ và dụng cụ bằng đá.

Các nghề dệt, đan lát, làm đồ gốm, đánh cá, v.v... tiếp tục phát triển.

Đồ trang sức có rất nhiều và tinh xảo. Ngoài những khuyên tai bằng ngọc, vòng bằng ngọc, người

---

(1) Về thành Cổ-loa xin tham khảo luận văn *Cổ-loa, những kết quả nghiên cứu vừa qua và những triển vọng tới* của Trần Quốc Vượng đăng trong tạp chí *Khảo cổ học* số 3—4, tháng 12-1969, tr. 100—127.



nước Âu Lạc, cụ thể là giai cấp quý tộc, còn có ngọc trai và ngọc cơ là đặc sản của nước Âu Lạc.

Việc buôn bán với các nước ngoài và việc trao đổi giữa các khu vực trong nước càng ngày càng phồn thịnh. Cư dân nước Âu Lạc, ngoài việc đem bán ra nước ngoài một số đồ đồng, đặc biệt là trống đồng, còn đem ngọc trai, ngọc cơ, ngà voi bán ra các nước. Giai cấp phong kiến phương Bắc rất thích ngọc trai, ngọc cơ, ngà voi và các hương liệu của Việt-nam.

Cũng như xã hội Văn-lang, xã hội Âu Lạc là xã hội đã phân chia ra giai cấp : giai cấp thống trị gồm có An-dương vương, Lạc hầu, Lạc tướng, Bồ chính, v.v... và giai cấp bị trị. Giữa hai giai cấp này có thể có một tầng lớp tự do. Mâu thuẫn giữa các giai cấp đã xuất hiện, nhưng không gay gắt lắm.

Đời sống của cư dân nước Âu Lạc là đời sống yên vui. Đời sống này đã được thể hiện cụ thể trên các trống đồng. Đó là đời sống của những người lao động sau giờ sản xuất, đang múa hát nhịp nhàng theo những tiếng khèn, tiếng trống hòa lẫn với tiếng giã gạo của thanh niên nam nữ. Đó cũng là cảnh những ngôi nhà được tô điểm bằng những lông chim hay lá dừa, nơi đoàn tụ của những người đang nhảy múa và ca hát. Đó còn là cảnh những đàn hươu nai đang đứng đỉnh kiếm ăn một cách thái bình...

Tóm lại về căn bản, xã hội nước Âu Lạc không khác gì xã hội nước Văn-lang. Cũng Lạc hầu, Lạc tướng cầm quyền trị dân, cũng Lạc dân cày ruộng Lạc, cũng nghề luyện kim đang phát triển làm cơ



sở cho nền văn hóa đồng thau rực rỡ... Xã hội nước Âu Lạc chỉ khác xã hội nước Văn-lang ở chỗ nhân vật đứng đầu nhà nước không phải là Hùng vương mà là An-dương vương, và ở chỗ cương vực đã rộng hơn cương vực nước Văn-lang.

Vì xã hội nước Âu Lạc về căn bản là xã hội nước Văn-lang, nên được coi là nằm trong phạm trù xã hội thời đại Hùng vương. Đó là xã hội cuối cùng của thời đại Hùng vương giữ được nền độc lập.

### III

#### CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG TRIỆU ĐÀ

Sau khi Đồ Thư đem quân vào Lĩnh-nam và chiếm được một số đất đai thì Tần Thủy hoàng sai Triệu Đà vào đất Bách Việt để giữ những nơi mà quân Tần chiếm được. Triệu Đà được cử làm huyện lệnh huyện Long-xuyên trong đất Nam-hải, còn Nhâm Ngao thì được cử làm đô úy quận Nam-hải. Khi Tần Thủy hoàng chết, nông dân khởi nghĩa khắp nơi, đặt nhà Tần vào một tình thế hết sức nguy nan. Giữa lúc ấy Nhâm Ngao ốm nặng.

Biết Triệu Đà là người có tài, Ngao cho gọi Đà đến và khuyên Đà nên nhân « thiên hạ đại loạn », nhà Tần đang lao đao mà chiếm lấy Nam-hải. Rồi Ngao viết thư ủy cho Đà giữ chức đô úy quận Nam-hải.

Sau khi Nhâm Ngao chết, Đà giết hết các trưởng lại của nhà Tần, rồi đem quân đánh chiếm Quế-lâm và Tượng-quận. Sau đó Đà lập ra nước Nam Việt.



Sau khi dựng ra nước Nam Việt, Đà quyết ý mở rộng bờ cõi bằng cách tiến xuống phía nam.

Khoảng trước năm 180 trước Công nguyên, Triệu Đà kéo quân vào xâm lược nước Âu Lạc. Quân xâm lược tiến đến núi Tiên-du thuộc Bắc-giang (sau thuộc Bắc-ninh, nay thuộc Hà-bắc). An-dương vương mang quân ra chống cự. Quân Âu Lạc dùng nỏ liễn (mỗi phát bắn được mười mũi tên) bắn quân của Triệu Đà, quân Triệu thua to. Sử cũ chép rằng: «Đà biết vua (An-dương vương) có nỏ thần, không thể địch nổi, bèn lui giữ núi Vũ-ninh, sai sứ đi xin hòa...»

Trước lực lượng hùng mạnh của quân đội nước Âu Lạc, Triệu Đà đành nhận các điều kiện giảng hòa với An-dương vương. Sau đó, Đà cho người sang thông hiếu với nước Âu Lạc. Biết An-dương vương có con gái là My Châu xinh đẹp, Đà cho người sang nước Âu Lạc cầu hôn cho con trai mình là Trọng Thủy.

An-dương vương đồng ý. Trong thời gian ở rể tại kinh đô nước Âu Lạc, Trọng Thủy, theo lời dặn của Triệu Đà, để ý dò xét tình hình nước Âu-Lạc, nhất là quân đội của nước này.

Trọng Thủy đã nghe nói nhiều đến thứ nỏ liễn thần kỳ của quân đội Âu Lạc, bắn mỗi phát được mười mũi tên đồng làm cho quân đội của Triệu Đà hoảng sợ. Y ngỏ ý với My Châu muốn xem thứ nỏ ấy. Tin chồng, My Châu đưa cho Trọng Thủy xem nỏ liễn.

Nắm được phép chế nỏ liễn, thứ nỏ đã làm cho quân đội của Triệu Đà thua liểng xiềng, Trọng Thủy từ biệt My Châu về Nam Việt thăm cha, nhưng



ký thực là về Nam Việt để báo cáo cho Triệu Đà tất cả các tin tức tình báo về quân lực nước Âu Lạc trong thời gian y ở rề tại Cồ-loa.

Lập tức Đà cho gọi thợ đến chế thứ nỏ mà Trọng Thủy đã vẽ ra cách làm.

Trang bị cho quân đội của mình thứ nỏ « thần », Triệu Đà đột nhiên mang quân tiến vào nước Âu Lạc, trong khi ở Cồ-loa, An-dương vương vẫn yên trí rằng giữa nước Âu Lạc và nước Nam Việt do cuộc hôn nhân Trọng Thủy — My Châu không thể lại xảy ra cuộc chiến tranh.

Bị đánh bất ngờ, quân nước Âu Lạc thua. An-dương vương vội tung đội quân chuyên bắn nỏ liễu ra chống cự với quân của Triệu Đà. Đà cũng cho quân của y đem nỏ liễu bắn ra.

Mất ưu thế về vũ khí, quân của An-dương vương đại bại. Triệu Đà cho quân tiến vào kinh đô Cồ-loa, An-dương vương đem tàn quân chạy về phía đông nam để cuối cùng nhảy xuống biển tự tử.

Đến đây chấm dứt thời kỳ nước Âu Lạc. Nước Âu Lạc đã tồn tại từ năm 208 trước Công nguyên đến năm 180 trước Công nguyên, cộng tất cả là hai mươi tám năm. Đến đây cũng là kết thúc toàn bộ thời đại lịch sử lâu dài mà chúng ta vẫn gọi là thời đại Hùng vương.

Thời đại này kể từ ngày mở đầu đến ngày kết thúc — năm 180 — đã kéo dài đến hơn hai mươi thế kỷ.

Thời đại này vì là thời đại mở nước và dựng nước của dân tộc Việt-nam, cho nên ảnh hưởng của nó rất sâu xa đối với toàn bộ lịch sử dân tộc.



Cả sau khi không còn nữa, thời đại này vẫn để dấu ấn lên các mặt phong tục, tập quán, văn hóa, xã hội, tín ngưỡng của xã hội Việt-nam thuộc các thời đại lịch sử về sau.

Đặc biệt là hai thế kỷ trước Công nguyên mở đầu thời kỳ Bắc thuộc cho đến năm 40 (sau Công nguyên), thể chế xã hội của thời đại Hùng vương vẫn để lại dấu vết rất đậm đà trong xã hội thời Bắc thuộc mà bọn đô hộ tốn nhiều công sức vẫn không thể nào nhổ đi được.

Cuộc khởi nghĩa năm 40 của Hai Bà Trưng vì vậy được coi là cuộc khởi nghĩa của con cháu Hùng vương nổi lên đấu tranh nhằm giành lại đất nước của Hùng vương.

Bài thơ dưới đây của Đặng Minh Khiêm, cháu bốn đời Đặng Dung, một nho sĩ yêu nước hồi thế kỷ XV đã chứng minh điều đó :

*Vương hầu tướng tướng tông xưng hùng,  
Thập bát truyền lai vị hiệu đồng.  
Thế lịch thiên dư chi phái viễn,  
Nhị Trưng hoàn hữu tổ anh phong.*

Dịch nghĩa :

*Vương hầu văn võ thấy là hùng,  
Mười tám đời vua hiệu vẫn chung.  
Đời trải hơn nghìn con cháu tiếp,  
Trưng vương còn giữ nếp tiên rồng (1).*

---

(1) Theo Văn thơ đề vịnh đền Hùng của Lê Tư Lành, tạp chí Khảo cổ học số 3 — 4 tháng 12-1969, tr. 180.



## KẾT LUẬN

**THỜI** đại Hùng vương bắt đầu từ trước đây 4000 năm. Thời đại đó đã dài đến hơn hai mươi thế kỷ, và đã để lại dấu ấn rất rõ vào các mặt sinh hoạt của dân tộc Việt-nam.

Nghiên cứu lịch sử thời đại Hùng vương về tất cả các mặt kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, v.v ... chúng ta có thể rút ra một kết luận tổng quát như sau :

Trước đây 4000 năm đã xuất hiện trong lịch sử Việt-nam một thời đại nổi lên sức sống mãnh liệt của dân tộc, năng lực sáng tạo vĩ đại, sức mạnh đoàn kết chiến đấu của nhân dân ta.

Vào thời đại đó, đã xuất hiện trên đất nước ta một nền văn hóa khá cao, một nền văn minh nông nghiệp rực rỡ. Nền văn hóa và văn minh đó đã góp phần xứng đáng vào nền văn minh cổ đại của loài người.

Nói chi tiết và cụ thể hơn, chúng ta nhận thấy :

1. Xã hội thời đại Hùng vương với nền văn hóa đồng thau rực rỡ của nó, với nền nông nghiệp và nghề luyện kim phát triển của nó, đã phân chia ra giai cấp. Vì vậy tất nhiên trong xã hội phải có mâu thuẫn giai cấp. Nhưng trong xã hội nước



Văn-lang cũng như trong xã hội nước Âu Lạc, mâu thuẫn giai cấp không sâu sắc lắm. Các truyền thuyết cho ta thấy các Hùng vương rất quan tâm đến đời sống của nhân dân.

Trên trống đồng của nước Điền do Trang Kiều dựng ra, chúng ta thấy chủ nô ngồi xem hành hình nô lệ. Ở đây giữa chủ nô và nô lệ đã thể hiện một mâu thuẫn không thể điều hòa được. Trên trống đồng thuộc thời đại Hùng vương không làm gì có cảnh như đã vẽ trên trống đồng của nước Điền. Trên trống đồng thuộc thời đại Hùng vương, cái hình ảnh đập vào mắt người ta là hình ảnh một nghệ nhân cời trần đóng khố đang say sưa thổi khèn.

2. Trong xã hội thời đại Hùng vương, số phận của cá nhân gắn chặt với số phận của tập thể. Tập thể này trước hết là làng xã. Làng xã là cơ sở tổ chức của xã hội thời đại Hùng vương. Làng được bao bọc bởi một lũy tre xanh. Lũy tre xanh là cái áo giáp che chở cho dân trong làng chống lại trộm cướp và ngoại xâm.

*« Sống ở làng, sang ở nước ».*

Câu tục ngữ này nói lên rằng người Việt-nam xưa kia rất coi trọng làng, họ chỉ sống được một khi làng tồn tại. Trong làng, mọi người có nhiệm vụ đoàn kết với nhau để sản xuất và khi cần, để chiến đấu chống kẻ thù chung.

Từ khối đoàn kết của toàn thể thành viên của một làng, nhân dân nước Văn-lang và sau đó là nhân dân nước Âu Lạc, đã tiến đến khối đoàn



kết toàn bộ nhân dân cả nước để đắp đê phòng lụt hoặc để đấu tranh chống ngoại xâm.

Truyền thuyết *Thánh Gióng* biểu thị rằng nhân dân nước Văn-lang có truyền thống đoàn kết để đấu tranh chống ngoại xâm; rằng mỗi khi đất nước bị xâm lăng, vua đứng ra kêu gọi nhân dân đứng lên đánh giặc giữ nước, và sẵn sàng cung cấp mọi thứ cần thiết để nhân dân có thể đánh bại ngoại xâm; rằng nhân dân sẵn sàng đáp lời kêu gọi của nhà vua đứng lên đánh giặc giữ nước.

Do đất nước luôn luôn bị ngoại xâm và do phải luôn luôn đứng lên đấu tranh chống ngoại xâm, từ thời đại Hùng vương đã hình thành truyền thống đấu tranh kiên cường chống ngoại xâm.

Truyền thuyết *Thánh Gióng* là cả một bản anh hùng ca của ý thức đấu tranh chống ngoại xâm. Do ý thức đấu tranh chống ngoại xâm bảo vệ đất nước, hồi thế kỷ III trước Công nguyên, người Việt đã dũng cảm đứng lên đương đầu với cuộc xâm lược của 50 vạn quân Tần và cuối cùng đã đánh bại quân Tần. Cũng do ý thức đấu tranh chống ngoại xâm bảo vệ đất nước, nhân dân nước Âu Lạc đã đánh bại cuộc xâm lược của Triệu Đà vào thế kỷ II trước Công nguyên.

3. Nước Văn-lang trước đó cũng như nước Âu Lạc về sau là một nước có nhiều dân tộc. Từ rất sớm, các dân tộc anh em đã quây quần xung quanh dân tộc Việt để giữ nước và dựng nước. Đọc lịch sử Việt-nam, chúng ta không hề thấy có mâu thuẫn sâu sắc giữa dân tộc Việt và các dân tộc thiểu số anh em. Chúng ta chỉ thấy nổi bật lên sự



đoàn kết các dân tộc trên đất Việt-nam để đấu tranh có hiệu quả chống ngoại xâm và sau đó để xây dựng lại đất nước.

Hai Bà Trưng là con cháu Hùng vương. Hai Bà đã đoàn kết được các dân tộc để đánh đuổi bọn xâm lược Đông Hán. Cho nên sau khi Hai Bà phất cao cờ nghĩa, « quân của Hai Bà đi đến đâu như gió lùa đến đấy. Các dân tộc Man, Lý ở Cửu-chân, Nhật-nam, Hợp-phố đều hưởng ứng theo » (1). Nhật-nam là Chiêm thành, Hợp-phố là đất Quảng-dông. Các dân tộc Man, Lý, không những ở Cửu-chân, mà ở cả Chiêm-thành và Quảng-dông cũng đứng lên hưởng ứng cuộc đấu tranh chống ngoại xâm. Đủ hiểu năm 40, Hai Bà đã kéo được tất cả các dân tộc thiểu số ở Việt-nam, ở Chiêm-thành và ở miền nam Trung-quốc đứng về phía Hai Bà đấu tranh đánh đổ chính quyền nhà Đông Hán.

4. Do luôn luôn bị ngoại xâm, và luôn luôn phải đấu tranh chống ngoại xâm, trong ý thức người Việt-nam thời đại Hùng vương đã hình thành tinh thần thượng võ.

Trong các tác phẩm nghệ thuật của thời đại Hùng vương, chúng ta thấy những thành viên của làng xã đi dự hội thường là những người lăm lăm cầm vũ khí ở trong tay. Chúng ta lại thấy những thành viên của làng xã trong y phục ngày hội trong làng một tay múa, một tay nắm chặt cây giáo nhọn.

---

(1) *Việt sử thông giám cương mục*, tập I, tr. 83.



Trong cuộc đấu tranh chống Mỹ cứu nước của dân tộc ta ngày nay, chúng ta nói công nhân tay búa tay súng, nông dân tay cày tay súng — vừa sản xuất vừa sẵn sàng chiến đấu. Trước chúng ta mấy ngàn năm, thành viên các làng xã của nước Văn-lang trong khi vui chơi với dân làng trong ngày hội cũng ở trong tư thế sẵn sàng đánh giặc nếu giặc liều lĩnh đến xâm lăng.

5. Cuộc kháng chiến của người Việt chống quân Tần vào thế kỷ III trước Công nguyên chứng minh rằng ít nhất là trước đây hai mươi ba thế kỷ, người Việt đã biết phát động chiến tranh nhân dân, chiến tranh du kích để chống ngoại xâm, và sau một thời gian đấu tranh lâu dài và gian khổ, họ đã giết chết viên hiệu úy Đồ Thư và đánh bại quân Tần.

Trước chúng ta 2300 năm, chiến tranh nhân dân và chiến tranh du kích đã biểu hiện tinh vô địch của nó : dựa vào nhân dân và phát động nhân dân dùng chiến tranh nhân dân và chiến tranh du kích, thì có thể đánh bại bất cứ bọn ngoại xâm nào. Khi đã được nhân dân đồng tình và tích cực ủng hộ thì có thể lấy yếu chống mạnh, lấy ít đánh nhiều, và cuối cùng đi đến thắng lợi hoàn toàn.

Tinh vô địch của chiến tranh nhân dân và chiến tranh du kích đến thế kỷ XIII lại được biểu hiện trong cuộc kháng chiến chống quân Nguyên, và đến thế kỷ XV trong cuộc kháng chiến chống quân Minh do Lê Lợi — Nguyễn Trãi lãnh đạo.

★ 6. Một đặc trưng của văn hóa Lạc Việt trong thời đại Hùng vương là tục thờ cúng tổ tiên và sùng bái anh hùng cứu quốc. Thờ cúng Tổ tiên nói



đây không phải là quay trở lại dĩ vãng, mà là tìm nguồn tin tưởng ở dĩ vãng để tiến thẳng đến tương lai. Thương mến, nhớ tiếc tổ tiên là học tập kinh nghiệm sản xuất và chiến đấu của tổ tiên để xây dựng một ngày mai rực rỡ.

Sùng bái anh hùng cứu quốc là noi gương những nhân vật này để bảo vệ đất nước của tổ tiên.

Sùng bái anh hùng cứu quốc và thờ cúng tổ tiên xuất phát từ lòng yêu dân tộc, yêu quê hương, và ý chí muốn làm cho dân tộc lớn mạnh, quê hương thêm giàu thêm mạnh.

Đôi câu đối khắc ở đền Hùng, huyện Lâm-thao tỉnh Vĩnh-phú :

*Có lỗ có tôn, có tôn có lỗ, lỗ lỗ tôn tôn, tôn lỗ cũ ;*

*Còn non còn nước, còn nước còn non, non non nước nước, nước non nhà.*

nói lên rằng nhân dân Việt-nam do tự hào về ông cha của mình, lại càng thêm tin tưởng ở tương lai đất nước của dân tộc.

7. Đời sống của nhân dân nước Văn-lang cũng như nhân dân nước Âu Lạc là đời sống của những người cần cù lao động và sinh hoạt giản dị. Hình vẽ các người nam cũng như nữ trên các trống đồng biểu thị rằng nhân dân thời đại Hùng vương sinh hoạt rất giản dị. Những con người rất mực giản dị đó lại là những con người rất cần cù. Do cần cù lao động và sinh hoạt giản dị, nhân dân nước Văn-lang đã xây dựng được đất nước, tạo nên một nền văn hóa đồ đồng rực rỡ mà ta vẫn gọi là văn hóa Đông-sơn.



Cần cù lao động và sinh hoạt giản dị về sau đã trở thành truyền thống của dân tộc Việt-nam.

8. Xã hội nước Văn-lang cũng như xã hội nước Âu Lạc là xã hội trong đó chế độ phụ quyền đã xác lập, nhưng nhân dân vẫn có thói quen trọng phụ nữ.

Trong các hoạt động xã hội, vai trò của phụ nữ vẫn được đánh giá cao. Trong sản xuất cũng như trong chiến đấu, cống hiến của phụ nữ thường là quan trọng. Tại các lò gốm, địa vị của phụ nữ rất cao: phụ nữ thường làm các công việc khó khăn của sản xuất đồ gốm như tạo hình và trang trí, v.v...

Tục tôn trọng phụ nữ vẫn được tiếp tục ở các thế kỷ sau. Không phải ngẫu nhiên mà năm 40, Trưng Trắc và Trưng Nhị đã lãnh đạo cuộc khởi nghĩa đánh đổ chính quyền nhà Đông Hán. Cũng không phải ngẫu nhiên mà dưới sự lãnh đạo của Hai Bà có cả một tập thể tướng lĩnh nữ như Lê Chân, Thánh Thiên công chúa, Bát Nàn công chúa...

9. Nghiên cứu kỹ thuật đồ đá, phương pháp sản xuất đồ gốm, nghề luyện kim, nghệ thuật tạo hình và âm nhạc thời đại Hùng vương, chúng ta thấy người thời đại này đã có những tri thức nhất định về khoa học kỹ thuật như cơ học, vật lý học, toán học, đã nắm vững phương pháp cách điệu, đã biết thể hiện tinh hài hòa trong họa cũng như trong nhạc.

Xã hội nước Văn-lang là xã hội trong đó nông nghiệp đã phát triển, nghề luyện kim đã đạt được những thành tựu rực rỡ, nghệ thuật và văn học



dân gian, đặc biệt là mỹ thuật đã đi đến chỗ tinh vi. Tất cả đã chứng minh tư duy của con người đã phát triển.

Thế thì tại sao suốt thời cổ đại, xã hội Việt-nam không có một nhà tư tưởng nào?

Độc truyện *Thánh Gióng*, chúng ta thấy truyện nhằm vào cuộc đấu tranh chống ngoại xâm của người Việt thời cổ đại. Truyện *Sơn tinh—Thủy tinh* thể hiện cuộc đấu tranh của nhân dân Việt-nam ở lưu vực sông Hồng chống nạn ngập lụt thường xảy ra vào mùa mưa. Nghiên cứu các thành tựu nghệ thuật của thời đại Hùng vương, chúng ta thấy người thời đại này thường chú ý đến những đề tài thiết thực, cụ thể do yêu cầu của cuộc đấu tranh chống thiên nhiên và cuộc đấu tranh xã hội đề ra.

Chúng ta cũng cần lưu ý rằng trong hơn một ngàn năm Bắc thuộc, những công trình về tư duy nếu như có, cũng khó mà có thể tồn tại được dưới nền đô hộ nặng nề của giai cấp phong kiến ngoại tộc.

10. Người dân nước Văn-lang cũng như người dân nước Âu Lạc là những người yêu nghệ thuật và có tài sáng tạo nghệ thuật.

Các tài liệu khảo cổ học và dân tộc học nhất trí cho biết trung tâm sinh hoạt nghệ thuật của nhân dân nước Văn-lang và nước Âu Lạc là làng xã. Tại các làng xã luôn luôn có ca hát và nhảy múa. Hát lúa đòi diễn ra ở hầu khắp mọi nơi, bất kể vào mùa nào: trong lao động như khi chèo thuyền, khi cấy lúa, khi cày ruộng, khi đánh cá, người ta thường ca hát. Người ta cũng ca hát trong khi tế lễ. Trong nhảy múa, người ta hay chú trọng đến



động tác của tay. Thường thường có múa hóa trang (theo tín ngưỡng), múa vũ trang, múa với nhạc cụ.

Những ngày hội trong làng là dịp để cho mọi người dân trong làng đua nhau biểu diễn tài nghệ nhảy múa.

Làng còn là trung tâm sáng tác các truyện thần thoại, truyện cổ tích. Trong làng hầu như người nào cũng nhớ và có thể kể lại các thần thoại và truyện cổ tích. Những truyện như *truyện thần đực và thần cái*, *truyện đất và nước*, *truyện chim và rồng*, *truyện thần Tản Viên*, *truyện Thánh Gióng*, v.v... là những truyện mà già trẻ, trai gái đều thuộc lòng và có thể kể lại bất cứ lúc nào.

11. Việc Hùng vương cự tuyệt yêu cầu (thần phục) của Việt vương Câu Tiễn, việc người Việt kiên quyết và anh dũng kháng chiến chống quân Tần và cuối cùng đã đánh bại quân Tần, việc nhân dân nước Âu Lạc đấu tranh chống lại sự xâm lược của Triệu Đà chứng minh rằng người Việt thời đại Hùng vương thù địch bọn ngoại xâm, không bao giờ dung thứ bọn ngoại xâm, không bao giờ chấp nhận sự đồng hóa về chính trị. Điều này thấy rất rõ khi chúng ta đọc lịch sử thời đại Hùng vương cũng như toàn bộ lịch sử Việt-nam. Toàn bộ lịch sử Việt-nam là lịch sử cuộc đấu tranh trường kỳ về nhiều mặt để bảo vệ độc lập của dân tộc.

Nếu như người Việt trong thời đại Hùng vương thù địch sự đồng hóa về chính trị, thì người Việt thời đại đó lại dễ dàng tiếp thu tinh hoa văn hóa của các nước láng giềng và các dân tộc anh em.



Nghiên cứu văn hóa thời đại Hùng vương, vì vậy chúng ta thấy có yếu tố văn hóa Thái, và càng về sau lại càng thấy nhiều yếu tố văn hóa Hán.

Văn hóa Hán cũng như văn hóa Thái chỉ bổ sung cho văn hóa Việt, mà không hề làm mờ nhạt bản chất của văn hóa này.

12. Suốt thời đại Hùng vương, chúng ta đã thấy hình thành một cách khá ổn định những cái gì là đặc trưng của dân tộc Việt-nam, làm cho dân tộc này khác với các dân tộc khác. Người Việt-nam khác với các dân tộc khác không phải chỉ ở ngôn ngữ, mà chủ yếu ở nhiều mặt trong đời sống.

Từ khi định cư ở cánh đồng bằng Bắc bộ, người Việt-nam đã có tục nhuộm răng ăn trầu, tục xăm mình theo hình con cá sấu, tục thờ cúng tổ tiên và sùng bái anh hùng, giàu ý thức cộng đồng, giàu tinh thần đoàn kết, thực tế trong suy nghĩ và hành động, tự hào về nguồn gốc con rồng cháu tiên, v.v...

Tất cả những điểm trên càng về sau càng đậm nét, càng ăn sâu vào ý thức của người Việt-nam và dần dần trở thành cơ sở của tính dân tộc của người Việt-nam.

Từ năm 180 trước Công nguyên đến năm 905 sau Công nguyên, nước Việt-nam bị giai cấp phong kiến phương Bắc đô hộ. Nền đô hộ này kéo dài đến 1083 năm, thỉnh thoảng bị cắt quãng bởi những cuộc khởi nghĩa chống ngoại xâm như cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng thế kỷ I, cuộc khởi nghĩa của Lý Bôn và Triệu Quang Phục thế kỷ VI, cuộc khởi nghĩa của Mai Thúc Loan thế kỷ VIII, cuộc khởi nghĩa



của Phùng Hưng cũng thế kỷ VIII... Hơn mười thế kỷ Bắc thuộc không những không hề làm cho người Việt-nam mất tính dân tộc của mình, mà trái lại, lại làm cho tính dân tộc càng ngày càng ăn sâu vào ý thức tư tưởng của người Việt-nam. Những cuộc khởi nghĩa chống đô hộ ngoại bang liên tiếp nổ ra suốt hơn một ngàn năm đô hộ đủ để chứng minh rằng người Việt-nam kiên quyết đấu tranh để giữ độc lập dân tộc của mình, cũng tức để giữ lấy đặc tính của mình.

Ý thức dân tộc của người Việt rõ ràng là đã xuất hiện trước khi dân tộc chính thức hình thành.

Ý thức dân tộc này là nguồn gốc sức mạnh để cho người Việt-nam giữ nước và dựng nước trong thời đại Hùng vương, để họ khẳng định sự tồn tại của họ trong thời Bắc thuộc, để cho họ phát triển liên tục sau ngày giành được độc lập.

Không có ý thức dân tộc xuất hiện từ rất lâu trước Công nguyên và không có sự hình thành nhà nước (cũng từ rất lâu trước Công nguyên) tạo điều kiện cho sự xóa bỏ những tàn dư liêu cực của chế độ bộ lạc (như chủ nghĩa địa phương chẳng hạn), thì đất nước Việt-nam cũng như dân tộc Việt-nam không làm sao có đủ điều kiện để tồn tại trong hơn một ngàn năm Bắc thuộc.



Lịch sử thời đại Hùng vương là những trang lịch sử đầu tiên của lịch sử Việt-nam. Mặc dầu thời đại



này dài đến hơn hai mươi thế kỷ, song đối với toàn bộ lịch sử dân tộc Việt-nam, thì nó chỉ là buổi bình minh của dân tộc. Nhưng đó là một bình minh rực rỡ. Tất cả các truyền thống ưu tú của dân tộc rải ra ở các thời kỳ lịch sử của dân tộc đều có chung một ngọn nguồn : thời đại Hùng vương. Thời đại này mang trong mình nó tương lai của dân tộc. Nói khác đi, các truyền thống tốt đẹp của dân tộc như kiên cường bất khuất đấu tranh chống ngoại xâm, đoàn kết dân tộc để dựng nước và giữ nước, cần cù lao động, sinh hoạt giản dị, v.v... khai hoa kết quả trong các thời kỳ lịch sử sau này, nhưng mầm mống của chúng đã nảy nở từ thời đại Hùng vương.

Ông cha chúng ta khi dựng ra nước Văn-lang đã gieo nhiều thứ hạt giống để cho cái vườn dân tộc sau này có nhiều hoa thơm quả ngọt.

Thời đại Hùng vương vì vậy là thời đại vẻ vang của lịch sử dân tộc Việt-nam.

Thời kỳ đó đã chấm dứt trước đây hơn hai mươi thế kỷ. Từ đó đến nay, biết bao nhiêu thay đổi đã diễn ra trên đất Việt-nam. Sau thời Bắc thuộc dài đến hơn một nghìn năm, dân tộc Việt-nam đã trải qua các thời kỳ Khúc — Ngô — Đinh — Lê. Đến thời kỳ Lý — Trần, nước Việt-nam trở nên hùng mạnh : ông cha chúng ta đã « phá Tống bình Chiêm » và ba lần đánh bại quân Nguyên xâm lược. Thế kỷ XV, chúng ta đã kháng chiến chống quân Minh đến hai mươi năm và cuối cùng chúng ta đã quét sạch bọn xâm lược. Nửa sau thế kỷ XVIII đánh dấu bằng hai cuộc chiến thắng ngoại xâm : chiến thắng quân



Xiêm trên sông Mỹ-tho đầu năm 1785 và chiến thắng Đống-đa vào đầu xuân năm Kỷ Dậu (1789). Thế kỷ XIX, chính sách đầu hàng của triều đình Huế đã làm mất nước Việt-nam. Nhưng tám mươi năm thuộc Pháp là tám mươi năm dân tộc Việt-nam đấu tranh kiên quyết và liên tục cho độc lập của đất nước. Tháng Tám 1945, nhân dân Việt-nam dưới sự lãnh đạo của Đảng làm Cách mạng tháng Tám thắng lợi. Tháng Chín 1945, nước Việt-nam dân chủ cộng hòa vừa thành lập, thực dân Pháp nấp sau lưng quân đội Anh, gây chuyện đánh chiếm Nam bộ rồi nam Trung bộ, nhân dân Việt-nam lại cầm vũ khí đứng lên. Sau chín năm đấu tranh gian khổ, nhân dân Việt-nam đi đến chiến thắng vĩ đại Điện-biên-phủ, buộc thực dân Pháp rút khỏi Việt-nam. Thực dân Pháp chưa rút hết khỏi đất nước Việt-nam thì đế quốc Mỹ lại nhảy vào miền Nam với âm mưu biến miền Nam thành căn cứ quân sự và thuộc địa kiểu mới của chúng. Nhân dân Việt-nam lại đứng lên chống Mỹ cứu nước. Cuộc đấu tranh này đã kết thúc bằng thắng lợi của nhân dân Việt-nam. Ngày 27 tháng giêng 1973, đế quốc Mỹ qua nhiều năm thất bại nặng nề liên tiếp, đã phải ký Hiệp định Pa-ri chấm dứt chiến tranh xâm lược Việt-nam, công nhận chủ quyền, độc lập, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của nước Việt-nam.

Lịch sử Việt-nam từ thời đại Hùng vương cho đến ngày nay, tóm lại, là lịch sử đấu tranh dựng nước và giữ nước. Nạn ngoại xâm luôn luôn xảy ra trên đất nước chúng ta. Chúng ta đã đánh bại tất cả bọn ngoại xâm.



Bốn nghìn năm lịch sử của dân tộc Việt-nam không phải chỉ là bốn nghìn năm đấu tranh giữ nước, mà còn là bốn nghìn năm dựng nước nữa. Thực tế của lịch sử chứng minh rằng sự nghiệp giữ nước và sự nghiệp dựng nước luôn luôn quyện vào nhau và xen kẽ lẫn nhau. Giữ nước và dựng nước xét cho cùng chỉ là hai mặt của một cuộc đấu tranh. Đấu tranh chống thiên nhiên để cải tạo thiên nhiên, đấu tranh chống áp bức xã hội và đấu tranh chống ngoại xâm.

Quá trình phát triển của dân tộc Việt-nam chứng minh rằng, sau mỗi lần đánh bại ngoại xâm, giữ vững độc lập dân tộc, kinh tế và văn hóa của nước Việt-nam lại phát triển trong những điều kiện hết sức thuận lợi.

Năm 981, Lê Hoàn đánh bại quân Tống ở Chi-lăng, ở Bạch-đăng và trên sông Hồng. Liền ngay sau đó, vị sáng lập ra nhà Tiền Lê ra sức xây dựng đất nước và làm cho đất nước trở nên vững mạnh khiến cho nhà Tống phải kiêng nể.

Lý Thường Kiệt sau khi « phá Tống bình Chiêm » đã đẩy kinh tế, văn hóa Việt-nam tiến lên một bước dài.

Ba lần chiến thắng quân Nguyên đã tạo điều kiện cho nhà Trần xây dựng một nước Việt-nam hùng mạnh về quân sự, phát triển về kinh tế và văn hóa.

Thế kỷ XV, cuộc kháng chiến chống quân Minh thắng lợi đã dọn đường cho nhà Lê, nhất là Lê Thánh Tông, xây dựng một nước Việt-nam thịnh trị.



Năm 1789, ngay sau chiến thắng lịch sử Đống-đà, vua Quang Trung đã cho thi hành nhiều cải cách quan trọng nhằm đưa xã hội Việt-nam sang một giai đoạn mới tiến bộ hơn. Nước Việt-nam vào những năm 1789 — 1792 là nước Việt-nam hùng mạnh về quân sự, có văn hóa dân tộc và kinh tế phát triển.

Đất nước Việt-nam sở dĩ mỗi ngày thêm giàu thêm đẹp, dân tộc Việt-nam sở dĩ mỗi ngày thêm đông thêm mạnh, chủ yếu là vì chúng ta đã đánh thắng tất cả bọn ngoại xâm.

Không đánh thắng ngoại xâm thì không thể xây dựng được đất nước.

Vào những năm cuối cùng của thế kỷ XVI, sau khi đánh đuổi họ Mạc ra khỏi Thăng-long, Trịnh Tùng đã lên thăm đền Hùng. Đứng trên núi Hy-cương, thấy phong cảnh đất nước như hoa như gấm, Tùng đã làm đôi câu đối :

*Vấn lai dĩ sự tu vi sử ;*

*Tế nhận như đồ dục mệnh thi.*

(Nghĩa là : Hỏi sự việc đã qua [thấy đẹp quá] nên phải chép thành sử ; nhìn phong cảnh [thấy đẹp quá], nên muốn đề thơ).

Non sông Việt-nam từ xưa đã nổi tiếng là non sông gấm vóc. Nhưng non sông gấm vóc này đâu phải ngẫu nhiên mà có ! Dân tộc ta từ thời đại Hùng vương cho đến nay đã đổ bao nhiêu mồ hôi, hy sinh bao nhiêu xương máu, mới xây dựng được non sông gấm vóc này.



Đầu thế kỷ XX, các nhà yêu nước trong phong trào Đông kinh nghĩa thực đã nhìn thấy chân lý đó, và đã viết :

*Nước non vẫn nước non này,  
Từ xưa che chống vẫn xoay mấy người.*

Từ bốn nghìn năm nay, đất nước Việt-nam đều do dân tộc Việt-nam xây dựng và gìn giữ.

Hồ Chủ tịch nói : «*Các vua Hùng đã có công dựng nước, Bác cháu ta phải cùng nhau giữ lấy nước*».

Người lại căn dặn chúng ta trước khi trái tim Người ngừng đập :

*«Còn non còn nước còn người,  
Thắng giặc Mỹ ta sẽ xây dựng hơn mười ngày nay».*

Sau cuộc tổng tấn công và nổi dậy đại thắng mùa xuân năm 1975, đất nước Việt-nam đã độc lập và thống nhất hoàn toàn. Một kỷ nguyên mới đã mở ra cho dân tộc chúng ta : kỷ nguyên xây dựng chủ nghĩa xã hội trên phạm vi cả nước để làm cho nước Việt nam giàu đẹp và hùng cường như chưa từng thấy trong lịch sử dân tộc chúng ta.



## MỤC LỤC

Trang

*Lời nói đầu*

### **DẪN LUẬN** (Hoàng Hưng viết)

- |                                                                                                           |    |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| <i>I. Ý nghĩa và vị trí thời đại Hùng vương trong lịch sử dân tộc Việt-nam</i>                            | 11 |
| <i>II. Tình hình nghiên cứu thời đại Hùng vương</i>                                                       | 16 |
| 1. Thái độ của sử gia phong kiến đối với lịch sử thời đại Hùng vương                                      | 16 |
| 2. Quan điểm về vấn đề thời đại Hùng vương của các sử gia thời Pháp thuộc                                 | 19 |
| 3. Tình hình nghiên cứu thời đại Hùng vương ở miền Nam                                                    | 21 |
| 4. Các nhà sử học miền Bắc đã đặt thời đại Hùng vương vào vị trí xứng đáng trong lịch sử dân tộc Việt-nam | 23 |
| <i>III. Các ngành khoa học lịch sử đã xác nhận sự tồn tại của thời đại Hùng vương</i>                     | 29 |

### *Phần thứ nhất*

### **NƯỚC VĂN-LANG : BỜ CỎI, TÊN NƯỚC VÀ DÂN CƯ** (Nguyễn Linh viết)

- |                                  |    |
|----------------------------------|----|
| <i>I. Bờ cõi nước Văn-lang</i>   | 41 |
| <i>II. Tên nước Văn-lang</i>     | 65 |
| <i>III. Dân cư nước Văn-lang</i> | 70 |



*Phần thứ hai***TRẠNG THÁI KINH TẾ**

(Văn Tàn viết)

<i>I. Nông nghiệp</i>	87
1. Ruộng và nương rẫy	87
2. Công cụ sản xuất — Dụng cụ	88
3. Lúa và các loại cây trồng	89
<i>II. Thủ công nghiệp</i>	91
1. Nghề luyện đồng và chế tạo đồ đồng	91
2. Nghề luyện sắt	98
3. Nghề gốm	100
4. Nghề làm đồ đá	106
5. Các nghề thủ công khác	109
<i>III. Tồn chức sản xuất — Trao đổi</i>	111
1. Tồn chức	111
2. Trao đổi	113

*Phần thứ ba***THỀ CHẾ XÃ HỘI VÀ CHÍNH TRỊ**

(Nguyễn Đồng Chi viết)

<i>I. Tồn chức xã hội</i>	117
1. Gia đình	117
2. Công xã	123
3. Sở hữu của công xã và sự phân phối ruộng đất	131
4. Bộ tộc	133
<i>II. Phân hóa xã hội</i>	141
1. Tầng lớp quý tộc	144
2. Nô lệ	146
3. Thành viên công xã	147



<i>III. Chính quyền trung ương</i>	149
1. Những kiến giải trước kia và hiện nay	149
2. Trên con đường thai nghén nhà nước	152
3. Quan hệ giữa chính quyền trung ương và công xã	159
4. Quân đội	162
5. Pháp luật	164
6. Đoàn kết chiến đấu chống ngoại xâm	165

*Phần thứ tư*

**ĐỜI SỐNG VĂN HÓA**

(Lê Văn Lan viết)

<i>I. Văn hóa vật chất</i>	169
1. Cách cư trú và phương tiện cư trú	169
2. Trang phục	174
3. Ăn uống	181
4. Đồ dùng	185
<i>II. Văn hóa xã hội</i>	188
1. Hôn nhân	188
2. Tang ma	193
3. Một số phong tục khác	197
<i>III. Văn hóa tinh thần</i>	199
1. Mỹ thuật	199
2. Âm nhạc và múa	208
3. Truyện kể dân gian	216
4. Hội, lễ	223
5. Tin ngưỡng	228



*Phần thứ năm*

**NƯỚC ÂU LẠC CỦA AN-DƯƠNG VƯƠNG  
HAY LÀ SỰ KẾT THÚC THỜI ĐẠI HÙNG VƯƠNG**  
(Văn Tàn viết)

<i>I. Vấn đề nhân vật Thục Phán</i>	<b>234</b>
1. Ý kiến của các sử gia phong kiến	<b>234</b>
2. Thời thuộc Pháp	<b>235</b>
3. Ý kiến của giới sử học nước Việt-nam dân chủ cộng hòa	<b>237</b>
<i>II. Quá trình hình thành nước Âu Lạc</i>	<b>238</b>
1. Tình hình nước Văn-lang dưới triều vua cuối cùng của triều đại Hùng vương	<b>238</b>
2. Nước Âu Lạc	<b>242</b>
<i>III. Cuộc kháng chiến chống Triệu Đà</i>	<b>248</b>

<b>KẾT LUẬN</b> (Văn Tàn viết)	<b>252</b>
-----------------------------------	------------





3VN26260